

TOM NICHOLS

CÁI CHẾT CỦA GIỚI CHUYÊN GIA

The Death of Expertise

Lương Ngọc Phương Anh dịch

Sách tham khảo

 NHÀ XUẤT BẢN
HỒNG ĐỨC

dtBOOKS

 Phoenix

Công nghệ và trình độ học vấn ngày càng cao đã giúp con người tiếp xúc được với nhiều thông tin hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, những thành tựu xã hội này cũng đã góp phần gia tăng chủ nghĩa quân bình trí tuệ lệch lạc và đậm chất ái kỷ, thứ đã làm tê liệt các cuộc tranh luận có hiểu biết về bất kỳ vấn đề nào. Ngày nay, người ta biết hết mọi thứ: chỉ cần dạo qua các website hay tham gia vài trang mạng xã hội là những công dân bình thường đã khắp khối tin rằng mình có trình độ tri thức ngang bằng với các giáo sư, bác sĩ hay nhà ngoại giao "thứ thiệt"! Tất cả các ý kiến, ngay cả những điều vô lý nhất, đều đòi hỏi phải được xem xét một cách nghiêm túc như nhau, và bất kỳ tuyên bố nào đi ngược lại đều bị bác bỏ và xem như là "chủ nghĩa tinh hoa phi dân chủ".

CÁI CHẾT CỦA GIỚI CHUYÊN GIA

The Death of Expertise

Trong **Cái Chết Của Giới Chuyên Gia**, Giáo sư Tom Nichols đã cố gắng giải thích cận kề sự chối bỏ giới chuyên gia đã xảy ra như thế nào tại Mỹ (và phải chăng cũng là ở nhiều nơi trên thế giới!): đó là do sự coi rẻ của internet, sự xuất hiện của mô hình "xem sinh viên là những khách hàng cần được phục vụ và khiến cho hài lòng" trong giáo dục đại học, và sự chuyển đổi của ngành công nghiệp tin tức thành một cỗ máy giải trí 24 giờ, trong số nhiều lý do khác.

Nghịch lý thay, việc thông tin ngày càng được phổ biến một cách dân chủ thay vì tạo ra một công chúng có học thức thì lại tạo ra một đội quân bao gồm những công dân thiếu thông tin và giận dữ, thi nhau tố cáo và lên án thành tựu trí tuệ, những "kiến thức đã được công nhận". Khi các công dân bình thường tin rằng không ai giỏi hơn ai hết, thì bản thân các thể chế dân chủ có nguy cơ rơi vào tay chủ nghĩa dân túy hoặc chế độ kỹ trị, hoặc trong trường hợp xấu nhất là sự kết hợp của cả hai.

Đây là một cuốn sách với những ý tưởng rất "trúng" và rất "đúng lúc" trong giai đoạn hiện nay, khi "quá nhiều thông tin" đôi khi lại là vấn đề nan giải, với không ít người trong chúng ta!



CÔNG TY TNHH SÁCH DÂN TRÍ
ĐC: 11C Nguyễn Kiệm, P. 3, Q. Gò Vấp, TP. HCM
VPGD: 65 Hồ Văn Huê, P. 9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM
ĐT: (028) 62751674 - 62784851
www.dtbooks.com.vn

Cái chết của giới chuyên gia

ISBN: 978-604-351-726-2



9 786043 517262



8 935207 001753

Giá: 199.000đ

CÁI CHẾT CỦA GIỚI CHUYÊN GIA

Sách tham khảo

CÁI CHẾT CỦA GIỚI CHUYÊN GIA

© Tom Nichols

Xuất bản theo hợp đồng trao quyền sử dụng tác phẩm giữa Công ty Sách Dân Trí (DT BOOKS) và đại diện của tác giả năm 2019.

Bản dịch này được xuất bản theo Hợp đồng hợp tác xuất bản số 01/2022/PH-DT ngày 12.01.2022 giữa Công ty TNHH Tư vấn Phát hành Phương Hoàng và Công ty TNHH Sách Dân Trí.

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức sao chép, phát tán nội dung trong cuốn sách này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của đơn vị xuất bản là vi phạm Luật Xuất bản và Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam.

Tom Nichols

CÁI CHẾT CỦA GIỚI CHUYÊN GIA

LUƠNG NGỌC PHƯƠNG ANH *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

| | |
|--|-----|
| LỜI NÓI ĐẦU | 7 |
| GIỚI THIỆU | |
| Cái Chết Của Giới Chuyên Gia | 17 |
| CHƯƠNG 1 | |
| Chuyên Gia Và Công Dân | 33 |
| CHƯƠNG 2 | |
| Làm Thế Nào Mà Đối Thoại Lại Trở Nên Một Mỗi Đến Như Vậy | 72 |
| CHƯƠNG 3 | |
| Giáo Dục Đại Học - Khách Hàng Luôn Luôn Đúng | 116 |
| CHƯƠNG 4 | |
| Để Tôi Google Giúp Bạn - Làm Thế Nào Nguồn Thông Tin Vô Tận Lại Khiến Chúng Ta Ngu Dốt Hơn | 166 |
| CHƯƠNG 5 | |
| Tân Báo Chí “Mới”, Và Loại Này Rất Nhiều | 208 |
| CHƯƠNG 6 | |
| Khi Giới Chuyên Gia Phạm Sai Lầm | 259 |
| KẾT LUẬN | |
| Chuyên Gia Và Nền Dân Chủ | 317 |

LỜI NÓI ĐẦU

“Cái chết của giới chuyên gia” là một trong những cụm từ đồng dục tuyên bố tầm quan trọng của chính nó. Đó là một tựa sách có thể gặp phải rủi ro là khiến nhiều người... không muốn đọc, thậm chí trước cả khi họ mở sách. Nó gần như thách thức độc giả tìm ra cái sai đâu đó trong sách để dạy cho tác giả một bài học. Tôi hiểu kiểu phản ứng đó, bởi vì tôi cũng cảm thấy y chang trước những kiểu tuyên bố chung chung như vậy. Đời sống văn hóa và văn chương của chúng ta đầy rẫy những vụ chôn vùi mọi thứ từ khi chúng còn trong trứng nước: sự hổ thẹn, lễ thường tình, nam tính, nữ tính, tuổi thơ, thị hiếu, khả năng đọc viết, dấu phẩy Oxford ¹, và nhiều thứ đại loại như vậy. Điều cuối cùng mà tất cả chúng ta cần làm là hãy thêm lời ca tụng cho những điều mà chúng ta biết là chưa chết hẳn.

Tuy nhiên, mặc dù chưa chết, nhưng giới chuyên gia đang gặp phải vấn đề. Có cái gì đó đang rất, rất sai. Hiện nay, Mỹ là một đất nước bị ám ảnh với việc tôn thờ sự ngu ngốc của chính mình. Nó không chỉ là chuyện người ta không có nhiều

¹ Dấu phẩy Oxford (Oxford comma, serial comma) là dấu phẩy xuất hiện ngay trước sự vật cuối cùng trong một danh sách các vật được liệt kê trong một câu. Ví dụ trong câu “Tôi có ba người bạn: A, B, và C” thì dấu phẩy ngay trước chữ “và” gọi là dấu phẩy Oxford. Sở dĩ có cái tên này vì đây là yêu cầu của bản hướng dẫn phong cách ngôn ngữ báo chí do Đại học Oxford biên soạn – ND.

kiến thức về khoa học, chính trị hay địa lý: đúng là họ không có kiến thức thật, nhưng chuyện đó... xưa rồi! Và thực sự, đó thậm chí không phải là một vấn đề, khi mà cho đến nay chúng ta vẫn đang sống trong một xã hội vận hành dựa vào phân công lao động, một hệ thống được thiết kế để giải thoát mỗi chúng ta khỏi chuyện phải biết hết mọi thứ. Phi công lái máy bay, luật sư xử lý các vụ kiện cáo, bác sĩ kê đơn thuốc. Chẳng ai trong chúng ta là một Leonardo da Vinci, vẽ nàng Mona Lisa vào buổi sáng và thiết kế trục thẳng khi đêm về. Đó là cách cuộc sống nên vận hành.

Không, vấn đề lớn hơn là chúng ta tự hào với việc không biết gì hết. Người Mỹ đã đạt được đến ngưỡng mà ở đó, sự thiếu hiểu biết là một phẩm hạnh thực sự, đặc biệt là bất cứ thứ gì có liên quan đến chính sách công. Phủ nhận lời khuyên của các chuyên gia (expert) có nghĩa là khẳng định sự tự do ý chí, một cách để người Mỹ bảo vệ cái tôi càng ngày càng mong manh của mình khỏi việc bị nói thẳng vào mặt là họ đã sai về bất cứ điều gì. Đó là một Tuyên ngôn Độc lập mới: chúng ta không còn xem những sự thật này là hiển nhiên, mà xem tất cả mọi sự thật là hiển nhiên, ngay cả những sự thật... không có thật¹. Tất cả mọi thứ đều có thể được mọi người hiểu biết, rành rẽ; và mọi ý kiến về bất cứ chủ đề nào cũng hay như nhau.

Điều này không giống với sự ghê tởm truyền thống của người Mỹ dành cho giới trí thức và những kẻ biết tuốt. Tôi là một giáo sư, và tôi hiểu điều này: hầu hết mọi người không thích các giáo sư. Khi tôi bắt đầu sự nghiệp giảng dạy của

¹ Tác giả nhắc lại, một cách châm biếm, phần đầu của câu văn nổi tiếng trong Bản Tuyên ngôn Độc lập Mỹ "We hold these truths to be self-evident: that all men are created equal; that they are endowed by their Creator with certain unalienable rights; that among these are life, liberty, and the pursuit of happiness" (Chúng tôi xem những sự thật này là hiển nhiên: tất cả mọi người đều được tạo ra bình đẳng; rằng họ được Đấng Tạo Hóa ban cho những quyền nhất định không ai có thể lay chuyển được; trong đó có quyền được sống, quyền được tự do, và quyền mưu cầu hạnh phúc) – ND.

mình cách đây gần 3 thập kỷ, tại một trường đại học không xa quê tôi lắm, tôi thỉnh thoảng ghé thăm quán rượu nhỏ của anh trai tôi. Một buổi tối, sau khi tôi ra về, một khách quen quay qua anh tôi và hỏi: “Cậu đó là giáo sư hả? Ờ, cậu đó dẫu sao cũng có vẻ là một gã tốt bụng.” Nếu bạn cùng ngành nghề với tôi, chắc hẳn bạn quen với chuyện này.

Nhưng đó không phải là lý do vì sao tôi viết quyển sách này. Những trí thức nếu cảm thấy bị sỉ nhục trước những lời châm chọc về sự vô dụng của dân trí thức thì nên tìm một công việc khác. Tôi là một giảng viên, một cố vấn chính trị, một chuyên gia chuyên đề (SME – subject-matter expert) cho cả chính phủ lẫn khu vực tư nhân, và là một nhà bình luận trên nhiều phương tiện truyền thông. Tôi quen với việc người ta không đồng ý với mình; thực ra, tôi khuyến khích điều này. Những tranh luận có quy tắc, có kiến thức là một dấu hiệu cho thấy sức khỏe và sức sống của tri thức trong một nền dân chủ.

Chính xác hơn là tôi viết quyển sách này bởi vì tôi lo lắng. Chúng ta không còn có những cuộc tranh luận có quy tắc và đầy đủ thông tin nữa. Kiến thức cơ bản (foundational knowledge) của một người Mỹ trung bình hiện nay là quá thấp đến nỗi nó lọt khỏi mức sàn của “không có kiến thức”, rớt luôn xuống dưới mức “sai kiến thức”, và hiện giờ đang lao thẳng xuống mức “sai một cách trầm trọng”. Người ta không chỉ tin những thứ ngớ ngẩn; họ tích cực phản đối chuyện phải học hành thêm nữa hơn là từ bỏ những niềm tin đó. Tôi không sống trong thời Trung Cổ, vì vậy tôi không thể nói rằng điều này là chưa từng xảy ra, nhưng trong ký ức hiện tại thì tôi chưa bao giờ thấy bất cứ thứ gì như vậy.

Đây không phải là lần đầu tiên tôi từng nghĩ về chủ đề này. Từ hồi cuối những năm 1980, khi làm việc tại thủ đô

Washington DC, tôi đã nhanh chóng nhận ra rằng mọi người trong khi trò chuyện, thậm chí chỉ là trò chuyện thông thường, sẽ ngay lập tức “dạy dỗ” tôi cần phải làm gì trong bất kỳ lĩnh vực nào, đặc biệt là trong những lĩnh vực chuyên môn của chính tôi là kiểm soát vũ khí và chính sách đối ngoại. (Như thường lệ, đó là những gì “họ” nên làm, như trong câu “họ lẽ ra phải...”.) Tôi còn trẻ và chưa phải là một chuyên gia lão luyện, nhưng tôi ngạc nhiên với cái cách mà những người chẳng biết tí gì về những chủ đề đó lại vô cùng tự tin chỉ giáo cho tôi cách tốt nhất để thiết lập hoà bình giữa Moscow và Washington.

Ở một mức độ nào đó, điều này có thể hiểu được. Chính trị mời gọi sự thảo luận. Và đặc biệt là trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, khi phần thưởng là sự hủy diệt toàn cầu, vì vậy mọi người muốn được có tiếng nói. Tôi chấp nhận rằng đây là một phần phí tổn khi tham gia vào thế giới chính sách công. Qua thời gian, tôi nhận thấy rằng những chuyên gia trong những lĩnh vực chính sách khác cũng có những trải nghiệm tương tự: họ phải nghe những người không có chuyên môn giảng giải một cách thiếu hiểu biết về chuyện thuế má, ngân sách, nhập cư, môi trường, và nhiều chủ đề khác. Nếu bạn là một chuyên gia chính sách, thì những chuyện này chẳng có gì là lạ, chúng thường xuyên xảy ra trong công việc của bạn.

Tuy nhiên, trong những năm sau đó, tôi đã bắt đầu nghe những câu chuyện tương tự từ các bác sĩ, từ các luật sư, và từ các giáo viên. Hóa ra chuyện này xảy ra trong rất nhiều nghề nghiệp, với những người mà ý kiến chuyên môn của họ thường không dễ dàng bị bác bỏ hay cãi lại. Những câu chuyện này khiến tôi phải ngạc nhiên: chúng không phải là những câu chuyện mà trong đó bệnh nhân hay khách hàng hỏi những câu

hỏi nhạy cảm, mà chuyện là bệnh nhân và khách hàng tích cực chỉ bảo giới chuyên nghiệp tại sao ý kiến chuyên môn của họ là sai. Trong mọi trường hợp, khái niệm “một chuyên gia biết anh ta đang làm gì” bị gạt bỏ một cách không thương tiếc.

Tệ hơn nữa, điều tôi nhận thấy thật dễ sợ ngày nay không phải chỉ là chuyện người ta bỏ ngoài tai lời khuyên của giới chuyên gia, mà là họ thường xuyên làm như vậy, trong rất nhiều lĩnh vực, và với thái độ giận dữ. Một lần nữa, có lẽ chuyện tấn công giới chuyên gia dễ thấy hơn là do sự phổ biến của Internet, bởi bản chất không có khuôn phép của những trao đổi trên mạng xã hội, hay là vì những đòi hỏi của kiểu phát sóng tin tức 24 giờ đồng hồ mỗi ngày. Nhưng hiện tượng bác bỏ giới chuyên gia mới mẻ này, cùng với sự hiện diện của cái tính tự cho mình là đúng và sự tức tối, cho thấy rằng, ít nhất là với tôi, đây không phải chỉ là sự bất tín, hay sự truy vấn, hay sự tìm kiếm những giải pháp thay thế: nó là chứng ái kỷ (narcissism), cộng với thái độ khinh miệt dành cho giới chuyên gia như là một cách để hiện thực hóa bản thân (self-actualization).

Việc này khiến cho mọi chuyện trở nên khó khăn hơn với các chuyên gia trong việc phản đối và đeo đuổi cho đến khi người ta tỉnh ra. Bất kể chủ đề là gì, việc tranh cãi đều đổ sông đổ biển khi người ta nổi điên lên và rồi kết thúc bằng việc chẳng ai thay đổi tư duy của mình, thỉnh thoảng còn kèm theo các mối quan hệ nghề nghiệp, hoặc thậm chí tình bạn, bị hủy hoại. Thay vì tranh cãi, các chuyên gia ngày nay được mong chờ là phải chấp nhận những ý kiến bất đồng như vậy, và tệ nhất là phải xem đó như là một sự khác biệt trung thực về ý kiến. Chúng ta được mong chờ là “đồng ý với sự bất đồng”

(agree to disagree), cụm từ đang được dùng một cách bừa bãi không khác gì cái bình cứu hỏa cho những cuộc tranh luận. Và nếu chúng ta cứ khẳng khẳng rằng không phải mọi thứ đều là “một vấn đề của ý kiến” (matter of opinion), rằng một số thứ là đúng và những thứ khác là sai... thì thế nào chúng ta cũng sẽ bị xem như là những tên ngốc, rõ ràng là như vậy.

Có khả năng, tôi cho là vậy, tôi chỉ là một triệu chứng của sự khác biệt thế hệ. Tôi đã trưởng thành trong những năm 1960 và 1970, một thời đại mà có lẽ các chuyên gia rất được tôn trọng. Đó là những ngày hưng hực sức sống khi nước Mỹ đứng hàng đầu không chỉ về khoa học mà còn trong công tác lãnh đạo quốc tế. Cha mẹ tôi là những người có hiểu biết nhưng không được học hành. Giống như hầu hết dân Mỹ thời đó, họ cho rằng những ai mà đã đưa người lên được mặt trăng thì có lẽ sẽ đúng về hầu hết những điều quan trọng khác! Tôi không được nuôi dạy trong một môi trường phải tuyệt đối vâng lời giới chuyên gia, nhưng nhìn chung, gia đình tôi tin rằng những người làm việc trong những lĩnh vực chuyên môn, từ y tế cho đến chính trị, đều biết họ đang làm gì.

Như những người phê phán giới chuyên gia đã đúng khi chỉ ra rằng, thời đó, chúng ta đã tin cậy những người đã đưa Neil Armstrong hạ cánh xuống Biển Yên Bình (Sea of Tranquility) trên mặt trăng, nhưng cũng chính những người đó đã đưa rất nhiều thanh niên Mỹ, ít nổi tiếng hơn, hạ cánh xuống những nơi như Khe Sanh và Thung lũng Ia Đrăng ở Việt Nam. Theo đó, sự tin cậy của công chúng vào cả những chuyên gia lẫn những nhà lãnh đạo chính trị không những không đúng chỗ mà còn bị lạm dụng.

Tuy nhiên, hiện nay chúng ta đang đi theo chiều ngược lại. Chúng ta không có một sự hoài nghi lành mạnh dành cho

các chuyên gia: thay vào đó, chúng ta tích cực bực bội với họ, thậm chí nhiều người cho rằng các chuyên gia là sai, đơn giản vì họ là... chuyên gia. Chúng ta “xì” vào mặt những đứa “nảo to” (egghead) – một từ miệt thị đang trở lại thịnh hành – trong khi chỉ bảo cho các bác sĩ về những loại thuốc chúng ta cần, hoặc khẳng khái với các giáo viên rằng các câu trả lời trong bài kiểm tra của con cái chúng ta là đúng... ngay cả khi chúng sai bét. Không chỉ là chuyện ai cũng thông minh như ai, tất cả chúng ta còn nghĩ rằng mình là người thông minh nhất.

Không còn gì sai lầm hơn thế!

Tôi biết ơn rất nhiều người vì sự hỗ trợ của họ đối với quyển sách này, và nhiều người khác nữa mà họ không nhất thiết phải có cùng quan điểm hay những kết luận như trong quyển sách này.

Đầu tiên, tôi đã viết một bài có tên là “Cái Chết Của Giới Chuyên Gia” đăng trên trang blog cá nhân của tôi là *The War Room*, từ hồi năm 2013. Bài viết đó được Sean Davis của trang báo mạng *The Federalist* chú ý, và anh ấy đã liên hệ với tôi để viết nó thành một bài báo. Tôi thành thật biết ơn Sean và *The Federalist* vì đã cho nó một mái nhà, nơi nó nhanh chóng được đọc bởi hơn một triệu người trên toàn thế giới. Sau đó, David McBride của nhà xuất bản Đại học Oxford (OUP) đã thấy bài báo và đến lượt anh liên hệ với tôi để biến luận điểm chính của nó thành một quyển sách. Những chỉ dẫn của anh ấy trong việc biên tập cũng như những lời góp ý của anh là chìa khóa giúp mở rộng việc tranh luận đến từng chi tiết, và tôi rất biết ơn anh và Oxford, cũng như những biên tập viên vô danh, để quyển sách được ra mắt bạn đọc.

Tôi rất may mắn khi được công tác tại Đại học Hải chiến Mỹ

(US Naval War College), và nhiều đồng nghiệp của tôi ở đó, bao gồm David Burbach, David Cooper, Steve Knott, Derek Reveron, và Paul Smith, trong số nhiều người khác, đã đóng góp ý kiến và cung cấp tài liệu. Nhưng những ý kiến và kết luận trong quyển sách này là của tôi: chúng không đại diện cho quan điểm của bất kỳ đơn vị nào, cũng như bất kỳ cơ quan nào của chính phủ Mỹ, dưới bất kỳ hình thức nào.

Một vài bạn bè quen biết cũng như bạn bè qua thư từ trong nhiều lĩnh vực đã rất tử tế khi đóng góp ý kiến, đọc bản thảo, hoặc đưa ra câu trả lời cho nhiều câu hỏi khác nhau nằm ngoài lĩnh vực chuyên môn của tôi, bao gồm Andrew Facini, Ron Granieri, Tom Hengeveld, Dan Kaszeta, Kevin Kruse, Rob Mickey, Linda Nichols, Brenda Nyhan, Will Saletan, Larry Sanger, John Schindler, Josh Sheehan, Robert Trobich, Michael Weiss. Selena Zito, và đặc biệt là Dan Murphy và Joel Engel. Tôi đặc biệt ghi nhớ công ơn của David Becker, Nick Gvosdev, và Paul Midura vì ý kiến đóng góp của họ trên nhiều bản nháp.

Tôi thực sự biết ơn trường Harvard Extension School, không chỉ vì cơ hội được giảng dạy ở đây, mà còn vì nhiều sinh viên làm trợ lý nghiên cứu mà ngôi trường này đã cung cấp cho giảng viên của mình. Kate Arline là một trợ lý vô giá cho dự án này: cô ấy đã tìm ra câu trả lời thậm chí cho một số câu hỏi lạ lùng nhất một cách nhanh chóng và đầy tự tin. (Ví dụ, bạn có muốn biết bao nhiêu quán ăn nhanh đã được khai trương ở Mỹ kể từ năm 1959 không? Kate có thể tìm ra câu trả lời.) Tuy nhiên, nếu có bất kỳ sai sót nào về mặt dữ liệu hay cách giải thích trong cuốn sách này thì đó là lỗi của tôi và chỉ của mình tôi.

Viết sách có thể là một trải nghiệm tuyệt vời và hấp dẫn đối

với tác giả, nhưng không hề như vậy cho những người xung quanh họ. Vợ tôi, Lynn, và con gái tôi, Hope, chưa bao giờ kiên nhẫn với tôi như vậy trong quá trình tôi viết quyển này, và tôi nợ họ một sự biết ơn to lớn vì đã chịu đựng tôi khi tôi viết sách. Quyển sách này xin dành tặng cả hai, với tất cả tình yêu thương.

Cuối cùng, tôi chân thành cảm ơn những người đã hỗ trợ tôi để viết quyển sách này, nhưng vì những lý do hiển nhiên, mong được ẩn danh. Tôi xin cảm ơn nhiều chuyên gia y tế, nhà báo, luật sư, nhà giáo dục, nhà phân tích chính sách, nhà khoa học, học giả, chuyên gia quân sự, và nhiều người trong các lĩnh vực khác đã chia sẻ kinh nghiệm của họ và đóng góp những câu chuyện của mình cho sách. Tôi không thể hoàn thành nó nếu không có họ.

Tôi hy vọng ở một mặt nào đó quyển sách này sẽ giúp đỡ họ và những chuyên gia khác trong công việc. Nhưng nói cho cùng thì khách hàng của tất cả giới chuyên nghiệp là những con người trong xã hội mà họ sống, nên tôi đặc biệt hy vọng quyển sách này sẽ giúp đồng bào của tôi biết cách sử dụng tốt hơn, và hiểu rõ hơn, những chuyên gia mà tất cả chúng ta đều trông cậy vào họ. Hơn hết, tôi hy vọng công trình này góp phần hàn gắn hố ngăn cách giữa các chuyên gia và những người không có chuyên môn, mà về lâu dài sẽ đe dọa không chỉ sự mạnh khỏe và hạnh phúc của hàng triệu người Mỹ, mà còn là sự tồn vong của những nỗ lực dân chủ của chúng ta.

GIỚI THIỆU

Cái Chết Của Giới Chuyên Gia

Ở Mỹ, người ta sinh sự ngu ngốc, và điều này luôn luôn tồn tại. Khuynh hướng bài trí thức là một dòng chảy không ngừng nghỉ, luôn lách vào đời sống chính trị và văn hóa của chúng ta, được nuôi dưỡng bởi quan niệm sai lầm rằng dân chủ có nghĩa là “sự ngu ngốc của tôi cũng tốt ngang với kiến thức của bạn.”

Isaac Asimov

Vào đầu những năm 1990, có một nhóm nhỏ “những người phủ nhận bệnh AIDS”, bao gồm cả một giáo sư thuộc Đại học California tên là Peter Duesberg. Họ lập luận chống lại gần như toàn bộ sự đồng thuận của các cơ quan y tế về việc virus gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV) là nguyên nhân gây ra Hội chứng Suy giảm Miễn dịch Mắc phải (Acquired Immune Deficiency Syndrome). Khoa học phát triển dựa trên những thách thức khác thường như vậy, nhưng không có bằng chứng cho những niềm tin của Duesberg, mà thực ra là vô căn cứ. Khi các nhà nghiên cứu tìm ra được HIV, các bác sĩ và các nhân viên sức khỏe cộng đồng đã có thể cứu vô số mạng người thông qua những phương pháp ngăn chặn sự lây truyền bệnh.

Câu chuyện Duesberg lẽ ra đã kết thúc như là một trong những lý thuyết kỳ quặc bị các nghiên cứu khoa học đánh bại hoàn toàn. Lịch sử khoa học đầy rẫy những câu chuyện chẳng đi đến đâu như vậy. Tuy nhiên, trong trường hợp này, một ý tưởng điên khùng như vậy lại được lãnh đạo của một quốc gia chú ý, với hậu quả chết người. Thabo Mbeki, lúc đó là tổng thống của Nam Phi, đã chấp nhận ý tưởng rằng AIDS không phải là do một loại virus gây ra mà là do những nhân tố khác, như là dinh dưỡng kém và sức khỏe kém, và vì vậy ông ta đã từ chối những đề xuất y tế và những hình thức hỗ trợ khác để chiến đấu với việc lây nhiễm HIV ở Nam Phi. Phải đến giữa những năm 2000, chính phủ của ông ta mới mềm dẻo hơn, nhưng đó là sau khi sự khẳng khái phủ nhận bệnh AIDS của Mbeki dẫn đến cái chết, theo ước tính của các bác sĩ tại Trường Sức Khỏe Cộng Đồng Harvard (Harvard School of Public Health), của hơn 300 ngàn người và sự ra đời của khoảng 35 ngàn trẻ em dương tính với HIV, một sự lây nhiễm mà lẽ ra đã có thể tránh được ¹. Mbeki, cho tới ngày nay, vẫn nghĩ rằng ông đã làm được điều gì đó.

Nhiều người Mỹ có lẽ sẽ cười nhạo kiểu ngu ngốc này, nhưng họ không nên quá tự tin vào khả năng của chính mình. Vào năm 2014, tờ *Washington Post* trưng cầu ý kiến dân Mỹ về việc liệu Mỹ có nên tham gia vào việc can thiệp quân sự sau sự kiện Nga xâm lược Ukraine hay không. Mỹ và Nga là đối thủ trong Chiến tranh Lạnh trước đây, mỗi bên đã trang bị hàng trăm vũ khí hạt nhân tầm xa. Một xung đột quân sự tại trung tâm châu Âu, ngay sát biên giới Nga, có nguy cơ khơi mào cho chiến tranh thế giới lần thứ ba, với những hậu quả

¹ Pride Chigwedere et al., "Estimating the Lost Benefits of Antiretroviral Drug Use in South Africa" (Ước Tính Những Lợi Ích Bị Thiệt Hại Khi Sử Dụng Thuốc Kháng Virus Ở Nam Phi), *Journal of Acquired Immune Deficiency Syndromes* (Tạp chí AIDS), 49 (4), 01/12/2008.

có thể rất tàn khốc. Vậy mà chỉ có 1 trong 6 người Mỹ - và chưa tới 1 trong 4 người tốt nghiệp đại học - có thể xác định được vị trí của Ukraine trên bản đồ. Ukraine là nước lớn nhất nằm hoàn toàn trong châu Âu, thế nhưng trung bình người tham gia cuộc trưng cầu ý kiến nói trên đã định vị nó sai số tới khoảng... gần 3.000 km.

Mấy vụ kiểm tra bằng bản đồ rất dễ đánh rớt người ta. Điều đáng lo lắng hơn nhiều là việc thiếu kiến thức này không làm cho những người được hỏi ngừng trình bày những quan điểm tương đối sắc sảo về vấn đề. Thực chất, đây là một cách nói giảm nói tránh: công chúng không chỉ trình bày những quan điểm mạnh mẽ, mà người được hỏi còn thực sự cho thấy rằng sự hồ hởi đối với việc can thiệp quân sự vào Ukraine *tương ứng trực tiếp với tỉ lệ thiếu hụt kiến thức của họ về Ukraine*. Nói cách khác, những người nghĩ Ukraine nằm ở khu vực Mỹ Latinh hay Châu Úc là những người hồ hởi nhất về chuyện đưa lực lượng quân sự Mỹ tới đây ¹.

Điều này vượt quá sự hoài nghi tự nhiên đối với các chuyên gia. Tôi sợ rằng chúng ta đang chứng kiến *cái chết của lý tưởng về giới chuyên gia*, một sự sụp đổ với sự tiếp sức của Google, dựa trên Wikipedia, đấm chất blog, của bất kỳ ranh giới nào giữa giới chuyên nghiệp và những người không có chuyên môn (laypeople), giữa sinh viên và giảng viên, giữa những người hiểu biết và những người phân vân thắc mắc - nói cách khác, là giữa những người đã có những thành tựu nhất định trong một lĩnh vực và những người chẳng có gì.

¹ Kyle Dropp, Joshua D. Kertzer, và Thomas Zeitzoff, "The Less Americans Know about Ukraine's Location, the More They Want U.S. to Intervene" (tạm dịch Những Người Mỹ Càng Biết Ít Về Vị Trí Địa Lí Của Ukraine Bao Nhiêu, Họ Càng Muốn Mỹ Can Thiệp Bấy Nhiêu), Blog Monkey Cage, Báo điện tử Washington Post, 07/04/2014.

Việc tán công những kiến thức đã được công nhận (established knowledge) và sau đó trưng ra một đống những thông tin nghèo nàn từ công chúng nói chung đôi khi thật ngộ nghĩnh, rất hài hước là đằng khác. Các diễn viên hài trong những chương trình đêm khuya đã tạo ra một ngành công nghiệp “đặt câu hỏi” khiến người ta phải bộc lộ sự kém hiểu biết của mình do những quan niệm cố hữu của chính họ, trong sự gấn bó của họ với những trào lưu, và sự không sẵn lòng thừa nhận rằng họ chẳng có manh mối nào về những sự kiện hiện tại. Hầu như chẳng có hại gì khi người ta nói một cách dứt khoát, ví dụ, rằng họ đang tránh tiêu thụ gluten và rồi phải thừa nhận rằng họ chẳng biết gluten là cái quái gì! Hoặc việc sau đây cũng chưa bao giờ là lỗi thời: người ta tự tin ứng biến các ý kiến về những tình huống lố lăng, kiểu như “liệu sự vắng mặt của Margaret Thatcher tại Coachella có lợi cho Bắc Hàn trong việc ra quyết định phóng vũ khí hạt nhân hay không?”

Tuy nhiên, khi liên quan đến chuyện sống chết thì chuyện này chẳng vui chút nào. Những trò hề của những gã hề diễn trò bài vắc-xin như diễn viên Jim Carrey và Jenny McCarthy rõ ràng là giúp cho chương trình truyền hình hay hơn hoặc làm cho buổi chiều ngồi đọc mấy thứ trên Twitter vui vẻ hơn. Nhưng khi họ và những người nổi tiếng nhưng không có hiểu biết khác và những nhân vật của công chúng khai thác những bí ẩn và những thông tin sai lệch về sự nguy hiểm của vắc-xin, thì hàng triệu người có thể một lần nữa nguy hiểm đến tính mạng vì những bệnh tật có thể ngăn ngừa như sởi và ho gà.

Kiểu ngu ngốc cứng đầu ngày càng nhiều này giữa Thời đại Thông tin không thể được biện minh chỉ là kết quả của sự ngu ngốc hết chỗ nói. Nhiều người trong số những người tham gia chiến dịch chống lại “kiến thức đã được công nhận” thường

là giới giang và thành công trong cuộc sống thường ngày của họ. Về một mặt nào đó, nó hoàn toàn tệ hơn sự ngu ngốc: đó là sự ngạo mạn vô căn cứ, là sự sỉ nhục của một nền văn hóa ái kỷ ngày càng lớn mạnh. Nền văn hóa đó không thể chịu đựng được dù chỉ là một chút xúu bất bình đẳng dưới bất kỳ hình thức nào.

Khi dùng cụm từ “cái chết của giới chuyên gia”, tôi không có ý nói về những năng lực chuyên môn thực sự, đó là kiến thức về những lĩnh vực cụ thể giúp tách một số người ra khỏi những người còn lại trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Sẽ luôn luôn có những bác sĩ và những nhà ngoại giao, những luật sư và những kỹ sư, và nhiều chuyên gia khác trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Trên cơ sở hàng ngày, thế giới không thể vận hành mà không có họ. Nếu bị gãy xương hay bị tạm giam, thì chúng ta sẽ gọi một bác sĩ hay một luật sư. Khi ngồi trên máy bay, chúng ta mặc định rằng phi công biết máy bay hoạt động như thế nào. Nếu gặp rắc rối ở hải ngoại, chúng ta gọi cho một nhân viên lãnh sự, người mà chúng ta cho là sẽ biết phải làm gì.

Tuy nhiên, đây là một sự tin cậy vào các chuyên gia như là những kỹ thuật viên (technician). Đó không phải là một cuộc đối thoại giữa các chuyên gia và cộng đồng rộng lớn hơn, mà là việc sử dụng kiến thức đã được công nhận như là một sự tiện lợi sẵn có khi cần và chỉ khi nào muốn. Khâu vết cắt trên chân cho tôi, nhưng đừng dạy đời tôi về chế độ ăn uống của tôi. (Hơn 2/3 dân Mỹ bị béo phì.) Giúp tôi xử cái vụ thuế má này, nhưng đừng nhắc tôi rằng tôi nên lập di chúc. (Khoảng nửa dân số Mỹ có con cái không bận tâm chuyện viết di chúc.) Hãy bảo vệ đất nước, nhưng đừng làm tôi rối não với chi phí và những con số tính toán cho chuyện an ninh quốc gia. (Hầu

hết công dân Mỹ không hề có, dù chỉ là một ý niệm nhỏ xíu, về việc nước Mỹ chi tiêu bao nhiêu cho quân sự.)

Tất cả những lựa chọn này, từ chế độ ăn uống nhiều dinh dưỡng cho đến quốc phòng, đòi hỏi một cuộc trò chuyện giữa công dân và các chuyên gia. Đường như càng ngày các công dân càng không muốn có cuộc trò chuyện đó. Về phần họ, họ thà tin rằng họ đã có đủ thông tin để tự mình đưa ra những quyết định, trong chừng mực mà họ quan tâm đến chuyện đưa ra một quyết định nào đó.

Mặt khác, nhiều chuyên gia, và đặc biệt là những người ở trong lĩnh vực học thuật, đã vứt bỏ nghĩa vụ giao tiếp với công chúng. Họ đã ẩn mình vào biệt ngữ và những thứ trên mây trên gió, thích tương tác với những người trong nghề hơn. Trong khi đó, những người trung lập mà chúng ta thường xem là “những trí thức quốc dân” (public intellectuals) – tôi thích ý nghĩ mình là một trong số đó – đang ngày càng mệt mỏi và phân cực như là phần còn lại của xã hội.

Cái chết của giới chuyên gia không chỉ là sự chối bỏ kiến thức hiện có. Nó cơ bản là một sự chối bỏ khoa học và tính hợp lý khách quan, những nhân tố làm nền tảng cho nền văn minh hiện đại. Nó là một dấu hiệu cho thấy, như nhà phê bình nghệ thuật Robert Hughes đã từng mô tả nước Mỹ hồi cuối thế kỷ 20, “một chính thể bị ám ảnh với các liệu pháp và tràn ngập sự bất tín đối với nền chính trị chính thống,” thường xuyên “hoài nghi chính quyền” và “tin vào những điều mê tín dị đoan”. Chúng ta đã đi trọn một vòng từ thời đại tiền hiện đại, trong đó trí khôn dân gian trám đầy những khoảng trống

không thể tránh khỏi trong kiến thức của loài người, cho đến một giai đoạn phát triển vũ bão dựa phần nhiều vào sự chuyên môn hóa và giới chuyên gia, và hiện tại là tiến đến một thế giới hậu công nghiệp theo định hướng thông tin, nơi tất cả các công dân tin mình là chuyên gia về mọi thứ.

Trong khi đó, bất cứ một sự quả quyết nào về mặt chuyên môn từ một chuyên gia thực thụ đều gây ra cơn bão tức giận từ một bộ phận công chúng Mỹ nhất định nào đó, những người ngay lập tức phàn nàn rằng những tuyên bố như vậy chẳng qua là “những lời kêu gọi nguy hiểm đối với chính quyền”, dấu hiệu chắc chắn của “chủ nghĩa tinh hoa” (elitism) xấu xa, và là một nỗ lực rành rành nhằm sử dụng năng lực và sự hiểu biết để đàn áp sự đối thoại cần thiết của nền dân chủ “thực sự”. Người Mỹ ngày nay tin rằng quyền bình đẳng trong một hệ thống chính trị cũng có nghĩa là ý kiến của mỗi người, về bất cứ điều gì, phải được chấp nhận ngang bằng với ý kiến của bất kỳ ai khác. Đó là cương lĩnh của rất nhiều người, dù nó hoàn toàn vô lý. Đó là một khẳng định không thể tranh cãi về sự bình đẳng thực sự (actual equality), mà thực chất thật là phi lý, đôi khi buồn cười, và thường là nguy hiểm. Vì vậy, quyển sách này là về giới chuyên gia. Chính xác hơn, nó là về mối quan hệ giữa các chuyên gia và công dân trong một nền dân chủ, lý do mối quan hệ này đang sụp đổ, và những gì mà tất cả chúng ta, công dân và các chuyên gia, có thể làm trước việc này.

Câu trả lời ngay lập tức, từ hầu hết mọi người khi đối mặt với cái chết của giới chuyên gia, là đổ tội cho Internet. Đặc biệt, giới chuyên nghiệp có khuynh hướng xem Internet như là kẻ tội đồ khi phải đối mặt với những khách hàng mà nghĩ là

họ biết nhiều hơn mình. Như chúng ta sẽ thấy, điều đó không hoàn toàn sai, nhưng đó là một cách giải thích quá sơ sài. Sự công kích đối với “kiến thức đã được công nhận” (established knowledge) là một chuyện đã có từ lâu, và Internet chỉ là công cụ mới nhất trong một vấn đề lặp đi lặp lại. Từ xưa, TV, radio, báo chí hay những công cụ cách tân khác đã bị “lên án” y như vậy.

Vậy tại sao tất cả chúng ta lại phải nhặng xị lên như vậy? Chính xác thì chuyện gì đã thay đổi quá thể đến nỗi tôi phải viết và bạn phải đọc quyển sách này? Có phải thực sự là chuyện “cái chết của giới chuyên gia” không, hay chẳng có gì hơn là những lời phàn nàn thông thường từ giới trí thức rằng không ai lắng nghe họ, bất chấp vị thế tự phong của họ như là những người thông minh nhất? Có lẽ chẳng có gì ngoài chuyện giới chuyên nghiệp hay lo lắng về quần chúng nhân dân, sau mỗi chu kỳ thay đổi về mặt xã hội hoặc công nghệ. Hoặc có lẽ đó chỉ là một biểu hiện đặc trưng khi sự kiêu ngạo của những giáo sư thuộc hàng cao cấp, được học hành quá nhiều như tôi bị sỉ nhục.

Thực ra, có lẽ cái chết của giới chuyên gia là một dấu hiệu của sự tiến bộ. Rốt cuộc, giới chuyên nghiệp được học hành đầy đủ không còn nắm quyền kiểm soát kiến thức. Những bí mật của cuộc sống không còn bị giấu kín trong những hầm mộ cẩm thạch to lớn, hay những đại thư viện với những sảnh đường trông thật đáng sợ thậm chí trong mắt một số ít người có dịp ghé thăm. Dưới những điều kiện như vậy trong quá khứ thì ít có sự căng thẳng giữa những chuyên gia và những người không có chuyên môn, nhưng đó chỉ là do các công dân đơn giản là không thể thách thức được các chuyên gia dưới

bất kỳ hình thức nghiêm túc nào. Ngoài ra, trước kỷ nguyên của truyền thông đại chúng, cũng có rất ít những địa chỉ công cộng để người ta đưa ra những thách thức như vậy.

Việc tham gia vào đời sống chính trị, tri thức, và khoa học mãi cho đến đầu thế kỷ 20 vẫn còn bị giới hạn rất nhiều, với những cuộc tranh luận về khoa học, triết lý, và chính sách công đều chỉ được tiến hành bằng giấy và mực bởi một nhóm nhỏ những nam giới có học. Đó thực ra không phải là Những Ngày Xưa Cũ Tươi Đẹp, và chúng cũng không phải là cách đây lâu rồi. Cái thời khi mà hầu hết mọi người còn không học hết trung học phổ thông, rất ít người đi học đại học, và chỉ một phần rất nhỏ dân số có nghề nghiệp chuyên môn nay vẫn còn trong trí nhớ của nhiều người Mỹ.

Những thay đổi về mặt xã hội chỉ trong khoảng nửa thế kỷ gần đây, cuối cùng, đã phá vỡ những rào cản cũ về chủng tộc, giai cấp, và giới tính, không chỉ giữa những người Mỹ nói chung mà còn giữa những người không được học hành với những chuyên gia ưu tú nói riêng. Những nhóm tranh luận lớn hơn có nghĩa là nhiều kiến thức hơn nhưng cũng nhiều va chạm xã hội hơn. Giáo dục phổ cập, sự trao quyền nhiều hơn cho phụ nữ và những nhóm dân tộc thiểu số, sự gia tăng của giai cấp trung lưu, và sự dịch chuyển xã hội ngày càng nhiều, tất cả đã ném một bộ phận nhỏ các chuyên gia và phần lớn các công dân vào một mối liên hệ trực tiếp, sau gần hai thế kỷ¹ họ hiếm khi phải tương tác với nhau.

Tuy nhiên, kết quả không phải là kiến thức được tôn trọng nhiều hơn, mà lại là sự lớn mạnh của một niềm tin vững chắc

¹ Tác giả muốn nói tới nước Mỹ với lịch sử chưa đầy 250 năm, và trong khoảng 200 năm đầu tiên thì vấn đề “cái chết của giới chuyên gia” hoàn toàn chưa xuất hiện – BT.

một cách phi lý của những người Mỹ rằng mọi người đều thông minh như nhau. Đây là sự đối nghịch với giáo dục. Trong khi giáo dục là nhằm khiến cho con người ta, bất kể họ thông minh hay đã đạt được nhiều thành tựu như thế nào, trở thành “người học” suốt đời, thì hiện nay chúng ta lại sống trong một xã hội mà mới chỉ học được một chút xíu là đã kết thúc, chứ không phải là khởi đầu, của việc giáo dục. Và đây là một điều thật sự nguy hiểm.

PHÍA TRƯỚC LÀ GÌ

Trong những chương sách tiếp theo, tôi sẽ đề xuất một số nguyên nhân của vấn đề này, một số trong đó có nguồn gốc từ bản chất con người, số khác là đặc trưng của Mỹ, và một số là sản phẩm không thể tránh được của sự hiện đại và sự giàu có.

Trong chương 1, tôi sẽ thảo luận khái niệm “chuyên gia” (expert) và tìm hiểu xem liệu sự xung đột giữa các chuyên gia và những người không có chuyên môn (laypeople) là chuyện hoàn toàn mới hay không, và thậm chí một chuyên gia có nghĩa là gì? Khi phải đối mặt với một quyết định khó khăn về một chủ đề nằm ngoài lĩnh vực được đào tạo hoặc kinh nghiệm của mình, bạn sẽ hỏi xin lời khuyên của ai? (Nếu bạn nghĩ bạn không cần bất kỳ lời khuyên của ai ngoại trừ của chính mình, thì bạn có vẻ là một trong những người đã truyền cảm hứng cho tôi để viết quyển sách này.)

Trong chương 2, tôi sẽ khám phá vì sao việc đối thoại ở Mỹ đã trở nên quá mệt mỏi đến như vậy, không chỉ giữa các chuyên gia và những công dân bình thường, mà còn giữa mọi người với nhau. Nếu trung thực, tất cả chúng ta sẽ thừa nhận rằng bất cứ ai cũng có thể làm người khác bức mình, thậm chí

tức điên lên, khi chúng ta nói về những thứ có ý nghĩa to lớn với mình, đặc biệt là liên quan đến niềm tin và ý tưởng mà chúng ta gắn bó một cách chặt chẽ. Nhiều trở ngại xuất hiện trong mối quan hệ công việc giữa các chuyên gia và khách hàng của họ trong xã hội nằm ở những yếu đuối cơ bản của con người, và trong chương này chúng ta sẽ bắt đầu bằng việc xem xét những rào cản tự nhiên để hiểu rõ hơn trước khi chúng ta xem xét kỹ hơn những vấn đề cụ thể của đầu thế kỷ 21.

Tất cả chúng ta đều khổ sở với các vấn đề, ví dụ, như là “thiên kiến xác nhận” (confirmation bias), một khuynh hướng tự nhiên chỉ chấp nhận bằng chứng xác nhận cho những gì chúng ta tin. Tất cả chúng ta đều có những kinh nghiệm, thành kiến, nỗi sợ và thậm chí những ám ảnh mang tính cá nhân ngăn cản chúng ta chấp nhận lời khuyên của chuyên gia. Nếu chúng ta nghĩ một con số nhất định nào đó là may mắn, thì không có nhà toán học nào có thể khiến chúng ta thay đổi; nếu chúng ta tin rằng đi máy bay rất nguy hiểm, thì thậm chí sự đoan chắc một lần nữa của một phi hành gia hay một phi công máy bay chiến đấu cũng không làm dịu đi nỗi sợ hãi ấy. Và một số người trong chúng ta, có thể nói là thiếu tế nhị khi nói điều này, không đủ thông minh để biết khi nào mình sai, bất kể mình thành tâm như thế nào. Cũng như không phải ai cũng có khả năng như nhau trong việc hát đúng cao độ hay vẽ một đường thẳng, nhiều người không thể nhận biết được những khoảng trống trong kiến thức của mình hay hiểu được sự kém cỏi của mình trong việc đưa ra một tranh luận có logic.

Giáo dục là nhằm giúp chúng ta nhận biết những vấn đề như “thiên kiến xác nhận” và lấp đầy những khoảng trống trong kiến thức, để có thể trở thành những công dân tốt hơn.

Thật không may, môi trường đại học Mỹ hiện đại, và cách mà sinh viên và phụ huynh đối xử với nó như là một hàng hóa chung (generic commodity), hiện là một phần của vấn đề. Trong chương 3 tôi sẽ thảo luận lý do vì sao sự phổ biến của một nền giáo dục đại học – thật là nghịch lý – lại đang khiến cho nhiều người nghĩ rằng họ đã trở nên thông minh khi trong thực tế những gì họ đạt được chỉ là một sự thông minh ảo tưởng được nâng đỡ bằng một bằng cấp có giá trị mơ hồ. Khi sinh viên trở thành những quý khách hàng (valued client) thay vì học viên, thì sự tự tôn (self-esteem) của chúng tăng lên đáng kể, nhưng kiến thức quý giá thì chẳng tăng được là bao. Tệ hơn, chúng không phát triển được thói quen tư duy có phê phán, điều sẽ giúp chúng tiếp tục học tập và đánh giá các vấn đề phức tạp, dựa vào đó chúng sẽ cân nhắc và bỏ phiếu bầu trong vai trò là những công dân.

Kỷ nguyên hiện đại của công nghệ và truyền thông đang hỗ trợ cho những bước nhảy vọt về mặt kiến thức, nhưng nó cũng đang góp phần thúc đẩy sự thất bại của loài người chúng ta. Mặc dù Internet không giải thích toàn bộ cái chết của giới chuyên gia, nhưng nó giải thích phần lớn điều này, ít nhất là trong thế kỷ 21. Trong chương 4, tôi sẽ xem xét làm thế nào mà nguồn kiến thức khổng lồ nhất trong lịch sử nhân loại kể từ khi Gutenberg sáng chế ra máy in, lại trở thành nền tảng cho những công kích nhằm vào kiến thức đã được công nhận, cũng như là nền tảng cho sự phòng ngự chống lại những công kích đó. Internet là một kho lưu trữ kiến thức tuyệt vời, nhưng nó cũng là một nguồn cơn và phương tiện cho một cơn đại dịch của những thông tin sai lệch. Internet đang không chỉ khiến cho nhiều người trong chúng ta ngu hơn, mà nó còn đang khiến cho chúng ta xấu xa hơn: một mình đằng sau bàn

phím, người ta cãi cọ hơn là tranh luận, và sĩ nhục hơn là lắng nghe.

Trong một xã hội tự do, các nhà báo là, hoặc nên là, một trong những trọng tài quan trọng nhất trong cuộc ẩu đả vĩ đại giữa sự thiếu hiểu biết và sự học tập. Và điều gì sẽ xảy ra khi các công dân đòi được giải trí thay vì được cung cấp thông tin? Chúng ta sẽ xem xét những câu hỏi đáng lo này trong chương 5.

Chúng ta tin tưởng truyền thông sẽ cung cấp thông tin cho chúng ta, tách biệt sự thật với tiểu thuyết, và khiến những vấn đề phức tạp trở nên dễ hiểu hơn với những người không có quỹ thời gian và lượng năng lượng vô tận để theo kịp mọi sự phát triển trong một thế giới bận rộn. Tuy nhiên, những nhà báo chuyên nghiệp đối mặt với những thách thức mới trong Thời đại Thông tin. Khi so sánh với cách đây nửa thế kỷ, ngày nay thời gian lên sóng và các trang tin tức hầu như không có giới hạn, vậy mà người xem tin tức còn kỳ vọng rằng tất cả các không gian đó phải được phủ đầy ngay lập tức và phải được cập nhật liên tục.

Trong môi trường truyền thông siêu cạnh tranh này, các vị chủ bút và các nhà sản xuất không thể kiên nhẫn – hoặc rùng rĩnh tài chính – để cho phép các nhà báo phát triển chuyên môn hay kiến thức sâu rộng của chính họ. Cũng không có bằng chứng nào cho thấy hầu hết những người xem tin tức muốn chi tiết như vậy. Lời nói của các chuyên gia thường bị cắt xén chỉ còn lại mỗi câu kết (sound bite) hoặc những câu gây chú ý (pull quote) nếu họ được mời tư vấn. Những ai có liên quan đến ngành công nghiệp tin tức đều biết rằng nếu các bài tường thuật không đủ đẹp để hoặc mượt mà hoặc mang tính giải trí thì những khán giả hay thay đổi có thể tìm những kênh thay thế khác, ít nhứt đầu hơn, chỉ bằng một cái nhấp

chuột hoặc bấm mấy cái nút trên cái điều khiển TV từ xa.

Các chuyên gia không phải là không thể sai lầm. Họ cũng có nhiều sai phạm nghiêm trọng, với những hậu quả khủng khiếp. Đi bảo vệ vai trò của giới chuyên gia tại nước Mỹ hiện đại thì chẳng khác nào đi mời gọi một loạt những thảm họa và sai lầm như thế này: thuốc giảm đau và an thần thalidomide gây dị tật cho thai nhi, chiến tranh Việt Nam, vụ tàu con thoi Challenger, những lời cảnh báo cực đoan về những mối nguy của trứng trong chế độ ăn uống. (Cứ việc ăn và tiếp tục thưởng thức chúng. Chúng không nằm trong danh sách những thứ có hại cho bạn.) Các chuyên gia, có thể thông cảm được, ăn miếng trả miếng rằng việc này tương tự như nhớ có một vụ rơi máy bay rồi phớt lờ luôn hàng tỷ dặm bay đã được thực hiện an toàn. Điều đó có thể đúng, nhưng đôi khi máy bay có rớt, và đôi khi chúng rớt bởi vì một chuyên gia đã làm hỏng việc.

Trong chương 6, tôi sẽ xem xét chuyện gì sẽ xảy ra khi các chuyên gia sai. Các chuyên gia có thể sai theo nhiều cách, từ việc hoàn toàn gian trá cho đến việc hoàn toàn có thiện chí nhưng lại tự tin thái quá đến mức ngạo mạn về năng lực của chính mình. Và đôi khi, giống như những con người bình thường khác, họ cũng phạm sai lầm. Tuy nhiên, điều quan trọng là những người không có chuyên môn phải hiểu được làm thế nào và tại sao các chuyên gia có thể phạm lỗi, không chỉ để khiến các công dân trở thành những người tiêu dùng thông thái hơn trước các lời khuyên của chuyên gia, mà còn để trấn an công chúng về những cách thức mà các chuyên gia thử nghiệm, kiểm soát chính mình và công việc của mình. Bằng không, các lỗi lầm của chuyên gia sẽ trở thành miếng mồi ngon cho những tranh cãi thiếu thông tin mà sẽ khiến cho

các chuyên gia phải tức giận trước sự công kích đối với chuyên môn của họ, còn những người không có chuyên môn thì lo sợ rằng cánh chuyên gia không biết họ đang làm gì!

Cuối cùng, trong phần kết luận, tôi sẽ đưa ra khía cạnh nguy hiểm nhất của cái chết của giới chuyên gia: nó sẽ làm suy yếu nền dân chủ Mỹ như thế nào. Mỹ là một nước cộng hòa, trong đó người dân lựa chọn những người thay mặt họ đưa ra quyết định. Những người đại diện được chọn không thể thông thạo mọi vấn đề, và họ trông cậy vào các chuyên gia (expert) và giới chuyên nghiệp (professional) để giúp họ. Không như hầu hết mọi người đều nghĩ, các chuyên gia và những người đề ra chính sách (policymaker) không phải là cùng một người, và việc lẫn lộn giữa hai nhóm này, như người Mỹ thường bị, bào mòn sự tin cậy lẫn nhau giữa các chuyên gia, các công dân, và những nhà lãnh đạo chính trị.

Các chuyên gia đưa ra những tư vấn, còn các nhà lãnh đạo dân cử đưa ra quyết định. Để đánh giá thành tích của các chuyên gia, và để đánh giá các biểu quyết và các quyết định của những người đại diện, những người không có chuyên môn phải tìm hiểu về những vấn đề quanh mình. Điều này không có nghĩa là mọi người Mỹ phải tham gia nghiên cứu kỹ về chính sách, nhưng nếu công dân không thêm trang bị một chút hiểu biết cơ bản về những vấn đề ảnh hưởng đến cuộc sống của họ thì có nghĩa là họ đã từ bỏ quyền kiểm soát những vấn đề đó, cho dù là họ có thích nó hay không. Và khi các cử tri mất kiểm soát trước những quyết định quan trọng này thì chẳng khác nào họ liều mạng để cho những kẻ mị dân ngu dốt có cơ hội “đánh cướp” nền dân chủ, hoặc để cho thể chế dân chủ mục ruỗng một cách chậm rãi và thâm lặng hơn, trở thành một chế

độ kỹ trị (technocracy) độc đoán.

Tương tự, các chuyên gia có trách nhiệm quan trọng trong một nền dân chủ, và đó là điều mà họ đã né tránh trong những thập kỷ gần đây. Đã từng có thời các trí thức quốc dân (thường đồng hành cùng với các nhà báo) cố gắng hết mình để giúp cho người không có chuyên môn hiểu được những vấn đề quan trọng, còn hiện nay giới tinh hoa có học vấn càng ngày càng chỉ nói chuyện với nhau. Các công dân, chắc chắn là vậy, củng cố thêm cho sự dè dặt này bằng việc tranh cãi thay vì đặt câu hỏi – một sự khác biệt quan trọng – nhưng điều đó không làm nhẹ bớt trách nhiệm của các chuyên gia trong việc phục vụ xã hội và xem đồng bào của mình là những khách hàng hơn là những kẻ gây phiền phức.

Các chuyên gia có trách nhiệm phải giáo dục mọi người. Cử tri có trách nhiệm phải học hỏi. Cuối cùng, bất kể giới chuyên nghiệp có thể đưa ra bao nhiêu lời khuyên đi nữa thì chỉ có công chúng mới có thể quyết định đường hướng cho những lựa chọn chính sách quan trọng mà quốc gia của họ phải đối mặt. Chỉ có cử tri mới có thể quyết định giữa các lựa chọn thì lựa chọn nào ảnh hưởng tới gia đình và đất nước của họ, và chỉ có họ mới phải chịu trách nhiệm cao nhất cho những quyết định đó.

Nhưng các chuyên gia có nghĩa vụ phải trợ giúp. Đó là lý do vì sao tôi viết quyển sách này.

CHUYÊN GIA VÀ CÔNG DÂN

WASHINGTON, DC – Sau nhiều năm tháng mệt mỏi vì những lời khuyên của họ bị hiểu sai, diễn giải sai hay đơn giản là bị bác bỏ, những chuyên gia hàng đầu trong mọi lĩnh vực của Mỹ đã đồng loạt thông báo việc từ chức của họ.

The Onion

QUỐC GIA CỦA NHỮNG GIẢI THÍCH VIÊN

Tất cả chúng ta đều đã gặp họ, những *giải thích viên* (explainer). Họ là những đồng nghiệp, bạn bè, thành viên trong gia đình của chúng ta. Cả già lẫn trẻ, cả giàu lẫn nghèo, một số có học thức, số khác chỉ cần một cái laptop hoặc một thẻ thư viện. Nhưng tất cả họ đều có chung một điểm: họ là những con người bình thường, và tin rằng mình thực sự có nhiều kiến thức. Tin rằng mình có kiến thức nhiều hơn các chuyên gia, hiểu biết rộng hơn các giáo sư, và có suy nghĩ thấu đáo hơn những đám đông cả tin, họ là những *giải thích viên*

rất sẵn lòng khai sáng cho hết thảy chúng ta về mọi thứ, từ lịch sử chủ nghĩa đế quốc cho đến sự nguy hiểm của vắc-xin.

Chúng ta chấp nhận những con người như vậy, và chịu đựng họ, ít ra là vì chúng ta biết rằng trong thâm tâm, họ thường có ý tốt. Chúng ta thậm chí còn có một chút cảm tình dành cho họ. Ví dụ, bộ phim sitcom *Cheers* trong những năm 1980 đã làm lưu danh muôn thuở nhân vật Cliff Clavin, một anh chàng đưa thư ở Boston và hay la cà ở các quán rượu, một chuyên gia về mọi thứ. Cliff, giống như những bản sao của anh ấy trong đời thực, bắt đầu mọi lời phát biểu bằng cụm từ “nghiên cứu cho thấy là” (studies have shown) hoặc “đây là một sự thật mà ai cũng biết” (it’s a known fact). Khán giả thích Cliff bởi vì ai cũng quen biết ai đó giống anh ấy: ông chú cẩu kính tại một bữa tiệc nhân dịp lễ, cậu sinh viên trẻ về thăm nhà sau năm học đầu tiên rất quan trọng ở trường đại học v.v...

Chúng ta có thể thấy những con người như vậy đáng yêu khi họ là những trường hợp ngoại lệ giỏi ngay biến trong một đất nước mà những người khác tôn trọng và tin cậy quan điểm của các chuyên gia. Nhưng đã có những thay đổi trong vài thập niên vừa qua. Không gian công cộng ngày càng bị thống trị bởi một tập hợp lỏng lẻo của những người kém hiểu biết, nhiều người trong số họ là những người tự học có thái độ miệt thị giáo dục chính thống và khinh thường kinh nghiệm. Là một họa sĩ tranh biếm họa đồng thời là một tác giả, Scott Adams đã đăng trên Twitter những lời sau trong cuộc bầu cử năm 2016: “Nếu kinh nghiệm là cần thiết để trở thành tổng thống, thì hãy nêu ra một chủ đề chính trị mà tôi không thể thông thạo trong một tiếng đồng hồ dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia đầu ngành,” cứ như thể một cuộc thảo luận với

một chuyên gia thì giống như... chép dữ liệu từ ổ đĩa máy tính này sang ổ đĩa khác. Một kiểu Định luật Gresham thông tuệ đang lấy đà: trước đây định luật này nói rằng “tiền xấu đuổi tiền tốt”, giờ đây chúng ta đang sống trong thời đại “thông tin sai chiếm chỗ kiến thức”.

Đây là một chuyện tệ hại. Một xã hội hiện đại không thể vận hành nếu không có sự phân công lao động xã hội và sự tín nhiệm dành cho giới chuyên gia (expert), giới chuyên nghiệp (professional), và giới trí thức (intellectual). (Hiện tại, tôi sẽ sử dụng ba từ này thay thế cho nhau.) Không ai có thể là chuyên gia về mọi thứ. Bất kể khát vọng của chúng ta lớn đến đâu, điều không thể chối cãi được là chúng ta bị kìm hãm bởi thực tại của thời gian và những giới hạn về mặt năng lực. Loài người trở nên thịnh vượng bởi vì chúng ta chuyên môn hóa, phát triển các cơ chế và phương pháp thực hành vừa chính thống vừa phi chính thống mà cho phép chúng ta tin cậy lẫn nhau trong những phạm vi chuyên môn đó.

Vào đầu những năm 1970, nhà văn thể loại khoa học viễn tưởng Robert Heinlein đã đưa ra một tuyên ngôn, thường được trích dẫn từ đó đến nay, đó là “sự chuyên môn hóa (specialization) chỉ dành cho côn trùng”. Những con người thật sự có năng lực, ông ta viết, phải có khả năng làm hầu như bất cứ điều gì, từ thay tã cho đến chỉ huy chiến hạm. Thật là một tình cảm đáng quý khi ca ngợi khả năng thích nghi và sự kiên cường của con người, nhưng điều này là sai. Đã từng có lúc loài người sống theo kiểu tự cung tự cấp, tự đốn cây làm nhà, nhưng điều này không những kém hiệu quả, mà còn chỉ cho ra được những ngôi nhà rất đơn sơ.

Có một lý do khiến chúng ta không làm mọi việc theo cách

đó nữa. Khi xây những toà nhà chọc trời, chúng ta không kỳ vọng người luyện kim - người biết trong xà gỗ có chứa những thứ gì, kiến trúc sư - người thiết kế ngôi nhà, và thợ lắp kính - người gắn cửa sổ, là cùng một người. Đó là lý do vì sao chúng ta có thể thưởng thức quang cảnh thành phố từ một tòa nhà cao cả trăm tầng: mỗi chuyên gia, mặc dù sở hữu một số kiến thức trùng lặp nhau, nhưng vẫn tôn trọng năng lực chuyên môn của những người khác và tập trung làm việc mà mình giỏi nhất. Sự tin cậy và hợp tác giữa họ mang lại một sản phẩm cuối cùng tốt đẹp hơn rất nhiều so với bất cứ sản phẩm nào mà họ có thể làm ra một mình.

Thực tế cho thấy rằng chúng ta không thể thực hiện chức năng mà không thừa nhận những giới hạn trong kiến thức của mình và tin tưởng vào chuyên môn của người khác. Đôi khi chúng ta phản đối kết luận này bởi vì nó làm suy yếu cảm giác tự do và tự trị của mình. Chúng ta muốn tin rằng mình có khả năng đưa ra tất cả các kiểu quyết định, và chúng ta khó chịu với những người dám chấn chỉnh mình, hoặc nói rằng chúng ta sai, hay hướng dẫn chúng ta những điều chúng ta không hiểu. Phản ứng tự nhiên và rất “người” này giữa các cá nhân với nhau sẽ trở nên nguy hiểm khi nó trở thành một đặc tính chung của toàn xã hội.

CHUYÊN NÀY CÓ MỜI KHÔNG?

Hiện nay, có phải kiến thức đang ngày càng lâm nguy, và có phải tất cả những việc trò chuyện và tranh luận đều khó khăn hơn rất nhiều so với cách đây 50 hay 100 năm không? Giới trí thức lúc nào cũng phàn nàn về những cái “đầu đất” của những công dân đồng hành với họ, và những người không có chuyên môn thì luôn luôn nghi ngờ giới trí thức và giới chuyên gia.

Vấn đề này xảy ra bao lâu rồi, và chúng ta nên nhìn nhận nó một cách nghiêm túc như thế nào?

Một số xung đột kiểu này ở chốn công cộng hoàn toàn là điều có thể tiên đoán được, nhưng hiện giờ chúng được khuếch trương bởi Internet và mạng xã hội. Internet tập hợp các mẫu thông tin và những ý tưởng non nớt, và sau đó lan truyền tất cả những thông tin sai và những lý lẽ nghèo nàn đó ra khắp thế giới điện tử. (Hãy tưởng tượng thời kỳ những năm 1920 sẽ ra sao nếu mỗi kẻ lập dị trong mỗi thị trấn nhỏ có trạm phát thanh của riêng mình!) Có lẽ không phải là con người ngu xuẩn hơn hay không sẵn lòng lắng nghe các chuyên gia hơn so với cách đây 100 năm, mà vấn đề chỉ là giờ đây chúng ta có thể nghe hết tất cả họ.

Ngoài ra, một số xung đột nhất định, giữa những người biết điều này và những người biết điều kia, là không thể tránh khỏi. Chắc là đã có những tranh cãi giữa những người thợ săn và những người hái lượm về việc tối nay ăn gì. Khi những phạm vi thành tựu khác nhau của loài người trở thành phạm vi chuyên môn của giới chuyên nghiệp, thì những bất đồng lại càng phát triển và trở nên gay gắt hơn. Và vì khoảng cách giữa các chuyên gia và toàn thể công dân ngày càng lớn, cho nên cái hố ngăn cách xã hội và sự không tin cậy giữa họ cũng vậy. Tất cả các xã hội, bất kể đã tiến bộ đến mức nào, đều có một con sóng ngầm của sự chống đối trước giới tinh hoa có học thức, cũng như những gấn bó cổ chấp về mặt văn hóa với kinh nghiệm dân gian, với truyền thuyết đô thị, và những phản ứng phi lý khác nhưng lại rất đời thường trước sự phức tạp và mơ hồ của cuộc sống hiện đại.

Những quốc gia dân chủ, với những không gian công cộng

(public space) ồn ào, luôn dễ xuất hiện những thách thức đối với kiến thức đã được công nhận. Thật ra, họ có khuynh hướng dễ gặp những thách thức của bất cứ thứ gì đã được công nhận: đó là một trong những đặc điểm làm cho họ trở thành “dân chủ”. Ngay cả trong thế giới cổ đại, các nước dân chủ nổi tiếng vì sự mê hoặc của họ đối với sự thay đổi và sự tiến bộ. Ví dụ, sử gia Thucydides đã mô tả những người Athens dân chủ ở thế kỷ V TrCN như một nhóm người “nghiên cách tân” không ngừng nghỉ, và nhiều thế kỷ sau, Thánh Phaolô (St. Paul) đã nhận thấy rằng dân thành Athens “đã không làm gì hết ngoài việc dành thời gian trao đổi và nghe ngóng về những ý tưởng mới nhất.” Kiểu chất vấn không ngừng nghỉ về tính chính thống được ca ngợi và được bảo vệ trong một nền văn hóa dân chủ.

Nước Mỹ, với sự tập trung mãnh liệt vào tự do của cá nhân, trân trọng sự phản kháng trước quyền lực trí tuệ (intellectual authority) này thậm chí còn nhiều hơn các quốc gia dân chủ khác. Tuy nhiên, không có một thảo luận nào về “cách người Mỹ suy nghĩ” là hoàn chỉnh mà không có một “lá phiếu” dành cho Alexis de Tocqueville, nhà quan sát người Pháp đã ghi nhận vào năm 1835 rằng những khiếu dân của nước Mỹ non trẻ thực ra không ư gì mấy các vị chuyên gia hay sự thông minh của họ. “Trong hầu hết các hoạt động của tâm trí,” ông viết, “cá nhân người Mỹ chỉ bị lôi cuốn bởi nỗ lực hiểu biết của chính bản thân mình.” Tocqueville đã giả thuyết rằng việc không tin tưởng vào quyền lực trí tuệ có nguồn gốc từ bản chất dân chủ Mỹ. Khi “tất cả công dân, được đặt ngang hàng với nhau, quan sát nhau một cách kỹ lưỡng,” ông viết, thì họ “liên tục quay trở lại với lý lẽ của chính họ như là nguồn sự thật hiển nhiên và trực tiếp nhất. Không phải chỉ có sự tin tưởng vào người này hay người kia bị hủy diệt, mà cả ý định tin tưởng vào

quyền lực của bất kỳ người nào cũng bị hủy diệt.”

Những quan sát như vậy không bị giới hạn trong phạm vi nước Mỹ thuở sơ khai. Giáo viên, chuyên gia, và “những người hiểu biết” chuyên môn đã và đang trút nỗi niềm vì sự thiếu tôn trọng của xã hội kể từ khi Socrates bị ép uống độc dược. Gần đây hơn, triết gia Tây Ban Nha José Ortega y Gasset vào năm 1930 đã phê phán “sự phản kháng của đám đông” và sự kiêu ngạo trí tuệ vô căn cứ mang tính đặc thù cho chuyện này như sau:

Như vậy, trong đời sống tri thức, với bản chất của nó là đòi hỏi và giả định trước một trình độ chuyên môn (qualification), mọi người có thể thấy ngày càng có nhiều những kẻ giả trí thức, không đủ trình độ (unqualified), không có khả năng (unqualifiable), và với đặc tính trí tuệ của họ, không được chấp nhận (disqualified), lại trở thành những kẻ chiến thắng.

Tôi có thể sai, nhưng dường như người cầm bút ngày nay, khi viết về một đề tài mà anh ta đã nghiên cứu kỹ lưỡng, cần nhớ rằng một độc giả bình thường, người chưa bao giờ biết tới chủ đề này, khi đọc thì sẽ đọc với quan điểm rằng không phải để học hỏi điều gì đó từ tác giả, mà để đánh giá tác giả khi độc giả không đồng tình, bằng những điều sẵn có trong đầu mình ¹.

Bằng những câu chữ nghe cũng không mấy xa lạ trong thời hiện tại, Ortega y Gasset đã quy sự gia tăng của một đám đông ngày càng quyền lực nhưng lại càng đốt nát cho nhiều yếu tố, bao gồm sự sung túc về mặt vật chất, sự thịnh vượng, và những thành tựu khoa học.

¹ José Ortega y Gasset, *The Revolt of the Masses* (Sự Phản Kháng Của Đám Đông), New York: W. W. Norton, 1993, tr. 16–18.

Sự gắn kết của người Mỹ với tự lực tri thức (intellectual self-reliance), như Tocqueville đã mô tả, đã tồn tại gần một thế kỷ trước khi bị thất thủ trước một loạt những cuộc tấn công từ cả bên trong lẫn bên ngoài. Công nghệ, giáo dục bậc trung học được phổ cập, sự phát triển của chuyên môn chuyên sâu (specialized expertise), và sự nổi lên của Mỹ như một thế lực toàn cầu vào giữa thế kỷ 20, tất cả đã làm suy yếu ý tưởng – hay chính xác hơn là thần thoại – rằng một người Mỹ bình thường đã được trang bị đầy đủ, hoặc là trước những thách thức của cuộc sống thường nhật hoặc là để điều hành những công việc của một quốc gia tâm cỡ.

Cách đây hơn nửa thế kỷ, nhà khoa học chính trị Richard Hofstadter đã viết rằng “sự phức tạp của cuộc sống hiện đại đã dần dần làm suy giảm các chức năng mà một công dân bình thường có thể tự mình thực hiện một cách thông minh và thành thạo.”

Trong giấc mơ dân túy nguyên thủy của người Mỹ, sự toàn năng của một con người bình thường là một điều cơ bản và không thể thiếu được. Người ta tin rằng con người ấy, không cần có một sự chuẩn bị đặc biệt nào, có thể theo đuổi những công việc chuyên môn và điều hành một chính phủ.

Ngày nay, anh ta biết rằng mình thậm chí không thể chuẩn bị bữa ăn sáng mà không dùng đến các thiết bị gần như bí ẩn đối với anh ta, những thiết bị do những chuyên gia khác làm ra và để anh ta thoải mái sử dụng. Khi ngồi ăn sáng và đọc báo buổi sáng, anh ta sẽ đọc về một loạt những vấn đề và phải thừa nhận rằng, nếu trung thực với chính mình, anh ta không có đủ năng lực để đánh giá hầu hết chúng.¹

¹ Richard Hofstadter, *Anti-Intellectualism in American Life* (Chủ Nghĩa Bài Trí Thức Trong Đời Sống Mỹ), New York: Vintage, 1963, tr. 34.

Hofstadter lập luận – và đây là một lập luận từ năm 1963 – rằng sự phức tạp quá đỗi này đã sản sinh những cảm giác bất lực và giận dữ trong một bộ phận công dân, nhóm người hiểu rằng càng ngày họ càng bị khống chế bởi giới tinh hoa khôn ngoan hơn. “Những gì từng là một sự chế giễu hài hước và thường là “vui là chính” về trí thức và việc đào tạo bài bản, giờ đây biến thành một sự phẫn nộ độc ác đối với giới trí thức trước năng lực của họ trong vai trò là chuyên gia,” Hofstadter cảnh báo. “Giới trí thức đã từng bị chế giễu một cách nhẹ nhàng vì họ không được cần đến; giờ đây họ bị oán giận một cách kinh khủng bởi vì họ được cần đến quá nhiều.”

50 năm sau, giáo sư ngành luật Ilya Somin đã mô tả rõ ràng rằng chẳng có thay đổi gì mấy ở đây. Cũng như Hofstadter trước đây, Somin đã viết vào năm 2015 rằng “kích cỡ và sự phức tạp của chính phủ” đã khiến cho “các cử tri với kiến thức có giới hạn gặp khó khăn nhiều hơn trong việc giám sát và đánh giá nhiều hoạt động của chính phủ. Kết quả là một chính thể mà trong đó người dân thường không thể thực hành quyền tối cao một cách có trách nhiệm và hiệu quả.” Điều đáng nói hơn chính là việc người Mỹ không làm gì nhiều trong những thập kỷ giữa hai mốc thời gian này để bù đắp cho khoảng trống giữa kiến thức của chính họ và mức độ thông tin cần thiết để tham gia vào một nền dân chủ tiên tiến. “Vốn kiến thức chính trị thấp của cử tri Mỹ,” Somin ghi nhận một cách chính xác, “vẫn là một trong những phát hiện có vị trí quan trọng nhất trong ngành khoa học xã hội.”¹

¹ Ilya Somin, “Political Ignorance in America” (Sự Ngụ Dốt Chính Trị Ở Mỹ), trích trong Mark Bauerlein và Adam Bellow, *The State of the American Mind* (Não Trạng Người Mỹ), West Conshohocken, PA: Templeton, 2015, tr. 163–164.

NHU VẬY CHUYỆN NÀY KHÔNG CÓ GÌ LÀ MỚI MẸ. VẬY NÓ CÓ PHẢI LÀ MỘT VẤN ĐỀ KHÔNG?

Những người có chuyên môn về một lĩnh vực cụ thể có khuynh hướng nghĩ rằng người khác cũng thích thú về vấn đề đó y như họ. Nhưng thực ra, ai cần biết tất cả mấy cái thứ này? Hầu hết các chuyên gia trong các vấn đề quốc tế (international affairs) cũng còn thấy khó khăn trong việc vượt qua được bài kiểm tra bản đồ của những khu vực nằm ngoài phạm vi chuyên trách của họ, vì vậy có gì là hại nếu một người bình thường không có chút khái niệm gì về việc làm thế nào để tìm được chính xác vị trí của nước Kazakhstan? Rốt cuộc, khi nạn diệt chủng Rwanda nổ ra vào năm 1994, ngoại trưởng tương lai của nước Mỹ là Warren Christopher phải được chỉ mới biết Rwanda nằm ở vị trí nào. Vì vậy tại sao tất cả chúng ta lại phải quanh quẩn với những chuyện tầm phào như vậy trong đầu?

Không ai có thể thành thạo nhiều thông tin đến vậy. Chúng ta cố gắng hết mình, và khi chúng ta cần tìm hiểu điều gì, chúng ta tham khảo những nguồn tốt nhất mình có thể tìm. Tôi nhớ là đã hỏi giáo viên môn hóa của mình ở trường trung học (một người mà tôi đã chắc rằng biết hết mọi thứ) số nguyên tử của một nguyên tố cụ thể nào đó thuộc phạm vi kiến thức của thầy, một phần là để thách đố thầy nhưng phần lớn là vì tôi quá lười để tự mình tra cứu. Thầy đã nhướn mày và trả lời rằng thầy không biết. Sau đó thầy chỉ tay ra phía sau vào bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học dán trên tường và nói: “Tom ơi, đây là lý do vì sao các nhà khoa học sử dụng các bảng biểu đó.”

Không có gì phải nghi ngờ nữa, việc phàn nàn của chuyên gia về những người không có chuyên môn là không công bằng. Ngay cả bậc cha mẹ chu đáo nhất, người mua sắm có nhiều

thông tin nhất, hoặc cử tri có tinh thần công dân nhất cũng không thể theo kịp cơn lũ tin tức về mọi thứ, từ dinh dưỡng trẻ em đến an toàn sản phẩm, đến chính sách thương mại... Nếu những công dân bình thường có thể thấm thấu được tất cả các thông tin đó thì họ sẽ không cần những chuyên gia ngay từ đầu.

Tuy nhiên, cái chết của giới chuyên gia là một vấn đề hoàn toàn khác biệt so với sự thật mang tính lịch sử về lượng thông tin kém cỏi của những người không có chuyên môn. Vấn đề không phải là sự lãnh đạm thờ ơ với kiến thức đã được công nhận; mà đó chính là sự nổi lên của một thái độ thù địch tích cực với những kiến thức như vậy. Điều này là mới mẻ trong văn hóa Mỹ, và nó tiêu biểu cho việc hung hăng muốn thay thế “quan điểm chuyên gia” hay “kiến thức đã được công nhận” bằng việc khẳng khẳng cho rằng mọi ý kiến về bất kỳ vấn đề nào cũng tốt như những ý kiến khác. Đây là một sự thay đổi đáng lưu ý trong diễn ngôn công cộng (public discourse).

Sự thay đổi này không chỉ là thứ chưa từng xảy ra, mà còn nguy hiểm. Việc không tin tưởng vào các chuyên gia, và thường thấy hơn là thái độ bài tri thức (anti-intellectual attitude) đi kèm với nó, là những vấn đề mà thay vì ngày càng trở nên tốt đẹp hơn thì ngày càng trở nên tệ hại hơn. Khi Giáo sư Somin và nhiều người khác ghi nhận rằng sự kém hiểu biết của công chúng không tệ hơn so với cách đây nửa thế kỷ, việc này tự nó giống lên một hồi chuông cảnh báo, nếu không muốn nói là một sự hoảng hốt. Giữ được “làn ranh” kiểu này dường như là chưa đủ. Thực ra, cái làn ranh đó có lẽ cũng đang lung lay: cái chết của giới chuyên gia đe dọa đảo ngược thành quả của nhiều năm tích lũy kiến thức của những người hiện giờ đang

cho rằng họ biết nhiều hơn những gì họ thực sự biết. Đây là một sự đe dọa với tình trạng tốt đẹp, cả về vật chất và về mặt dân sự, của các công dân trong một nền dân chủ.

Có thể dễ dàng loại bỏ việc không tin tưởng đối với kiến thức đã được công nhận bằng cách gán nó cho hình mẫu những người quê mùa đa nghi, không có học thức, luôn bác bỏ những kiểu cách thành thị của những “nhà bác học” huyền bí. Nhưng một lần nữa, thực tại thì đáng lo hơn rất nhiều: các chiến dịch phản đối “kiến thức đã được công nhận” được dẫn dắt bởi những người rõ ràng là có hiểu biết.

Ví dụ như chuyện vắc-xin, tỷ lệ tham gia chương trình tiêm phòng cho trẻ em thấp thực ra không phải là một vấn đề của những bà mẹ sống ở những thị trấn nhỏ, ít được học hành. Những bà mẹ đó phải chấp nhận chuyện tiêm phòng cho con cái họ vì đó là yêu cầu của các trường công. Những bậc cha mẹ có khuynh hướng phản đối việc dùng vắc-xin, như thực tế đã diễn ra, hiện diện trong tầng lớp thị dân San Francisco có học thức ở Quận Marin. Tuy những bậc cha mẹ này không phải là bác sĩ, nhưng họ được học hành vừa đủ để tin rằng họ có nền tảng kiến thức để thách thức nền tảng y khoa đã được công nhận. Vì vậy, với sự mỉa mai phản trực giác, những bậc cha mẹ này thực sự đang đưa ra những quyết định rất tệ hại so với những người ít học thức hơn, và họ đang khiến con em của tất cả mọi người gặp nguy hiểm.

Thực vậy, sự ngu ngốc ngày càng trở nên thời thượng với một số người Mỹ hiện nay, họ mang trên mình sự phản đối lời khuyên của chuyên gia như là một huy hiệu của sự tinh tế về văn hóa. Ví dụ, hãy xem phong trào sữa thô (raw milk movement), một hoạt động của những người sành ăn chủ trương tán thành quyền được

tiêu thụ các sản phẩm từ sữa không qua xử lý. Vào năm 2012, báo *The New Yorker* đã tường thuật về khuynh hướng này, ghi chú rằng “sữa thô kích động chủ nghĩa khoái lạc của những người yêu thức ăn theo một cách đặc biệt.”

Bởi vì nó không bị đun nóng hoặc đồng hóa (homogenized) và thường là từ gia súc được nuôi trên đồng cỏ, cho nên nó có khuynh hướng béo hơn và ngọt hơn, và thỉnh thoảng vẫn còn lưu hương nồng trại – một hương vị hơi ngai ngái mà những người sành sỏi gọi là mùi “đít bò”. Daniel Patterson, một đầu bếp sử dụng sữa thô để làm món trứng sữa và món kem không trứng tại Cui, nhà hàng 2 sao Michelin của ông ở San Francisco, đã phát biểu rằng: “Việc thanh trùng đã làm mất đi những lớp tinh túy, những tầng hương vị.”¹

Đầu bếp Patterson là một chuyên gia trong việc nấu nướng, và không có gì phải tranh cãi với khẩu vị của ông ấy, hay của bất kỳ ai khác. Nhưng trong khi việc thanh trùng có thể ảnh hưởng đến hương vị của sữa, thì nó đồng thời cũng loại bỏ những vi sinh vật có thể giết chết con người.

Phong trào sữa thô không phải là một kiểu kinh nghiệm bốc đồng được tán thành bởi một số đầu bếp lạ lùng. Những người ủng hộ sữa thô không chỉ tranh cãi rằng những sản phẩm từ sữa không qua xử lý có hương vị thơm ngon, mà còn cho rằng chúng lành mạnh hơn và tốt hơn cho con người. Rốt cuộc, nếu rau củ sống tốt hơn cho chúng ta, thì tại sao điều đó lại không đúng với tất cả mọi thứ chưa nấu khác? Tại sao lại không ăn uống theo cách tự nhiên đã định cho chúng ta và quay trở lại thời kỳ thuần khiết hơn, đơn giản hơn?

¹ Dana Goodyear, “Raw Deal: California Cracks Down on an Underground Gourmet Club” (Đối Xử Không Công Bằng: California Mạnh Tay Với Một CLB Sành Ăn Ngấm), *New Yorker*, 30/04/2012.

Đó có lẽ đã là một thời kỳ đơn giản hơn, nhưng đó cũng là một thời kỳ khi mà con người thường xuyên chết vì những bệnh tật do thức ăn gây ra. Mặc dù vậy, đây là một quốc gia tự do, và nếu những người sành ăn trưởng thành có đầy đủ thông tin vẫn muốn thi gan với bệnh viện chỉ vì mùi hương của... đít con bò sữa trong ly cà phê của họ, thì đó là lựa chọn của họ. Tôi không phải là người muốn đánh giá chuyện này một cách quá cay nghiệt, bởi vì những món yêu thích của tôi bao gồm nghêu sò sống và món thịt bò bằm sống, những món được ghi chú trong thực đơn là thực khách phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khiến tôi có cảm giác như là mình đang gọi hàng cấm. Mặc dù vậy, trong khi thịt sống và nghêu sò sống mang lại nhiều rủi ro, nhưng chúng không phải là thực phẩm chủ lực, và đặc biệt là không dành cho trẻ em, những đối tượng mà sữa thô rõ ràng là nguy hiểm.

Ngay lập tức, các bác sĩ tại Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh Mỹ (CDC) đã cố gắng tham gia, nhưng không có kết quả. Năm 2012, CDC phát hành một báo cáo ghi nhận rằng các sản phẩm từ sữa thô có khuynh hướng gây ra bệnh tật từ thực phẩm cao gấp 150 lần so với những sản phẩm đã được thanh trùng. Một chuyên gia của Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Mỹ (FDA) đã thẳng thừng hết mức có thể, gọi việc tiêu thụ sản phẩm sữa thô là loại thực phẩm may rủi như trò cò quay Nga (Russian roulette). Tuy nhiên, không gì có thể lay chuyển được những người không chỉ tiếp tục tiêu thụ những sản phẩm chưa qua xử lý, mà còn khẳng khái phục vụ chúng cho những người tiêu thụ không có lựa chọn hoặc khả năng hiểu được tranh cãi này: đó là con cái của họ.

Tại sao phải nghe lời các bác sĩ về sữa thô? Rốt cuộc, họ cũng

sai về nhiều thứ. Ví dụ, khi nói đến chuyện thực phẩm, người Mỹ trong nhiều thập kỷ được khuyên rằng nên hạn chế việc tiêu thụ trứng và một số loại chất béo nhất định. Các chuyên gia của chính phủ khuyên người dân hãy hạn chế ăn thịt đỏ, gia tăng lượng ngũ cốc trong chế độ ăn uống, và về cơ bản là tránh xa bất kỳ thứ gì ngon miệng. (riêng cái cuối cùng, tôi thừa nhận, chỉ là cách tôi diễn giải những đề xuất đó). Nhiều năm sau, hóa ra là trứng không những vô hại, mà chúng thậm chí còn tốt cho bạn. Bơ thực vật hóa ra tệ hơn cho con người so với bơ thông thường. Và một hai ly vang mỗi ngày có lẽ còn tốt hơn là không uống giọt nào.

Vậy đó, các bác sĩ đã sai bét. Chẳng phải giờ là lúc xoi burger phô mai thịt xông khói và làm thêm một ly martini sao?

Không hẳn vậy. Cuộc tranh luận về trứng vẫn chưa ngã ngũ, nhưng nếu tập trung vào một khía cạnh trong chế độ ăn uống của người Mỹ thì chúng ta sẽ chệch khỏi trọng tâm. Các bác sĩ có thể đã sai lầm về tác động cụ thể của trứng, nhưng họ không sai khi nói một chế độ ăn uống thường xuyên với thức ăn nhanh, uống hàng lít nước ngọt hoặc nửa tá bia, là không tốt cho bạn. Một số kẻ đã khư khư ôm lấy tin tức về trứng (cũng dữ dằn như họ đã từng làm với câu chuyện giả mạo rằng sô-cô-la là một món ăn vặt có lợi cho sức khỏe mà đã nói đi nói lại trước đây) để lý giải cho việc không bao giờ nghe lời bác sĩ, những người rõ ràng là có một thành tích tốt hơn một người Mỹ béo phì bình thường trong việc giúp mọi người sống khỏe mạnh với những chế độ ăn uống lành mạnh hơn.

Gốc rễ của tất cả những chuyện này là việc những người không có chuyên môn không có khả năng hiểu được rằng: việc các chuyên gia thi thoảng sai lầm về những vấn đề nhất định

thì không giống với việc họ sẽ luôn sai lầm về mọi thứ. Thực chất của vấn đề là: các chuyên gia sẽ thường đúng hơn là sai, đặc biệt là về những vấn đề thực tế cơ bản. Nhưng công chúng liên tục tìm kiếm những kẻ hồ trong kiến thức của các chuyên gia, để rồi cho phép họ xem thường tất cả những lời khuyên của chuyên gia mà họ không thích.

Ở một mức độ nào đó, đây là do bản chất của con người – như chúng ta sẽ thấy – vốn có khuynh hướng tìm kiếm những kẻ hồ trong mọi thứ. Nhưng công bằng mà nói, nếu không muốn nói là quan trọng hơn, đó là khi các chuyên gia và những người có chuyên môn mà sai, thì hậu quả có thể là thê thảm hơn. Ví dụ, hãy đề cập đến vấn đề y khoa và bạn hầu như chắc chắn sẽ tìm được người buông ra từ “thalidomide” cứ như thể nó là một câu trả lời dễ hiểu, không cần phải giải thích gì thêm. Đã hàng thập kỷ kể từ khi người ta đưa ra thị trường thalidomide, một loại thuốc từng được nghĩ là an toàn và được kê toa cho phụ nữ mang thai như là một loại an thần, giảm đau. Không ai nhận biết được tại thời điểm đó, thalidomide đã gây ra nhiều dị tật bẩm sinh khủng khiếp, và những bức ảnh trẻ nhỏ với tứ chi bị thiếu hoặc dị dạng đã ám ảnh trí tưởng tượng của công chúng trong nhiều năm sau đó. Tên của loại thuốc này đã trở thành đồng nghĩa với sự thất bại của chuyên gia cho đến ngày hôm nay.

Tuy nhiên, không ai nói rằng các chuyên gia không thể sai (một chủ đề mà chúng ta sẽ thảo luận trong quyển sách này). Chính xác hơn mà nói thì họ ít có khuynh hướng sai sót hơn so với những người không-phải-chuyên-gia. Cũng chính những người đầy lo lắng moi lại chuyện quá khứ về thảm họa thalidomide lại thường xuyên nốc cả vốc thuốc, từ aspirin cho

đến đủ loại kháng histamin (antihistamine), là những loại thuốc trong số hàng ngàn loại dược phẩm được công nhận là an toàn sau nhiều thập kỷ thử nghiệm và kiểm tra, được tiến hành bởi các chuyên gia. Điều hiếm khi xuất hiện trong tâm trí của những kẻ hoài nghi là với mỗi sai lầm khủng khiếp, có vô số những thành công giúp kéo dài cuộc sống của họ.

Thỉnh thoảng, việc chỉ trích giới chuyên gia có thể biến thành một sự ám ảnh, với những kết quả thê thảm. Vào năm 2015, một kế toán viên ở Massachusetts có tên là Stephen Pasceri mất người mẹ 78 tuổi vì căn bệnh tim mạch (CVD). Bà Pasceri có tiền sử bệnh tật nhiều, bao gồm khí phế thũng (emphysema), và đã qua đời sau một cuộc phẫu thuật sửa van tim. Tuy nhiên, Pasceri tin rằng một trong những bác sĩ của mẹ mình là Michael Davidson – trưởng bộ phận phẫu thuật nội mạch tim – đã bỏ qua những cảnh báo về một loại thuốc cụ thể được kê cho mẹ của mình. Trong một vụ án về “cái chết của giới chuyên gia” theo đúng nghĩa đen, viên kế toán xuất hiện tại bệnh viện và bắn chết vị bác sĩ. Rồi anh ta tự vẫn sau khi để lại một ổ ghi chứa “nghiên cứu” của mình về thuốc.

Rõ ràng, Stephen Pasceri bị nhiễu loạn, rối trí bởi cái chết của mẹ mình. Nhưng một vài phút trò chuyện với những người có chuyên môn trong bất kỳ lãnh vực nào cũng sẽ mang lại những câu chuyện tương tự, tuy có thể ít thê thảm hơn. Các bác sĩ thường xuyên cãi vã với bệnh nhân về vấn đề thuốc thang. Luật sư sẽ cho thấy khách hàng mất tiền, và thỉnh thoảng mất luôn cả tự do, bởi vì lời khuyên không ai thêm chú ý đến. Giáo viên sẽ liên hệ những câu chuyện về những bậc cha mẹ khẳng khẳng rằng các câu trả lời trong bài thi của con cái họ là đúng, thậm chí ngay cả khi chúng rõ ràng là sai. Những người môi

giới bất động sản kể về những khách hàng mua nhà trái ngược với lời khuyên đầy kinh nghiệm của họ và rốt cuộc bị kẹt trong vụ đầu tư đó.

Không có lãnh vực nào trong đời sống của người Mỹ miễn dịch với cái chết của giới chuyên gia. Việc tẩy chay khoa học và toán học của công chúng Mỹ đang gây ra vô số những cuộc khủng hoảng về sức khỏe, từ nạn béo phì cho đến những căn bệnh ở trẻ em. Trong khi đó, trong thế giới của chính trị và chính sách công – nơi những hiểu biết gắn liền với lịch sử, giáo dục công dân và địa lý ít ra cũng quan trọng khi tranh luận – những cuộc tấn công đối với “kiến thức đã được công nhận” đã đạt đến những quy mô đáng sợ.

SỰ TRỖI DẬY CỦA CỬ TRI ÍT THÔNG TIN

Những tranh luận chính trị và việc đề ra chính sách công không phải là khoa học. Chúng bắt nguồn từ sự xung đột, đôi khi được tiến hành theo kiểu bất đồng nhưng vẫn tôn trọng nhau, nhưng thường xuyên giống như một trận khúc côn cầu mà không có trọng tài và một lời mời để ngỏ dành cho người xem tràn ra sân băng. Trong nước Mỹ hiện đại, những cuộc tranh luận về chính sách ngày càng giống như những trận chiến giữa các nhóm người không có đủ thông tin, mà tất cả đều sai. Những lãnh đạo chính trị, có thể thông minh hơn công chúng (và dường như có ít người như vậy hơn gần đây), sa vào những cuộc tranh cãi và mâu thuẫn với những cử tri của mình, điều khiến họ có thể gặp nguy hiểm.

Có rất nhiều ví dụ về những cuộc tranh cãi như vậy giữa những người mà các học giả, những nhà phân tích hiện nay gọi tên một cách nhẹ nhàng là “những cử tri thiếu thông tin

(low-information voter).” Tuy nhiên, cho dù là về mặt khoa học hay chính sách, tất cả họ đều có chung một đặc điểm rất khó chịu: một sự khăng khăng mang tính duy ngã (solipsistic) và dễ chạm tự ái rằng mọi ý kiến phải được xem như là một sự thật. Người Mỹ không còn phân biệt được cụm từ “bạn sai rồi” với cụm từ “bạn ngu thật”. Không đồng ý trở thành không tôn trọng. Chỉnh sửa người khác đồng nghĩa với sỉ nhục. Và từ chối công nhận tất cả các quan điểm là đáng để xem xét, bất kể chúng thú vị hay ngớ ngẩn như thế nào, là đồng nghĩa với bảo thủ.

“Dịch bệnh” kém hiểu biết trong những cuộc tranh luận về chính sách công mang lại những hậu quả thực sự cho chất lượng cuộc sống và sự an vui của mọi người Mỹ. Ví dụ, trong cuộc tranh luận vào năm 2009 về Đạo luật Chăm sóc Sức khỏe Hợp túi tiền (Affordable Care Act - ACA), ít nhất phân nửa người dân Mỹ tin vào những tuyên bố của những người chống đối như là cựu ứng cử viên phó tổng thống Đảng Cộng hòa Sarah Palin rằng điều luật bao gồm những “bảng tử thần” (death panel) mà sẽ quyết định ai được chăm sóc sức khỏe dựa trên một quyết định mang tính quan liêu về việc đáng sống của một bệnh nhân. (4 năm sau, gần 1/3 số bác sĩ phẫu thuật rõ ràng vẫn còn tin vào điều này.)¹ Gần nửa dân số Mỹ cũng đã nghĩ rằng ACA thiết lập một chương trình y tế thống nhất của chính phủ. Dù yêu hay ghét nó thì chương trình ACA cũng không hề có những điều này. Và 2 năm sau khi dự luật được thông qua, ít nhất 40% người Mỹ thậm chí cũng không chắc là liệu chương trình vẫn còn hiệu lực như là một đạo luật hay không nữa.

¹ Olga Khazan, “27% of Surgeons Still Think Obamacare Has Death Panels” (27% Các Nhà Phẫu Thuật Vẫn Nghi Chương Trình Obamacare Có Bảng Tử Thần), Báo điện tử *Atlantic*, 19/12/2013.

Luật pháp thì phức tạp, và có lẽ là không phù hợp khi yêu cầu người Mỹ phải nắm được các chi tiết của một dự luật mà những người đại diện cho chính họ dường như còn không thể hiểu được. Nancy Pelosi, khi đó là Chủ tịch Hạ viện, tiu nghỉu trước một loạt những câu hỏi hoàn toàn hợp lý vào năm 2011, rõ ràng cũng không biết nội dung của ACA là gì, và bà đã buột miệng với lời thừa nhận mà sau này được trích dẫn rộng rãi rằng Quốc hội sẽ phải thông qua dự luật để rồi... tìm hiểu xem nội dung của nó là gì. Những sáng kiến phức tạp khác đã gây ra sự bối rối tương tự.

Các loại thuế là một ví dụ thú vị khác về việc sự kém hiểu biết của công chúng ảnh hưởng như thế nào đến các cuộc tranh luận mang tính quốc gia. Mọi người đều ghét thuế. Mọi người đều phàn nàn về chúng. Và mỗi mùa xuân, sự phức tạp ghê tởm của mã số thuế Mỹ lại gây ra một sự lo lắng đáng kể trong những công dân trung thực, những người mà, với nỗ lực hết sức, đành phải đoán những câu trả lời đúng khi cố gắng chi trả thuế má của họ.

Tuy nhiên, thực tế đáng buồn là một người Mỹ bình thường không hề có ý niệm cụ thể là tiền của mình đã được chi tiêu như thế nào. Hết cuộc thăm dò dư luận này đến cuộc thăm dò dư luận khác đều cho thấy không những người Mỹ thường cảm thấy chính phủ tiêu xài quá nhiều, và đánh thuế họ quá cao, mà ngoài ra họ còn luôn sai về việc ai phải trả thuế, họ phải trả bao nhiêu, và tiền đi đâu. Chuyện này diễn ra bất kể sự thật là thông tin về ngân sách của Mỹ giờ đây được tiếp cận dễ dàng hơn so với những ngày khi mà chính phủ còn phải gửi đi một tập tài liệu dày cộm một cục gạch đến cho một số cử tri muốn được xem xét chúng.

Hay hãy xem xét vấn đề viện trợ nước ngoài. Đây là một vấn đề nóng hổi đối với một số người Mỹ, những người nhạo báng rằng việc trợ nước ngoài là phí phạm tiền bạc. Người Mỹ, nhìn

chung, thường tin rằng hơn 25% ngân sách quốc gia được cho đi như là “của làm phúc”, dưới dạng viện trợ nước ngoài. Trên thực tế, suy nghĩ đó không những sai lầm, mà còn sai một cách trầm trọng: viện trợ nước ngoài chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong ngân sách: chưa tới 0,75% tổng chi tiêu của Mỹ.

Chỉ có 5% người Mỹ biết điều này. Trong khi đó, cứ 1 trong 10 người Mỹ lại nghĩ rằng hơn nửa ngân sách của Mỹ - tức là vài nghìn tỷ đô-la - hàng năm được đem đi cho các quốc gia khác.¹ Hầu hết đều nghĩ rằng bất kể là bao nhiêu, khoản viện trợ là một tấm séc đáng giá một khoản tiền tươi. Điều này cũng sai nốt. Thực chất thì viện trợ nước ngoài nhiều khi chỉ là một chương trình việc làm, bởi phần lớn những chương trình này đều mang hình thức của những sản phẩm - từ thực phẩm cho đến máy bay quân sự - đã được chính phủ mua từ người dân Mỹ và sau đó được gửi đến những quốc gia khác.

Tranh cãi rằng viện trợ nước ngoài là một sự lãng phí tiền bạc là một quan điểm chính trị có thể hiểu được. Tôi và những chuyên gia khác có thể cho rằng một sự phản đối như vậy là không khôn ngoan, nhưng ít nhất nó vẫn là một quan điểm có nguyên tắc hơn so với việc dựa trên những sai sót về thông tin. Tuy nhiên, để phản đối vấn đề viện trợ nước ngoài mà dựa trên một niềm tin sai lầm rằng nó chiếm một phần tư ngân sách Mỹ, thì hầu như lập tức nó đã đánh bại bất kỳ cuộc thảo luận hợp lý nào, ngay từ khi bắt đầu.

Mức độ ngu xuẩn này có thể phải trả giá rất đắt. Ví dụ, người Mỹ có khuynh hướng ủng hộ hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia (national missile defenses – NMD) chống lại các cuộc tấn công hạt nhân, một phần là vì nhiều người tin rằng

¹ Kaiser Family Foundation khảo sát người Mỹ năm 2013 về vai trò của Mỹ trong y tế toàn cầu.

Mỹ đã có hệ thống đó! (Đây là một nhận thức sai của công chúng từ nhiều thập kỷ trước, một thời gian dài trước khi Mỹ trang bị một số lượng nhỏ các máy bay đánh chặn địch, hiện đang tác chiến ở Alaska.) Liệu những hệ thống như vậy có tác dụng hay không, hoặc liệu có nên xây dựng chúng hay không, hiện nay là những câu hỏi không mấy thích hợp. Những gì khởi đầu như là một chương trình nhằm vào Liên Xô trong thời gian Chiến tranh Lạnh những năm 1980 thì giờ đây lại được tôn sùng trong trí tưởng tượng của nhân dân, và được ủng hộ bởi cả những người Cộng hòa lẫn Dân chủ với số tiền hàng tỷ đô-la.

Vấn đề nói chung ở đây không phải là chuyện của những người thật lòng quan tâm về những tác dụng phụ có thể có của vắc-xin, hay những người có thể bị mâu thuẫn trong việc liệu có nên xây dựng một hệ thống phòng thủ chống lại tấn công hạt nhân hay không. Sự hoài nghi hợp lý luôn cần thiết, không chỉ với khoa học mà còn với một nền dân chủ khỏe mạnh. Thay vào đó, cái chết của giới chuyên gia lại giống như một cơn giận dữ tệ hại của quốc gia, một sự chối bỏ giới chuyên gia mang tính trẻ con dưới mọi hình thức của nó, dẫn đến chuyện không thể phân biệt được những ý kiến sát đá với sự thật.

Các chuyên gia được cho là sẽ giải tỏa kiểu lẫn lộn này, hoặc ít nhất sẽ đóng vai trò như những hướng dẫn viên để dẫn mọi người đi qua bụi rậm của những vấn đề gây nhầm lẫn. Nhưng ai là “chuyên gia” thực sự? Trước khi chúng ta tiếp tục thảo luận nguồn gốc của chiến dịch chống đối kiến thức đã được công nhận, và tại sao chúng ta lại ở trong một tình cảnh như vậy tại một thời điểm khi mà mọi công dân đứng ra phải có hiểu biết nhiều hơn và gắn kết nhiều hơn bao giờ hết so với

1

trước đây, chúng ta cần phải nghĩ về việc làm thế nào chúng ta có thể tách “những chuyên gia” hoặc “giới trí thức” ra khỏi phần còn lại của dân số.

“Chuyên gia” là một danh hiệu bị lạm dụng, dĩ nhiên: mọi ngành nghề đều tuyên bố mình là “những chuyên gia về chăm sóc săn cỏ” hay “những chuyên gia giặt thảm”, và dĩ nhiên điều này cũng có ý nghĩa ở một mức độ nào đó, nhưng những nhà phẫu thuật và những người giặt thảm thì không phải là hai kiểu chuyên gia giống nhau. “Trí thức” và “học thuật”, hơn bao giờ hết, là những từ dùng để chế nhạo ở Mỹ. Chúng ta sẽ gỡ rối một số điều trong vấn đề này trước khi tiếp tục.

CHUYÊN GIA VÀ CÔNG DÂN

Như vậy ai là chuyên gia (expert)? Điều gì tạo thành “chuyên môn” (expertise)?

Nhiều người tuyên bố rằng họ là chuyên gia hay trí thức, và đôi khi họ đúng là như vậy. Ngược lại, việc tự định danh có thể còn tệ hại hơn là lừa dối. Những người tuyên bố mình là chuyên gia đôi khi chỉ là kiểu “tự xưng”, giống như những người nghĩ bản thân là “người hôn giỏi” vậy.

Từ điển chẳng giúp được gì nhiều ở đây. Hầu hết các từ điển định nghĩa “chuyên gia” theo một kiểu hơi lẩn quẩn, là những người có kiến thức “toàn diện” và “tường tận”, một cách khác để mô tả những người có kiến thức về một chủ đề mà thông tin họ cung cấp cho toàn thể chúng ta là thật và có thể tin cậy. (Làm thế nào chúng ta biết thông tin đó là đáng tin cậy? Bởi vì các chuyên gia đã nói với chúng ta như vậy.) Giống như cách Thẩm phán Potter Stewart từng nói về khiêu dâm (pornography), *kinh nghiệm chuyên môn* là một trong những

thứ rất khó định nghĩa, nhưng ai nhìn thấy cũng thường nhận ra ngay.

Có rất nhiều chuyên gia trên thế giới. Một số rất dễ dàng để nhận biết: bác sĩ y khoa, kỹ sư, và phi công là những chuyên gia, cũng như những đạo diễn phim ảnh và nghệ sĩ piano nhạc thánh phòng. Các vận động viên và huấn luyện viên của họ là những chuyên gia. Nhưng thợ ống nước, nhân viên cảnh sát, và thợ mộc cũng là những chuyên gia. Và như vậy, bác đưa thư ở khu nhà của bạn cũng là một chuyên gia, ít nhất là trong lĩnh vực riêng của bác ấy: nếu cần diễn giải kết quả thử máu, bạn nên hỏi bác sĩ hay y tá, nhưng nếu muốn biết chính xác một lá thư từ một người bạn ở Brazil làm thế nào đến được cửa nhà mình ở Michigan, thì rõ ràng là bạn phải hỏi ai đó đã chịu trách nhiệm cho công việc này trong nhiều năm.

Kiến thức chuyên ngành là thứ vốn có trong mỗi ngành nghề, và vì vậy ở đây tôi dùng những từ “giới chuyên nghiệp” (professionals), “giới trí thức” (intellectuals), và “giới chuyên gia” (experts) thay thế lẫn nhau, theo nghĩa rộng hơn là những người thành thạo những kỹ năng cụ thể hoặc những nội dung kiến thức cụ thể, và là những người thực hành những kỹ năng đó hoặc sử dụng kiến thức đó để hành nghề trong đời thực. Việc này giúp chúng ta phân biệt “phi công chuyên nghiệp” với những tay bay vào ngày nghỉ cuối tuần, hoặc thậm chí một “tay cờ bạc chuyên nghiệp” với “tay mơ” thỉnh thoảng đốt tiền vào sòng bài.

Nói cách khác, chuyên gia là những người hiểu biết nhiều hơn một cách đáng kể về một chủ đề so với toàn thể chúng ta, và là những người mà chúng ta sẽ tìm đến khi cần lời khuyên, sự chỉ giáo, hoặc những giải pháp trong một lĩnh vực kiến thức

đời sống cụ thể. Hãy lưu ý rằng điều này không có nghĩa là các chuyên gia biết tất cả những gì cần biết về một điều gì đó. Thật ra, nó có nghĩa là các chuyên gia trong bất kỳ lĩnh vực nào, về mặt bản chất, là một nhóm nhỏ mà quan điểm của họ “có căn cứ” hơn – nghĩa là, đúng đắn hoặc chính xác hơn – so với của bất kỳ ai khác.

Và thậm chí còn có chuyên gia của các chuyên gia. Một người mới lấy bằng bác sĩ y khoa (MD) dĩ nhiên có năng lực nhiều hơn so với bất cứ ai không có chuyên môn trong việc chẩn đoán và điều trị một chứng bệnh, nhưng khi phải đối mặt với một trường hợp khó khăn thì đến lượt vị bác sĩ này phải nhờ cậy vào một chuyên gia đầu ngành (specialist). Một luật sư hành nghề và một thẩm phán Tòa án Tối cao đều là những luật sư, nhưng người mặc áo choàng đen ở Washington có khuynh hướng là một chuyên gia về những vấn đề hiến pháp hơn là người chuyên xử lý di chúc và các vụ ly hôn trong một cộng đồng nhỏ. Dĩ nhiên, kinh nghiệm cũng được tính. Vào năm 2009, một chuyến bay của hãng hàng không USAir ở New York City gặp sự cố khi cất cánh do va vào một đàn chim, có hai phi công trong buồng lái, nhưng cơ trưởng có vẻ là “chuyên gia” hơn, với nhiều giờ bay hơn, đã nói “máy bay của tôi” và lái chiếc máy bay hạ cánh trên sông Hudson, và giúp mọi người trên chuyến bay đều được an toàn.

Một lý do để *ý kiến chuyên môn* khiến mọi người trong một xã hội dân chủ bức mình là: sự chuyên môn hóa luôn luôn mang tính độc quyền (exclusive). Khi chúng ta học tập một lĩnh vực kiến thức nào đó hay làm việc cả đời trong một ngành nghề cụ thể, chúng ta sẽ không lấn sân kinh nghiệm chuyên môn trong những công việc hay lĩnh vực khác, mà còn tin

tưởng rằng những người khác trong cộng đồng biết những gì họ đang làm trong lĩnh vực của họ, cũng chắc chắn như là chúng ta đang làm trong lĩnh vực của chính mình. Tương tự như việc chúng ta muốn chui lên khoang lái sau khi động cơ bị cháy để đưa ra vài lời khuyên bổ ích dành cho các phi công, thì chúng ta cũng muốn thừa nhận là – một phần bởi vì chúng ta phải làm như vậy – họ có khả năng giải quyết vấn đề giỏi hơn chúng ta. Nếu không thì xã hội tiến hóa cao của chúng ta sẽ tan thành những bộ phận rời rạc, nơi chúng ta dành thời gian của mình cho những phê phán dựa trên thông tin nghèo nàn, thay vì tin cậy lẫn nhau.

Vì vậy làm thế nào để phân biệt được ai là chuyên gia trong số chúng ta, và làm thế nào để chúng ta nhận biết họ? Chuyên môn thực sự, loại kiến thức mà người khác trông cậy vào, là một hỗn hợp vô hình nhưng có thể nhận biết, bao gồm giáo dục, tài năng, kinh nghiệm, và sự xác nhận của người trong ngành. Mỗi yếu tố kể trên là một chứng cứ của kinh nghiệm chuyên môn, nhưng hầu hết mọi người sẽ biết chúng được kết hợp như thế nào trong một chủ đề cụ thể hoặc trong một lĩnh vực chuyên môn khi quyết định nên tin vào lời khuyên của ai.

Đào tạo hay giáo dục chính thống là chứng cứ rõ ràng nhất đánh dấu địa vị chuyên gia, và là cách dễ dàng nhất để xác định, nhưng đó chỉ là khởi điểm. Đối với nhiều ngành nghề, bằng cấp (credentials) là cần thiết để bước chân vào một lãnh vực: giáo viên, y tá, và thợ ống nước tất cả đều phải có một chứng nhận nào đó để hành nghề, như là một dấu hiệu cho người khác thấy khả năng của họ đã được xem xét bởi những người trong ngành và đã đạt được chuẩn năng lực cơ bản. Mặc dù có một số người, trong số những người chống đối tới

cùng những kiến thức đã được công nhận, nhạo báng điều này chẳng qua là “chủ nghĩa bằng cấp” (credentialism), nhưng những bằng cấp hoặc giấy phép hành nghề là những dấu hiệu hữu hình chứng minh khả năng và là những minh chứng quan trọng giúp những người còn lại trong chúng ta tách biệt được những người “làm vì đam mê” với những chuyên gia thực sự.

Công bằng mà nói, một vài bằng cấp là những sáng chế kiểu mới, và một vài bằng cấp có lẽ không có giá trị nhiều. Trong một số trường hợp, bằng cấp chứng nhận được trao bởi tiểu bang và địa phương như là một mảnh thu tiền, trong khi một số bằng cấp khác thì không công nhận được kỹ năng nào hết ngoài chuyện đã vượt qua một bài kiểm tra, một lần và mãi mãi. Các luật sư ở nước Mỹ hiện đại lấy được bằng luật khoa, nhưng hồi mới lập quốc thì những thanh niên chỉ đơn giản là “đọc luật” và sau đó phải được công nhận để hành nghề luật tại bang của họ. Trong khi hệ thống ít chính thống hơn này đã sản sinh ra những bậc vĩ nhân như Abraham Lincoln – và như hầu hết mọi người đã nói, ông ấy không đủ năng lực của một luật sư – nó cũng đã sản sinh ra những ngôi sao ít sáng hơn như là Henry Billings Brown, vị thẩm phán Tối cao Pháp viện đã viết ý kiến trọng yếu trong phán quyết “riêng biệt nhưng như nhau” (separate but equal) trong vụ *Plessy kiện Ferguson*. (Brown đã theo học các khóa học về luật tại cả Harvard và Yale, nhưng chẳng tốt nghiệp trường nào hết.)

Tuy vậy, bằng cấp vẫn chỉ là khởi đầu. Chúng là sự phê chuẩn của nơi cấp, và chúng là một dấu hiệu của chất lượng, y như những thương hiệu tiêu dùng có khuynh hướng đẩy mạnh (và bảo vệ, hy vọng là vậy) chất lượng sản phẩm của họ. Hãy xem xét một cách kỹ lưỡng một bằng đại học thực thụ, và lưu

ý những gì hầu hết chúng thực sự cho biết, đó là: người nhận bằng đã được kiểm tra bởi đội ngũ giảng viên và được cấp bằng chứng nhận, và vì vậy được công nhận bởi một ủy ban của các trường trong vùng đó hoặc một bộ phận đại diện cho một ngành nghề cụ thể. Các khoa và các đoàn thể đã công nhận các khóa học này có thẩm quyền xác nhận kiến thức của một môn học cụ thể của người được công nhận tốt nghiệp. Tên của trường hay cơ sở, không kém so với tên của người nhận bằng, được trình bày rõ ràng, ít nhất như là một sự khẳng định trước hết về năng lực.

Không ai chối cãi rằng các trường đại học tốt vẫn đào tạo ra nhiều người không có chút hiểu biết lẽ thường (common sense) nào. Tương tự, cũng chẳng có mấy trường đào tạo ra được các thiên tài. Nhưng như người ta thường nói, mặc dù không phải kẻ mạnh lúc nào cũng thắng nhưng đó là cách để đặt cược. Sổ thành tích cho những sản phẩm thiên tài từ MIT hay Georgia Tech rõ ràng là vẫn dài hơn so với những trường ít cạnh tranh hơn hoặc những nhà sáng chế tự học. Tuy vậy, MIT cũng đã đào tạo ra những người không chỉ không thể tính được số dư trong tài khoản của mình, mà còn chẳng phải là những kỹ sư giỏi. Điều gì khiến các chuyên gia, đặc biệt là những người lỗi lạc đầu ngành, nổi bật so với những người khác với bằng cấp tương tự?

Một điểm khác biệt là năng khiếu hay tài năng bẩm sinh. Tài năng là điều không thể thiếu được đối với một chuyên gia. (Nhu Ernest Hemingway đã từng nói về việc viết lách: “Sự nghiêm túc thực thụ đối với việc viết lách là một trong hai điều nhất định phải có. Điều còn lại, thật không may, là tài năng.”) Ai đã học về Chaucer ở đại học sẽ biết nhiều hơn hầu

hết những người khác về văn chương Anh, theo một cách hoàn toàn thực tế. Nhưng một học giả có tài năng thực sự trong việc nghiên cứu văn chương thời trung cổ sẽ không chỉ biết nhiều hơn, mà còn có thể giải thích nó một cách mạch lạc, và có lẽ thậm chí còn đưa ra kiến thức mới về chủ đề.

Tài năng tách biệt những người có bằng cấp với những người có khả năng thấu cảm hoặc sự có hiểu biết sâu rộng hơn về lĩnh vực chuyên môn của họ. Mỗi lĩnh vực đều có những người rất “long lanh” (maze-bright achievers) mà thực ra không giỏi việc của mình. Có những sinh viên luật xuất sắc đơ người trước một bồi thẩm đoàn. Một số người đạt điểm cao trong một cuộc thi vào ngành cảnh sát lại hầu như mù đường và sẽ không bao giờ cải thiện được. Một số lượng đáng kể những tân tiến sĩ từ những trường đại học hàng đầu sẽ không bao giờ viết được một cái gì khác có giá trị sau khi hoàn thành luận văn. Những người này có thể vượt qua được những đòi hỏi khắt khe để bước chân vào một ngành nghề, nhưng họ không giỏi lắm trong công việc, và chuyên môn của họ có khuynh hướng không bao giờ vượt qua được giới hạn năng lực bẩm sinh của họ.

Đây là lúc kinh nghiệm giúp tách biệt chuyện có bằng cấp với chuyện không có năng lực. Đôi khi, thị trường sẽ sàng lọc và loại bỏ những chuyên gia tương lai không có cả tài năng lẫn kỹ năng. Ví dụ, mặc dù những người môi giới chứng khoán chuyên nghiệp có phạm lỗi, nhưng hầu hết đều kiếm sống được. Tuy nhiên, những người đầu cơ trong ngày (day-trader) nghiệp dư hầu như không bao giờ kiếm được xu nào. Là CEO của *Business Insider* và là cựu chuyên viên phân tích Phố Wall, Henry Blodgett đã từng gọi việc đầu cơ trong ngày (day-

trading) là “công việc ngu ngốc nhất từng có” và hầu hết những người dính đến nó đều “kiếm được ít tiền hơn mấy người làm tại Burger King.”¹ Cuối cùng, họ sẽ hết tiền. Tương tự, những giáo viên dở qua thời gian sẽ có khuynh hướng bị đánh giá tệ, luật sư dở sẽ mất khách hàng, vận động viên không có năng khiếu sẽ thất bại và bị loại khỏi cuộc chơi.

Mọi lĩnh vực đều có những thử thách của nó, và không phải ai cũng tồn tại được với nghề, đó là lý do vì sao kinh nghiệm và sự trưởng tồn trong một lĩnh vực hay một ngành nghề cụ thể là những bằng chứng chuyên môn hợp lý. Thực chất, hỏi về “kinh nghiệm” thì chẳng khác nào hỏi một câu hỏi cũ rích rằng: “Gần đây bạn đã làm gì?” Các chuyên gia gắn bó với lĩnh vực của mình sẽ liên tục cải thiện kỹ năng, học hỏi từ sai sót, và có bằng chứng ghi nhận rõ ràng. Qua chiều dài sự nghiệp, họ càng ngày càng giỏi hơn, hay ít nhất là duy trì năng lực ở tầm cao, và kết quả là sự khôn ngoan – lại là một thứ vô hình – sẽ đến theo thời gian.

Có rất nhiều ví dụ về vai trò của kinh nghiệm trong chuyên môn. Nhân viên thi hành pháp luật có kinh nghiệm thường có một bản năng trước những rắc rối mà những đồng nghiệp trẻ hơn không có, một trực giác mà họ chỉ có thể giải thích như là một cảm giác có cái gì đó “không đúng”. Các bác sĩ hoặc phi công có kinh nghiệm và sống sót qua nhiều cuộc khủng hoảng trong phòng mổ hoặc trong buồng lái ít có khuynh hướng hoảng hốt trước tai ương so với những đồng nghiệp mới vào nghề. Những giáo viên từng trải ít bị học sinh gây khó hay thách thức dọa dẫm hơn. Những diễn viên hài độc thoại đã biểu diễn nhiều trên đường phố sẽ không hề sợ hãi trước

¹ Henry Blodget, “Here’s What Day Traders Don’t Understand” (Đây Là Những Gì Mà Những Kẻ Đầu Cơ Trong Ngày Không Hiểu), *Business Insider*, 29/3/2010.

những người thích phá đám, và thậm chí biết cách để sử dụng chúng như là nguyên liệu cho nhiều tiếng cười hơn.

Đây là những kỹ năng không phải lúc nào cũng định lượng được. Sau đây là một ví dụ từ việc học hành và nghiên cứu của chính tôi.

Sau khi tốt nghiệp đại học, tôi đã đi học tại Viện Harriman tại Đại học Columbia để học thêm về chính trị của Liên Xô. Đây là phần chứng nhận của chính tôi: Tôi muốn dạy và nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến Liên Xô, và Đại học Columbia là một trong những trường tốt nhất trong lĩnh vực này tại thời điểm đó. Giám đốc học viện là giáo sư Marshall Shulman, một nhà Xô Viết học nổi tiếng, đồng thời làm việc trong Nhà Trắng dưới thời Tổng thống Jimmy Carter trong vai trò là nhà tư vấn về các vấn đề Xô Viết.

Giống như tất cả những nhà Xô Viết học, Shulman đã nghiên cứu báo chí Xô Viết rất kỹ lưỡng để tìm kiếm những dấu hiệu về các lập trường chính sách của Điện Kremlin. Quy trình này gần như là một bài luyện tập trí não của người Do Thái (Talmudic exercise) trong việc phân tích văn bản, và nó là một sự bí ẩn với những ai chưa bao giờ làm việc này. Những cô cậu sinh viên chúng tôi đã hỏi ông rằng làm thế nào mà ông có thể hiểu được bất cứ bài viết cứng nhắc nào của báo chí Xô Viết, hay tiên đoán bất cứ ý nghĩa nào đó từ những đoạn văn huênh hoang như vậy? Làm thế nào mà cả ngàn bài báo, theo cùng một công thức, về những nỗ lực tuyệt vời của các hợp tác xã lại có thể giải thích cho những bí mật của một trong những hệ thống kín đáo nhất trên thế giới? Shulman nhún vai và nói rằng: “Tôi không thể thực sự giải thích điều này. Tôi chỉ đọc tờ *Sự Thật* (*Pravda*) cho đến khi mũi tôi phập phồng.”

Vào thời điểm đó, tôi đã nghĩ rằng đó là một trong những điều ngu ngốc nhất mà tôi từng nghe. Tôi thậm chí bắt đầu tự nhủ, không biết có phải là mình đã đưa ra một lựa chọn dở tệ cho cuộc đời của mình hay không khi đầu tư vào việc học thêm này. Tuy nhiên, ý của Shulman là ông đã dành nhiều năm đọc báo chí Xô Viết, và vì vậy ông đã quá rành cách truyền thông của họ, đến mức có thể nhận ra những thay đổi hoặc những điều bất thường khi những con chữ trôi qua trước con mắt nhà nghề của ông.

Mặc dù nghi ngờ nhưng tôi đã làm điều tương tự suốt những năm theo học và trong những năm đầu của sự nghiệp. Tôi đã đọc các tài liệu của Xô Viết hầu như mỗi ngày và cố gắng nhìn ra những khuôn mẫu trong đó mà trước đây là vô hình đối với tôi. Dần dần, tôi đã hiểu được ý của Shulman. Tôi không biết là mũi tôi có khi nào phập phồng hay tai tôi có khi nào giật giật hay không, nhưng tôi nhận thấy rằng việc đọc những ấn bản từ nước ngoài bằng ngoại ngữ là một dạng chuyên môn đặc biệt. Không thể cô đọng nó thành một khóa học hay một bài thi. Không có cách thức thần tốc nào để phát triển nó như là một kỹ năng: cần phải có thời gian, dày công luyện tập, và được chỉ dẫn từ những chuyên gia có nhiều kinh nghiệm hơn trong cùng lĩnh vực.

Một biểu hiện khác của những chuyên gia thực thụ là: họ chấp nhận sự đánh giá và chấn chỉnh của những chuyên gia khác. Mọi tổ chức chuyên nghiệp và cộng đồng chuyên gia đều có cơ quan giám sát, ban quản trị, tổ chức kiểm định, tổ chức chứng nhận. Đó là những đơn vị “canh gác” những thành viên của mình để đảm bảo rằng không những họ luôn đạt được những tiêu chuẩn trong ngành nghề, mà ngoài ra những công

việc chuyên môn của họ được thực hành chỉ bởi những người thực sự biết họ đang làm gì.

Việc “tự giám sát” này là trung tâm của khái niệm chuyên nghiệp (professionalism) và là cách khác để chúng ta có thể xác định được các chuyên gia. Mỗi nhóm chuyên gia sẽ tạo ra những chứng ngại vật khi muốn gia nhập vào ngành nghề của họ. Một số chứng ngại vật có vẻ hợp lý và chính đáng hơn so với số còn lại, nhưng thường thì chúng dựa trên cơ sở đáp ứng nhu cầu đảm bảo rằng tên tuổi của ngành nghề không bị giảm giá trị bởi những người không có năng lực hay giả danh. Tôi có thể tập hợp một số đồng nghiệp, treo một bảng hiệu bên ngoài nhà tôi, và gọi nó là “Viện Vật lý Năng lượng cao Tom Nichols”, nhưng vấn đề là tôi không biết gì về vật lý năng lượng cao (high-energy physics). Đó là lý do vì sao cái viện trên danh nghĩa này của tôi sẽ không bao giờ được công nhận bởi những nhà vật lý thực thụ, những người không thích việc tôi sẽ in ra những tấm bằng giả mạo và ngay lập tức tìm cách đóng cửa viện của tôi để bảo vệ ý nghĩa của từ “nhà vật lý.”

Cộng đồng chuyên gia tin tưởng vào những tổ chức được điều hành bởi những người trong ngành để duy trì chuẩn mực và nâng cao sự tin cậy của xã hội. Các cơ chế như bình duyệt (peer review), chứng nhận hội đồng (board certification), các hiệp hội nghề nghiệp (professional association), các tổ chức và ngành nghề khác giúp bảo vệ chất lượng và trấn an xã hội – khách hàng của các chuyên gia – rằng họ hoàn toàn có thể an tâm về năng lực của chuyên gia. Khi bạn đi thang máy lên tầng thượng của một tòa nhà cao tầng, chứng nhận trong thang máy không nói “chúc may mắn”; nó nói rằng một cơ quan công quyền, dựa vào những kỹ sư đã được học hành và

được xét duyệt bởi những kỹ sư khác, đã kiểm tra thang và biết rằng, bằng tất cả sự chắc chắn mà bất cứ ai có thể đảm bảo, bạn sẽ an toàn.

Kinh nghiệm và sự xác nhận về chuyên môn là quan trọng, nhưng thực tế cũng cho thấy rằng người Trung Quốc xưa thật khôn ngoan khi nhắc nhở rằng hãy cẩn thận với một thợ thủ công khi anh ta tuyên bố rằng mình có 20 năm kinh nghiệm, bởi vì thực tế anh ấy chỉ có 1 năm kinh nghiệm 20 lần. Có những nha sĩ dở tệ trong chuyện nhỏ rằng khi họ mới tốt nghiệp nha khoa và họ cũng không giỏi hơn được bao nhiêu trước khi nghỉ hưu. Có những giáo viên xứng đáng đạt danh hiệu “tiến sĩ gây mê” ngay từ buổi học đầu tiên cho đến buổi học cuối cùng. Nhưng chúng ta nên nhớ hai điều quan trọng về các chuyên gia, ngay cả với những người có lẽ không phải là giỏi nhất trong lĩnh vực của họ.

Thứ nhất, mặc dù vị nha sĩ vụng về của chúng ta có thể không phải là người nhỏ rằng giỏi nhất trong thị trấn, nhưng ông ta vẫn giỏi hơn bạn trong việc này. Chúng ta không phải cần đến trưởng khoa nha để trám vài cái răng sâu đơn giản. Bạn có thể một lần gặp may và nhổ được một cái răng ra khỏi hàm, nhưng bạn không được học hành hoặc không có kinh nghiệm đủ để làm chuyện này mà không gặp rất nhiều rủi ro. Hầu hết mọi người thậm chí còn không tự cắt tóc. (Ngay cả những người chủ mỹ viện chịu trách nhiệm xử lý tất cả các loại hóa chất và vật sắc nhọn cũng cần phải được đào tạo và có chứng chỉ hành nghề.) Ít ai trong chúng ta sẽ mạo hiểm tự nhổ răng của chính mình hoặc của những người mình yêu thương.

Thứ hai, và có liên quan đến kỹ năng tương ứng, các chuyên

gia sẽ phạm lỗi, nhưng họ sẽ có khuynh hướng ít phạm lỗi hơn nhiều so với một người không có chuyên môn. Đây là một sự khác biệt quan trọng giữa chuyên gia và những người khác, bởi vì các chuyên gia biết rõ hơn bất cứ ai khác những chỗ dễ mắc sai lầm trong ngành nghề của mình. Như nhà vật lý nổi tiếng Werner Heisenberg đã từng nói, một chuyên gia “là một người biết được một số sai lầm tệ hại nhất có thể phạm phải trong lĩnh vực của mình và làm cách nào để tránh chúng.” (Đồng nghiệp của ông, nhà vật lý Niels Bohr, lại nói khác: “Một chuyên gia là một người đã phạm tất cả các sai lầm có thể phạm phải trong một lĩnh vực rất hẹp.”)

Cả hai quan điểm này giúp chúng ta hiểu được vì sao ý tưởng gian ác “ai cũng có thể là một chuyên gia” là rất nguy hiểm. Nó đúng theo nghĩa tương đối là hầu hết bất cứ ai, nếu có những kỹ năng đặc biệt, cũng có thể phát triển thành chuyên môn mà những người khác, trong hầu hết các tình huống, không làm được. Tuy nhiên, rắc rối xuất hiện khi người ta bắt đầu tin rằng biết một chút ít về một điều gì đó có nghĩa là “chuyên gia”. Đó là một lần ranh mỏng manh giữa người vì đam mê mà biết rất nhiều về những tàu chiến nhờ đọc niên giám tham khảo *Jane's Fighting Ships* và một chuyên gia thực thụ về năng lực của các tàu hải quân thế giới, nhưng dấu sao ranh giới đó vẫn tồn tại.

Biết về thứ gì đó không giống với việc *hiểu* chúng. Sự hiểu biết không giống như sự phân tích. Chuyên môn không phải là một trò chơi trong phòng khách (parlor game) được chơi bằng những mẩu thông tin.

Và tuy là có một số chuyên gia tự đào tạo, nhưng họ là những ngoại lệ hiếm hoi. Phổ biến hơn là những người muốn nhanh chóng gia nhập vào những lĩnh vực phức tạp nhưng họ

không hề biết là họ yếu kém như thế nào. Họ giống như những ca sĩ karaoke hát vừa đủ để thưởng thức nhưng lại nghĩ mình có cơ hội trở thành người chiến thắng tiếp theo của chương trình *American Idol*, hoặc những tay đánh golf linh tinh nghĩ rằng họ có thể thử trở thành một golfer chuyên nghiệp. Làm giỏi một việc gì đó không hề giống với việc trở thành một nơi tư vấn đáng tin cậy hoặc việc học tập một chuyên ngành. (Lưu ý rằng những người nghĩ mình có thể trở thành ca sĩ không bao giờ nghĩ họ có thể trở thành huấn luyện viên âm nhạc.)

Sự thiếu hụt về mức độ tự nhận thức và những giới hạn về trí tuệ có thể sản sinh ra những tình huống khó xử giữa chuyên gia và những người không có chuyên môn. Ví dụ, cách đây vài năm, tôi nhận được một cuộc gọi từ một quý ông khẳng định rằng ông ấy có một công trình tương đối quan trọng mà có thể có ích trong chương trình đào tạo của chúng tôi tại Naval War College (Đại học Hải Chiến). Ông biết được tôi qua một cựu sinh viên tại một trường khác, và ông rất muốn tôi đọc một bài báo quan trọng về Trung Đông. Tôi đã hỏi ai là người viết bài này. Rồi thì ông trả lời rằng ông người đã viết. Ông ấy là một thương gia, và ông ấy đã “đọc rất nhiều”. Tôi đã hỏi ông ấy có được đào tạo gì về chủ đề này không, đã đi thăm khu vực đó chưa, hoặc đã đọc bất kỳ tài liệu nào bằng ngôn ngữ của Trung Đông chưa. Ông thừa nhận rằng không hề có bất kỳ nền tảng nào như vậy, và sau đó nói: “Nhưng rất cuộc, anh có thể trở thành một chuyên gia bằng cách đọc mỗi tháng một quyển sách, đúng không?”

Sai.

Văn hóa Mỹ có khuynh hướng nhồi vào đầu người ta những kiểu ý niệm lảng mạn về sự khôn ngoan của những người bình

thường hay tinh thần *dám nghĩ dám làm* của những thiên tài tự học. Những hình ảnh này tạo sức mạnh cho một kiểu ảo tưởng xã hội nhất định đầy thỏa mãn, trong đó những con người bình thường xuất hiện giỏi giang hơn vị giáo sư bảo thủ hay nhà khoa học dị hợm, thông qua sự khéo léo và gan dạ tuyệt đối.

Có vô số ví dụ về điều này trong văn hóa đại chúng Mỹ, đặc biệt là trong những bộ phim miêu tả những người trẻ cực kỳ thông minh, vượt mặt các doanh nghiệp, các trường đại học, và thậm chí cả chính phủ. Ví dụ, vào năm 1997, Ben Affleck và Matt Damon đã viết kịch bản cho một bộ phim có tựa là *Good Will Hunting* (*Chàng Will Tốt Bụng*), kể về một nhân viên bảo trì trường học hóa ra lại là một thiên tài bí mật. Trong một cảnh mà giờ đây đã trở thành một cảnh mang tính hình tượng, Damon lầu bàu bằng một giọng đặc sệt của giới lao động Boston và dẫn mặt một cậu sinh viên cao học cột tóc đuôi ngựa, yếu đuối, thuộc nhóm trường xuất chúng (Ivy League) trong một quán bar như sau:

Mày là một thằng sinh viên cao học năm đầu; mày vừa đọc xong sách của một sử gia về Marx, có lẽ là Pete Garrison. Mày sẽ tin những điều này cho đến tháng tới khi mày đọc xong James Lemon. Sau đó mày sẽ nói về việc làm thế nào nền kinh tế của Virginia và Pennsylvania là theo kiểu khởi nghiệp và chủ nghĩa tư bản bắt đầu vào năm 1740.

Rồi cũng chỉ đến năm sau. Mày sẽ lại có mặt ở đây rồi ới ra chữ của Gordon Wood, lái nhái về xã hội không tưởng tiên cách mạng và những hiệu quả hình thành tư bản của việc huy động quân sự... Mày học được điều này từ Vickers, trong quyển “*Làm Việc Ở Hạt Essex*” (*Work in Essex County*), trang 98, phải không? Đúng rồi, tao cũng đã đọc quyển đó. Mày định chôm hết mọi ý tưởng đó rồi nói chuyện với tụi tao sao? Mày có chút suy nghĩ nào của riêng mình về chuyện này không?

Mày mất 150 “xì” để học được [chửi thề] những kiến thức mà mày có thể chỉ cần mất 50 đô-la với mức phí khuyến mãi để đọc sách mượn tại thư viện công cộng.

Sau đó, cậu thanh niên cãi tay đôi với nhà trị liệu tâm lý của mình về các công trình của Howard Zinn và Noam Chomsky. Giả tạo và ngu ngốc, những khoảnh khắc này tuy vậy vẫn mang tới sự đồng cảm cho những người xem phim ngay lúc đó. Damon và Affleck về nhà cùng với giải Oscars cho phần kịch bản phim, và không có gì phải nghi ngờ khi họ đã khiến cho ít nhất một số khán giả tin rằng đọc đủ sách thì cũng gần như là đã đi học.

Rốt cuộc, chuyên môn (expertise) là thứ rất khó để định nghĩa, và thỉnh thoảng cũng rất khó để phân biệt các chuyên gia với những tay chơi tài tử. Tuy vậy, chúng ta vẫn có thể phân biệt giữa những người có biết đôi chút về một chủ đề với những người mà kiến thức của họ là nhất định. Không ai có kiến thức hoàn hảo, và các chuyên gia nhận thức được điều này tốt hơn bất kỳ ai. Nhưng giáo dục, đào tạo, luyện tập, kinh nghiệm, và sự công nhận của những người trong ngành sẽ cung cấp cho chúng ta ít nhất một định hướng cơ bản để phân biệt các chuyên gia với phần còn lại trong xã hội.

Một trong những lý do cơ bản nhất mà các chuyên gia và những người không có chuyên môn luôn khiến cho nhau tức điên là: tất cả bọn họ đều là con người. Nghĩa là tất cả họ đều có chung những vấn đề theo cách họ thu nạp và diễn giải thông tin. Ngay cả những người có học thức nhất vẫn có thể phạm những lỗi cơ bản trong lý luận, trong khi những người ít thông minh hơn có khuynh hướng không nhận biết những giới hạn trong khả năng của chính mình. Là chuyên gia hay

người không có chuyên môn thì não bộ của chúng ta vẫn vận hành (hay thỉnh thoảng không vận hành) theo cùng một cách: chúng ta nghe những điều theo chiều hướng chúng ta muốn nghe, và chúng ta phủ nhận những dữ kiện mình không thích. Những vấn đề này là nội dung của chương tiếp theo.

LÀM THẾ NÀO MÀ ĐỐI THOẠI LẠI TRỞ NÊN MỆT MỎI ĐẾN NHƯ VẬY

Một vài thế kỷ trước... con người còn biết rõ khi nào thì một sự việc được minh chứng và khi nào không; và nếu nó được minh chứng thì họ sẽ thực sự tin vào nó.

C. S. Lewis, *The Screwtape Letters* (Thư Quỷ)

À, đó chỉ là ý kiến của anh thôi, anh bạn ạ.

“The Dude”, *The Big Lebowski* ¹

TÔI MUỐN ĐƯỢC TRANH LUẬN, XIN VUI LÒNG!

Đối thoại trong thế kỷ 21 đôi khi thật mệt mỏi và thường khiến bạn nổi điên, không chỉ giữa chuyên gia với những người không có chuyên môn, mà ai cũng vậy. Nếu trước đây

¹ “The Dude”: nhân vật “công tử bột” trong bộ phim hài hình sự *The Big Lebowski* –ND.

người ta kính trọng các chuyên gia bao nhiêu thì ngày nay người ta không còn có một chút kính trọng nào dành cho bất cứ ai hết. Ngay cả giữa những người không có chuyên môn trong giao tiếp thường nhật, sự bất đồng ý kiến và các cuộc tranh luận đã biến thành những vụ nói qua nói lại vô cùng mệt mỏi, toàn những mâu thuẫn, thông tin vụn vặt, và những nguồn thông tin không đáng tin cậy mà chẳng mấy ai trong những người tham gia tự mình hiểu được. Lẽ ra, khả năng tư duy và ra quyết định của chúng ta phải được cải thiện đáng kể sau những năm tháng được học hành tử tế, với cơ hội tiếp cận dữ liệu ngày càng nhiều, với sự bùng nổ của truyền thông xã hội, và ít rào cản hơn khi tham gia vào không gian công cộng. Nhưng thay vì vậy, những tiến bộ này dường như lại khiến cho tất cả những vấn đề này trở nên tệ hại hơn.

Vấn đề tranh luận công khai về hầu hết mọi thứ đã trở thành một trận chiến, ở đó mục tiêu quan trọng nhất là xác định rằng người kia sai. Những khác biệt hợp lý về quan điểm biến thành một cuộc tranh cãi tồi tệ y như là ở trường trung học, trong đó mục tiêu là để thắng và các dữ kiện được “dàn trận” như những quân cờ – nhưng không có cuộc nào lên được tầm của một ván cờ - hầu hết chỉ để đập đổ những dữ kiện khác. Giống như vị khách hàng trong tiểu phẩm hài huyền thoại có tựa là “Argument Clinic” (Phòng khám Tranh cãi) của Monty Python, chúng ra thấy bản thân mình chỉ chăm chăm cãi cho bằng được bất kỳ điều gì mà người kia vừa nói. (Vị khách hàng tức giận nói với chuyên gia tranh cãi: “Đây không phải là một cuộc tranh cãi”. Chuyên gia đáp lại: “Không, đây là một cuộc tranh cãi”. “Không, nó không phải! Nó chỉ là sự mâu thuẫn!” “Không, đây không phải là sự mâu thuẫn.” “Không, đây là sự mâu thuẫn!”)

Ở đây, chúng ta cần phải bắt đầu bằng một vấn đề hiển nhiên và mang tính phổ cập: tôi và bạn. Hay chính xác hơn, cách bạn và tôi nghĩ. Từ góc độ sinh học và tâm lý xã hội, chúng ta phải chiến đấu trong một trận chiến khó khăn để cố hiểu lẫn nhau.

Tất cả chúng ta đều có một khuynh hướng cố hữu và tự nhiên: tìm kiếm bằng chứng phù hợp với niềm tin của mình. Não bộ của chúng ta thực ra được cấu tạo để hoạt động theo cách này, đó là lý do vì sao chúng ta tranh cãi ngay cả khi chúng ta không nên tranh cãi. Và nếu chúng ta cảm thấy bị đe dọa về mặt xã hội hoặc cá nhân thì chúng ta sẽ tranh cãi cho đến khi hết hơi mà chẳng được gì hết. (Có lẽ trong thời đại Internet, cách diễn đạt của truyền thông xã hội nên là “cho đến khi các đầu ngón tay tê dại”.) Các chuyên gia không phải là ngoại lệ; giống như những người khác, chúng tôi muốn tin điều chúng tôi muốn tin.

Trong cuộc sống cá nhân, chúng ta có khuynh hướng độ lượng, bởi vì chúng ta là những động vật có tập tính xã hội mong muốn được chấp nhận và yêu thương bởi những người thân cận nhất với mình. Trong những nhóm xã hội (social circle) mật thiết của mình, hầu hết chúng ta nghĩ rằng mình đủ trình độ, đáng tin cậy, và muốn người khác cũng nhìn mình theo cách này. Tất cả chúng ta đều muốn được công nhận một cách nghiêm túc và được xem trọng. Trong thực tế, điều này có nghĩa là chúng ta không muốn bất cứ ai nghĩ rằng mình là kẻ ngu ngốc, và vì vậy chúng ta làm ra vẻ thông minh hơn con người thật của mình. Qua thời gian, chúng ta thậm chí bắt đầu tin rằng mình thông minh hơn thật.

Dĩ nhiên, thực tế cho thấy là một số người không được sáng dạ lắm. Và như chúng ta thấy, những người chắc chắn nhất

rằng mình đúng lại có khuynh hướng là những người có ít lý do nhất để có được sự tự tin đến như vậy. Nhưng thật là quá dễ dàng nếu chỉ cần loại bỏ bản chất gây hấn trong thảo luận hiện đại, như thể nó chỉ là kết quả của sự ngu dốt của người khác. (Đó là còn chưa nói thỉnh thoảng điều này cũng không đúng.) Hầu hết mọi người đơn giản không hề bị giới hạn về mặt tri thức đến như vậy, ít nhất là nếu được đo lường bằng những chỉ số cơ bản như tỉ lệ biết chữ hoặc tốt nghiệp trung học phổ thông.

Thực chất của vấn đề là: những cạm bẫy trong thảo luận và tranh luận không chỉ gói gọn trong những sai sót mà những người kém thông minh nhất trong chúng ta mắc phải. Tất cả chúng ta đều là nạn nhân của một loạt những vấn đề, bao gồm cách mà tất cả chúng ta cố gắng để giải quyết vấn đề và trả lời các câu hỏi sao cho chúng ta cảm thấy tốt hơn về bản thân và bạn bè. Những yếu tố tác động đến cái chết của giới chuyên gia, bao gồm giáo dục đại học, truyền thông, và Internet, đều là những tác nhân của những đặc điểm cơ bản này của con người. Chúng ta có thể vượt qua được tất cả những thách thức này để có được sự giao tiếp tốt đẹp hơn giữa chuyên gia và công dân bằng cách thông qua sự giáo dục, sự nghiêm khắc, và sự trung thực, nhưng chỉ khi chúng ta biết chúng sẽ gây khó khăn cho mình như thế nào ngay từ đầu.

CÓ LẼ TẤT CẢ CHÚNG TA ĐỀU NGU NGỐC

Trước hết chúng ta hãy đối mặt với triển vọng đau thương nhất. Có lẽ các chuyên gia và những người không có chuyên môn có vấn đề khi nói chuyện với nhau, vì các công dân bình thường đơn giản là không thông minh. Có lẽ khoảng cách trí tuệ giữa giới tinh hoa có học thức và đám đông còn lại hiện

nay là quá lớn, đến nỗi họ đơn giản là không thể nói chuyện được với nhau ngoại trừ việc trao đổi những lời lẽ không tôn trọng lẫn nhau. Có lẽ chuyện đối thoại và tranh cãi thất bại bởi vì một trong hai bên, hoặc cả hai, đều ngu ngốc.

Đây là những từ gây chiến. Không ai thích bị gọi là ngu dốt: đó là một từ mang tính đánh giá, khó nghe, mà ngụ ý không những là kém thông minh mà còn là ngu xuẩn theo kiểu ngoan cố đến mức mất cả đạo đức. (Tôi cũng dùng từ này, nhiều hơn là tôi nên dùng. Bạn cũng vậy, hầu như là vậy.) Bạn có thể gọi những người mà bạn bất đồng ý kiến là sai thông tin, nhầm lẫn, không đúng, hoặc hầu như bất cứ từ ngữ nào khác. Nhưng đừng gọi họ là ngu dốt.

May mắn thay, việc sử dụng chữ “ngu dốt” (stupid) không những thô lỗ, mà nó còn gần như là không chính xác. Đo lường kiểu gì thì người Mỹ cũng thông minh hơn, hay ít nhất không kém thông minh, so với họ cách đây vài thập kỷ. Khoảng đầu thế kỷ 20 cũng không phải là một thời kỳ huy hoàng rực rỡ của văn hóa và học hành. Vào năm 1943, những tân sinh viên chuẩn bị vào năm nhất đại học – chỉ có 6% trong số này có thể kể tên 13 thuộc địa thuở ban đầu – đã ghi tên Abraham Lincoln là tổng thống đầu tiên và là người “rất đói khát [nguyên văn: emaciated]¹ những người nô lệ.” Từ *New York Times* thấy những kết quả này và đã phải tạm dừng đưa tin về Thế Chiến II để than vãn về giới trẻ “kém hiểu biết đến phát khiếp” của quốc gia.²

Liệu con người trong thế kỷ 21 có thể bắt kịp khoảng cách giữa học vấn của họ và tốc độ thay đổi trên thế giới hay không là một vấn đề hoàn toàn khác biệt. Học sinh phổ thông vào

¹ Các sinh viên nhầm lẫn giữa từ Emaciate (đói khát) và Emancipate (giải phóng) - BT.

² Tham khảo David Dunning, “We Are All Confident Idiots” (Tất Cả Chúng Ta Đều Là Những Tên Ngốc Đầy Tự Tin), Báo điện tử Pacific Standard, 27/10/2014.

năm 1910 và 2010 đều phải học cách tính toán các cạnh của một hình tam giác, nhưng học sinh ngày nay phải sử dụng kiến thức đó để nhận thức thấu đáo sự tồn tại của một trạm không gian quốc tế thường trực, trong khi tổ tiên của họ hầu như chưa bao giờ nhìn thấy một chiếc xe hơi, nói gì đến máy bay. Và không gì có thể ngăn chặn được sự cố tình thờ ơ, trong bất kỳ thời đại nào. Có dạy bao nhiêu về tên tuổi của những nghị sĩ Quốc hội đại diện cho mình thì người ta cũng không nhớ, nếu ngay từ đầu họ chẳng thêm quan tâm.

Và rồi, còn một vấn đề là: ít nhất cũng có một số người nghĩ rằng mình sáng dạ trong khi thực ra thì họ không sáng dạ một chút nào. Tất cả chúng ta đều từng trải nghiệm việc bị mắc kẹt tại một bữa tiệc hoặc một bữa tối, trong đó người biết ít nhất lại trở thành cây đĩnh, không hề nghi ngờ trí tuệ của chính mình và tự tin thuyết giảng cho tất cả những người còn lại bằng tầng tầng lớp lớp những sai lầm và thông tin tào lao. Đây không phải là trí tưởng tượng của bạn: những người huênh hoang về những chủ đề mà họ chẳng biết gì nhiều và bằng sự tự tin hoàn toàn vô căn cứ là có thật, và khoa học cuối cùng cũng đã chỉ mặt đặt tên họ.

Hiện tượng này được gọi là “Hiệu ứng Dunning-Kruger”. David Dunning và Justin Kruger, những nhà tâm lý học tại Đại học Cornell, đã xác định được hiện tượng này trong một nghiên cứu quan trọng năm 1999. Hiệu ứng Dunning-Kruger, tóm lại, nói rằng người càng ngu dốt càng rất tự tin rằng mình không thực sự ngu dốt. Dunning và Kruger đã nhẹ nhàng hơn nhiều khi dán nhãn cho những người như vậy bằng chữ “không có kỹ năng” (unskilled) hay “không có năng lực” (incompetent). Nhưng điều đó không làm thay đổi kết quả trọng tâm của họ:

“Họ không chỉ đưa ra những kết luận sai lầm và những lựa chọn không phù hợp, mà việc không có năng lực còn khiến họ không nhận biết được điều này.”¹

Công bằng mà nói về chuyện “không có kỹ năng”, tất cả chúng ta đều có khuynh hướng đánh giá bản thân mình quá cao. Hãy hỏi mọi người xem họ nghĩ họ sẽ cho điểm tài năng của mình ở mức nào, và bạn sẽ thấy “hiệu ứng trên trung bình”, trong đó mọi người nghĩ rằng họ... ờ thì, hẳn là trên trung bình. Điều này, như Dunning và Kruger nhận định một cách cộc lốc là “một kết quả bất chấp logic của thống kê mô tả (descriptive statistics)”. Tuy nhiên việc nhận biết sự yếu kém của con người là quá dễ dàng đến nỗi tác giả trào phúng Garrison Keillor đã nổi tiếng khi tạo ra hẳn một thị trấn chỉ để dành cho nguyên lý này, thị trấn Lake Wobegone hoang đường, nơi “tất cả trẻ em đều trên trung bình” trong chương trình phát thanh của ông có tên *A Prairie Home Companion*.

Như Dunning sau này đã giải thích, tất cả chúng ta đều đề cao bản thân mình, nhưng những người ít năng lực hơn lại làm điều này nhiều hơn những người còn lại.

Rất nhiều nghiên cứu được chính tôi cũng như những người khác tiến hành đã khẳng định rằng: những người không hiểu biết nhiều về một tập hợp những kỹ năng nhận thức, kỹ thuật, hay xã hội nhất định, thường có khuynh hướng đề cao vô cùng năng lực và thành tích của họ, cho dù đó là về ngữ pháp, trí tuệ cảm xúc, lý luận logic, tranh luận hay kiến thức tài chính. Sinh viên đại học nộp bài thi nếu chỉ được điểm kém thường có khuynh hướng nghĩ rằng

¹ Justin Kruger & David Dunning, “Unskilled and Unaware of It: How Difficulties in Recognizing One’s Own Incompetence Lead to Inflated Self-Assessments” (Không Có Kỹ Năng Và Không Nhận Ra Điều Đó: Những Khó Khăn Trong Việc Nhận Biết Năng Lực Của Chính Mình Dẫn Đến Những Đánh Giá Bản Thân Áo Tưởng Như Thế Nào), *Journal of Personality and Social Psychology* 77 (6), tháng 12/1999, tr. 1121–1122.

những nỗ lực của họ đáng ra phải được những điểm số cao hơn nhiều. Tương tự, những kỳ thủ, những tay chơi bài bridge, và những sinh viên y khoa có thành tích thấp, và những người cao tuổi nộp đơn gia hạn bằng lái xe, đều luôn đánh giá cao năng lực của mình theo đủ kiểu.¹

Những sinh viên học thi, những người cao tuổi cố duy trì sự độc lập của mình, và những sinh viên y khoa kỳ vọng vào sự nghiệp của mình thì thà lạc quan hơn là đánh giá thấp bản thân. Ngoại trừ trong những lĩnh vực như thi đấu thể thao, nơi việc không có năng lực biểu hiện rõ ràng và không thể chối cãi, còn thì chuyện mọi người giấu điểm sự thật rằng họ dở một việc gì đó khá bình thường.

Tuy nhiên, hóa ra, lý do cụ thể hơn cho việc những người không có kỹ năng hoặc không có năng lực tự tôn khả năng của mình là giới giang hồ hơn so với những người khác là vì họ thiếu một kỹ năng chính có tên gọi là “siêu nhận thức” (metacognition). Đây là khả năng biết khi nào bạn không giỏi ở một mặt nào đó bằng cách lùi lại, nhìn vào những gì bạn đang làm, và sau đó nhận thấy rằng bạn đang làm sai. Những ca sĩ giỏi biết khi nào họ hát hư một nốt nhạc; những đạo diễn tài năng biết khi nào một cảnh trong một vở diễn không ổn; những nhà tiếp thị giỏi biết khi nào một chiến dịch quảng cáo sẽ thất bại. Những người cùng ngành nghề nhưng với năng lực kém cỏi, khi so sánh, không hề có khả năng như vậy. Họ chỉ nghĩ họ đang làm việc rất “đỉnh”.

Khi kết hợp những người như vậy với các chuyên gia, có thể đoán trước được rằng sự đau khổ là tất yếu. Sự vắng bóng của siêu nhận thức tạo ra một vòng luẩn quẩn, trong đó những người không hiểu biết nhiều về một chủ đề không hề nhận

¹ Dunning, “We Are All Confident Idiots” (Tất Cả Chúng Ta Đều Là Những Tên Ngốc Đầy Tự Tin).

thức được khi nào nói chuyện với một chuyên gia về chủ đề đó là quá sức của họ. Tranh cãi xảy ra là cái chắc, nhưng những người không biết cách đưa ra một lập luận có logic thì không thể nhận biết được khi nào họ thất bại trong việc đó! Ngay lập tức, các chuyên gia cảm thấy mệt mỏi và những người không có chuyên môn cảm thấy bị sỉ nhục. Mọi người cùng tức giận ra về.

Thậm chí ta còn dễ cáu tiết hơn khi không có cách gì để “dạy dỗ” hay cung cấp thông tin cho những người sẵn sàng dựng chuyện và bịa đặt khi không rành rẽ về một điều gì đó. Dunning mô tả công trình nghiên cứu thực hiện tại Cornell là “một phiên bản ít phô trương hơn so với chương trình của Jimmy Kimmel,” và nó đã chứng minh luận điểm của diễn viên hài kịch này rằng khi người ta không biết mình đang nói về cái gì, thì kiểu gì họ cũng không cảm thấy, họ cứ nói bừa luôn.

Trong công việc của chúng tôi, chúng tôi hỏi những người tham gia khảo sát là liệu họ có quen thuộc với những khái niệm kỹ thuật nhất định trong các lĩnh vực vật lý, sinh học, chính trị, và địa lý hay không. Một số lượng đáng kể cho biết là có quen thuộc với những thuật ngữ có thật như *lực hướng tâm* (centripetal force) và *hạt photon* (photon). Nhưng cũng thật thú vị khi họ cũng nói rằng họ quen thuộc với những khái niệm hoàn toàn được bịa ra, như *plates of parallax*, *ultra-lipid*, và *cholarine*. Trong một nghiên cứu, khoảng 90% người tham gia nghiên cứu trả lời là biết một số kiến thức thuộc ít nhất 1 trong 9 khái niệm hư cấu mà chúng tôi đã hỏi họ.

Thậm chí tệ hơn nữa, “những người tham gia phỏng vấn càng cho rằng mình có hiểu biết về một đề tài chung, thì họ lại càng cho thấy họ quen thuộc với những thuật ngữ vô nghĩa có

liên quan đến chủ đề đó trong cuộc khảo sát.” Điều này khiến cho việc tranh cãi với “những cá nhân không có năng lực” này trở nên khó khăn, bởi vì khi được so với những chuyên gia, “họ ít có khả năng nhận biết năng lực khi họ nhìn thấy nó.”

Nói cách khác, những người có năng lực kém là những người ít có khuynh hướng nhất trong việc nhận biết rằng họ đã sai hoặc nhận biết rằng những người khác đã đúng; có khuynh hướng nhiều nhất trong việc cố gắng giả mạo; và ít có khuynh hướng nhất về khả năng học hỏi bất cứ điều gì.

Dunning và Kruger đưa ra vài cách giải thích cho vấn đề này. Nhìn chung, con người ta không thích gây tổn thương cho nhau, và tại một số công sở, mọi người, thậm chí cả những nhà quản lý, đều miễn cưỡng trong việc sửa lưng bạn bè hoặc đồng nghiệp không có năng lực. Một số hoạt động, như viết hay nói, không thể đưa ra được sự phản hồi ngay lập tức. Ví dụ, khi chơi bóng chày, vì bạn đánh hụt rất nhiều lần nên cuối cùng bạn phải thừa nhận rằng bạn có thể không phải là một tay gậy giỏi; nhưng bạn có thể phạm rất nhiều lỗi ngữ pháp và câu cú mỗi ngày mà không bao giờ nhận biết được rằng mình nói năng dở tệ như thế nào.

Vấn đề của người “yếu kém về năng lực” là một thách thức nhãn tiền trong các cuộc thảo luận giữa chuyên gia và người không có chuyên môn, nhưng chúng ta chẳng thể làm được gì nhiều đối với một đặc điểm cơ bản trong bản chất của con người. Tuy nhiên, không phải tất cả mọi người đều không có năng lực, và hầu như không ai là không có năng lực trong mọi chuyện. Những kiểu sai sót nào mà những người thông minh hơn hoặc có trí óc nhanh nhạy hơn phạm phải khi cố gắng hiểu những vấn đề phức tạp? Chẳng có gì phải ngạc nhiên, những

công dân bình thường gặp phải những cạm bẫy và thiên kiến (bias) mà các chuyên gia cũng không tránh khỏi.

THIÊN KIẾN XÁC NHẬN: VÌ BẠN ĐÃ BIẾT ĐIỀU NÀY RỒI

“Thiên kiến xác nhận” (confirmation bias) là rào cản phổ biến nhất – và thường là rào cản khó chịu nhất – đối với hiệu quả đối thoại, và không chỉ giữa chuyên gia và những người không có chuyên môn. Thuật ngữ này nhằm chỉ khuynh hướng tìm kiếm những thông tin chỉ để xác nhận điều chúng ta tin vào, chấp nhận những dữ kiện chỉ để củng cố những giải thích có lợi cho mình, và loại bỏ dữ liệu gây khó khăn cho những gì mà chúng ta đã chấp nhận là sự thật. Tất cả chúng ta đều hành xử như vậy, và bạn có thể chắc chắn rằng bạn và tôi và những ai đã từng có một cuộc tranh cãi với bất cứ ai về bất cứ điều gì, đều đã từng khiến ai đó khác tức điên lên vì điều này.

Ví dụ, nếu chúng ta nghĩ rằng những người thuận tay trái là ác quỷ (xét cho cùng, đó là nguồn gốc của từ *sinister* (điềm gở)), thì mọi sát nhân thuận tay trái sẽ chứng minh cho luận điểm của chúng ta. Chúng ta sẽ nhìn thấy họ ở khắp mọi nơi trên tin tức, vì đó là những câu chuyện chúng ta sẽ chọn để nhớ. Không có chút dữ liệu nào, về số lượng sát nhân thuận tay phải nhiều hơn hiện đang ở trong xà lim tử tù, có thể làm chúng ta dao động. Mỗi một kẻ thuận tay trái là bằng chứng; mỗi một kẻ thuận tay phải là một ngoại lệ. Cũng như vậy, nếu chúng ta nghe rằng những tài xế ở Boston rất là thô lỗ, thì lần tới nếu có ghé thăm Beantown¹ chúng ta sẽ nhớ những người bấm còi inh ỏi sau lưng mình hoặc những người tạt đầu xe của mình. Chúng ta sẽ ngó lơ hoặc rất mau quên những người nhường đường cho mình hoặc vẫy tay cảm ơn. (Theo ghi

¹ Beantown là nickname của thành phố Boston, nơi nổi tiếng với món đậu hăm - BT

nhận, vào năm 2014, công ty hỗ trợ ven đường AutoVantage đã đánh giá Houston là thành phố tệ hại nhất đối với hạng mục “tài xế thô lỗ”, còn Boston chỉ đứng thứ 5.)

Trong bộ phim *Người Đàn Ông Trong Mưa (Rain Man)* được trình chiếu vào năm 1988, nhân vật tự kỷ Ray là một ví dụ hoàn hảo, nếu không muốn nói là cực đoan, của khuynh hướng *thiên kiến xác nhận*. Ray là một người bị hội chứng Savant có trí óc như là một máy vi tính: nó có thể làm những phép tính phức tạp với tốc độ cực nhanh, và nó là một kho chứa khổng lồ bao gồm những dữ kiện không liên quan đến nhau. Nhưng Ray, vì tình trạng của mình, không thể sắp xếp những dữ kiện đó thành một văn bản mạch lạc. Bất cứ điều gì mà trí não của Ray nhớ đều quan trọng hơn tất cả những dữ kiện khác trên thế giới.

Vì vậy, khi Ray và em trai phải bay từ Ohio về California, Ray hoảng loạn. Mọi hãng hàng không của Mỹ đều trải qua một thảm họa kinh hoàng, tại một thời điểm nào đó, và Ray có thể nhớ ngày tháng và số người chết của *từng tai nạn một*. Tập trung vào những ngoại lệ đáng sợ này, Ray từ chối đi bất cứ chuyến bay nào sẵn có. Khi cậu em trai giận dữ hỏi vậy Ray sẽ tin tưởng hãng nào, anh ấy lặng lẽ nói tên của hãng hàng không quốc gia Úc. “Qantas,” anh ấy nói. “Qantas chưa bao giờ rớt máy bay.” Dĩ nhiên, Qantas không bay nội địa Mỹ, và cuối cùng anh em Ray phải lái xe xuyên đất nước, điều còn nguy hiểm hơn rất nhiều so với việc đi máy bay. Nhưng bởi vì Ray không có “ngân hàng dữ liệu” của những tai nạn xe hơi gây ra nỗi sợ hãi trong đầu mình, nên anh ấy vui vẻ bước lên xe.

Tất cả chúng ta đều có chút gì đó giống như Ray. Chúng ta tập trung vào những dữ liệu xác nhận cho những nỗi sợ hãi

hoặc nhen nhóm cho những niềm hy vọng của mình. Chúng ta nhớ những điều gây ấn tượng với mình và bỏ qua những thực tại ít kịch tính hơn. Và khi tranh cãi với nhau, hoặc khi tham khảo lời khuyên của một chuyên gia, hầu hết chúng ta phải chặt vật lắm mới bỏ qua những ký ức đó, bất kể là việc tập trung vào chúng có thể vô lý đến mức nào!

Ở một mức độ nào đó, đây là một vấn đề không liên quan đến trí thông minh nói chung, mà là chuyện giáo dục. Con người ta đơn giản là không hiểu các con số, sự rủi ro, hay xác suất, và một vài thứ còn có thể khiến cho việc thảo luận giữa chuyên gia và những người không có chuyên môn mệt mỏi hơn so với “tình trạng không hiểu những con số” (innumeracy) này, cách gọi của nhà toán học John Allen Paulos. Đối với những người tin rằng đi máy bay là nguy hiểm, sẽ không bao giờ có đủ chuyến bay hạ cánh an toàn có thể xóa được nỗi sợ hãi của một vụ rớt máy bay. Paulos đã viết vào năm 2001 rằng: “Khi phải đối mặt với những con số khổng lồ này và với những khả năng nhỏ tương ứng với chúng, những người không giỏi về số sẽ chần chẫn đáp lại bằng sự phi logic rằng: ‘Ừ, nhưng chuyện gì sẽ xảy ra nếu bạn là người đó,’ và sau đó gật đầu ra vẻ hiểu biết, cứ như thể là họ vừa chiến thắng việc tranh luận với bạn bằng sự hiểu biết sắc sảo.”¹

Người ta có thể trở nên rất sáng tạo với kiểu tranh luận “nhưng chuyện gì sẽ xảy ra nếu tôi là trường hợp không may”. Trở lại đầu những năm 1970, tôi đến thăm một ông chú sống ở một vùng quê ở Hy Lạp. Chú là một người đàn ông lực lưỡng, răn rỏi, nhưng lại sợ đi máy bay kinh khủng, điều khiến chú không thể đến London để xem xét việc điều trị cho một chứng

¹ John Allen Paulos, *Innumeracy: Mathematical Illiteracy and Its Consequences* (Mù Số: Dốt Toán Và Hậu Quả) (New York: Hill and Wang, 2001), tr. 9.

bệnh nghiêm trọng. Cha tôi đã cố gắng trấn an chú bằng thuyết định mệnh rằng khi ai tới số thì họ sẽ phải rời khỏi thế gian này không bằng cách này thì bằng cách khác, chú chưa tới số đâu. Chú của tôi, giống như rất nhiều người sợ đi máy bay, đã viện vào một cơ rất phổ biến: “Đồng ý, nhưng chuyện gì sẽ xảy ra nếu cậu phi công tới số?”

Không ai trong chúng ta hoàn toàn lý trí, và hầu hết chúng ta đều sợ những tình huống mà bản thân ta không phải là người kiểm soát. Chú của tôi là một người không được học hành, được sinh ra trong một ngôi làng ở Hy Lạp vào những năm cuối thế kỷ 19. Tôi là một người đàn ông được học hành của thế kỷ 21 với nhiều kiến thức về thống kê và lịch sử - nhưng tôi cũng chẳng tốt hơn là mấy trong chuyện đi máy bay vào những đêm tôi bị cột chặt vào một chiếc ghế của một chiếc phản lực suốt những con nhồi xóc để hạ cánh xuống Providence. Vào những khoảnh khắc như vậy, tôi cố nghĩ về hàng ngàn máy bay đang hạ cách trên khắp thế giới và khả năng máy bay của tôi sẽ trúng giải Xổ số Thảm họa là vô cùng nhỏ. Thông thường, tôi thất bại một cách thảm hại: tất cả các chuyến bay hạ cánh an toàn của lộ trình từ Vancouver đến Johannesburg hoàn toàn không có liên quan gì khi tôi đang ghì lấy tay ghế ngồi và máy bay của tôi lướt trên những nóc nhà của Rhode Island.

Nhà văn thể loại khoa học viễn tưởng và bác sỹ quá cố Michael Crichton đã sử dụng một ví dụ từ những ngày đầu của dịch bệnh AIDS vào đầu những năm 1980 để cho thấy con người thường bị thuyết phục rằng họ sẽ luôn xui xẻo như thế nào. Bệnh dịch tại thời điểm đó không được hiểu biết rộng rãi, và một người bạn đã gọi cho Crichton để đoán chắc một lần nữa. Thay vào đó, cô ấy rút cuộc đã tức giận với sự khẳng định có logic của vị bác sĩ:

Tôi cố giải thích về rủi ro. Bởi vì gần đây tôi để ý thấy rất ít người thực sự hiểu về những rủi ro mà họ phải đối mặt như thế nào. Tôi quan sát thấy mọi người mua súng để trong nhà, lái xe mà không cài dây an toàn, ăn những loại đồ ăn Pháp gây tắc nghẽn động mạch, và hút thuốc lá, nhưng họ không bao giờ lo lắng về những thứ này. Thay vì vậy họ lo lắng về AIDS. Thật là điên khùng.

“Ellen. Cô có lo lắng về chuyện đụng xe không?”

“Không, không bao giờ.”

“Có lo về việc bị sát hại không?”

“Không.”

“Chuyện là vậy, cô có khả năng chết trong một tai nạn xe hơi, hoặc bị sát hại bởi một người lạ, nhiều hơn là khả năng bị nhiễm AIDS.”

“Cảm ơn rất nhiều,” Ellen nói. Giọng của cô ấy nghe có vẻ bức tức. “Tôi rất mừng là đã gọi cho anh. Anh thực sự làm tôi yên lòng, Michael.”¹

Một thập kỷ sau, mọi người đã hiểu rõ hơn về bệnh AIDS và sự hoảng loạn cũng đã dần biết mất. Tuy nhiên, một vài năm sau đó, những rủi ro về sức khỏe như Ebola, SARS, và những tai ách hiếm khi xảy ra khác đã gây ra những phản ứng phi lý khác. Tất cả đều là nỗi lo lắng cho những người Mỹ không giỏi về xác suất, những người lo lắng nhiều về một chứng bệnh kỳ lạ hơn là về việc nói chuyện trên điện thoại di động trong khi đang lái xe về nhà sau khi uống vài ly tại quán rượu địa phương.

Tương tự, hãy lưu ý làm sao mà sự thiên kiến này hầu như không bao giờ xảy ra theo hướng ngược lại. Một vài người trong

¹ Michael Crichton, “Panic in the Sheets” (Hoảng Loạn Trên Những Trang Giấy), Tạp chí *Playboy*, tháng 12/1991; lưu tại MichaelCrichton.com.

chúng ta chắc chắn là một trường hợp ngoại lệ theo nghĩa tốt. Chúng ta sẽ mua một tờ vé số, mơ màng viễn vông về nó trong chốc lát, và sau đó bỏ nó vào túi và quên nó luôn. Không ai đi đến một đại lý xe hơi hay đi gặp một nhà môi giới bất động sản với suy nghĩ rằng ngày mai mình sẽ trúng xổ số cả!

Chúng ta bị kìm kẹp bởi sự sợ hãi phi lý hơn là sự lạc quan phi lý, bởi vì thiên kiến xác nhận, theo một cách nào đó, là một kiểu cơ chế sinh tồn. Những điều tốt đẹp đến rồi đi, nhưng chuyện chết chóc là mãi mãi. Não của bạn không quan tâm nhiều đến tất cả những người đã sống sót sau một chuyến bay hay chuyện tình một đêm: họ không phải là bạn. Trí tuệ của bạn, vận hành bằng những thông tin có giới hạn hoặc sai lầm, đang làm công việc của nó: cố gắng tối thiểu hóa bất cứ những rủi ro nào cho cuộc đời của bạn, bất kể nó nhỏ nhất như thế nào. Khi chúng ta chống thiên kiến xác nhận, tức là chúng ta đang cố gắng để chinh đốn một chức năng cơ bản – một đặc điểm, chứ không phải một lỗi kỹ thuật – trong bộ não của con người.

Cho dù là việc nguy hiểm đến tính mạng hay là một tình thế tiến thoái lưỡng nan thường nhật trong cuộc sống, thì thiên kiến xác nhận sẽ xuất hiện bởi vì mọi người phải trông cậy vào những gì họ đã biết. Họ không thể tiếp cận mọi vấn đề như thể trí óc của họ là một trang giấy trắng. Đây không phải là cách mà trí nhớ hoạt động, và điều quan trọng hơn là, không phải là một chiến lược hiệu quả nếu bắt đầu mỗi ngày bằng việc cố gắng giải quyết mọi thứ từ con số không.

Các nhà khoa học và các nhà nghiên cứu luôn phải vò đầu bứt tóc với chuyện thiên kiến xác nhận như là một nguy cơ nghề nghiệp. Tương tự, họ cũng phải đưa ra những giả thiết (assumption) để tiến hành thực nghiệm (experiment) hoặc

giải thích những câu hỏi khó trả lời, vì vậy có nghĩa là họ đã mang theo một ít niềm tin của mình vào trong những dự án. Họ phải đưa ra những phỏng đoán và sử dụng trực giác, giống như tất cả chúng ta, bởi vì sẽ hao tốn rất nhiều thời gian nếu mọi chương trình nghiên cứu đều bắt đầu bằng giả thiết rằng không ai biết bất cứ điều gì và không có gì đã từng xảy ra trước đây.¹ “Làm trước khi biết” là một vấn đề phổ biến trong việc thiết lập bất kỳ kiểu điều tra cẩn trọng nào: rốt cuộc, làm thế nào biết được chúng ta đang tìm kiếm gì nếu chúng ta chưa tìm ra nó?²

Các nhà nghiên cứu học cách nhận biết tình trạng tiến thoái lưỡng nan này ngay từ sớm, khi được đào tạo, và họ không phải lúc nào cũng thành công trong việc đánh bại nó. Thiên kiến xác nhận có thể thậm chí khiến những chuyên gia nhiều kinh nghiệm nhất bị chệch hướng. Ví dụ, các bác sĩ thỉnh thoảng sẽ theo một chẩn đoán rồi sau đó mới tìm kiếm bằng chứng của các triệu chứng mà họ nghi ngờ sẵn có ở bệnh nhân trong khi bỏ qua những chỉ dấu của một chứng bệnh hay thương tật khác. (Nhân vật Bác sĩ House trên phim truyền hình sẽ bảo với những sinh viên y khoa của mình là “Không thể nào là bệnh lupus,” và rồi, dĩ nhiên, tập tiếp theo sẽ là câu chuyện về vị bác sĩ kiêu căng nhất thế giới phải xử lý sự thất bại của mình với một trường hợp mà trong thực tế, đúng là bệnh lupus.) Mặc dù mọi nhà nghiên cứu đều được bảo rằng “một kết quả tiêu cực vẫn là một kết quả,” nhưng không ai thực sự muốn khám phá ra rằng những giả thiết ban đầu của họ chỉ là sương khói.

¹ Có hẳn một môn trong chuyên ngành thống kê gọi là “phân tích Bayes”, được đặt theo tên của một nhà toán học người Anh sống ở thế kỉ 18, để xử lí vấn đề này.

² Các nhà khoa học xã hội, không kém hơn so với những người trong các ngành khác, cũng lưu ý vấn đề này. Tham khảo Charles O. Jones, “Doing before Knowing: Concept Development in Political Research” (Làm Trước Khi Biết: Phát Triển Khái Niệm Trong Nghiên Cứu Chính Trị), *American Journal of Political Science* 18(1), tháng 02/1974.

Ví dụ, đây là cách mà một nghiên cứu năm 2014 về thái độ của công chúng đối với vấn đề hôn nhân đồng tính đã sai bét như thế nào. Một sinh viên cao học cho biết cậu ấy tìm thấy bằng chứng không thể chối cãi được về mặt thống kê rằng: nếu người phản đối hôn nhân đồng tính thảo luận về vấn đề này với một người đồng tính, thì có nhiều khả năng là họ sẽ thay đổi quyết định của mình hơn. Kết quả của anh ấy được một giảng viên có thâm niên tại Đại học Columbia, người ký tên đồng tác giả của nghiên cứu, ủng hộ. Đó là một kết quả đáng lưu ý, mà về cơ bản tương đương với bằng chứng rằng: chúng ta có thể thuyết phục những người có lý trí từ bỏ thái độ kỳ thị đồng tính.

Vấn đề duy nhất là nhà nghiên cứu trẻ đầy tham vọng đó đã làm giả dữ liệu. Những cuộc thảo luận mà anh ấy tuyên bố là mình đã phân tích chưa bao giờ diễn ra. Khi những người khác không tham gia nghiên cứu xem lại công trình nghiên cứu và đưa ra những lời cảnh báo, vị giáo sư của Đại học Columbia đã rút ra khỏi bài viết này. Người sinh viên, chuẩn bị bắt đầu công việc với một tương lai tươi sáng trong vai trò là một giảng viên của Đại học Princeton, biết mình đã mất việc.

Tại sao giảng viên và những người xem xét đánh giá mà lẽ ra phải giám sát cậu sinh viên ấy lại không tìm thấy sự gian lận này ngay từ đầu? Trả lời: vì thiên kiến xác nhận. Như nhà báo Maria Konnikova sau này đã tường thuật trên tờ *New Yorker*, giáo viên hướng dẫn cho cậu sinh viên đã thừa nhận rằng ông ấy muốn tin vào kết quả của nghiên cứu. Ông ấy và những học giả khác đã muốn kết quả đó là thật, và vì vậy họ đã không chất vấn nhiều về các phương pháp đã cho ra kết quả như mong muốn của họ. Konnikova viết trong một bài tổng kết về toàn

bộ sự việc rằng: “Tóm lại, thiên kiến xác nhận – điều đặc biệt có sức mạnh khi chúng ta nghĩ về những vấn đề xã hội – có lẽ đã khiến cho sự yếu kém của công trình nghiên cứu dễ dàng bị bỏ qua hơn”. Thực chất, chính “sự hăng hái về công trình nghiên cứu dẫn đến việc nó bị vạch trần,” bởi vì những học giả khác, với hy vọng sẽ dựa vào những kết quả này, chỉ nhìn ra sự gian lận khi họ đào bới những chi tiết của nghiên cứu mà họ nghĩ là đã đạt được kết luận họ mong muốn.

Đó là lý do vì sao các nhà khoa học, khi có thể, sẽ làm tới làm lui những thử nghiệm và sau đó gửi các kết quả cho những người khác trong một quy trình gọi là “bình duyệt” (peer review). Quy trình này yêu cầu những đồng nghiệp của một chuyên gia (những người *bằng vai phải lứa* với họ) hành xử như là những người ủng hộ có thiện chí đồng thời không được nhân nhượng. Việc này thường diễn ra bằng một quy trình “mù đôi” (double-blind), nghĩa là nhà nghiên cứu và những nhà phê bình không biết danh tính của nhau, nhằm tránh những thiên kiến cá nhân hoặc thiên kiến nội bộ (institutional bias) gây ảnh hưởng đến việc đánh giá.

Đây là một quy trình vô giá. Ngay cả học giả hoặc nhà nghiên cứu trung thực và tự biết mình nhất cũng cần sự kiểm tra thực tế từ ai đó mà bản thân họ ít đánh giá đến kết quả của một dự án. (Cuốn sách này của tôi cũng đã được bình duyệt: điều đó không có nghĩa là những học giả đã đọc nó đều đồng tình, nhưng họ được yêu cầu xem xét những lập luận của tôi, và đưa ra bất kỳ sự phản đối hoặc những lời góp ý nào nếu có.) Để được đóng vai trò là một nhà phê bình thì thường những người này phải là những chuyên gia có thâm niên, bởi lẽ khả năng để tìm ra và nhận biết chứng cứ gây trở ngại hoặc thậm chí không

công nhận một giả thuyết (hypothesis) là một khả năng mà phải mất một thời gian dài mới có thể học được. Các học giả và các nhà nghiên cứu đã dành phần lớn sự nghiệp để cố gắng thành thạo nó như là một trong những kỹ năng cốt lõi của họ.

Những người không có chuyên môn không thể nhìn thấy được công tác xem xét đánh giá và chỉnh sửa (*review & revision*) này bởi vì tất cả chúng đều diễn ra trước khi sản phẩm cuối cùng được công bố. Công chúng chỉ quan tâm đến những quy trình này khi chúng có sai sót – và khi chuyện bình duyệt có sai sót, nó có thể dẫn đến những sai sót kinh khủng. Toàn bộ sự vụ, thay vì đưa ra sự cam đoan của các chuyên gia về chất lượng, thì lại có thể biến thành sự giả mạo, sự nâng đỡ, sự trả thù, sự ưu ái, và tất cả những hành vi nhỏ nhặt khác mà con người có thể mắc phải. Trong trường hợp của công trình nghiên cứu về hôn nhân đồng tính, sự giả mạo bị phát hiện và hệ thống đã hoạt động, mặc dù có chậm trễ, để ngăn chặn việc ra mắt bài viết.

Tuy nhiên, trong đời sống hiện đại bên ngoài lĩnh vực học thuật, các cuộc tranh cãi và tranh luận không hề có sự đánh giá từ bên ngoài. Các dữ kiện đến rồi đi khi mọi người thấy tiện trong khoảnh khắc đó. Vì vậy, thiên kiến xác nhận khiến cho lý lẽ không đi đến đâu, vì nó tạo ra những cuộc tranh luận và những lý thuyết *không thể chứng minh là sai* (*nonfalsifiable*). Chính bản chất của thiên kiến xác nhận đã bỏ qua tất cả những bằng chứng trái ngược vì cho rằng chúng không liên quan, và vì vậy mà bằng chứng của tôi luôn luôn là quy luật, bằng chứng của bạn luôn luôn là một sai sót hoặc một ngoại lệ. Thật không thể nào tranh cãi được với kiểu giải thích này, bởi vì về mặt định nghĩa thì nó sẽ... không bao giờ sai.

Một vấn đề nữa ở đây là hầu hết những người không có chuyên môn chưa bao giờ được dạy dỗ, hoặc họ đã quên mất, những điều cơ bản của “phương pháp khoa học”. Đây là một loạt những bước dẫn dắt từ một câu hỏi chung chung thành một giả thuyết (hypothesis), kiểm tra, và phân tích. Mặc dù mọi người thường sử dụng từ “bằng chứng,” nhưng họ sử dụng nó một cách quá lỏng lẻo; khuynh hướng trong đàm thoại là sử dụng từ “bằng chứng” với nghĩa là “những thứ tôi nhận thấy là đúng,” hơn là “những thứ đã được kiểm tra là đúng, theo những quy tắc đã được thỏa thuận.”

Đọc tới đây, có lẽ những người không có chuyên môn sẽ phản đối hết tất cả những điều này như là sự vớ vẩn của bọn trí thức. Tại sao người bình thường cần phải có tất cả sự tự nhận thức khoa học này? Ai chẳng có trí khôn cơ bản, hay lẽ thường (common sense). Tại sao chừng đó là không đủ tốt?

Hầu hết thời gian, người không có chuyên môn thực sự không cần bất cứ hạng mục nào trong những chuẩn mực khoa học này. Đối với những vấn đề thường nhật, trí khôn cơ bản là đủ cho chúng ta và thường tốt hơn so với những lời giải thích phức tạp không cần thiết. Ví dụ, ta không cần biết chính xác khi trời mưa bão một chiếc xe đi nhanh đến mức nào thì bánh xe sẽ hăng khỏi mặt đường. Đâu đó sẽ có một công thức toán học cho phép chúng ta biết câu trả lời một cách chính xác, nhưng trí khôn cơ bản không cần một công thức như vậy để nhắc ta đi chậm lại trong điều kiện thời tiết xấu, và như vậy là đủ tốt rồi.

Tuy nhiên, khi phải giải quyết những vấn đề phức tạp hơn nhiều, trí khôn cơ bản là không đủ. Mối quan hệ nhân quả, bản chất của bằng chứng, và tần suất thống kê thì phức tạp hơn nhiều so với những gì trí khôn thông thường có thể xử lý.

Nhiều đề tài nghiên cứu hóc búa nhất thường có những câu trả lời phản trực giác, khác thường, mà về bản chất chúng thách thức trí khôn cơ bản. (Hãy nhớ lại rằng thuở xa xưa, sự quan sát giản đơn đã nói với con người rằng mặt trời quay quanh trái đất, chứ không phải ngược lại.) Những công cụ thô sơ của trí khôn cơ bản có thể phản bội chúng ta và khiến chúng ta dễ mắc phải những sai lầm cả lớn lẫn nhỏ. Đó là lý do vì sao những người không có chuyên môn và các chuyên gia thường xuyên rơi vào tình huống “ông nói gà bà nói vịt”, thậm chí cả với những chủ đề tương đối không mấy quan trọng như là mê tín dị đoan và kinh nghiệm dân gian.

CHUYỆN HOANG ĐƯỜNG CỦA MẤY BÀ CÔ, MÊ TÍN DỊ ĐOAN, VÀ THUYẾT ÂM MƯU

“Chuyện hoang đường của mấy bà cô” (old wives’ tales) và những kiểu mê tín dị đoan khác là những ví dụ điển hình của thiên kiến xác nhận và những tranh luận không thể chứng minh là sai. Nhiều trường hợp mê tín dị đoan ít nhiều dựa vào kinh nghiệm. Ví dụ, việc bạn không nên đi dưới mấy cái thang là một sự mê tín, nhưng rõ ràng đúng là rất nguy hiểm khi đi dưới một cái thang. Chuyện bạn sẽ gặp xui xẻo cả ngày hay không khi làm phiền một thợ sơn nhà là một chuyện hoàn toàn khác, nhưng thật là ngu ngốc khi bước đi dưới cái thang của anh ấy.

Mê tín dị đoan đặc biệt liên quan đến thiên kiến xác nhận, và chúng tồn tại vì trí khôn cơ bản và thiên kiến xác nhận thỉnh thoảng củng cố cho nhau. Mèo đen có xui xẻo không? Mèo, màu đen hay màu gì khác, theo bản năng tự nhiên có khuynh hướng nằm dưới chân ta, nhưng chúng ta có lẽ chỉ nhớ những con mèo đen đã ngáng chân mình. Tôi sống với một con mèo đen rất đáng

yêu có tên là Carla, và tôi có thể xác nhận rằng thỉnh thoảng nó đúng là mối đe dọa của tôi trong việc leo lên cầu thang trong nhà. Một người mê tín dị đoan có thể sẽ gật gù ra vẻ biết rõ chuyện ở đây; nhưng việc Carla là con mèo duy nhất trong ngôi nhà này, hay chuyện những người nuôi mèo khác có vấp phải mèo hay không chẳng có chút ý nghĩa nào với họ.

Những trường hợp cực đoan nhất của thiên kiến xác nhận lại không phải là trong những câu chuyện hoang đường của mấy bà cô và sự mê tín dị đoan của những người ngây thơ, mà là trong những thuyết âm mưu của những người có học thức nhiều hơn hoặc thông minh hơn. Không giống như mê tín dị đoan vốn đơn giản, các thuyết âm mưu phức tạp một cách khủng khiếp. Thực ra, nó đòi hỏi một người thực sự thông minh để có thể kiến tạo một thuyết âm mưu thực sự lý thú, bởi vì thuyết âm mưu thực chất là những lời giải thích phức tạp ở mức độ cao cấp. Chúng cũng thách thức khả năng trí tuệ của cả những người ủng hộ chúng lẫn những người bác bỏ chúng. Rất dễ dàng để bác bỏ mấy thứ mê tín dị đoan. Bất kỳ nhà thống kê nào cũng có thể xác minh rằng con mèo của tôi không nguy hiểm nhiều hơn hay ít hơn bất kỳ một con mèo nào khác khi nằm trên cầu thang. Thực tâm thì chúng ta cũng biết điều này, đó là lý do vì sao mê tín dị đoan chỉ có vẻ như quá đáng hơn một chút so với những thói quen vô hại.

Ngược lại, thuyết âm mưu thực sự gây mệt mỏi vì chúng quá phức tạp. Mỗi một lời tranh cãi hay sự mâu thuẫn chỉ làm sản sinh ra một lý thuyết phức tạp hơn. Các lý thuyết gia âm mưu thao túng tất cả những bằng chứng hữu hình cho vừa khít với lời giải thích của họ, nhưng tệ hơn nữa là họ cũng sẽ nhắm đến sự thiếu vắng bằng chứng như là sự xác nhận thậm

chí còn mạnh mẽ hơn. Rốt cuộc, chúng ta có bằng chứng rõ ràng cho thấy đây là thuyết âm mưu hay chúng ta hoàn toàn không có chút bằng chứng nào chứng minh đây là thuyết âm mưu? Các dữ kiện, không có các dữ kiện, các dữ kiện mâu thuẫn, tất cả là bằng chứng. Không gì có thể thách thức được niềm tin mặc định.

Những kiểu giải thích phức tạp thái quá này vi phạm khái niệm nổi tiếng “Dao cạo Occam” (Occam’s Razor, đôi khi được viết là Ockham), được đặt theo tên của một vị thầy tu thời trung cổ, người đã chủ trương ý tưởng đơn giản là chúng ta nên luôn luôn bắt đầu từ cách giải thích đơn giản nhất cho bất cứ điều gì chúng ta nhìn thấy. Chúng ta chỉ nên hướng đến những lời giải thích phức tạp hơn nếu cần phải như vậy. Khái niệm này còn có tên gọi là “định luật kiệm lời” (law of parsimony), có nghĩa là lời giải thích hay nhất là lời giải thích cần số lượng các bước logic (logical leap) hoặc những giả thiết không vững chắc ít nhất.

Ví dụ, hãy tưởng tượng rằng chúng ta nghe thấy tiếng ồn, tiếp theo là ai đó chửi thề ầm ĩ ở phòng kế bên. Chúng ta chạy qua và thấy một người đàn ông, chỉ có một mình, đang ôm bàn chân và nhảy vòng quanh với một bộ mặt nhăn nhó. Có một cái két bia rỗng và nhiều chai bia vỡ lăn khắp mặt sàn. Chuyện gì đã xảy ra?

Hầu hết chúng ta sẽ có một lời giải thích đơn giản là người đàn ông đã làm rớt cái két xuống sàn, trúng chân khiến bị đau, và đã hét lên chửi thề. Chúng ta đã nghe tiếng rơi vỡ và chúng ta đã nhìn thấy người ta chửi thề khi bị đau. Chúng ta có thể nhìn là biết ai đang bị đau, không cần nhiều giả thiết để tạo ra một lời giải thích hợp lý. Nó có thể không phải là một lời giải thích

hoàn hảo, nhưng nó là một nhận định trước tiên hợp lý, dựa trên bằng chứng sẵn có.

Nhưng khoan, để xem đã. Có lẽ người đàn ông này là kẻ nghiện rượu, và anh ta đang chửi thề vì giận dữ khi làm rơi két bia và chỗ bia đó giờ thì đi tong rồi. Hoặc có thể anh ta là người chủ trương không rượu bia, và anh ta đã tự mình ném chỗ bia đó xuống sàn trong khi nguyên rửa sự tồn tại đáng kinh tởm của nó. Và có lẽ anh ấy đang ôm bàn chân và nhảy vòng quanh bởi vì anh ấy đến từ một nền văn hóa ít được biết đến ở Quần đảo Bắc cực Canada xa tít tắp, nơi gương mặt của mọi người thường bị mấy cái áo parka che phủ mất và vì vậy họ diễn đạt nỗi đau (hay niềm vui, hoặc sự giận dữ) bằng việc ôm bàn chân và nhảy. Hoặc có thể anh ấy là một người ngoại quốc nghĩ rằng một số từ ngữ mạnh mẽ nhất định của người Anglo-Saxon thực sự có nghĩa là: “Giúp với, tôi đã làm rớt két bia lên chân mình.”

Đây là chỗ cho định luật kiếm lời có mặt. Bất cứ trường hợp nào trong những trường hợp kì quặc và khó có khả năng xảy ra như trên cũng có thể là thật, nhưng thật là điên khùng nếu ngay lập tức đưa ra một giả thiết phức tạp đến mức như vậy khi chúng ta có một lời giải thích vô cùng rõ ràng và phù hợp ngay trước mắt. Chúng ta không hề biết liệu anh chàng đó là một người bài rượu hay lại là một kẻ nghiện rượu, liệu anh ta đến từ Canada hay là từ Cleveland, hay liệu tiếng mẹ đẻ của anh ta có phải là tiếng Anh hay không. Tuy có thể tiến hành một cuộc điều tra để tìm ra liệu có bất kỳ trường hợp nào trong những trường hợp đó là đúng hay không, thì việc bắt đầu với bất kỳ giả thiết nào trong số đó cũng đều vi phạm cả về mặt logic lẫn mặt kinh nghiệm của con người.

Nếu các thuyết âm mưu quả là phức tạp và lố bịch, thì tại sao chúng lại có thể phổ biến đến như vậy trong rất nhiều xã hội? Thực tế là chúng đã rất phổ biến và tồn tại hàng thế kỷ. Nước Mỹ hiện đại cũng không là ngoại lệ. Ví dụ, vào những năm 1970, nhà văn Robert Ludlum đã xuất sắc trong việc tạo ra những âm mưu qua một loạt tiểu thuyết vô cùng được yêu thích, bao gồm câu chuyện về một nhóm sát thủ chính trị chịu trách nhiệm cho vụ ám sát Tổng thống Franklin Roosevelt. (Hừm, bạn sẽ chen ngang và nói “Roosevelt đâu có bị ám sát!” Chính xác). Ludlum đã bán được hàng triệu cuốn sách và đã tạo ra siêu sát thủ hư cấu Jason Bourne, nhân vật chính trong một chuỗi những bộ phim hái ra tiền trong thế kỷ 21. Sách, phim, và các chương trình truyền hình từ *Ứng Cử Viên Mãn Châu* (The Manchurian Candidate) vào những năm 1960 cho đến *Hồ Sơ Tuyệt Mật* (The X-Files) 30 năm sau đó có hàng triệu người hâm mộ.

Trong nền chính trị hiện đại của Mỹ, đầy rẫy những thuyết âm mưu: Tổng thống Obama là một người Hồi giáo bí mật được sinh ra ở Châu Phi. Tổng thống Bush đã tham gia vào kế hoạch tấn công nước Mỹ ngày 11/9. Nữ hoàng Anh là một người buôn bán ma túy. Chính phủ Mỹ đang phun các hóa chất kiểm soát trí óc vào không khí thông qua các ống xả khí của máy bay phản lực. Người Do Thái kiểm soát mọi thứ - ngoại trừ những khi người Ả Rập hoặc các ngân hàng Thụy Sĩ đang kiểm soát mọi thứ, v.v... và v.v...

Lý do mà tất cả chúng ta đều yêu thích một thuyết âm mưu ly kỳ là vì nó hấp dẫn cảm nhận của chúng ta về chủ nghĩa anh hùng. Một nhân vật dũng cảm chống lại một âm mưu to lớn, chiến đấu chống lại những thế lực mà sẽ đánh bại con người

bình thường, là một hình ảnh cũ kỹ như trong nhiều truyền thuyết về những anh hùng. Văn hóa Mỹ đặc biệt bị hấp dẫn với ý tưởng một kẻ nghiệp dư tài năng (hơn là những chuyên gia và giới tinh hoa!) có thể chống lại toàn bộ chính phủ - hay thậm chí những tổ chức lớn hơn - và thắng. James Bond đã không đối mặt với siêu âm mưu ma quỷ của TỔ CHỨC BÓNG MA (SPECTRA) cho đến khi tác giả người Anh Ian Fleming nhận ra rằng ông cần phải có một thứ gì đó lớn hơn chủ nghĩa cộng sản để cho Bond chiến đấu, khi những cuốn tiểu thuyết của ông bắt đầu đặt chân lên màn ảnh Hollywood dành cho khán giả Mỹ.

Tuy nhiên, quan trọng hơn và có liên quan hơn đến cái chết của giới chuyên gia là ở chỗ các thuyết âm mưu lại cực kỳ lôi cuốn những người không hiểu lắm về thế giới phức tạp và những người không đủ kiên nhẫn để nghe những lời giải thích ít kịch tính hơn. Những câu chuyện như vậy cũng thu hút những người bị chứng ái kỷ nặng: có những người chọn tin vào những thứ vớ vẩn phức tạp hơn là chấp nhận rằng bản thân họ không thể hiểu được vấn đề, hoặc có những vấn đề vượt quá khả năng trí tuệ của họ khiến họ không thể hiểu được, hoặc thậm chí đó là những điểm yếu kém của chính họ.

Thuyết âm mưu cũng là một cách để người ta đưa ra ngữ cảnh và ý nghĩa cho những sự kiện làm họ khiếp sợ. Không có một lời giải thích xuôi tai nào cho lý do vì sao những thứ kinh khủng lại xảy ra với những người hiền lành, họ sẽ phải chấp nhận chúng như là sự tàn nhẫn ngẫu nhiên kiểu “trời kêu ai nấy dạ” hoặc là một sự khó hiểu của Thượng đế. Đây là những lựa chọn kinh khủng, và thậm chí ngay cả việc nghĩ về chúng cũng có thể gây ra một cảm giác tuyệt vọng hiện sinh

(existential despair), điều đã khiến một nhân vật trong tác phẩm kinh điển hồi thế kỷ 19 là *Anh Em Nhà Karamazov* đưa ra một tuyên bố nổi tiếng về bi kịch: “Nếu những nỗi thống khổ của con trẻ giúp bù đắp cho đủ tổng số nỗi thống khổ cần thiết để mua sự thật, thì tôi khẳng định rằng sự thật không đáng với cái giá như vậy.”

Cách duy nhất để thoát khỏi tình thế tiến thoái lưỡng nan này là hãy tưởng tượng ra một thế giới mà trong đó tất cả những rắc rối của chúng ta là lỗi lầm của những người có quyền năng có khả năng ngăn chặn sự thống khổ kiểu như vậy. Trong một thế giới như vậy, bệnh tật không thể chữa trị của một người thân yêu không phải là một điều tự nhiên mà đến: nó là kết quả của một số hành động phi pháp to lớn hơn của ngành nghề hay chính phủ. Những phát giác về hành vi xấu xa của một người nổi tiếng không phải là bằng chứng cho thấy người mà chúng ta ngưỡng mộ là ác nhân: nó là một âm mưu để bôi nhọ một nhân vật được yêu thích. Ngay cả thất bại của đội bóng mình yêu thích cũng có thể là một sự dàn xếp. (“Tao không muốn nhìn thấy Buffalo Bills thắng Super Bowl,” nhân vật phản diện chính trong series phim *Hồ Sơ Tuyệt Mật* đã nói trong một tập hồi năm 1996. “Khi nào tao còn sống thì chuyện đó sẽ không xảy ra.”) Bất kể đó là gì, thì ai đó phải có lỗi, bởi vì bằng không thì chúng ta chỉ còn biết đổ thừa cho Thượng đế, cho sự ngẫu nhiên, hoặc cho chính mình.

Cũng như những người đang đối mặt với nỗi đau hoặc sự bối rối cố gắng tìm kiếm những lý do có thể không hề tồn tại, xã hội cũng sẽ bị cuốn vào những câu chuyện kì dị khi mọi người phải trải qua một biến cố kinh khủng trên bình diện quốc gia. Thuyết âm mưu và những lý lẽ sai lầm đằng sau

chúng, như nhà văn người Canada Jonathan Kay đã lưu ý, trở nên đặc biệt quyến rũ “trong bất kỳ xã hội nào mà phải cùng chịu đựng sự tổn thương to lớn. Hậu quả là hàng triệu người đi tìm kiếm khắp nơi để có một câu trả lời cho câu hỏi cũ rích: vì sao những điều tệ hại lại xảy đến với những người tốt.”¹ Đây là lý do vì sao thuyết âm mưu được yêu thích vô cùng sau Thế chiến I, Cách mạng Nga, vụ ám sát tổng thống John F. Kennedy, và những cuộc tấn công khủng bố vào tháng 9/2001, cùng nhiều sự kiện lịch sử khác.

Ngày nay, thuyết âm mưu hầu như là cách phản ứng trước những sai lệch về mặt kinh tế và xã hội của vấn đề toàn cầu hóa, cũng như cách chúng đã là phản ứng trước hậu quả của chiến tranh và việc công nghiệp hóa nhanh chóng trong những thập niên 1920-1930. Đây là một trở ngại không nhỏ, khi nói đến vấn đề chuyên gia trong lòng công chúng: ví dụ, gần 30% dân Mỹ nghĩ rằng “một bộ phận tinh hoa bí mật với một chương trình nghị sự toàn cầu đang âm mưu để cuối cùng thống trị toàn thế giới”, và 15% dân chúng tin rằng phương tiện truyền thông hoặc chính phủ đã cài đặt công nghệ “kiểm soát trí não” bí mật vào các chương trình truyền hình. (15% dân số khác không chắc lắm về vấn đề truyền hình.) Gần nửa số người trả lời phỏng vấn nghĩ rằng dường như Công nương Diana đã bị giết hại theo một kế hoạch được định sẵn. Kay đã chỉ ra rằng: “Với những tỉ lệ này, ta không thể nói về thuyết âm mưu như là một hiện tượng ngoài rìa (fringe phenomenon), cũng như không phải là một hiện tượng mà chỉ có một tác động không đáng kể đến xã hội dân sự và các giá trị văn hóa.”

¹ Jonathan Kay, “Has Internet-Fueled Conspiracy Mongering Crested?” (Việc Cố Xúi Thuyết Âm Mưu Trên Internet Đã Đạt Đến Đỉnh Điểm Chưa?) trích Mark Bauerline và Adam Bellow, *The State of the American Mind* (Não Trạng Người Mỹ), West Conshohocken, PA: Templeton, 2015, tr. 138-139.

Thuyết âm mưu không hề vô hại. Ở mức tệ hại nhất, thuyết âm mưu có thể tạo ra một sự hoảng loạn về mặt đạo đức (moral panic), trong đó những người ngây thơ sẽ bị tổn thương. Ví dụ, vào đầu những năm 1980, sự hoảng loạn đã càn quét nước Mỹ khi nhiều bậc cha mẹ tin rằng các giáo phái tà giáo tình dục (Satanic sex cult) đang hoạt động ngay bên trong các nhà trẻ. Các “chuyên gia dỏm” đã giúp thêm dầu vào lửa, diễn giải từng câu chữ ngọng nghịu không đầu không đuôi phát ra từ miệng của một đứa trẻ chưa quá 3 tuổi như là một sự khẳng định cho việc lạm dụng ở mức độ quái dị nhất. Hiển nhiên là chuyện lạm dụng trẻ em có tồn tại, nhưng một lý thuyết đại quy mô – mà có khuynh hướng phản ánh nỗi sợ hãi và cảm giác tội lỗi của những bậc cha mẹ phải đi làm hơn là bất cứ điều gì khác – đã nắm giữ sự tưởng tượng của người Mỹ, hủy hoại vô số cuộc đời và tạm thời che khuất những phương pháp tiếp cận tốt hơn cho một vấn đề có thực nhưng vô cùng hữu hạn.¹

Nếu việc cố gắng đối phó với “thiên kiến xác nhận” đã khó khăn, thì đối phó với một thuyết âm mưu là bất khả thi. Ai đó nếu tin rằng các công ty dầu khí đang tìm cách vùi dập một loại xe hơi đời mới có thể chạy bằng rong biển thì người đó có khuynh hướng khó bị ấn tượng bởi những chiếc Prius hay Volt mới toanh của bạn. (Đó là chiếc xe hơi tốt mà những ông vua trong ngành công nghiệp sẽ cho phép bạn sở hữu.) Những người nghĩ rằng xác người ngoài hành tinh được cất giữ tại Khu vực 51 (Area 51) sẽ không thay đổi ý kiến cho dù họ đã đến

¹ Thực ra, học giả Ross E. Cheit cho rằng những vụ việc được xử lý yếu kém trong những năm 1980 và 1990 đã để lại hậu quả thê thảm, khi con lắc dư luận đang từ phía “luôn tin vào trẻ em” lắc sang phía “phải cảnh giác cao độ với bất cứ tuyên bố lạm dụng nào”. Tuy nhiên, yếu tố xấu xa chính là một phần của sự kích động; những nghiên cứu sau này của giới học thuật và bên hành pháp đã không tìm thấy bất kì bằng chứng nào của những mạng lưới như vậy trong các nhà trẻ hoặc bất cứ nơi nào khác. Tham khảo Ross E. Cheit, *The Witch-Hunt Narrative* (Tưởng Thuật Chuyện Truy Tìm Phù Thủy), New York: Oxford University Press, 2014.

thăm căn cứ này. (Theo niềm tin của họ thì phòng nghiên cứu người ngoài hành tinh nằm dưới lòng đất đó, bạn biết không?)

Cãi tới cãi lui với một người theo thuyết âm mưu thì không những chẳng mang lại kết quả gì mà đôi khi còn nguy hiểm, và tôi không khuyến khích chuyện này. Đó là một vòng xoáy của những điều vô nghĩa mà có thể làm kiệt sức ngay cả những giáo viên kì cựu nhất. Những thuyết âm mưu như vậy là bức tường thành tối ưu chống lại giới chuyên gia, bởi vì dĩ nhiên những chuyên gia khi phủ nhận các câu chuyện đó thì tự bản thân họ sẽ trở thành một phần của âm mưu đó. Tác giả Jef Rouner đã phát biểu như sau:

Bạn phải nhớ rằng kiểu người sẵn sàng tán thành những thuyết âm mưu là những người lo sợ rằng có những thế lực to lớn đang cùng nhau cố tình chống lại những lĩnh vực trong đời sống mà có ý nghĩa nhiều nhất đối với họ. Bất cứ sự phủ nhận nào đối với những mối đe dọa cũng làm gia tăng quyền lực của những mối đe dọa đó, vì làm thế tức là cho phép chúng vận hành mà không bị phát hiện.¹

Đó là cái thế trong một cuộc đối thoại mà không ai trong chúng ta muốn rơi vào.

May mắn thay, những trường hợp phi lý trên diện rộng này hiếm khi xảy ra. Tuy nhiên, việc cố chấp không tiếp nhận lời khuyên của giới chuyên gia như chúng ta thường thấy cũng bắt nguồn từ sự hoài nghi theo kiểu dân túy (populist suspicion) của những người được xem là thông minh hơn hay có học thức hơn so với công chúng nói chung. Sự thiệt hại có thể ít hơn, nhưng vẫn hiển nhiên, và đôi khi phải trả một giá rất đắt.

¹ Jef Rouner, "Guide to Arguing with a Snopes-Denier" (Hướng Dẫn Tranh Luận Với Người Phủ Nhận Trang Snopes), Houston Press, 02/4/2014.

KHUÔN MẪU VÀ KHÁI QUÁT HÓA

“Anh không thể khái quát hóa như thế!” là câu nói có khuynh hướng xuất hiện nhiều nhất, ngay cả trong một cuộc thảo luận rất nhẹ nhàng. Con người chống lại sự khái quát hóa – con trai có khuynh hướng thế này, con gái có khuynh hướng thế kia – bởi vì tất cả chúng ta đều muốn tin rằng chúng ta là độc đáo, duy nhất, và rằng chúng ta không thể bị phân loại dễ dàng như vậy.

Tuy nhiên, điều hầu hết mọi người thường nghĩ khi họ phản đối “việc khái quát hóa” không phải là chúng ta không nên khái quát hóa, mà là không nên rập khuôn, và đó là một vấn đề khác. Vấn đề trong giao tiếp thông thường là người ta thường không hiểu sự khác biệt giữa khuôn mẫu mặc định (stereotype) và khái quát hóa (generalization), và điều này khiến cho việc đàm thoại, đặc biệt là giữa các chuyên gia và những người không có chuyên môn, trở nên khó khăn và mệt mỏi. (Dĩ nhiên, tôi thừa nhận rằng tôi đang khái quát hóa ở đây, nhưng xin mọi người hãy kiên nhẫn.)

Sự khác biệt chính là vấn đề. Việc rập khuôn là một lẽ thói xấu hội xấu xí, nhưng việc khái quát hóa lại là gốc rễ của mọi hình thức khoa học. Những khái quát là những tuyên bố theo xác suất, dựa trên những dữ kiện quan sát được. Tuy nhiên, tự thân chúng không phải là những lời giải thích – một sự khác biệt quan trọng khác so với khuôn mẫu mặc định. Chúng có thể đo lường được và xác minh được. Thỉnh thoảng những khái quát hóa có thể khiến chúng ta thừa nhận nguyên nhân và kết quả, và trong một số trường hợp chúng ta có thể thậm chí quan sát đủ để tạo ra một lý thuyết hay một quy luật mà trong những tình huống bất biến thì luôn luôn đúng.

Ví dụ, đây là một sự khái quát hóa khi nói rằng “người ở Trung Quốc thường thấp hơn người ở Mỹ.” Điều này có thể đúng hoặc không. Những người lăm lăm chuyện này thành một khuôn mẫu mặc định sẽ ngay lập tức hối hả đi tìm những ngoại lệ, và cuộc thảo luận sẽ nhanh chóng đi vào ngõ cụt: “Tôi nghĩ người Trung Quốc thường là thấp hơn người Mỹ.” “Anh không thể khái quát hóa như thế! Vận động viên bóng rổ Diêu Minh có cha mẹ là người Trung Quốc và anh ta cao tới gần 2m30 còn gì!”

Sự tồn tại của một vận động viên bóng rổ người Trung Quốc cao bất thường không chứng minh được cho bất kỳ điều gì ở cả hai phía. Chúng ta chỉ có thể giải quyết vấn đề này bằng cách đi đến Mỹ và Trung Quốc, đo chiều cao người dân ở đó, và xem giả định của chúng ta đúng như thế nào. Nếu đúng là người Trung Quốc nhìn chung thấp hơn người Mỹ, thì chúng ta mới chỉ ghi nhận được một điều gì đó đúng về mặt dữ kiện và đủ tần suất để chúng ta khẳng định nó là một quy tắc chung (nhưng không phải là không thể sai!)

Theo sau việc khái quát hóa là sự vất vả của công tác giải thích. Tại sao người Mỹ lại cao hơn người Trung Quốc? Có phải là do gene di truyền không? Có phải là kết quả của chế độ dinh dưỡng khác biệt không? Có yếu tố môi trường nào tác động đến chuyện này không? Có nhiều câu trả lời cho những câu hỏi này ở đâu đó, nhưng cho dù chúng là gì đi nữa thì vẫn không sai khi nói rằng người Mỹ có khuynh hướng cao hơn người Trung Quốc, bất kể có bao nhiêu trường hợp ngoại lệ mà chúng ta có thể tìm thấy.

Tuy nhiên, khi nói rằng tất cả người Trung Quốc đều thấp thì lại là rập khuôn. Mấu chốt của chuyện rập khuôn là nó không liên quan đến việc kiểm chứng dữ liệu. Một khuôn mẫu mặc định

(stereotype) sẽ không chịu sự can thiệp phiến toái của thực tại, và nó dựa vào việc vận dụng một cách tài tình thiên kiến xác nhận để loại bỏ tất cả những ngoại lệ như là những nhân tố không có liên quan. (Những người phân biệt chủng tộc rất thành thạo kiểu tranh luận sau: “Tất cả người Rumani là những tên trộm, trừ một người phụ nữ là đồng nghiệp của tôi, nhưng cô ấy khác biệt.”) Các khuôn mẫu mặc định không phải là những lời tiên đoán, mà chúng là những lời kết luận. Đó là lý do vì sao nó được gọi là “định kiến” (prejudice): nó dựa vào việc đánh giá trước tình huống (prejudging).

Sự lộn xộn bắt đầu khi chúng ta đưa ra những khái quát hóa (generalization) có tính chất tiêu cực hoặc bắt nguồn từ những tiêu chí gây tranh cãi. Không ai có thể thực sự đấu khẩu trước việc khái quát hóa về chiều cao: đây là một thứ dễ dàng đo lường, theo những cách mà tất cả chúng ta đều chấp nhận. Chúng ta cũng không gán bất kỳ loại đặc điểm đạo đức hay chính trị nào cho chiều cao. “Sao anh cao vậy?”, cô gái quyến rũ nói với thám tử Phillip Marlowe trong tiểu thuyết *The Big Sleep* (Giấc Ngủ Dài) xuất bản hồi năm 1939. “Tôi không cố ý,” Marlowe trả lời. Câu nói này dĩ dõm một cách tuyệt vời, vì chúng ta biết thấp hay cao không phải là điều mà mình có thể kiểm soát, hoặc là một điều mình phải xin lỗi.

Tuy nhiên, những khái quát hóa tiêu cực khiến người ta bực mình, đặc biệt là khi chúng được dựa trên những định nghĩa gây tranh cãi. Ví dụ, có thể nói rằng “người Nga tham nhũng hơn người Na Uy” là đúng nhưng chỉ trong trường hợp chúng ta cùng nhất trí về định nghĩa của từ “tham nhũng.” Theo định nghĩa của phương Tây, Nga là nơi bị nhũng nhiễu bởi sự tham nhũng, nhưng vẫn có người phản đối với lý lẽ đầy thuyết phục

là “sự tham nhũng” trong văn hóa của nơi này lại là “thiện ý” trong văn hóa của nơi khác. Đó là lý do vì sao sự khái quát hóa cần phải được thực hiện càng cẩn thận càng tốt, nếu chúng sẽ là cơ sở cho việc nghiên cứu trong tương lai. Sẽ rất khác nếu bạn nói “công chức người Nga sẵn sàng hơn trong việc phá vỡ những nguyên tắc cơ bản khi thực thi công vụ so với những công chức Na Uy ở cùng địa vị” so với một tuyên bố đồng dạng hơn là “người Nga tham nhũng hơn người Na Uy”.

Nếu vận dụng những bộ lọc hẹp hơn như trên, thì chúng ta sẽ có một nhận định ít mang tính kích động hơn và đúng đắn hơn với các chỉ số đo lường cụ thể. Tuy nhiên, một lần nữa, chúng ta không biết vì sao nhận định đó lại thường đúng. Chúng ta chỉ biết rằng nếu vận dụng cùng những tiêu chí một cách nhất quán – đó là, nếu quan sát những công chức ở cùng địa vị của Nga và Na Uy xử lý những giao dịch giống nhau đủ số lần – thì chúng ta có thể thiết lập một nhận định “thường đúng hơn là sai”. Có lẽ là các điều luật của Nga đã bị lỗi thời và không thể tuân theo, thậm chí đối với vị công chức trung thực nhất. (Chỗ này nói hơi quá nhưng vẫn có yếu tố sự thật, và đó là một lập luận rất thường được dân Nga đưa ra.) Đó là nơi nhiều nghiên cứu hơn đã xảy ra: tìm hiểu lý do (why) sau khi đã xác nhận vấn đề (what).

Dĩ nhiên, trong đàm thoại hàng ngày, cả rập khuôn hay khái quát hóa đều không quan trọng. Một số thứ có thể đúng trong một phạm vi hẹp và xác định, nhưng ai lại muốn nghe những chuyện mà nếu không có ngữ cảnh thì sẽ có vẻ giống như là những lời khiêu khích? Các cuộc trò chuyện giữa những người không có chuyên môn với nhau, và giữa những người không có chuyên môn và các chuyên gia, có thể trở nên khó

khẩn bởi vì các cảm xúc của con người xen vào, đặc biệt là nếu những cuộc trò chuyện là về những chuyện nhìn chung là đúng nhưng có thể không đúng với mọi trường hợp!

Đó là lý do vì sao một trong những tính cách quan trọng nhất của một chuyên gia là khả năng không bị chi phối bởi cảm xúc, thậm chí trong cả những vấn đề gây tranh cãi nhất. Các chuyên gia phải xử lý mọi thứ, từ bệnh ung thư cho đến chiến tranh hạt nhân, như là những vấn đề phải được giải quyết bằng sự vô tư và khách quan. Sự lạnh lùng của họ trước vấn đề cho phép việc tranh luận diễn ra cởi mở và việc xem xét các lựa chọn khác nhau diễn ra theo những cách nhằm loại bỏ những cảm dỗ của cảm xúc, bao gồm nỗi sợ hãi, mà sẽ dẫn đến thiên kiến. Đây là một việc rất khó, nhưng nếu không làm được thì cuộc trò chuyện sẽ không chỉ gay go mà đôi khi còn bùng nổ.

TÔI ỔN, BẠN ỔN – ĐẠI LOẠI VẬY

Có những thực tại khác về mặt xã hội và tâm lý hạn chế khả năng trao đổi thông tin của chúng ta. Bất kể chúng ta phải chịu đựng bao nhiêu trước vấn đề thiên kiến xác nhận hoặc trước đòn giáng nặng nề của Hiệu ứng Dunning-Kruger, giả sử như vậy, thì chúng ta cũng không thích nói cho người khác biết rằng chúng ta biết hoặc quan tâm đến chuyện họ đang sai sót. (Ít nhất là không nói thẳng vào mặt họ.) Tương tự, dù có tận hưởng cảm giác đương nhiên đúng về một việc gì đó nhiều đến đâu, đôi khi chúng ta vẫn miễn cưỡng trong việc bảo vệ chuyên môn thực sự của mình. Và nhìn chung thì chúng ta thấy rất khó để tách biệt những thông tin mà đóng vai trò là nền tảng cho niềm tin chính trị và xã hội của chúng ta, dù chúng sai hay hoàn toàn khác biệt, ra khỏi hình ảnh của bản

thân mình và nhận thức về việc mình là ai.

Ví dụ, vào năm 2014, một nghiên cứu trên bình diện quốc tế đã đưa ra một kết luận đáng kinh ngạc: người ta sẽ nỗ lực hết sức để lắng nghe lẫn nhau và đều cân nhắc tất cả mọi ý kiến, thậm chí ngay cả khi những người tham gia vào cuộc trò chuyện biết rằng có những khác biệt rất lớn về mặt năng lực giữa họ. Các tác giả của nghiên cứu (đến từ Trung Quốc, Iran và Đan Mạch) cho rằng đây là một “thiên kiến bình đẳng” (equality bias) tồn tại trong mỗi chúng ta dựa trên một nhu cầu của con người là được chấp nhận là thành viên của một nhóm. Khi hai người tham gia cùng thảo luận tới thảo luận lui một vấn đề và cùng ra quyết định – và vấn đề hình thành mối ràng buộc giữa những người tham gia là một phần chủ chốt của nghiên cứu này – các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng người có năng lực kém hơn ủng hộ, đấu tranh cho quan điểm của mình nhiều hơn so với kỳ vọng, còn người có năng lực vượt trội hơn trong cuộc hội thoại chấp nhận những quan điểm này ngay cả khi chúng sai rành rành.¹

Thoạt tiên, việc này nghe có vẻ giống như chẳng có gì quan trọng ngoài chuyện biết cư xử và mong ước được chấp nhận. Mỗi bên đều muốn duy trì sự liên quan với nhau, hơn là rủi ro phá hỏng mối quan hệ. Người có năng lực kém hơn muốn được tôn trọng và tham gia bằng cách không để cho người khác thấy là mình sai lầm hay thiếu thông tin. Trong khi đó, người có năng lực vượt trội hơn không muốn làm cho mọi người xa lánh vì lúc nào cũng đúng.

Chuyện này có thể khiến cho một buổi chiều trở nên thật vui

¹ Ali Mahmoodi và các cộng sự, “Equality Bias Impairs Collective Decision-Making across Cultures” (Thiên Kiến Bình Đẳng Làm Suy Yếu Việc Ra Quyết Định Tập Thể Qua Các Nền Văn Hóa), Tập chuyên đề của *National Academy of Sciences*, 24/03/2015.

về, nhưng nếu phải đưa ra quyết định trong tình huống này thì thật là thảm họa. Chris Mooney, một cây viết về chủ đề khoa học của tờ *Washington Post*, đã lưu ý rằng kiểu động lực xã hội (social dynamic) này có thể bôi trơn bánh xe mối quan hệ giữa mọi người, nhưng nó có thể gây ra tổn hại thực sự khi sự thật không còn nữa. Theo Mooney, nghiên cứu đã nhấn mạnh điều quan trọng là “chúng ta cần phải công nhận các chuyên gia nhiều hơn nữa, tôn trọng họ, và lắng nghe họ. Nhưng nó cũng cho thấy sự phát triển của các nhóm xã hội đã trói buộc chúng ta rất chặt và thúc đẩy những quy tắc của tập thể, điều trở nên tiêu cực khi mọi người cần nhận ra và chấp nhận những sự thật phiền phức.”¹

Tại sao con người ta không thể đơn giản là chấp nhận những khác biệt về kiến thức hoặc năng lực này? Đây là một câu hỏi không hợp lý, bởi lẽ chẳng khác nào nói rằng “Tại sao con người ta không đơn giản chấp nhận rằng người khác thông minh hơn mình?” (Hoặc ngược lại là “Tại sao những người thông minh không đơn giản là chỉ cần giải thích tại sao những người khác lại ngu hơn mình?”) Sự thật là sự bất an xã hội (social insecurity) khiến cả người thông minh lẫn người ngu dốt mắc sai lầm. Tất cả chúng ta đều muốn được yêu thích.

Cũng theo cách đó, rất ít người trong số chúng ta dám thừa nhận rằng mình không theo kịp câu chuyện, đặc biệt là khi hiện nay quá nhiều thông tin có thể tiếp cận được một cách vô cùng dễ dàng. Áp lực xã hội luôn luôn xúi giục con người ta, ngay cả những người thông minh, có kiến thức, làm bộ rằng mình biết nhiều hơn thực chất những gì mình biết, nhưng sự thôi thúc này càng to lớn

¹ Chris Mooney, “The Science of Protecting People’s Feelings: Why We Pretend All Opinions Are Equal” (Khoa Học Bảo Vệ Cảm Xúc Con Người: Tại Sao Chúng Ta Lại Giả Vờ Rằng Mọi Ý Kiến Là Có Giá Trị Như Nhau), *Washington Post*, 10/03/2015.

hơn trong Thời Đại Thông Tin. Nhà văn Karl Taro Greenfeld đã mô tả kiểu lo âu này trong một suy ngẫm về lý do vì sao con người ta lại cố “giả mạo việc am hiểu văn hóa” (fake cultural).

Những gì tất cả chúng ta cảm thấy hiện nay là áp lực không ngại trong việc phải biết đủ nhiều, mọi lúc mọi nơi, để chúng ta không bị lộ ra là mù văn hóa. Để sống sót và vượt qua được vài phút chạm mặt ngắn ngủi (elevator pitch), một buổi họp bàn chuyện kinh doanh, thậm chí cả khi đi lấy cà phê, tại một buổi tiệc cocktail, để có thể post hay tweet (đăng bài), chat (tán gẫu), comment (bình luận), text (nhắn tin) như thể là chúng ta đã nhìn thấy, đã đọc, đã xem, đã nghe. Điều quan trọng với chúng ta, giữa vô vàn dữ liệu, là chúng ta không nhất thiết phải thực sự biết nội dung này trước đó, mà đơn giản là biết rằng nó tồn tại – và có một quan điểm về chuyện này, và có khả năng tham gia tán gẫu về nó. Chúng ta, một cách đầy nguy hiểm, dường như đang trình diễn một sự cóp nhặt những am hiểu mà thật ra là một mẫu hình mới của việc *chẳng biết sự gì* (know-nothingness).¹

Người ta đọc qua loa các tiêu đề hoặc các bài báo rồi chia sẻ chúng trên các phương tiện truyền thông xã hội mà không hề thực sự đọc chúng. Tuy nhiên, bởi vì mọi người đều muốn được người khác coi mình là thông minh và thạo tin, cho nên họ “xạo” hết mức có thể.

Cứ như thế tất cả những chuyện này còn chưa đủ thách thức, đề tài chính trị còn khiến cho mọi thứ thậm chí còn phức tạp hơn nhiều. Các niềm tin chính trị ở những người không có chuyên môn lẫn các chuyên gia cũng vận hành theo cùng một cách thức như thiên kiến xác nhận (confirmation bias). Sự khác biệt là các niềm tin về chính trị và những vấn đề mang

¹ Karl Taro Greenfeld, “Faking Cultural Literacy” (Giả Mạo Kiến Thức Văn Hóa), Báo điện tử *New York Times*, 24/05/2014.

tính chủ quan khác thì khó lung lay hơn, vì quan điểm chính trị của chúng ta có nguồn gốc sâu thẳm từ sự nhận thức về bản thân và những niềm tin quý giá nhất về việc chúng ta là ai trong vai trò là những con người.

Như Konnikova đã viết về việc gian lận trong nghiên cứu về hôn nhân đồng tính, thiên kiến xác nhận có khuynh hướng sản sinh ra “những niềm tin sai lầm một cách dai dẳng” khi nó bắt nguồn “từ những vấn đề có mối liên hệ mật thiết với quan niệm của chúng ta về bản thân”. Đây là những quan điểm mà chúng ta không cho phép ai phản đối và sẽ thường tìm cách bảo vệ bằng mọi giá, như Dunning đã chỉ ra như sau:

Một số niềm tin sai lầm cố chấp nhất của chúng ta tồn tại không phải là từ những trực giác nguyên thủy kiểu trẻ con hay những lỗi bất cẩn, mà là từ chính những giá trị và triết lý đã định nghĩa chúng ta là ai với tư cách cá nhân. Mỗi người sở hữu những niềm tin nền tảng – những thuyết minh về bản thân, những ý tưởng về trật tự xã hội – mà về cơ bản là không thể bị xâm phạm: việc phủ nhận chúng sẽ tạo ra những hoài nghi về chính giá trị bản thân. Theo nghĩa đó, những quan điểm này là căn cứ cho mọi ý kiến khác của chúng ta.

Nói cách khác, những điều chúng ta tin chính là những điều có vị trí quan trọng trong cách chúng ta nhìn nhận bản thân như là những con người. Chúng ta có thể chấp nhận chuyện mình sai sót về loài chim mình mới vừa thấy ở sân sau nhà, hay ai là người đầu tiên dong thuyền vòng quanh trái đất, nhưng chúng ta không thể chịu được chuyện mình sai sót về những khái niệm và những sự kiện mà chúng ta phụ thuộc vào chúng để quản trị cách sống cuộc đời của mình.

Ví dụ, hãy lấy một cuộc tranh luận tại bàn bếp của một gia

đình Mỹ tương đối bình thường: các lý do dẫn đến việc thất nghiệp. Cứ thử đề cập đến chuyện thất nghiệp với hầu hết bất kỳ nhóm người không có chuyên môn nào, bạn sẽ thấy mọi vấn đề có thể có trên đời liên quan đến tri thức sẽ xuất hiện cho mà xem. Khuôn mẫu mặc định (stereotype), thiên kiến xác nhận (confirmation bias), nửa sự thật (half-truth), và không có trình độ về thống kê, tất cả khiến cho cuộc thảo luận này gặp rắc rối.

Hãy xem trường hợp một người khăng khăng, như nhiều người Mỹ thường như vậy, giữ ý kiến rằng những người thất nghiệp chỉ là những kẻ lười biếng và rằng các khoản trợ cấp thất nghiệp có lẽ thậm chí còn khuyến khích việc lười biếng đó. Giống như rất nhiều ví dụ về thiên kiến xác nhận, điều này có thể bắt nguồn từ kinh nghiệm bản thân. Có thể đó là kinh nghiệm của một người cả một đời làm việc không ngừng nghỉ hoặc đó có thể là việc biết rõ một ai đó thật sự không thích làm việc. Mọi bằng hiệu “cần người” – điều mà những người với thiên kiến xác nhận sẽ lưu ý và lưu trữ cẩn thận – là bằng chứng bổ sung cho sự lười biếng của những người thất nghiệp. Một trang quảng cáo việc làm hay một thằng cháu thường xuyên vô trách nhiệm cấu thành bằng chứng không thể chối cãi được rằng: thất nghiệp là một sự yếu kém của cá nhân, hơn là một vấn đề cần phải có sự can thiệp của chính phủ.

Bây giờ hãy tưởng tượng một ai đó khác tại bàn tin rằng chính bản chất của nền kinh tế Mỹ khiến con người lâm vào cảnh thất nghiệp. Người này có thể cũng dựa vào kinh nghiệm: anh ấy hay cô ấy có lẽ biết ai đó đã đi theo con đường khởi nghiệp và kết cục là phá sản, hoặc ai đó bị sa thải một cách vô lý bởi một trưởng phòng tham nhũng hoặc không có năng

lực. Mỗi một vụ cắt giảm quy mô doanh nghiệp, mỗi một ông chủ phân biệt chủng tộc hay phân biệt giới tính, và mỗi một doanh nghiệp thất bại là bằng chứng mà hệ thống sẽ lưu trữ lại để chống lại những con người ngây thơ không bao giờ chọn thất nghiệp thay vì làm việc. Các khoản trợ cấp thất nghiệp, hơn là việc trợ cấp cho sự lười biếng, là phao cứu sinh và có lẽ là thứ duy nhất đứng giữa một người trung thực và sự hủy diệt hoàn toàn.

Dĩ nhiên, sẽ có một cuộc tranh luận thực sự về việc những chuyện này là thực hư ở mức độ nào, nhưng hai người này – phải thừa nhận là được minh họa như là những nhân vật biếm họa cho mục đích của chúng ta ở đây – sẽ không phải là những người có cuộc tranh luận đó. Không thể phủ nhận rằng các khoản trợ cấp thất nghiệp ngăn cản sự cấp bách phải đi làm, ít nhất là ở một số người; cũng không thể phủ nhận rằng một số doanh nghiệp rất tàn nhẫn về mặt chi phí dành cho nhân công của mình, những khoản phúc lợi ở những nơi này thường miễn cưỡng và nhất thời. Cuộc đối thoại này có thể kéo dài liên tu bất tận, bởi vì cả phía Công Nhân Chăm Chỉ lẫn phía Trái Tim Nhân Hậu đều có thể viện dẫn chuyện này chuyện kia, được hiệu đính một cách cẩn thận bằng thiên kiến xác nhận của họ, mà sẽ luôn luôn đúng nhưng không cách gì đi đến hồi kết được.

Không có cách gì thắng được kiểu tranh luận này, bởi vì cuối cùng thì không có câu trả nào làm hài lòng tất cả mọi người. Những người không có chuyên môn muốn một câu trả lời dứt khoát từ các chuyên gia, nhưng không ai có thể đưa ra được câu trả lời đó bởi vì không hề có một câu trả lời mà là nhiều câu trả lời, tùy vào hoàn cảnh. Khi nào thì những khoản

phúc lợi khuyến khích sự ỷ lại? Con người ta có thường xuyên bị cho thôi việc ngoài ý muốn không, và trong bao lâu? Đây là những sắc thái khác nhau trong một vấn đề rộng lớn, và ở đâu mà hình ảnh bản thân của chúng ta có dính líu, thì ở đó những sắc thái khác nhau đó không có ích gì. Vì không thể nhìn thấy những thiên kiến của chính mình, cho nên hầu hết mọi người đơn giản là sẽ khiến cho nhau điên tiết bằng việc tranh cãi hơn là chấp nhận những câu trả lời mà trái ngược với những gì họ đã nghĩ về chủ đề. Nhà tâm lý học xã hội Jonathan Haidt đã tóm tắt điểm này một cách ngắn gọn khi ông quan sát thấy rằng nếu các dữ kiện xung khắc với những giá trị của bản thân, thì “hầu hết mọi người đều tìm cách bám lấy những giá trị của họ và bác bỏ các bằng chứng.”¹

Khuynh hướng này trong thực tế mạnh đến nỗi một số lượng người tương đối lớn, bất kể đảng phái chính trị, sẽ “giết người đưa tin” (shoot the messenger) hơn là nghe điều gì đó mà họ không thích. Ví dụ, một nghiên cứu hồi năm 2015 đã kiểm tra phản ứng của cả những người theo chủ nghĩa tự do (liberal) lẫn những người bảo thủ (conservative) trước những kiểu tin tức nhất định, và nghiên cứu đã chỉ ra rằng “cũng như những người bảo thủ coi thường các lý thuyết khoa học mà đối nghịch với quan điểm của họ về thế giới, những người theo chủ nghĩa tự do cũng sẽ hành xử y như vậy.”² Thậm chí còn rúng động hơn khi nghiên cứu chỉ ra rằng khi tiếp xúc với những nghiên cứu khoa học mà thách thức quan điểm của họ thì cả

¹ Trích Chris Mooney, “Liberals Deny Science, Too” (Những Người Theo Chủ Nghĩa Tự Do Cũng Chối Bỏ Khoa Học), Báo điện tử *Washington Post*, 28/10/2014.

² Một khác biệt là những người bảo thủ phản ứng dữ dội hơn trước dữ liệu trái ngược với niềm tin của họ; các nhà nghiên cứu cho rằng đó là vì “những vấn đề thách thức người bảo thủ là những vấn đề mang tính phân cực nhiều hơn trong xã hội ngày nay”. Các tác giả đưa ra nhận xét này và bình luận sau đó trong một thông cáo báo chí của Ohio State University “Both Liberals, Conservatives Can Have Science Bias” (Cả Người Theo Chủ Nghĩa Tự Do Và Người Bảo Thủ Đều Có Thể Có Thiên Kiến), 9/02/2015.

những người theo chủ nghĩa tự do lẫn người bảo thủ đều phản ứng bằng cách nghi ngờ khoa học hơn là bản thân mình. “Việc chỉ đọc về những chủ đề phân cực này,” một trong những tác giả lưu ý, “có một tác động tiêu cực đến việc con người ta cảm thấy như thế nào về khoa học.”

Đây là lý do vì sao, như chúng ta sẽ thấy trong phần sau trong quyển sách này, cách duy nhất để giải quyết những cuộc tranh luận này xét về mặt lựa chọn chính sách (policy choice) là hãy chuyển chúng từ lĩnh vực nghiên cứu sang lĩnh vực chính trị và lựa chọn dân chủ (democratic choice). Nếu dân chủ có một ý nghĩa nào đó, thì đó phải là việc các chuyên gia và những người không có chuyên môn phải cùng nhau giải quyết các vấn đề phức tạp. Tuy nhiên, trước hết, họ phải vượt qua cái hố ngăn cách ngày càng rộng giữa họ. Bổ sung giáo dục dường như là một giải pháp hiển nhiên, nhưng trong chương tiếp theo chúng ta sẽ thấy rằng, ít nhất ở bậc đại học, giáo dục hiện nay lại chính là một phần của vấn đề.

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC - KHÁCH HÀNG LUÔN LUÔN ĐÚNG

Những người được tạo hóa ban phát cho tài năng và đức hạnh nên được đào tạo bởi nền giáo dục khai phóng đáng được tiếp thu, và nên bảo vệ sự thiêng liêng của các quyền và sự tự do của những đồng bào của họ.

Thomas Jefferson

Ông Braddock: Anh có thể vui lòng cho tôi biết bốn năm đại học đó để làm gì? Tất cả những công sức khó nhọc đó để làm gì?

Benjamin: Ông biết tổng rồi còn gì.

The Graduate

BẢY NĂM KỲ DIỆU

Giáo dục đại học (higher education) được cho là sẽ cứu vớt chúng ta khỏi niềm tin sai lầm rằng ai cũng thông minh như ai. Thật không may, ở thế kỷ 21, hiệu ứng của việc học đại học tràn lan lại là ngược lại: phần lớn những người đã vào được đại

học hoặc đại loại vậy nghĩ mình là những người có học, bằng vai phải lứa với những học giả và chuyên gia hàng đầu. Đại học không còn là khoảng thời gian để cống hiến cho việc học hành và sự trưởng thành của bản thân; thay vào đó, khi thanh niên Mỹ lũ lượt kéo nhau vào đại học thì điều tất yếu là các trường phải cạnh tranh nhau để thu về những đồng đô-la học phí từ sinh viên. Từ đó, sinh viên được trải nghiệm khái niệm “lấy khách hàng làm trung tâm” và rồi họ học được rằng, trên hết, khách hàng luôn luôn đúng.

Trước Thế chiến II, hầu hết mọi người còn không học hết trung học và rất ít người học lên đại học. Vào thời đó, những người trúng tuyển vào những trường hàng đầu đa phần xuất thân từ những gia đình danh giá, mặc dù thỉnh thoảng cũng có những chàng trai hay những cô gái có thể có đủ tiền để đóng học phí hoặc kiếm được một suất học bổng. Đó là một trải nghiệm độc quyền thường có được nhờ vào giai cấp xã hội chứ không phải là do giỏi giang. Mặc dù vậy, việc theo học đại học vẫn là một biểu thị của tiềm năng, và việc tốt nghiệp đại học là một thành tựu. Tám bằng đại học là của hiếm, đóng vai trò là một trong những biển chỉ dẫn giúp tách biệt các chuyên gia và những người hiểu biết với phần còn lại của xã hội.

Ngày nay, vô số người theo học tại các trường sau bậc phổ thông. Kết quả của việc ngày càng có nhiều người được tiếp cận với giáo dục đại học là cái từ “đại học” đang mất dần ý nghĩa của chính nó, ít nhất là về mặt tách biệt những người có giáo dục với những người khác. “Cử nhân đại học” ngày nay mang nhiều nghĩa khác nhau. Thật không may là nội dung “một người có thành tích học tập được minh chứng” không phải luôn luôn là một trong những điều đó.

Công kích các trường và viện đại học (college & university) là một truyền thống của Mỹ, cũng như việc công kích giảng viên, những người như tôi, những người giảng dạy ở đó. Các khuôn mẫu mặc định (stereotype) nhiều vô kể, bao gồm vị giáo sư đạo mạo (hay cấp tiến, hay không phù hợp) trước một đám trẻ buồn chán mà bản thân chúng tới trường chỉ để tham gia bất cứ hoạt động nào, ngoại trừ học tập. Từ “sinh viên” (college boy) đã từng là một từ đáng yêu mà những người lớn tuổi hơn gọi những chàng trai trẻ, với ngụ ý rõ ràng rằng giáo dục không thể thay thế sự trưởng thành hay sự khôn ngoan.

Nhưng quyển sách này không viết về vấn đề tại sao các trường đại học lại ra nông nổi như vậy. Không đủ trang sách cho chuyện này. Chính xác hơn thì quyển sách này viết về lý do vì sao rất ít người tôn trọng việc học hành và giới chuyên gia, và chương này tiếp tục viết về việc làm thế nào mà các trường và viện đại học, một cách nghịch lý, lại là một phần quan trọng của vấn đề này.

Tôi phát biểu ý này trong khi vẫn còn là một người bảo vệ hệ thống đại học Mỹ, bao gồm cả các trường chuyên dạy các ngành khai phóng (liberal arts) bị phỉ báng rất nhiều. Bản thân tôi là người được thụ hưởng sự phát triển của giáo dục đại học trong thế kỷ 20 và sự dịch chuyển xã hội (social mobility) mà nó mang lại. Thành tựu của những tổ chức này là không thể chối cãi: các trường đại học ở Mỹ vẫn là những tổ chức trí tuệ có thể lực hàng đầu trên thế giới. Tôi vẫn tin tưởng vào khả năng của các trường sau bậc phổ thông của Mỹ trong việc sản sinh ra cả kiến thức lẫn những công dân có kiến thức.

Dẫu vậy, thực tế là nhiều đại học Mỹ đó đang thất bại trong

việc cung cấp cho sinh viên của họ nền tảng kiến thức và các kỹ năng cơ bản giúp định hình chuyên môn. Quan trọng hơn, họ đang thất bại trong việc đào tạo khả năng *nhận biết* chuyên môn và kết nối một cách hiệu quả với giới chuyên gia (expert) và những người chuyên nghiệp (professional) khác trong đời sống hàng ngày. Năng lực quan trọng nhất trong những năng lực trí tuệ này, và là năng lực bị công kích nhiều nhất trong các trường đại học Mỹ, là tư duy phê phán (critical thinking): khả năng xem xét thông tin mới và những ý tưởng cạnh tranh một cách tỉnh táo, có logic, không có những định kiến thiên về cảm xúc hay mang tính cá nhân.

Lý do là vì việc học đại học không còn đảm bảo rằng bạn sẽ lĩnh hội được một “nền giáo dục đại học”. Thay vào đó, các trường và các viện đại học ngày nay cung cấp một trải nghiệm “đi học đại học” với đầy đủ dịch vụ. Hai chuyện đó không giống nhau một chút nào, và sinh viên ngày nay tốt nghiệp đại học với sự tin tưởng rằng họ am hiểu hơn nhiều so với những gì họ thực sự biết. Ngày nay, khi một chuyên gia nói rằng: “À, tôi đã học đại học,” thì rất khó để đổ lỗi cho công chúng khi mọi người trả lời rằng: “Ai mà không học đại học chứ!” Người Mỹ có bằng đại học hiện nay phần lớn nghĩ mình là người “có giáo dục”, nhưng trong thực tế, tốt nhất nên nói rằng họ đã tiếp tục theo học một kiểu lớp học nào đó sau bậc phổ thông, với những kết quả rất khác nhau.

Việc sinh viên ô ạt ghi danh vào các trường đại học ở Mỹ đã dẫn đến việc càng ngày giáo dục càng trở thành một loại hàng hóa. Sinh viên tại hầu hết các trường, ngày nay, được đối xử như là những khách hàng hơn là những sinh viên. Những thanh niên vừa mới hoàn thành bậc phổ thông được chiêu

chuộng cả về vật chất lẫn trí tuệ trong việc củng cố một số khuynh hướng tệ hại nhất ở những cô cậu sinh viên còn chưa học được ý thức tự giác kỷ luật, điều từng là cần thiết trong việc theo học đại học. Các trường đại học ngày nay được tiếp thị như là một gói nghỉ dưỡng nhiều năm, chứ không phải là một hợp đồng bao gồm cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên cho một khóa học tập. Việc biến trải nghiệm học đại học thành một sản phẩm hàng hóa không chỉ phá hoại giá trị của bằng đại học mà còn làm xói mòn niềm tin ở những người Mỹ bình thường về ý nghĩa của bậc học này.

Đây là một vấn đề phức tạp hơn nhiều so với những trì trệ, những bùng nổ nhất thời, và sự ngu xuẩn về mặt trí tuệ diễn ra thông thường ra ở các trường đại học mà thỉnh thoảng thu hút sự tưởng tượng của công chúng. Trong đời sống ở các trường đại học, luôn luôn tồn tại một sự ngu xuẩn nhất định ở mức tương đối cao. Giáo sư Dan Drezner thuộc Đại học Tufts đã viết như sau: “Một trong những mục đích của trường đại học là truyền bá những tranh luận ngu xuẩn theo những cách ngu xuẩn; và sau đó, thông qua những tương tác với các sinh viên đồng môn và các giáo sư, họ sẽ học được những tranh luận đó chính xác là ngu xuẩn như thế nào.”¹ Đời sống sinh viên, đặc biệt là tại những ngôi trường ưu tú hàng đầu (elite school), bị cách biệt khỏi xã hội, và khi những người trẻ và giới trí thức bị nhốt trong bốn bức tường tách biệt với thế giới thực, thì những điều lạ lùng có thể xảy ra.

Một vài điều lạ lùng là sự khùng điên vô cùng đất đỏ, nhưng bản thân nó thì vô hại. Ví dụ, cha mẹ của những sinh viên tại

¹ Daniel W. Drezner, “A Clash between Administrators and Students at Yale Went Viral” (Cuộc Chạm Trán Giữa Ban Giám Hiệu Và Sinh Viên Tại Yale Lan Truyền Chóng Mặt Trên Mạng), Báo điện tử *Washington Post*, 9/11/2015.

Đại học Brown đang phải chi trả rất nhiều tiền để con cái họ có thể tham gia vào những sự kiện như là “Tuần Lễ Khỏa Thân Trong Khuôn Viên Đại Học”. (Một sinh viên nữ tại Brown đã nói vào năm 2013 rằng “sự phản hồi tiêu cực” về sự kiện “giúp cô ấy chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc sống sau đại học”. Thôi thì chúng ta đành hi vọng!) Tuy nhiên, rốt cuộc, tôi không lo lắng lắm về những sinh viên khỏa thân điên loạn trên những con đường của vùng Providence. Thay vào đó, những quan tâm của tôi về các trường đại học và cách chúng đẩy nhanh cái chết của giới chuyên gia phụ thuộc nhiều hơn vào những gì đang diễn ra – hoặc đang không diễn ra – trong các lớp học.

Trong khả năng tốt nhất của mình, trường đại học nên tập trung đào tạo ra những cử nhân có nền tảng kiến thức phù hợp trong mỗi môn học, có thiện chí tiếp tục học tập suốt đời, và có khả năng đảm nhận các vai trò như là những công dân có năng lực. Thay vì vậy, đối với nhiều người, trường đại học đã biến thành, theo lời của một sinh viên tốt nghiệp một ngôi trường tiệc tùng nổi tiếng ở California là: “Bảy năm kỳ diệu giữa thời trung học và công việc đầu tiên ở kho hàng”. Trường đại học không còn là một chặng đường đến với sự trưởng thành có giáo dục (educated maturity), mà thay vào đó chỉ là một chiến thuật để trì hoãn sự trưởng thành – trong một số trường hợp, đối với cả giảng viên lẫn sinh viên.

Một phần của vấn đề là có quá nhiều sinh viên, trong đó một số lượng tương đối lớn đơn giản là không nên học đại học. Văn hóa giáo dục mới ở Mỹ là mọi người nên, và phải, học đại học. Sự thay đổi về mặt văn hóa này tác động lớn đến cái chết của giới chuyên gia, bởi vì khi mà các chương trình sinh sôi nảy nở để đáp ứng nhu cầu thì trường học trở thành

những xưởng cấp bằng, nơi mà bằng cấp của họ cho thấy thực ra là thiên về đào tạo (training) hơn là giáo dục (education), hai khái niệm hoàn toàn khác biệt ngày càng bị công chúng xem như là một. Trong những trường hợp tồi tệ nhất, bằng cấp không xác nhận được chuyện giáo dục lẫn chuyện đào tạo, mà chỉ có chuyện đi học. Ở mức độ tối thiểu sơ đẳng nhất, chúng chỉ chứng nhận việc chi trả học phí đầy đủ!

Đây là một trong những điều mà các giáo sư không nên nói giữa thanh thiên bạch nhật, nhưng sự thật là vậy. Những thanh niên, mà nếu ra ngoài làm ăn buôn bán có lẽ sẽ thành công hơn, ghi danh học đại học mà không nghĩ suy gì nhiều về việc sẽ tốt nghiệp như thế nào, hoặc họ sẽ làm gì khi học hành xong. Bốn năm biến thành năm năm, và rồi sau đó là sáu hoặc hơn nữa. Một khóa học có giới hạn rất cuộc biến thành nhiều lần đi ăn một bữa tiệc buffet giáo dục đắt đỏ, hầu như tràn ngập toàn những món ăn trí tuệ vật vãn, không được người lớn giám sát chặt chẽ để đảm bảo rằng các em đã chọn những món giàu dinh dưỡng thay vì những thứ vớ vẩn.

Những trường và viện đại học ưu tú hàng đầu và cạnh tranh nhất ít phải lo lắng mấy chuyện này, vì họ có thể tuyển chọn những hồ sơ mà họ muốn, với những sinh viên nhìn chung là giỏi. Sinh viên của họ sẽ lĩnh hội một sự giáo dục đầy đủ, hoặc gần như vậy, và sau đó thường có được công việc tốt. Tuy nhiên, những đơn vị khác trong cuộc đua này phải đứng ở những hạng cuối cùng. Rốt cuộc, tất cả những đứa trẻ này rồi cũng phải đi học đại học ở đâu đó, và vì vậy, những trường mà nói trắng ra là không có “số má” gì khi nói đến trình chất lượng tri thức sẽ phải cạnh tranh bằng cách cung cấp pizza ngon hơn ở khu dịch vụ ăn uống, ký túc xá “xịn sò” hơn, và nhiều hoạt động hơn bên cạnh sự buồn chán

khi thực sự phải đến lớp học.

Không chỉ có quá nhiều sinh viên, mà còn có quá nhiều giáo sư. Những trường đại học quốc gia hàng đầu, nguồn cung giảng viên đại học truyền thống, đang “sản xuất” một cách bừa bãi những Tiến sĩ với tỷ lệ cao hơn nhiều so với cầu của bất kỳ thị trường việc làm hàn lâm nào. Các trường nhỏ không có quyền đào tạo những văn bằng bậc cao – và nhiều trường trong số này có chất lượng đào tạo còn thua xa những trường trung học có tiếng, ngay cả ở bậc cử nhân – đưa vào đào tạo các chương trình tiến sĩ với chất lượng vô cùng kém, đến bản thân họ còn không bao giờ dám thuê mướn những người do chính họ đào tạo. Hằng hà sa số những Tiến sĩ thất nghiệp, mang những luận văn tầm thường về vô số những chủ đề quá hẹp, lang thang qua những miền đất học thuật, nói thẳng ra là sẵn sàng giảng dạy để kiếm ăn.

Thậm chí tên gọi “giáo sư” cũng đã bị biến chất do lạm dụng. Danh xưng này trước đây rất hiếm thấy, nhưng hiện nay các cơ sở đào tạo sau bậc phổ thông của Mỹ sử dụng nó tùy thích. Bất cứ ai dạy bất kỳ thứ gì trên bậc phổ thông giờ đây cũng là một giáo sư, từ trưởng khoa của một khoa hàng đầu tại một viện đại học chuyên về nghiên cứu (research university) cho đến một giảng viên thỉnh giảng tại một trường đại học cộng đồng. Và chỉ vì mọi giáo viên đều là “giáo sư”, cho nên mọi trường đại học (college) bé xíu giờ đây cũng là một “viện đại học” (university), cứ như thể là hiện nay họ có một máy gia tốc hạt đẳng sau căn-tin nhà trường vậy.

Sự nổi lên của những trường đại học giả tạo này một phần là để đáp ứng nhu cầu vô cùng to lớn về mặt bằng cấp, trong một nền văn hóa mà mọi người đều nghĩ rằng họ nên đi học đại học.

Kết quả là chuyện này đã tạo ra một vòng xoáy lạm phát bằng cấp có tính hủy diệt. Các trường gây ra việc lạm phát bằng cấp này giống như cách các chính phủ gây ra việc lạm phát tiền tệ, bằng cách in thêm tiền. Một tấm bằng tốt nghiệp phổ thông đã từng là yêu cầu để tham gia vào các ngành nghề kinh doanh hoặc để bắt đầu một nghề nghiệp. Nhưng hiện nay mọi người đều đã có tấm bằng đó, bao gồm cả những người thậm chí không biết đọc!!! Hậu quả là các trường đại học đóng vai trò xác nhận việc hoàn thành trung học, và tiếp tục, bằng thạc sĩ hiện giờ đáp ứng yêu cầu mà trước đây chỉ cần bằng đại học là đủ. Sinh viên sẽ nhẩn túi khi phải chạy đua mãi trong vòng quay giáo dục này mà không học được gì nhiều.¹

Làm thế nào để giải quyết tất cả những chuyện này là một câu hỏi sống còn cho tương lai của giáo dục Mỹ. Vào năm 2016, ứng viên tổng thống Đảng Dân chủ là Thượng Nghị sĩ Bernie Sanders đã phát biểu rằng một tấm bằng đại học ngày nay tương đương với một tấm bằng tốt nghiệp trung học cách đây 50 năm – và vì vậy mọi người nên đi học đại học cũng như mọi người hiện nay đang theo học trung học. Trong thực tế, chính việc xem các trường đại học như là những trường trung học được nâng cấp là lý do chủ yếu dẫn đến việc vì sao chúng ta lại đang ở trong tình trạng như thế này. Tuy nhiên, điểm đáng bàn hơn ở đây là: kết quả đạt được của tình trạng quá nhiều “sinh viên”, quá nhiều “giáo sư”, quá nhiều “viện đại học”, và quá nhiều bằng cấp là việc đi học đại học không còn đảm bảo rằng con người ta sẽ biết họ đang nói về cái gì.

¹ Một nghiên cứu được thực hiện bởi Educational Testing Service (Dịch vụ Khảo thí), đơn vị tổ chức kì thi SAT (Scholastic Aptitude Test), với những học sinh dự bị đại học (college-bound students), đã cho thấy rằng không có liên hệ nào giữa việc gia tăng năng lực với việc bùng nổ số lượng sinh viên đại học. Tham khảo Educational Testing Service, *America's Skills Challenge: Millennials and the Future* (Thách Thức Của Mỹ Về Mặt Kỹ Năng: Thế Hệ Millennial Và Tương Lai) (Princeton, NJ: Educational Testing Service, 2015).

Những thất bại của đại học hiện đại đang nạp nhiên liệu cho những cuộc tấn công vào nền tảng kiến thức đích thực mà những học viện tương tự đã nỗ lực trong nhiều thế kỷ để tích lũy và giảng dạy cho những thế hệ tương lai. Những quy tắc và chuẩn mực về mặt tri thức đã bị gạt ra bên lề. Công tác truyền thụ những kiến thức văn hóa quan trọng – bao gồm mọi thứ từ cách xây dựng một tranh luận có logic cho đến ADN nền tảng của nền văn minh Mỹ - không còn là sứ mệnh của những trường đại học phục vụ khách hàng.

CHÀO MỪNG QUÝ KHÁCH!

Trường đại học được cho là một trải nghiệm không mấy dễ chịu. Đó là nơi mà mọi người phải bỏ lại sau lưng kiểu học vẹt của trẻ con để làm quen với những lo lắng, khó chịu, và thách thức của những vấn đề phức tạp, tất cả những thứ sẽ giúp họ lĩnh hội được kiến thức sâu rộng hơn – hi vọng là vậy, cho cả đời. Một tấm bằng đại học, cho dù là ngành vật lý hay triết học, là sự chứng nhận cho một người thực sự “có giáo dục”. Họ không chỉ có năng lực trong một lĩnh vực cụ thể, mà còn có một sự hiểu biết sâu rộng hơn về văn hóa và lịch sử của chính mình. Điều này không hề dễ dàng chút nào.

Nhưng đây không còn là cách các trường đại học được nhìn nhận trong nước Mỹ hiện đại, hoặc bởi những người cung cấp, hoặc bởi những người tiêu thụ sản phẩm giáo dục sau bậc phổ thông. Trường đại học xem sinh viên như là những khách hàng và đi theo định hướng lấy *khách hàng làm trung tâm* (client-centered), thiên về việc chú trọng hơn vào bản thân những thanh niên thay vì hộ tống họ vượt qua thời kỳ thanh niên này. Thay vì vô hiệu hóa thuyết duy ngã trí tuệ (intellectual solipsism) của sinh viên, đảng này đại học hiện đại rốt cuộc lại

củng cố nó. Sinh viên có thể rời giảng đường mà không hoàn toàn chấp nhận rằng họ đã từng gặp ai đó thông minh hơn họ, hoặc là trong số những bạn bè đồng môn hoặc là trong số những giảng viên của mình. (Điều này cho thấy rằng họ thậm chí còn bực bội khi phải phân biệt giữa bạn đồng môn và giảng viên.) Họ chấp nhận bằng cấp của mình như là một biên lai mà họ và gia đình đã chi trả cho một dịch vụ để có một vài năm quây quần bên nhiều người thú vị.

Đó là còn chưa nói đến việc sinh viên ngày nay thiếu năng lực trí tuệ. Hầu hết thanh niên tại những trường đại học cạnh tranh cao (những “trường điểm”) đều rành rẽ chuyện thi cử, thư giới thiệu, các hoạt động ngoại khóa, và các thành tích nổi trội khác mà trường đại học mong muốn. Không may là, khi các em đã qua được mê cung tuyển sinh và vào được trường đại học, thì bốn năm tiếp theo sau đó, chúng không học hành được gì nhiều, mà được tung hô nhiều là chính. Chúng thậm chí có thể cũng hoài nghi rất nhiều, và kết quả là chúng có nguy cơ phát triển một hỗn hợp độc hại bao gồm sự bất an và sự kiêu ngạo, những thứ chẳng giúp gì được cho chúng một khi rời xa khỏi vòng tay cha mẹ và mái trường thân yêu.

Trong khi đó, ở những ngôi trường ít cạnh tranh hơn, học sinh không lo lắng gì mấy trong suốt quá trình tuyển sinh. Cây bút chuyên về kinh tế Ben Casselman đã viết hồi năm 2016 là hầu hết các ứng viên nộp hồ sơ vào đại học “không bao giờ phải viết một bài luận xin nhập học, soạn một tờ sơ yếu lý lịch hay nói ngọt với ai đó để họ viết thư giới thiệu tiềm năng”, bởi vì hơn 75% sinh viên Mỹ theo học những trường đại học có tỷ lệ tuyển sinh là quá bán ứng viên. Chỉ có 4% sinh viên theo học những trường có tỷ lệ tuyển sinh vào khoảng 25% hoặc thấp

hơn, và chưa đến 1% sinh viên được nhận vào những trường ưu tú hàng đầu, nơi tỷ lệ tuyển sinh là dưới 10% số đơn ứng tuyển. Sinh viên ở những cơ sở ít cạnh tranh hơn này sau đó rất vất vả để tốt nghiệp, với chỉ khoảng phân nửa sinh viên lấy được bằng cử nhân trong vòng 6 năm.

Nhiều sinh viên chuẩn bị nhập học này không đủ tiêu chuẩn để học đại học và cần phải được bổ túc đáng kể. Các trường đại học biết điều này, nhưng họ vẫn nhận những sinh viên đang ở trong tình trạng chưa đạt, xếp chúng vào những khóa học nhập môn đầy sinh viên (nhưng mang lại lợi nhuận), và hi vọng rằng kết quả rồi sẽ ổn. Tại sao các trường lại làm như vậy và rõ ràng là vi phạm một số tiêu chí tuyển sinh hiện hành? James Piereson thuộc Viện Manhattan (Manhattan Institute) đã viết năm 2016 rằng: “Mùi tiền.” Sự thật ở đây là “các trường đại học tư – ít nhất là những trường nằm dưới chuẩn ưu tú hàng đầu – rất cần sinh viên và sẵn lòng chấp nhận những em có học lực kém, miễn là thu được nhiều học phí hơn”.¹ Một số tốt nghiệp, một số thì không, nhưng trong mấy năm đó kiểu gì các trường cũng thu được tiền, và đâu đó các em cũng có thể nói rằng mình ít nhất cũng có học “đôi chút đại học”.

Tuy nhiên, ngay cả khi không có những áp lực tài chính này thì việc ồ ạt theo học đại học của những em chưa đủ năng lực cũng không bị hạn chế, đó là do văn hóa được công nhận (affirmation) và hiện thực hóa bản thân (self-actualization) cấm không được để cho trẻ em đương đầu với thất bại. Vào năm 1995, Robert Hughes đã viết rằng Mỹ là một nền văn hóa

¹James Piereson và Naomi Schaefer Riley, “Remedial Finance: The Outsized Cost of Playing Academic Catch-Up” (Tài Chính Để Khắc Phục Hậu Quả: Chi Phí Không Lớn Để Chơi Trò Theo Kịp Chuyên Học Thuật), Báo điện tử *Weekly Standard*, 9/5/2016. Robert Hughes, *Culture of Complaint* (Văn Hóa Phàn Nàn), (New York: Time Warner, 1993), tr. 68.

mà ở đó “trẻ em được nâng niu đến mức không được nghĩ rằng chúng ngu dốt.”¹ Hai thập kỷ sau, vào năm 2014, một giáo viên trung học cơ sở ở Maryland cũng đã phản ánh bản chất của vấn đề này trong một bài báo được đăng trên tờ *Washington Post* sau khi cô quyết định bỏ nghề. Cô đã nói rằng ban giám hiệu nhà trường nơi cô công tác đưa ra hai quy định mà đối với cô là “đang áp đặt đối với giáo dục công.” Một là học sinh không được phép rút. Quy định thứ hai là điểm báo cho kiểu lấy khách hàng làm trung tâm như ở đại học: “Nếu các em bị điểm kém, thì đó là do quý thầy cô chưa hết lòng vì chúng.”²

Bản thân tôi cũng phải đối mặt với chuyện này nhiều lần, và không chỉ với các em học sinh hay với sinh viên đại học. Tôi đã gặp cả những sinh viên cao học nói với tôi rằng nếu họ không được điểm A trong lớp của tôi thì điểm xấu của họ sẽ là bằng chứng cho thấy phần giảng dạy của tôi là tệ hại. Tôi cũng đã gặp những sinh viên gần rớt lớp của tôi xin tôi – và trong một số trường hợp, *yêu cầu tôi* – viết thư giới thiệu cho một chương trình sau đại học hoặc một trường tu nghiệp (professional school). Sinh viên đại học có thể không dốt hơn so với sinh viên cách đây 30 năm, nhưng ý thức của họ về quyền hạn và sự tự tin vô căn cứ về bản thân của họ đã dâng cao tới mức không thể tin được.

Cha mẹ rõ ràng đóng vai trò to lớn trong chuyện này. Những bậc cha mẹ bảo vệ con cái thái quá đã can thiệp nhiều đến nỗi một cựu trưởng khoa của sinh viên năm nhất tại Stanford đã phải viết hẳn một quyển sách mà trong đó bà đã nói rằng kiểu “cha mẹ trực thăng” (người Mỹ gọi là helicopter parents – cha

¹ Robert Hughes, *Culture of Complaint* (Văn Hóa Phàn Nàn), (New York: Time Warner, 1993), tr. 68.

² Valerie Strauss, “I Would Love to Teach, But ...” (Tôi Yêu Thích Công Việc Dạy Học, Nhưng ...), Báo điện tử Washington Post, 31/12/2013.

mẹ giống như những chiếc trực thăng lúc nào cũng lớn vồn trên đầu con cái – ND) đang làm hư hỏng cả một thế hệ con trẻ. Đây là những bậc cha mẹ che chở và chiều chuộng con cái họ ngay cả khi chúng đã vào trung học và đại học, làm bài tập về nhà cho chúng – vị trưởng khoa ở Stanford gọi việc này là “giúp đỡ thái quá” (overhelping) – và nhìn chung là tham gia vào mọi mặt trong đời sống của trẻ.¹ Một số vị còn tệ hại hơn: thậm chí có những bậc cha mẹ hiện còn chuyển đến ở cùng thành phố hay thị trấn nơi con mình đang học đại học để được gần chúng. Đây không còn là “cha mẹ trực thăng” nữa mà đúng hơn là “cha mẹ tiêm kích phản lực hỗ trợ không lực tầm gần” (close air-support jet fighter parenting).

Một vấn đề khác, cũng nghịch lý không kém, đó là sự giàu có. Điều này nghe giống như một điều ngoại lệ tại thời điểm khi mà rất nhiều bậc cha mẹ và thanh thiếu niên lo lắng về việc làm thế nào để lo được chi phí học hành. Nhưng sự thật là ngày càng có nhiều người hơn bao giờ hết đang theo học đại học, hầu hết bằng cách tận dụng một nguồn cung các khoản vay hầu như không bao giờ cạn mà có thể khiến bạn phải phá sản. Được hỗ trợ bởi khoản tiền được chính phủ bảo đảm này, và trước sự tiếp thị tích cực của những cơ sở đào tạo vì lợi nhuận, các em tuổi “teen” ở hầu hết mọi tầng lớp xã hội Mỹ hiện chọn trường đại học để theo học giống như cách hầu hết chúng ta chọn mua xe hơi.

Đi tham quan trường là một ví dụ tiêu biểu cho cái nghi thức “đi chợ”, chuyện này sẽ dạy bọn trẻ cách chọn trường đại học dựa trên vô số lý do khác bên cạnh chuyện học tập. Mỗi

1 Emma Brown, “Former Stanford Dean EXplains Why Helicopter Parenting Is Ruining a Generation of Children” (Cựu Trưởng Khoa Trường Stanford Giải Thích Vì Sao Cha Mẹ Trực Thăng Đang Làm Hư Hỏng Một Thế Hệ Con Trẻ”, Báo điện tử Washington Post, 16/10/2015.

mùa xuân và mùa hè, các con đường cao tốc đầy nhóc bọn trẻ cùng với cha mẹ chúng rong ruổi đi thăm các ngôi trường. Đó không phải là những ngôi trường mà những khách hàng trẻ đã được nhận vào học, mà là những nơi gia đình chúng đang cân nhắc nộp đơn dự tuyển. Ở đây không chỉ có những đứa trẻ nhà giàu làm một “tua” đến thăm mấy trường thuộc nhóm Ivy League; bạn bè có con cái tuổi “teen” thường kể cho tôi nghe về việc rong ruổi trên đường để đi thăm mấy trường đại học nhỏ và các trường công mà tôi thậm chí chưa bao giờ nghe thấy tên. Mỗi năm, những bậc cha mẹ này hỏi xin ý kiến tôi, và mỗi năm tôi lại nói với họ rằng đó là một ý tồi. Mỗi năm, họ cảm ơn tôi và rồi kiểu gì cũng vẫn thực hiện chuyến đi. Đến cuối quy trình, cả nhà đều cúi kính và mệt rã rời, còn câu hỏi các trường thực sự dạy dỗ những gì thì hầu như là điều mà mọi người nghĩ đến sau cùng.

Thông thường, bọn trẻ thích hầu hết các trường đại học, bởi lẽ với một thanh niên mắc kẹt ở bậc trung học thì tất cả các trường đại học dường như là những nơi tương đối tuyệt vời. Dĩ nhiên, một số chọn lựa nhanh chóng rơi ra khỏi tầm ngắm. Một thị trấn xấu xí, một ngôi trường cũ mèm, một ký túc xá xuống cấp, và thế là chấm hết. Có những trường hợp những sinh viên tương lai phải lòng một ngôi trường và sau đó trải qua mấy tháng khổ đau, lòng đầy lo lắng, giống như những anh chàng đang đeo đuổi hỏi cưới mấy cô gái, và hi vọng rằng ngôi trường mà họ đã chọn khi vừa tròn 16 tuổi sẽ gặt đầu với họ và làm thay đổi cuộc đời họ.

Ý tưởng rằng thanh niên trước hết nên nghĩ về lý do vì sao họ muốn đi học đại học, rồi tìm trường phù hợp với khả năng của mình nhất, chỉ nộp đơn ứng tuyển cho những trường đó,

rồi sau đó đi thăm những ngôi trường mà họ được nhận giờ đây là điều xa lạ đối với các vị cha mẹ và con cái họ. Hỏi cha mẹ vì sao họ lại lái xe đưa cô con gái đi khắp vùng Creation để thăm những ngôi trường mà con bé có lẽ không hề có mong muốn theo học hoặc không có cơ hội được nhận vào học, thì câu trả hiếm khi khác nhau là: “À, vì cháu nó muốn xem trường đó.” Một vài người còn nói thêm là: “Và chúng tôi có kế hoạch chi tiền cho việc này.” Đơn dự tuyển vào đại học, với giá 50 đô-la một hồ sơ hoặc hơn, không hề rẻ, nhưng một chuyến rong ruổi từ Amherst đến Atlanta còn tốn kém hơn rất nhiều.

Toàn bộ quá trình không những cho thấy bọn trẻ là người kiểm soát, mà còn cho thấy chúng đã được giáo dục cách đánh giá trường đại học dựa trên những lý do nào đó, chứ không phải là chất lượng giáo dục mà chúng sẽ nhận được. Các trường biết điều này, và họ sẵn sàng đáp ứng. Giống như nhà buôn xe hơi địa phương biết rõ cách xếp đặt một mẫu xe mới trong phòng trưng bày, hoặc một sòng bạc biết rõ cách tạo bầu không khí quyến rũ khách hàng ngay khi họ bước qua cửa, các trường đại học cũng sẵn có trong tay tất cả các kiểu hoạt động và chương trình như là những lợi điểm bán hàng (selling point), hầu hết là nhằm thắng những đối thủ cạnh tranh với mình dựa trên những điều mà chỉ có bọn trẻ quan tâm.

Với định hướng cạnh tranh để thu hút bọn trẻ và những đồng đô-la vay mượn của chúng, các cơ sở giáo dục hứa hẹn một sự trải nghiệm hơn là việc học tập. (Tôi đang không bàn tới những trường vì lợi nhuận ở đây, hầu hết chúng chỉ là những nhà máy tạo ra những khoản nợ và nói chung tôi loại chúng ra khỏi phạm vi khái niệm “giáo dục đại học”.) Không có gì sai trong việc tạo ra một trung tâm sinh viên thu hút mọi

người hoặc đưa ra vô số hoạt động, nhưng ở một góc độ nào đó nó giống như một bệnh viện đang dụ dỗ các bệnh nhân tim mạch chọn lựa bệnh viện của mình để phẫu thuật bắc cầu nối động mạch vành (CABG) bởi vì ở đó có thức ăn ngon...

Bọn trẻ được trao quyền nhiều hơn trong quá trình này, ít nhất một phần là vì các chương trình cho vay đã thay đổi việc chịu trách nhiệm với khoản nợ học phí từ cha mẹ sang sinh viên. Tuy nhiên, cũng có một khuynh hướng phổ biến hơn là cha mẹ trong vài thập kỷ qua đã càng ngày càng để cho con cái quyết định nhiều thứ hơn. Kiểu nào đi nữa thì chúng ta cũng khó mà không đồng tình với quan sát của nhà báo Megan McArdle của Bloomberg, đó là các quyết định cho toàn bộ vụ việc đã dịch chuyển từ cha mẹ sang bọn trẻ, với những kết quả có thể đoán trước được khi mà “sinh viên sẽ lo lắng hơn cha mẹ của chúng về việc không biết những trải nghiệm sắp tới của chúng có dễ chịu hay là không.”¹

Các cơ sở đào tạo ở bậc đại học đáp ứng những nhu cầu này bằng mọi cách. Ví dụ, một số trường hiện nay cố gắng xoa dịu sự lo lắng mà mọi học sinh trung học đều phải đối mặt khi phải sống chung với những người lạ. Ngày xưa, việc học cách sống chung với bạn cùng phòng là một phần của quá trình trưởng thành, nhưng cũng là một việc đáng sợ, hoàn toàn dễ hiểu, đối với bọn trẻ vẫn còn sống chung với cha mẹ. Giờ thì không còn giống như vậy nữa, một giảng viên tại Đại học Arizona State đã viết vào năm 2015 như sau:

Tại nhiều trường đại học, tân sinh viên đã được làm quen với bạn cùng phòng của mình qua phương tiện truyền thông mạng xã hội và sống trong những ký sống xá sang

¹ Megan McArdle, “Sheltered Students Go to College, Avoid Education” (Những Sinh Viên “Cô Chiêu Cậu Ấm” Đi Học Đại Học, Né Tránh Việc Giáo Dục), BloombergView.com, 13/8/2015.

trọng giống như những căn hộ. Điều này để đảm bảo rằng về cơ bản chúng không bao giờ phải ở chung một phòng hay sử dụng chung một nhà tắm, hoặc thậm chí ăn trong những nhà ăn nếu chúng không muốn. Đó là những nơi mà những thế hệ trước đã học cách sống hòa thuận và cách quản lý xung đột khi được sắp xếp ngẫu nhiên với những người lạ trong những căn phòng khép kín, sử dụng chung mọi thứ.¹

Nếu một sinh viên chọn theo học Đại học Arizona State bởi vì cô ấy hay cậu ấy thích ý tưởng “không bao giờ phải ăn uống trong nhà ăn” thì có gì đó đã sai với toàn bộ quá trình. Nhiều người trẻ dĩ nhiên đã đưa ra những lựa chọn còn tệ hại hơn, với những lý do thậm chí còn ngu ngốc hơn.

Sinh viên đều còn trẻ và cha mẹ thì yêu thương con cái của họ. Cũng đúng thôi. Nhưng khi toàn bộ cuộc hội hè nộp đơn dự tuyển và tuyển sinh kết thúc thì đội ngũ giảng viên phải dạy dỗ những sinh viên đã bước vào lớp học của họ với những kỳ vọng hoàn toàn không liên quan gì đến những yêu cầu thực sự cần phải đạt được khi học đại học. Ngày nay, các giáo sư không hướng dẫn cho sinh viên nữa; thay vào đó, sinh viên hướng dẫn các giáo sư của họ, bằng một thẩm quyền tự nhiên dành cho chúng. Ví dụ, một nhóm sinh viên Đại học Yale vào năm 2016 đã yêu cầu rằng Khoa Tiếng Anh hãy bỏ khóa học Các Thi Sĩ Anh Ưu Việt (Major English Poets) ra khỏi chương trình bởi vì nó quá thiên về những nam nhi da trắng người Châu Âu: “Chúng tôi đã yêu cầu,” họ viết trong một đơn kiến nghị. “Chúng tôi vẫn đang yêu cầu. Hãy lưu tâm.” Một giáo sư tại một ngôi trường ưu tú hàng đầu đã từng nói với tôi rằng:

¹ Jeffrey J. Selingo, “Helicopter Parents Are Not the Only Problem. Colleges Coddle Students, Too” (Cha Mẹ Trực Thăng Không Phải Là Vấn Đề Duy Nhất. Các Trường Đại Học Cũng Năng Niu Sinh Viên), Washington Post, 21/10/2015.

“Có những ngày, tôi cảm thấy mình không còn là một giáo viên nữa mà giống với một nhân viên trong một cửa hàng sang trọng hơn.”

Và tại sao anh ấy lại cảm thấy như vậy? Có những đứa trẻ được dạy gọi người lớn bằng tên riêng từ khi chúng bắt đầu bập bẹ nói. Chúng được cho điểm số, nhằm nâng cao sự tự tin vào bản thân mình, hơn là nhằm thúc đẩy thành tích. Và chúng đã trúng tuyển vào đại học sau khi được phép nghiên cứu kỹ các trường đại học như thể chúng đang kiểm tra một căn hộ cao cấp gần một sân golf. Cái kiểu nhượng bộ này, dù nhỏ nhưng nghiêm trọng, mà người lớn dành cho bọn trẻ cùng với sự tự tôn của chúng đã phá hủy khả năng học tập của chúng, và nó gieo vào đầu óc chúng một nhận thức sai lầm về thành tích và sự tự tin thái quá vào kiến thức của bản thân, những kiến thức sẽ theo chân chúng mãi đến về sau này.

Khi lần đầu tiên đến Đại học Dartmouth vào cuối những năm 1980, tôi được kể cho nghe một câu chuyện về một giảng viên nổi tiếng (và, vào thời điểm đó, vẫn còn sống) mà ở một mức độ nhất định minh họa cho vấn đề này và cho sự thách thức mà những chuyên gia và những nhà giáo dục phải đối mặt. Nhà vật lý thiên văn nổi tiếng Robert Jastrow có một bài giảng về kế hoạch phát triển hệ thống phòng thủ tên lửa không gian (space-based missile defenses) của Tổng thống Ronald Reagan mà ông hoàn toàn ủng hộ. Một sinh viên đại học đã chất vấn Jastrow suốt phần hỏi và trả lời, và như hầu hết mọi người tường thuật, Jastrow đã rất kiên nhẫn nhưng giữ vững quan điểm là một chương trình như vậy là khả thi và cần thiết. Cậu sinh viên, nhận thấy rằng một nhà khoa học tại một đại học hàng đầu sẽ không thay đổi quan điểm sau một vài phút tranh cãi với một

cậu sinh viên năm thứ hai, cuối cùng nhún vai và bỏ cuộc.

“Được thôi,” cậu sinh viên nói, “suy nghĩ của thầy cũng đáng giá như suy nghĩ của em.”

Jastrow ngắt lời cậu trai trẻ ngay lập tức. “Không hề, không hề,” ông nhấn mạnh. “Những suy nghĩ của tôi đáng giá hơn rất, rất nhiều so với của em.”

Vì Giáo sư Jastrow đã qua đời nên tôi chưa bao giờ có dịp hỏi ông, hỏi tôi còn ở Hanover, là chuyện gì đã xảy ra ngày hôm đó. Nhưng tôi ngờ rằng ông đã đang cố dạy một số bài học cuộc đời mà đang càng ngày càng bị các sinh viên đại học cũng như các công dân kháng cự: rằng vào học đại học chỉ là khởi đầu chứ không phải là đoạn cuối của chuyện học tập, và rằng việc tôn trọng ý kiến của một người không có nghĩa là dành sự tôn trọng tương tự đối với kiến thức của người đó. Hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia có là một chính sách khôn ngoan hay không là một đề tài có thể tranh luận. Tuy nhiên, điều không thay đổi là: những suy nghĩ của một nhà vật lý thiên văn có kinh nghiệm và một cậu sinh viên đại học năm hai không hề đáng giá như nhau.

Chuyện này nghiêm trọng hơn chỉ là chuyện vài đứa hợm hĩnh theo học tại Ivy League cố giấu cợt các vị giáo sư của chúng. Hãy lấy một ví dụ ít xa rời cuộc sống hơn, có một cô gái hồi năm 2013 đã lên mạng xã hội nhờ giúp làm bài tập về nhà. (Không rõ cô ta sống hay học ở đâu, nhưng cô gái đã nói mình sẽ là một bác sĩ trong tương lai.) Cô gái hình như được yêu cầu nghiên cứu một chất hóa học chết người là Sarin, và, như cô gái đã giải thích cho hàng ngàn người trên Twitter, cô ấy cần sự giúp đỡ bởi vì cô ấy phải trông con trong khi đang làm bài

tập của mình. Trong vài phút, thỉnh cầu của cô ấy được Dan Kaszeta, giám đốc của một hãng tư vấn an ninh ở London và một chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực vũ khí hóa học, xung phong giúp.

Những gì diễn ra tiếp theo đã khiến nhiều độc giả phải sửng sốt. (Jeffrey Lewis, một chuyên gia vũ khí ở California, đã chụp và đăng mẫu tin trao đổi này lên mạng.) “Tôi không thể tìm được tính chất hóa học và tính chất vật lý của khí sarin [nguyên văn] mọi người xin vui lòng giúp tôi,” cô sinh viên đã tweet như vậy. Kaszeta đã nhận lời giúp cô. Anh ấy đã chỉnh sửa cô ấy bằng cách ghi chú rằng Sarin không phải là một loại khí và rằng từ này nên được viết hoa. Như Lewis sau đó đã giễu cợt rằng: “sự giúp đỡ của Dan nhận được một tiếng thở dài nhẹ nhõm đầy hoan hỉ từ người sinh viên đang gặp khó khăn của chúng ta.”

Thực ra, đó là một chuỗi những tiếng chửi thề. Cô sinh viên lên lớp vị chuyên gia bằng một tràng lời lẽ của cái tôi giận dữ: “đúng [chửi thề] nó là một loại khí nhè thẳng ngu [chửi thề]. sarin là một loại chất lỏng và có thể bốc hơi... câm [chửi thề] mồm đi.” Kaszeta, hẳn là chết trân, cố gắng thêm một lần nữa: “Cứ Google tên tôi đi. Tôi là một chuyên gia về Sarin. Xin lỗi là đã nhận lời giúp đỡ.” Mọi thứ đã không khá hơn thêm trước khi cuộc trao đổi cuối cùng kết thúc.

Một cậu nhóc chảnh chọe ở Dartmouth và một người dùng Twitter giận dữ trong hai ví dụ vừa nêu có thể là những trường hợp ngoại lệ, và họ dĩ nhiên là những ví dụ hơi cực đoan khi bàn về việc ứng xử với sinh viên. Nhưng các giảng viên cả ở trên lớp lẫn trên phương tiện truyền thông xã hội đều phản ánh về những vụ việc rắc rối, khi sinh viên xem việc chỉnh sửa chúng như là một

sự sỉ nhục đang ngày càng diễn ra thường xuyên hơn. Những lời ca ngợi không đáng được nhận và những thành công giả dối đã tạo nên một sự ngạo mạn mong manh trong giới sinh viên mà có thể khiến chúng trút vào người giáo viên hay người chủ đầu tiên dám làm tan biến ảo ảnh đó, một thói quen mà thực tế đã minh chứng là rất khó để từ bỏ khi trở thành người lớn.

EM CHỈ EMAIL CHO THẦY CÓ ĐƯỢC KHÔNG A?

Phục vụ khách hàng và đối xử với giới chuyên gia như một sản phẩm là cách vận hành tại các trường đại học ngày nay, hiện diện trong cả những điều nhỏ nhặt nhất. Ví dụ, hãy nhìn vào sự ảnh hưởng của email, thứ đã khuyến khích tất cả các kiểu hành vi lạ lùng mà sinh viên sẽ thường ngập ngừng khi phải thể hiện ra mặt.

Thỉnh thoảng, sau một cuối tuần nhậu nhẹt và tiệc tùng, chúng ta có một quyết định tệ hại là viết một cái gì đó và nhấn nút “gửi”. Không kể những trường hợp như vừa nêu thì ở một mặt nào đó, email là một hình thức trao đổi khuyến khích “cảm giác thân tình” không đúng chỗ, điều sẽ làm xói mòn những ranh giới cần thiết khi bàn tới hiệu quả của công tác giảng dạy. Như chúng ta sẽ thấy trong chương tiếp theo, đây là một đặc tính của những tương tác trên các phương tiện truyền thông nói chung, nhưng sự suồng sã trong giao tiếp giữa giáo sư và sinh viên là một ví dụ nữa cho thấy đời sống ở trường đại học hiện nay đã ảnh hưởng tệ hại như thế nào đến sự kính trọng dành cho các chuyên gia và chuyên môn của họ.

Email trở nên phổ biến tại các trường đại học vào đầu những năm 1990, và trong vòng một thập kỷ, các giáo sư đã nhận thấy có những thay đổi rõ rệt do việc giao tiếp tức thời. Vào năm 2006, tờ *New York Times* đã phỏng vấn các nhà giáo dục ở bậc

đại học về kinh nghiệm của họ đối với email của sinh viên, và sự mệt mỏi của họ được thể hiện rất rõ. “Ngày nay,” tờ *Times* đã viết, “sinh viên hình như nghĩ là họ [giảng viên] lúc nào cũng rảnh, rồi gửi hàng đống tin nhắn trong thư điện tử... điều này thật là quá suồng sã hoặc hoàn toàn không phù hợp một chút nào.” Một giáo sư thần học ở Đại học Georgetown đã nói với tờ *Times* là: “Giọng điệu mà các em dùng trong email thì thật là kinh hoàng. ‘Em cần biết điều này và thầy cần phải nói cho em biết ngay bây giờ,’ với một sự sỗ sàng mà đôi khi có thể chạm đến ranh giới của sự ra lệnh.”¹

Email, cũng như các phương tiện truyền thông xã hội, là một đòn cân bằng tuyệt hảo, và nó khiến sinh viên cảm thấy thoải mái với ý tưởng nhắn tin cho giáo sư y như bất cứ giao dịch nào với bộ phận dịch vụ khách hàng. Điều này tạo ra một tác động trực tiếp đến sự kính trọng dành cho giới chuyên gia, bởi lẽ nó xóa nhòa bất cứ sự khác biệt nào giữa sinh viên - người đặt câu hỏi, và giáo sư - người trả lời. Như tờ *Times* đã chỉ ra như sau:

Nếu như trước đây mọi người đều kính trọng các giáo sư, thì ngày nay chuyên môn của họ dường như chỉ là một dịch vụ, mà sinh viên trong vai trò là người tiêu thụ đang bỏ tiền ra mua. Vì vậy, sinh viên không còn sợ khi xúc phạm các giáo sư, không còn sợ khi lạm dụng thời gian của các giáo sư, hoặc thậm chí đặt một câu hỏi mà cho thấy rằng họ đánh giá thấp các giáo sư.

Kathleen E. Jenkins, một giáo sư xã hội học tại Trường Đại học William and Mary ở Virginia đã nói rằng bà thậm chí còn nhận được email từ những sinh viên nghỉ học, yêu

¹ Jonathan D. Glater, “To: Professor@University.edu Subject: Why It’s All about Me” (Gửi: Professor@University.edu V/v: Tại Sao Tất Cả Chỉ Là Về Em), Báo điện tử *New York Times*, 22/02/2006.

cầu cung cấp chi tiết bài giảng của bà.

Khi đối mặt với những lời phàn nàn kiểu này của đội ngũ giảng viên về chuyện email, một sinh viên năm hai tại Đại học Amherst đã nói: “Nếu cách duy nhất để tôi có thể liên lạc được với giáo sư của tôi là phải đến văn phòng của họ hoặc gọi điện cho họ thì thế nào cũng phải xếp hàng chờ lượt hoặc theo trình tự ưu tiên. Câu hỏi này có đáng phải đến tận văn phòng không?”

Đến đây, một giảng viên có thể sẽ đáp lại là: *đó chính xác là mấu chốt vấn đề*. Các giáo sư không phải là những đầy tớ tri thức hay những người bạn tâm giao, hề gọi là phải có mặt. Họ không phải tồn tại để giải quyết mọi câu hỏi của sinh viên ngay lập tức – bao gồm, như lời một giáo sư của Đại học UC Davis đã nói, lời khuyên về việc nên tập hợp tài liệu thành những tệp hồ sơ hay là dùng một quyển sổ ghi chú cho mỗi môn. Một trong những điều sinh viên nên học ở bậc đại học là sự tự chủ, nhưng tại sao lại phải mất công tìm kiếm câu trả lời khi mà có thể hỏi đội ngũ giảng viên chỉ trong vài nốt nhạc?

Giáo dục được thiết kế để giúp sinh viên thoát khỏi những điều này, chứ không phải khuyến khích nó. Nhưng vì nhiều lý do, bao gồm cả rủi ro bị mất việc, mà các giáo sư đôi khi phải miễn cưỡng chấp nhận chuyện này, đặc biệt là nếu họ chưa vào biên chế (untenured) hoặc còn là giảng viên thỉnh giảng (adjunct faculty). Một số người, dĩ nhiên, cư xử với bọn trẻ như những người bằng vai phải lứa bởi vì họ đã hấp thụ ý tưởng rằng sinh viên thật ra là bạn bè đồng trang lứa của mình, một sai lầm gây tổn hại cho cả việc giảng dạy lẫn học tập. Một số nhà giáo dục thậm chí còn lặp lại câu nói cũ rích rằng: “Tôi học được nhiều điều ở sinh viên

của tôi cũng như chúng học được từ tôi!” (Với tất cả sự kính trọng dành cho những đồng nghiệp làm nghề giảng dạy mà nói câu này, tôi bắt buộc phải nói rằng: nếu điều đó là đúng, thì *anh / chị không phải là một giáo viên giỏi.*)

Giải pháp cho việc giành lại vai trò của mình trong lớp học là hãy để cho giáo viên khẳng định quyền hành của mình. Tuy nhiên, để làm được điều này trước hết cần phải lật đổ hoàn toàn quan điểm giáo dục như là một dịch vụ khách hàng. Những ban giám hiệu chỉ quan tâm đến học phí sẽ khó lòng chào đón một cuộc phản cách mạng như vậy trong lớp học, và chắc hẳn là nó cũng sẽ có khuynh hướng không được khách hàng ưa chuộng chút nào.

Trong nhiều năm, Cha James Schall tại Đại học Georgetown đã gây sốc với những sinh viên ngành triết học chính trị (political philosophy) ngay trong buổi học đầu tiên bằng cách phát cho các em một bài luận mà ông đã viết có tựa là “Những Gì Mà Một Sinh Viên Nợ Thầy Của Mình.” Đây là một trích đoạn:

Sinh viên phải thực hiện những gì giảng viên yêu cầu. Tôi biết điều này nghe có vẻ như là một giáo điều kỳ cục, nhưng cứ chấp nhận như vậy.

Điều bắt buộc đầu tiên, cụ thể có hiệu lực trong những tuần đầu của một học kỳ mới, là sự thiện chí đối với giảng viên. Hãy tin cậy, hãy sẵn sàng thừa nhận với bản thân rằng giảng viên là người nắm rõ vấn đề, và, không giống như sinh viên, họ biết mọi việc sẽ dẫn tới đâu. Ở đây tôi không hề bỏ qua sự nguy hiểm của những giáo sư sắc mùi ý thức hệ, dĩ nhiên, những người sẽ áp đặt mọi việc theo ý mình. Nhưng là sinh viên có nghĩa là bạn cần phải có một chút khiêm tốn nhất định.

Vì vậy, người sinh viên nợ người thầy sự tin cậy, sự ngoan ngoãn, sự nỗ lực, sự tư duy.¹

Schall bắt sinh viên phải đọc bài luận đó trong nhiều năm trước khi ông nghỉ hưu. Ngày nay, tưởng tượng thôi cũng thấy chuyện này sẽ chỉ tổ kích động những lời tru tréo xúc phạm ở hầu hết các trường đại học nếu dám bảo sinh viên rằng họ cần phải học hành chăm chỉ hơn, phải có khả năng phán đoán nhiều hơn về năng lực của chính mình, và phải tin cậy giáo viên của họ. Nhiều giảng viên ngày nay có lẽ sẽ đồng tình với Schall, nhưng họ không dám mạo hiểm làm phật ý sinh viên, bởi lẽ, như tất cả mọi người trong bất cứ ngành công nghiệp nào cũng đều biết rằng khách hàng luôn đúng.

Sinh viên, với dụng ý tốt hoặc xấu, được nhồi vào đầu ý tưởng rằng sinh viên và giáo viên ngang bằng về mặt tri thức và xã hội và rằng ý kiến của một sinh viên thì cũng đáng giá như kiến thức của một giáo sư. Thay vì giúp bọn trẻ thức tỉnh trước những chuyện hoang đường này thì trường đại học cũng thường khuyến khích chúng, và rồi kết quả là mọi người rất cuộc bị thuyết phục rằng họ thực ra thông minh hơn là họ tưởng. Nhà tâm lý xã hội David Dunning phát biểu: “Cái cách chúng ta thường tưởng tượng về sự ngu xuẩn – nghĩa là sự thiếu hiểu biết – khiến chúng ta nghĩ về giáo dục như là liều thuốc giải độc tự nhiên cho nó. Nhưng công tác giáo dục, ngay cả khi được thực hiện một cách điều luyện, cũng có thể mang lại một sự tự tin hão huyền.”²

Hãy tưởng tượng mọi thứ trở nên khó khăn như thế nào khi

¹ James V. Schall, *Another Sort of Learning* (Một Kiểu Học Tập Khác) (San Francisco: Ignatius, 1988), tr. 30–37.

² David Dunning, “We Are All Confident Idiots” (Tất Cả Chúng Ta Đều Là Những Tên Ngốc Đầy Tự Tin), Báo điện tử Pacific Standard, 27/10/2014.

công tác giáo dục không được thực hiện một cách điều luyện và có kỹ năng.

VIỆN ĐẠI HỌC

Một hiệu trưởng tại một trường đại học (college) nhỏ - xin lỗi, một “viện đại học” (university) - có thể sẽ đọc chương này và phản đối rằng tôi sai khi chỉ trích những doanh nghiệp vì đã hành xử như những doanh nghiệp. Giáo dục đại học, rốt cuộc, là một ngành công nghiệp, và không có gì là tội lỗi nếu các doanh nghiệp trong cùng một lĩnh vực cạnh tranh với nhau. Tuy nhiên, nếu xem mình cũng là doanh nghiệp thì trường học thất bại khi mà bản thân chúng không cung cấp điều mà chúng đã hứa hẹn: giáo dục.

Trò chơi bắt đầu từ lâu trước khi một sinh viên tương lai điền vào tờ đơn xin nhập học. Ngay cả khi các trường đại học đã chuyển sang các mô hình đào tạo có hiệu ứng thấp về mặt tri thức nhưng vây quanh nó là những cải tiến về phong cách và những hoạt động phi học thuật, thì họ vẫn cố đồng thời thổi phồng tầm quan trọng và đánh bóng tên tuổi của mình. Nhận định trước đây của tôi về sự sinh sôi nảy nở của những “viện đại học” không phải là một quan sát lạc loài: nó thực sự đang diễn ra, và nó đã tiếp diễn ít nhất là từ những năm 1990. Giống như rất nhiều những thứ khác có liên quan đến những tệ nạn gần đây trong giáo dục đại học, nó là một sự thay đổi bị lèo lái bởi tiền bạc và địa vị.

Một lý do mà những ngôi trường nhỏ bỗng dưng trở thành viện đại học là nhằm lôi cuốn sinh viên, những người muốn tin rằng họ đang chi trả cho một thứ gì đó ở tầng cao hơn – đó là, cho một “viện đại học” quốc gia hay khu vực, chứ không

phải là một trường đại học địa phương.¹ Trong con mắt của những học sinh trung học chuẩn bị vào đại học, các trường đại học của bang (state college) và đại học cộng đồng (community college) là những cơ sở có địa vị thấp hơn khi đem ra so sánh với những viện đại học (university) có những chương trình học 4 năm. Vì vậy, nhiều trường trong số đó đã cố làm cho mình nổi trội bằng nỗ lực đổi thương hiệu thành “viện đại học.”

Một động cơ dung tục hơn đằng sau trò chơi đổi thương hiệu này là để tìm những nguồn tài chính mới, bằng cách liên kết các chương trình cao học với các trường đại học nhỏ. Sự cạnh tranh nhằm thu được nhiều tiền hơn và sự sinh sôi nảy nở tất yếu của những chương trình cao học vì vậy đã ép những “viện đại học” mới này vào trong một cuộc chạy đua cấp bằng. Các trường đang không những để ra những chương trình cao học đối với những khối ngành chuyên nghiệp (professional degree) như quản trị kinh doanh, mà rất nhiều trường trong số này còn nhồi nhét bổ sung những khóa học dành cho khối cao học vào trong các chương trình cử nhân.

Khi phải đối mặt với áp lực cạnh tranh này do nhiều trường đang cùng triển khai tương tự như nhau, một số viện đại học non nớt này sau đó bước thêm một bước trong cuộc chơi của họ và thêm vào các chương trình tiến sĩ. Và bởi vì những trường đại học nhỏ này không thể hỗ trợ một chương trình tiến sĩ trong một lĩnh vực đã có nền tảng, cho nên họ phải xây dựng những lĩnh vực liên ngành hiếm thấy, chỉ nhằm tạo ra những bằng cấp mới. Không khó để nhận thấy vì sao chuyện này rất cuộc là để cho ra những bằng cấp mà không thực sự

¹ Trường Tiny Castleton (State College) ở Vermont, hiện là “viện đại học” (university), là một trong nhiều trường hợp chỉ tính riêng ở New England. Lisa Rathke, “Switching from a College to a University Could Mean More Money, More Students” (Biến Một Trường Đại Học Thành Một Viện Đại Học Đồng Nghĩa Với Việc Có Nhiều Tiền Hơn, Nhiều Sinh Viên Hơn), *Huffington Post*, 12/7/2015.

chứng nhận một trình độ kiến thức tương ứng nào.

Tất cả những điều đó gần như là hành động bất chính trong học thuật. Việc cho ra đời những chương trình cao học ở những trường đại học mà chỉ có thể đào tạo trình độ cử nhân thông thường là sự lừa dối, đối với cả sinh viên cao học lẫn đại học. Các trường đại học nhỏ không có các nguồn lực – bao gồm thư viện, cơ sở nghiên cứu, và các chương trình đa dạng – như các viện đại học lớn, cho nên dù có sơn lại cái bảng tên trường ở cổng trước thì cũng không thể nào tạo ra được nền tảng cơ sở hạ tầng học thuật như những ngôi trường lớn. Việc biến Trường Đại học Smallville thành Viện Đại học Generic có thể trông đẹp mắt nhờ mấy món văn phòng phẩm mới, nhưng đó là một bước đi mà có thể đẩy những trường đại học địa phương - những trường từ đó đến nay vẫn phục vụ tốt cho cộng đồng, vào một địa vị mới: một viện đại học nửa mùa.

Việc đổi thương hiệu này làm nhạt nhòa đi giá trị của tất cả các bằng cấp sau bậc phổ thông. Khi mọi người đều theo học một viện đại học, thật là khó khăn hơn rất nhiều để tìm ra những người có kiến thức và chuyên môn thực sự trong số tất cả “những người đã tốt nghiệp đại học” đó. Người Mỹ đang chôn mình trong một cơn bão tuyết của những bằng cấp, chứng chỉ, và các kiểu chứng nhận khác nhau. Những người sẵn sàng thông tin sai cho đồng bào của mình sẽ thường nói rằng họ có trình độ đại học và rằng vì vậy mà họ nên được coi trọng. Điều duy nhất khiến bạn nản lòng hơn so với việc phát hiện ra rằng những người này đang dối trá về việc sở hữu nhiều bằng cấp là khi bạn biết rằng họ đang nói thật.

Sinh viên sẽ có khuynh hướng phản đối trước sự thật là chuyên ngành của họ còn đòi hỏi phải nỗ lực hơn nhiều so với những gì mà tôi đang chấm điểm trong môn học của tôi. Có lẽ là vậy, nhưng

điều đó còn tùy thuộc vào bản thân chuyên ngành gì. Những yêu cầu đối với một bằng cấp trong lĩnh vực STEM (science - khoa học, technology - công nghệ, engineering – kỹ thuật, mathematics – toán học), đối với một ngoại ngữ khó, hay đối với một bằng cấp khó lấy trong các ngành nhân văn có thể là rất khác biệt so với một chuyên ngành về truyền thông hay nghệ thuật thị giác (visual arts) hay – thật là khó chịu đối với tôi khi đề cập nó – khoa học chính trị. Mọi trường đều có “những chuyên ngành mặc định”, được chọn học khi một sinh viên không biết phải làm gì, một số ngành trong đó là những con đường tắt của những chương trình có yêu cầu cao hơn sau khi sinh viên biết được những giới hạn về khả năng của mình.

Để tránh bị hiểu lầm, tôi sẽ làm rõ vài điểm. Trước tiên, đó không phải là điều gì mới đối với tôi hay bất cứ ai khác trong môi trường đại học khi nói rằng ngay cả những trường tốt nhất cũng có những lớp “vớ vẩn”, những lớp mà một sinh viên có thể học qua bằng cách hít vào thở ra trong một số tuần nhất định. Có lẽ sẽ hơi sốc đối với một giáo sư khi phải thừa nhận điều này, nhưng chẳng có gì sai với những khóa học dễ dàng, hay học cho vui. Tôi thậm chí sẽ biện hộ rằng ít nhất một số khóa là cần thiết. Nên có những lớp học nơi sinh viên có thể trải nghiệm với một môn học, tìm được điều gì đó thích thú, và lấy được tín chỉ vì đã học được gì đó.

Vấn đề phát sinh khi tất cả các khóa học đều bắt đầu trông giống như những khóa “vớ vẩn”. Chúng tồn tại trong các ngành khoa học, nhân văn, và khoa học xã hội, và số lượng của chúng, ít nhất là theo đánh giá chủ quan của tôi, là ngày càng nhiều. Không có ngành nào được miễn nhiễm, và nhìn qua nhiều chương trình được đề xuất khắp cả nước – cũng như tài liệu biên soạn cho nhiều cấp độ khác nhau – ta có thể thấy

rằng những gì đã từng chỉ là những tệ nạn nghề nghiệp cá biệt thì giờ đây lại là thói quen chung của nhiều ngành.

Xin lưu ý: tôi không ủng hộ việc thu nhỏ các trường đại học thành một nhóm các khoa STEM, cùng vài chuyên ngành tiếng Anh hay lịch sử. Tôi thấy thương hại cho những kiểu tranh luận đó, và tôi từ lâu đã phản đối những gì tôi thấy như một sự công kích đối với các ngành khai phóng. Rất thường xuyên, những người phỉ báng các ngành khai phóng thực chất là những người chủ trương biến đại học thành các ngôi trường thương mại. Các sinh viên chuyên ngành lịch sử nghệ thuật luôn luôn bị coi rẻ ở đây, mặc dù nhiều người không hề biết rằng rất nhiều người tốt nghiệp ngành này về sau có thu nhập không hề tệ! Đồng thời, tôi không muốn sống trong một nền văn minh mà không có những người học các chuyên ngành lịch sử nghệ thuật, nghiên cứu phim ảnh, triết học, hay xã hội học v.v...

Câu hỏi là có bao nhiêu sinh viên thuộc những chuyên ngành này thực sự đang học hành, hay liệu có cần thiết hay không khi quá nhiều sinh viên học những chuyên ngành này ở những cơ sở có điều kiện kém cỏi – đặc biệt là nếu được hỗ trợ bởi tiền thuế của người dân. Không có cách gì tránh được thực trạng là sinh viên rất thường phí phạm tiền bạc và bị ảo tưởng về giáo dục bằng việc theo học những khóa học hay những chuyên ngành, mà hoặc là không nên tồn tại hoặc là số lượng tuyển sinh nên bị giới hạn ở mức thấp. Đó là những chuyên ngành chỉ nên dành cho những sinh viên có ý định theo đuổi một cách nghiêm túc mà thôi. Tương tự, đây cũng là một trong nhiều điều mà giảng viên không nên nói huych toẹt ra, bởi vì với những bậc cha mẹ phần nộ và những sinh viên tràn đầy hi vọng, thì điều này nghe

giống như chủ nghĩa tinh hoa vô căn cứ.

Có thể đúng là chủ nghĩa tinh hoa, nhưng không hề không có căn cứ. Nhiều trường nhỏ từng được gọi là “trường sư phạm” (teacher’s college) và đã làm rất tốt công tác của mình. Các khoa lịch sử hay tiếng Anh ở đó làm tròn chức năng một cách hoàn hảo khi đào tạo ra những giáo viên lịch sử và tiếng Anh. Tuy nhiên, ngày nay, những “viện đại học” bé tẹo này giảng dạy các môn như là nhân chủng học hay triết học khoa học, như thể là sinh viên của họ sẽ theo học chương trình cao học tại Đại học Stanford hay là Đại học Chicago. Những chuyên ngành này đôi khi được xây dựng vì sở thích của một vài giảng viên giảng dạy mấy môn này, hay được đưa ra như là một cách để làm dày ấn phẩm quảng cáo của trường, mà nếu không thì nhà trường có lẽ dường như không có đủ bề dày tri thức đối với những sinh viên tương lai.

Chẳng có gì sai với việc thỏa mãn bản thân hay đi theo tiếng gọi hạnh phúc – nếu bạn có thể đáp ứng nó. Nếu một trường đại học nhỏ có một khóa học lịch sử khiến bạn thích thú, thì bằng mọi cách hãy theo học. Nó có thể rất tuyệt. Nhưng những sinh viên chọn chuyên ngành mà không hề cân nhắc nghĩ suy về việc ngôi trường mình học đang ở vị thế nào, các nguồn lực học thuật dành chương trình mình học ra sao, hoặc những người tốt nghiệp từ những chương trình đó được định vị ở đâu trên thị trường, thì chúng sẽ có nguy cơ tốt nghiệp đại học (bất cứ khi nào mà chúng tốt nghiệp được) với lượng kiến thức ít hơn so với những gì chúng đã đã được quảng cáo và tin tưởng. Đây là một vấn đề cốt lõi của nhiều tranh luận không đáng có với những người đã sai lầm nghiêm trọng về chất lượng giáo dục của chính họ.

Khi những ngôi trường đã đổi thương hiệu thành “viện đại học” đứng ra cung cấp các khóa học và những chương trình đào tạo có cấp bằng, cứ như thể là họ ngang hàng với những trường nổi tiếng, thì họ đang không chỉ lừa dối các sinh viên tương lai mà còn ảnh hưởng không tốt đến việc học hành sau này. Độ lệnh về chất lượng giữa các chương trình có nguy cơ tạo ra cảm giác giận dữ: nếu bạn và tôi cùng có bằng đại học chuyên ngành lịch sử, tại sao quan điểm của bạn về Cách Mạng Nga lại tốt hơn của tôi? Tại sao lại là vấn đề khi bằng cấp của bạn là từ một khoa hàng đầu, nhưng của tôi là từ một chương trình nhỏ có mỗi một giáo viên phụ trách? Nếu tôi học về điện ảnh tại một đại học địa phương của bang, và bạn theo học một chương trình đào tạo ngành điện ảnh tại Đại học Nam California, bạn là ai mà dám nghĩ rằng bạn biết nhiều hơn tôi? Chúng ta có cùng loại bằng cấp, chẳng phải vậy sao?

Những kiểu so sánh và tranh luận như thế này về những khác biệt giữa các trường đại học, những bằng cấp và chương trình khác nhau nhanh chóng làm người ta bực mình. Một sinh viên được nhận vào một trường hàng đầu và tốt nghiệp với một tấm bằng trong tay sẽ tức tối khi bị cào bằng với những người cũng học chuyên ngành giống mình ở một “viện đại học” công vô danh bằng một sự so sánh khắp khiêng. (Nếu tất cả các trường đều tốt như nhau, tại sao nhiều người phải nhọc công hơn những người khác để vào được?) Trong khi đó, những sinh viên phải ngày đêm học hành vất vả để có một tấm bằng tương tự sẽ muốn nổi điên với ý nghĩ rằng thành tích của mình có giá trị thấp hơn vì không phải là loại “thuần chủng”. (Nếu tất cả các trường nằm ngoài nhóm Ivy League là đồ bỏ đi, thì tại sao tất cả chúng đều được chứng nhận?)

Có rất nhiều niềm tin tệ hại trong những tranh cãi kiểu này, không hơn gì mấy so với những tuyên bố khoe khoang. Một sinh viên tồi có theo học một trường “đỉnh” thì vẫn là một sinh viên tồi; một sinh viên siêng năng theo học tại những trường nhỏ cũng không có nghĩa là sẽ kém thông minh hơn chỉ vì nơi đó chưa có ai nổi tiếng. Tuy nhiên, sự thật vẫn là theo học một khóa tại một ngôi trường trong vùng với một giáo viên thỉnh giảng miệt mài “chạy sô” thì thường là khác biệt một trời một vực so với việc theo học tại một viện đại học hàng đầu với một học giả tầm cỡ. Điều này có thể đúng, nhưng khi nói ra điều này thì thế nào cũng có những kẻ cáu kỉnh cho rằng thật là hợm hĩnh, và mọi người lại tức tối bỏ đi.

Chúng ta có thể không thích bất cứ kiểu so sánh nào trong những so sánh này, nhưng chúng quan trọng trong việc tách biệt *chuyên môn* (expertise) và *kiến thức có liên quan* (relative knowledge). Đúng là những viện đại học danh tiếng vẫn có thể duyệt tốt nghiệp cho một đám đầu đất. Tuy nhiên, những viện đại học tương lai lại cố làm những việc quá khả năng trí tuệ của mình vì tất cả những lý do sai trái, bao gồm tiếp thị, tiền bạc, và cái tôi của giảng viên. Cuối cùng, họ đang làm hại cả sinh viên lẫn xã hội. Học cùng một thứ có thể giúp con người ta có một ngôn ngữ chung để thảo luận xa hơn về một đề tài, nhưng nó không tự động khiến họ bằng vai phải lứa.

Các trường đại học và các viện đại học cũng lừa dối sinh viên của mình về năng lực bản thân thông qua sự lạm phát về điểm số. Bỏ qua các chuẩn mực để việc học hành không ảnh hưởng đến niềm vui đi học là một cách để đảm bảo sinh viên cảm thấy vui vẻ và khiến giáo viên không phải chịu áp lực khi phải đánh rớt ai đó. Như McArdle của tờ *Bloomberg* đã viết, việc cố gắng để

giảm bớt tác động không hề vui vẻ gì của việc thực sự theo học đại học lên khách hàng chẳng có gì là đáng ngạc nhiên khi mà những chỗ ngồi trên giảng đường đại học là một loại hàng hóa hơn là một đặc quyền phải cạnh tranh mới có được.

Bạn nhìn thấy kết quả quá rõ ràng trên những dòng sông lười, những bức tường tập leo núi và những ký túc xá ngày càng sang trọng mà các trường đại học dùng để cạnh tranh thu hút sinh viên, nhưng một sự chuyển dịch như vậy không đơn giản chỉ là những tiện nghi bên ngoài. Các giáo sư hiện nay kinh ngạc trước cái cách mà sinh viên đòi hỏi phải được cho điểm cao một cách không xấu hổ, bất chấp thái độ học hành của họ. Nhưng đó chính xác là những gì bạn nên chuẩn bị tinh thần nếu một sinh viên xem mình là một khách hàng, và sản phẩm là một bằng cấp hơn là sự giáo dục.

Hay như cây bút Catherine Rampell của tờ Washington Post mô tả, trường đại học hiện nay là một giao dịch mà trong đó “sinh viên trả nhiều học phí hơn, và ngược lại kỳ vọng nhiều thứ hơn – dịch vụ tốt hơn, trang thiết bị tốt hơn và điểm số cao hơn.”¹ Sinh viên ngày nay được yêu cầu ít hơn nhiều so với thậm chí cách đây một vài thập kỷ. Có ít bài tập về nhà hơn, hệ thống 3 học kỳ (trimester) và 4 học kỳ (quarter) ngắn hơn, và những tiến bộ công nghệ đã làm cho chuyện đi học đại học vui hơn và ít khắt khe đi. Khi trường đại học trở thành một doanh nghiệp, bạn không thể “đánh trượt” khách hàng.

Ở trường đại học không phải lúc nào cũng có chuyện leo núi hay chèo thuyền kayak, nhưng chắc chắn là có khuynh hướng không xem trọng điểm số, bằng cách làm cho chúng “lạm phát”. Như một nghiên cứu của Đại học Chicago vào

¹ Catherine Rampell, “The Rise of the ‘Gentleman’s A’ and the GPA Arms Race” (Sự Trỗi Dậy Của ‘Điểm A’ Và Cuộc Chạy Đua Vũ Trang GPA), Báo điện tử *Washington Post*, 28/3/2016.

năm 2011 cho thấy rằng: “Không cần phải nỗ lực nhiều lắm để đạt được những yêu cầu trong việc học tập tại các trường đại học và viện đại học ngày nay.”

Có 45% sinh viên cho biết rằng học kỳ trước không có môn học nào mà họ phải viết nhiều hơn 20 trang trong toàn học kỳ; 32% cho biết thậm chí không có môn nào mà họ được yêu cầu phải đọc nhiều hơn 40 trang một tuần. Chẳng có gì là ngạc nhiên khi nhiều sinh viên đại học ngày nay quyết định đầu tư thời gian vào những hoạt động khác ở trường.¹

Một số hoạt động trong số “những hoạt động khác” cũng đáng để tham gia và giúp sinh viên trau dồi thêm. Tuy nhiên, nhiều hoạt động khác là những hoạt động mà cha mẹ họ tốt hơn là không nên biết.

Khi nói đến cái chết của giới chuyên gia, hiệu ứng khối lượng công việc nhẹ nhàng hơn và điểm số dễ dàng hơn là quá hiển nhiên: sinh viên tốt nghiệp với điểm số trung bình (GPA) cao mà không phản ánh đúng trình độ học vấn hay năng lực trí tuệ. (Một lần nữa, tôi không đang bàn tới một số loại bằng cấp nhất định, mà đang nói về hàng đông chuyên ngành đang được theo học ở Mỹ ngày nay.) “Tôi là một sinh viên được toàn điểm A tại một trường đại học” không hề giống chút nào so với câu nói này vào những năm 1960 hay thậm chí 1980. Một nghiên cứu trên hơn 200 trường đại học và viện đại học hồi năm 2009 đã cho thấy rằng A là điểm được cho nhiều nhất, tăng ở mức gần 30% so với kể từ năm 1960 và hơn 10% so với chỉ từ hồi năm 1988. Tổng hợp các điểm A và B hiện nay chiếm tới hơn 80% các mức điểm ở mọi môn, một khuynh hướng

1 Richard Arum, “College Graduates: Satisfied, but Adrift” (Cử Nhân Đại Học: Hải Lông, Nhưng Lênh Đênh), trích Mark Bauerlein và Adam Bellow, *The State of the American Mind* (Não Trạng Người Mỹ) (West Conshohocken, PA: Templeton, 2015), tr. 68.

ngày càng tiếp diễn.¹

Nói cách khác, tất cả bọn trẻ hiện nay đều *trên trung bình*. Ví dụ, vào năm 2012, điểm thường được cho nhất tại Harvard là toàn A. Tại Yale, hơn 60% tổng điểm là (A-) hoặc (A). Điều này có thể thỉnh thoảng xảy ra trong một lớp đặc biệt, chứ hầu như không thể nào ở phạm vi toàn trường đối với bất kỳ sự phân bổ điểm thông thường nào, ngay cả trong số những sinh viên sáng dạ nhất.

Mọi tổ chức, khi phải đối mặt với những dữ kiện này, đều đổ lỗi cho tất cả những tổ chức khác. Dĩ nhiên, vấn đề là không có một đại học hay một chương trình nào dám công khai đã kích chuyện lạm phát điểm số mà không làm hại sinh viên của chính mình: giảng viên đầu tiên cho điểm “chặt” hơn ngay lập tức sẽ khiến cho sinh viên của họ dường như kém năng lực hơn những sinh viên của các trường khác. Như Rampell đã nhận định thật chính xác rằng điều này có nghĩa là điểm mặc định để cho qua một môn học không còn là “C” như hồi những năm 1950 nữa, mà là “A”, mức điểm hiện nay được cho phần nhiều như là sự công nhận việc hoàn thành khóa học hơn là một chứng nhận cho sự xuất sắc.

Các Đại học Princeton, Wellesley và Harvard, trong số nhiều đại học khác, đã thành lập những ủy ban để tìm hiểu về vấn đề *lạm phát điểm (grade inflation)*. Princeton có một chính sách nhằm cố gắng giới hạn khả năng giảng viên cho điểm A vào năm 2004, một thử nghiệm đã bị chính đội ngũ giảng viên đảo ngược hồi chưa đến một thập kỷ sau đó. Tại

¹ Dữ liệu năm 2016 là phần mở rộng của những nghiên cứu được thực hiện bởi các Giáo sư Stuart Rojstaczer và Chris Healy, họ đã tiếp tục thu thập dữ liệu điểm số sau khi đã viết báo cáo đề tài vào năm 2010 và 2012. Họ duy trì một cơ sở dữ liệu cho công trình của mình tại trang web www.gradeinflation.com.

Wellesley, các khoa nhân văn cố gắng giữ điểm số trung bình ở mức B+ trong các khóa học của họ; và kết quả là những khóa học đó mất 1/5 sinh viên ghi danh và những khoa tham gia mất gần 1/3 sinh viên chuyên ngành.

Những nhà giáo dục có kinh nghiệm đã cố gắng xử lý vấn đề này trong nhiều năm. Tôi là một trong số họ, và giống như các đồng nghiệp, tôi chưa tìm ra được một giải pháp nào. Tuy nhiên, có hai điều quan trọng nhất liên quan đến chuyện lạm phát điểm: nó có tồn tại, và nó làm cho sinh viên tự tin một cách phi lý vào năng lực của mình. Hầu hết mọi cơ sở giáo dục sau phổ thông đều đồng lõa với điều mà về cơ bản là sự thông đồng điểm số, bị chi phối một mặt bởi những áp lực thị trường để làm cho chuyện đi học đại học thực sự là niềm vui, làm cho sinh viên có giá hơn trong mắt nhà tuyển dụng, và nhằm giúp cho những vị giáo sư yếu đuối thoát khỏi sự uất hận của những sinh viên bất mãn, và mặt khác là bởi những quan điểm vô trách nhiệm về vai trò của sự tự tôn (self-esteem) trong giáo dục.

HÃY ĐÁNH GIÁ TÔI MỘT CÁCH NHẸ NHÀNG!

Một cách nữa mà các đại học dùng để đề cao khái niệm sinh viên là khách hàng, và từ đó xem nhẹ sự kính trọng dành cho giới chuyên gia, đó là khuyến khích sinh viên đánh giá các nhà giáo đang đứng trước chúng, như thể là chúng bằng vai phải lứa với họ. Đánh giá của sinh viên (student evaluation) là kết quả của phong trào ủng hộ sinh viên tham gia nhiều hơn vào quá trình giáo dục đại học sau những năm 1960. Giờ đây phong trào đó vẫn còn tiếp tục, và trong một kỷ nguyên mà các doanh nghiệp, bao gồm cả giáo dục, bị ám ảnh với những “chuẩn đo, thước đo” (metrics), chúng càng được sử dụng và lạm dụng hơn bao giờ hết.

Tôi thực ra là người ủng hộ chuyện đánh giá của sinh viên ở một mức độ giới hạn nào đó. Tôi sẽ không khiêm tốn mà nói rằng sinh viên đánh giá tôi tương đối tốt kể từ ngày tôi bắt đầu đi dạy: tôi đã giành được nhiều giải thưởng trong công tác giảng dạy tại Đại học Hải Chiến (Naval War College) lẫn Đại học Mở Harvard (Harvard Extension School) – và vì vậy tôi không hề có chút gì là thù hằn cá nhân để “dìm hàng” ở đây. Tôi cũng là một cựu trưởng ban học vụ (academic administrator), là người phải xem lại những bảng đánh giá đội ngũ giảng viên như là một phần nhiệm vụ của tôi trong công tác giám sát một khoa. Tôi đã đọc hàng ngàn những bảng đánh giá như thế này trong nhiều năm, từ các sinh viên ở mọi cấp lớp, và chúng là một bài tập đáng giá nếu chúng được triển khai một cách đúng đắn. Tuy nhiên, toàn bộ ý tưởng này hiện nay đã vượt khỏi tầm kiểm soát, trong đó sinh viên đánh giá những con người chuyên nghiệp như thể là chúng đang điểm một bộ phim hay nhận xét một đôi giày.

Các bảng đánh giá thường rơi vào vùng xám, nơi hầu hết các giáo viên là có năng lực và hầu hết sinh viên nhìn chung thích các khóa học. Các bảng đánh giá hữu ích nhất là ở phần nhìn nhận ra các khuynh hướng: khi xem xét các bảng đánh giá qua nhiều năm ta có thể xác định được những giảng viên giỏi nhất lẫn những giảng viên tệ nhất, đặc biệt là nếu người đọc lão luyện trong việc giải mã cách sinh viên viết những báo cáo kiểu này.

(Ví dụ, “Cô ấy rất chán,” thường có nghĩa là “cô ấy thực sự yêu cầu tôi phải đọc sách mà cô ấy giao, thay vì chỉ làm tôi thấy vui.”) Trong lớp của chính tôi, tôi dùng chúng để tìm ra những điểm trong các khóa của tôi mà đang có tác dụng cũng như những điểm có thể đang đi chệch hướng, như là những

đầu sách hoặc những bài giảng mà tôi nên loại bỏ hay giữ lại, hay cho tôi biết liệu sinh viên có cùng ý nghĩ với tôi hay không khi tôi nghĩ rằng mình đã có một học kỳ đặc biệt tốt hoặc dở.

Tuy nhiên, có điều gì đó không đúng với một hệ thống, khi đi hỏi sinh viên xem họ thích việc học tập của họ như thế nào. Trường đại học không phải là một nhà hàng. (Thỉnh thoảng tôi đọc phải những đánh giá y như trên trang đánh giá Yelp, đại loại: “Món *Thống kê đại cương* được phục vụ hơi bị nguội, nhưng phần ăn lớn, trong khi bạn của tôi chọn một món nhẹ nhàng hơn là *Nhập môn tôn giáo thế giới* được nêm nếm cẩn thận.”) Việc đánh giá giáo viên tạo ra một cái thói là người không có chuyên môn quen với việc đánh giá chuyên gia, mặc dù hiển nhiên là kiến thức hiện có của mình về lĩnh vực đó không thể nào bằng với người ta.

Đánh giá của sinh viên cũng là một chỉ số siêu nhạy cảm, bị chi phối bởi những thứ nhỏ nhặt nhất và không hề liên quan, từ sự thoải mái của chỗ ngồi cho đến giờ học được sắp xếp. Có một số điểm trong các đánh giá đó nên được bỏ qua, và một số điểm khác thì vô cùng kì cục, đến nỗi các giáo sư phải trao đổi những câu chuyện về những đánh giá tệ hại nhất hoặc kì cục nhất mà họ nhận được. Ví dụ, một đồng nghiệp của tôi có lần giảng dạy về lịch sử hải quân Anh, và lời nhận xét duy nhất của một sinh viên quân sự là giảng viên cần phải ủi áo sơ mi của mình. Một sử gia hàng đầu mà tôi biết thường xuyên bị nhạo báng trong những bản đánh giá là... có chiều cao khiêm tốn quá! Tôi đã từng bị một sinh viên bậc đại học nói rằng tôi là một giáo sư giỏi nhưng... cần phải giảm cân. (Điều này là chính xác.) Một sinh viên khác không thích tôi nhiều đến nỗi cô hay cậu đó đã ghi vào bản đánh giá là họ sẽ cầu nguyện cho tôi.

Mấy bản đánh giá này thật là có tính giải trí, tất cả chúng đều khuyến khích sinh viên nghĩ bản thân họ như là những quan tòa về vấn đề tài năng của giảng viên. Và khi giáo dục mà chỉ nhằm để đảm bảo rằng khách hàng hài lòng, thì chính sự lệ thuộc của một trường đại học vào những bản đánh giá đã biến những giáo viên dở hơn hoặc ít an toàn hơn thành những con gấu làm trò, gồng mình để được yêu quý hoặc ít nhất được ưa thích, để nhiều sinh viên hơn sẽ đọc các đánh giá và giữ được lớp (và giữ được hợp đồng giảng dạy) cho học kỳ tới. Điều này tạo ra và duy trì một vòng luẩn quẩn cùng sự lạm phát điểm số.

Sinh viên nên chú tâm vào chuyện học hành của mình nhiều hơn, đừng chỉ là người quan sát hay những thùng chứa thông tin. Chú tâm học tập và tham gia tranh luận là các nhân tố huyết mạch của một trường đại học, và bạn hoàn toàn có thể phê phán các giáo sư, hoặc là về ý kiến của họ, hoặc là về khả năng giảng dạy của họ. Nhưng mô hình giáo dục công nghiệp đã lôi trường đại học xuống thành một giao dịch thương mại, nơi sinh viên được dạy trở thành những khách hàng khó tính, hơn là trở thành những con người có tư duy phê phán. Hiệu ứng lan tỏa đã chạm đến vấn đề chuyên môn và sự khích động mà chuyện này tạo ra nhằm tấn công nền tảng kiến thức đã được công nhận (established knowledge) đã xóa sổ mục đích đích thực của một trường đại học.

ĐẠI HỌC KHÔNG PHẢI LÀ MỘT KHÔNG GIAN AN TOÀN

Thanh niên không phải là những người vô trách nhiệm như chúng ta thỉnh thoảng khắc họa chân dung họ trên phương tiện truyền thông hay trong văn hóa đại chúng, hay như trong tâm trí của bạn. Chúng ta cười vui khi xem những bộ phim hài

về trường đại học và thích nhớ những khoảnh khắc vô trách nhiệm của chính mình khi còn là sinh viên, và sau đó chúng ta nghiêm khắc giảng đạo đức cho con em mình là không bao giờ được giống như chúng ta. Chúng ta vỗ tay tán dương các phong trào sinh viên (student activism) nếu chúng ta thích động lực đằng sau đó, và chúng ta chỉ trích nó nếu chúng ta không đồng tình. Người lớn luôn luôn có khuynh hướng chỉ trích gay gắt thế hệ trẻ!

Tuy nhiên, không có điều nào trong những điều này biện minh cho các trường đại học trong việc cho phép mình biến thành rạp xiếc. Có lẽ không thể tránh được chuyện chủ nghĩa bài trí thức (anti-intellectualism) trong đời sống Mỹ sẽ xâm chiếm các trường đại học, nhưng không có lý do gì để đầu hàng nó. Và rõ ràng là các trường học ở Mỹ đang ngày càng đầu hàng quyền lực trí thức của mình không chỉ trước bọn trẻ, mà còn trước những nhà hoạt động đang trực tiếp tấn công vào truyền thống được tự do trình bày ý kiến (free inquiry) mà cộng đồng học thuật nên bảo vệ.

Tôi có vô số ý kiến đanh thép trước những điều mà tôi cho là sự công kích đối với vấn đề được tự do trình bày, nhưng tôi sẽ không phô trương chúng ở đây. Có hàng tá những quyển sách và bài báo ngoài kia viết về chuyện làm thế nào các trường đại học và các viện đại học lại trở thành những nơi an toàn của sự đúng đắn về mặt chính trị, nơi tự do học thuật (academic freedom) bị bóp nghẹt dưới những quy tắc hà khắc được đem ra thi hành bởi những nhà lý luận hiện diện trong số các sinh viên và giảng viên. Tôi không thấy có lý do gì phải nhắc lại những tranh cãi đó ở đây.

Tuy nhiên, khi bàn tới vấn đề cái chết của giới chuyên gia,

quan trọng hơn là chúng ta nên nghĩ đến cái cách mà các trào lưu hiện có tại các trường đại học, bao gồm “không gian an toàn” (safe space) và quy tắc diễn thuyết (speech code), thực ra đang làm cho các trường đại học mất đi khả năng đào tạo ra những con người có tư duy phê phán. (Và hãy nhớ là “tư duy phê phán” không giống như “chỉ trích không thương tiếc”.) Tương tự như việc đi tham quan chọn trường dạy thanh niên đánh giá một ngôi trường dựa trên những tiêu chí không liên quan gì đến việc học tập, những thỏa hiệp này với những nhà hoạt động trẻ khuyến khích họ một lần nữa tin tưởng rằng công việc của một sinh viên đại học là khai sáng các giáo sư thay vì theo chiều ngược lại.

Có nhiều ví dụ về chuyện này, đến mức sẽ là không công bằng khi chỉ ra bất kỳ một chính sách hay một vấn đề gây tranh cãi nào đó, tại bất kỳ một đại học cụ thể nào. Vấn đề này là đặc thù trong các trường đại học Mỹ và liên tục tái diễn, lúc mạnh lúc yếu, từ đầu những năm 1960. Điều khác biệt ngày nay, và đặc biệt gây ra nhiều phiền phức khi nó liên quan đến chuyện đào tạo ra những công dân có học, là chính môi trường có tính bảo bọc, ôm ấp của đại học hiện tại đã dung dưỡng sinh viên như thế nào, và vì vậy đã hủy hoại khả năng thực hiện một cuộc tranh cãi có logic và dựa trên thông tin của chúng. Khi cảm xúc quan trọng hơn lý trí hay các dữ kiện, thì giáo dục là một nỗ lực phải chịu số phận bi đát. Cảm xúc là thành lũy không thể đánh bại chống lại giới chuyên gia, một hào sâu của sự giận dữ và oán ghét, mà trong đó lý lẽ và kiến thức nhanh chóng bị nhấn chìm. Và khi sinh viên học được rằng cảm xúc sẽ chiến thắng mọi thứ khác, thì đó là một bài học mà họ sẽ mang theo mình cho đến hết cuộc đời.

Các trường đại học nên là một môi trường điềm tĩnh, tại đó những con người có giáo dục sẽ đưa ra quyết định điều gì là đúng, điều gì là sai. Đó cũng là nơi mà họ học tuân theo một mô hình trong yêu cầu học thuật, bất kể nó sẽ đưa họ đến đâu. Thay vì vậy, nhiều trường đại học đã trở thành những con tin của sinh viên, những kẻ đòi hỏi rằng cảm xúc của họ là trên hết. Họ chắc chắn tin vào quyền được đòi hỏi này của mình bởi lẽ cuộc đời của họ, cho đến giờ phút đó, đã là như vậy, trong một nền văn hóa trị liệu cho phép bất cứ ý nghĩ nào cũng được giải bày và cảm xúc nào cũng đáng giá.

Tuy nhiên, phong trào sinh viên (student activism) là một phần thông thường trong đời sống ở trường đại học. Thanh niên *thì* có đam mê; đó là một phần của tuổi teen hay của tuổi 20. Tôi vẫn còn cổ hủ khi kỳ vọng những người có giáo dục trong số những cử tri trở thành những nhà lãnh đạo vì ưu điểm có học thức nhiều của họ, và vì vậy tôi tán thưởng những cử tri tương lai khi họ thực hành lý luận chính trị trong các cuộc tranh luận và thảo luận.

Không may là các phong trào sinh viên hiện đang quay lại giống như những phong trào sinh viên xa xưa cách đây cả nửa thế kỷ: không khoan nhượng (intolerance), chủ nghĩa giáo điều (dogmatism), và thậm chí đe dọa và bạo lực. Mĩa mai thay (hoặc có lẽ bị kịch thay), sinh viên còn đang huy động cả ngôn ngữ và yêu sách cực đoan trước những điều ngày càng nhỏ nhặt. Khi thế hệ Baby Boomer (thế hệ được sinh ra trong thời kỳ “bùng nổ trẻ sơ sinh” sau Thế chiến II, từ năm 1946 đến năm 1964 – ND) đã tuyên bố thắng thù địch rằng họ phá hủy trường học vì hòa bình vào năm 1967, thì đúng là những thanh niên sắp bị bắt đi quân dịch và bị gửi tới một khu rừng

ở Châu Á đã bức xúc một cách có thể hiểu được trước chuyện này. Thành viên của những nhóm dân tộc thiểu số không được xem là những công dân thực thụ trong con mắt của luật pháp mãi cho đến đầu những năm 1960, một cách chính đáng, đã cảm thấy họ không có lựa chọn nào để thu hút sự chú ý hơn là biểu tình phản đối, ngay cả khi không có gì bào chữa cho bạo lực xảy ra sau đó.

Ngày nay, ngược lại, sinh viên nổi điên lên trước sự coi thường tưởng tượng, chẳng thể nào so sánh được với việc đấu tranh vì nhân quyền hay phản đối việc bắt lính. Sinh viên thời nay dựng lên những ngọn Everest từ những ụ mồi nhỏ nhất, và họ còn tệ hại hơn nữa là cuồng loạn với những trò chơi khăm và trò những trò lừa bịp. Giữa tất cả những trò này, sinh viên đang học được rằng cảm xúc và khối lượng luôn luôn có thể đánh bại lý lẽ và thực thể, và từ đó xây dựng quanh mình những thành lũy mà không có một giảng viên, chuyên gia, hay người trí thức nào trong tương lai có thể đâm thủng được.

Ví dụ, tại đại học Yale hồi năm 2015, vợ của một thầy quản lý ký túc xá dám liều lĩnh bảo các sinh viên dân tộc thiểu số là hãy quên đi cái vụ mấy bộ trang phục Halloween mà họ nghĩ là chướng tai gai mắt. Chuyện này đã khơi mào cho một cơn thịnh nộ khắp trường bao gồm cả việc các vị giáo sư bị át cả tiếng nói bởi những sinh viên đang gào thét. “Với vai trò là thầy của ông,” một sinh viên hét vào mặt một giáo sư, “việc của ông là tạo ra một môi trường thoải mái và một mái nhà cho sinh viên.... Ông có hiểu điều đó không?!”

Một cách trầm tĩnh, vị giáo sư trả lời: “Không, tôi không đồng ý với điều này,” và bạn sinh viên đã xả một tràng với vị giáo sư như sau:

Vậy tại sao ông [chửi thề] nhận công việc này?! Ai [chửi thề] đã thuê ông?! Ông nên biến đi! Nếu đó là những gì ông nghĩ về việc làm thầy thì ông nên biến đi! Ông không được thuê để tạo ra một môi trường tri thức! Không hề! Ông có hiểu không? Ông được thuê để tạo ra một mái nhà ở đây. Ông đang không làm được việc đó!”¹ [Gần giọng]

Đại học Yale, thay vì kỷ luật những sinh viên dám vi phạm quy tắc của trường về lời ăn tiếng nói trong môi trường học thuật, thì lại đi xin lỗi những kẻ đã khơi mào cho cuộc thịnh nộ. Vị giáo sư cuối cùng đã từ chức quản lý ký túc xá nhưng vẫn làm công tác giảng dạy. Tuy nhiên, vợ ông đã nghỉ việc và hoàn toàn bỏ nghề dạy học.

Với giảng viên ở khắp mọi nơi, bài học là quá rõ ràng: khuôn viên của những đại học hàng đầu không phải là một nơi để khám phá tri thức. Nó là một ngôi nhà sang trọng, được thuê từ 4 cho đến 6 năm, mỗi kỳ 9 tháng, bởi những đứa trẻ thuộc thành phần cao cấp mà có thể hét vào mặt giảng viên như thể là chúng đang mắng mỏ mấy con sen vụng về trong một gia trang thời thuộc địa.

Một tháng sau vụ gây lộn âm ỉ ở Yale, các cuộc biểu tình chống đối tại Đại học Missouri tiếp tục bùng lên sau một vụ xô xát của các sinh viên, vụ việc là một chữ vạn (swastika) được vẽ trên một bức tường trong nhà vệ sinh bằng phân. Không rõ trường đại học công đầu tàu của bang Missouri chính xác đã làm gì ngoài chuyện lau chùi tường, nhưng dấu sao thì cả trường đã bùng nổ. “Ông có biết *đàn áp có hệ thống* là gì

¹ Tham khảo hai trong số nhiều bài viết và phản ứng từ cả những người bảo thủ lẫn những người theo chủ nghĩa tự do: “Katy Waldman, “Yale Students Erupt in Anger over Administrators Caring More About Free Speech Than Safe Spaces” (Sinh Viên Yale Bùng Nổ Giận Dữ Với Ban Giám Hiệu Đã Quan Tâm Đến Tự Do Ngôn Luận Hơn Là Không Gian An Toàn), Slate, 07/11/2015; và Shoshanna Weismann, “How Babies Are Made” (Trẻ Con Được Tạo Thành Như Thế Nào), *Weekly Standard*, 10/11/2015.

không?!” một sinh viên hét vào mặt ngài hiệu trưởng đang vô cùng bối rối của Đại học Missouri. “Google đi!” cô ta hét lên. Những phóng viên sinh viên bị quấy rối và đe dọa, có một trường hợp là bởi một giảng viên bằng một cuộc hẹn nhả nhận, thật là mỉa mai thay, tại khoa báo chí. Sau một vài ngày nữa của những tuồng này, chủ tịch trường đại học đã từ chức. (Ngài hiệu trưởng và một giáo sư đã từ chối hủy các lớp học sau các cuộc phản đối đó cũng làm theo.)

Tuy nhiên, Missouri không phải là Yale. Nó có một lượng cầu gần như không co giãn đối với các dịch vụ của mình. Đơn xin nhập học và các khoản quyên góp nhanh chóng giảm mạnh khi các cuộc biểu tình nổ ra và nhiều người xin nghỉ việc. Vài tháng sau đó, vị giáo sư thỉnh giảng (adjunct professor) ngành báo chí, người đụng độ với một sinh viên, bị sa thải. Khi mọi chuyện đã qua đi, số giảng viên, thành viên ban giám hiệu, đơn xin nhập học, và các khoản quyên góp đều giảm đi rất nhiều, tất cả là vì một nhóm sinh viên, được cho phép bởi một nhóm giảng viên thậm chí còn nhỏ hơn, đã đảo ngược vai trò của giáo viên và học viên tại một trường đại học công lớn.

Điều thú vị là, đây là một chủ đề thường tìm được tiếng nói chung giữa nhóm trí thức khai phóng với nhóm bảo thủ. Học giả người Anh Richard Dawkins, đầu đó như một cái gai trong mắt những người bảo thủ vì quan điểm của ông về tôn giáo, đã rối trí trước toàn bộ ý tưởng “không gian an toàn”, những không gian mà các sinh viên Mỹ đòi hỏi như là một sự ngừng nghỉ trước bất kỳ hình thức biểu đạt chính trị nào mà họ có thể thấy là “đang kích hoạt”. Dawkins nói thẳng thừng rằng: “Một trường đại học không phải là một ‘không gian an toàn’.” Ông đã nói như vậy trên Twitter. “Nếu bạn cần một không gian an

toàn, nghỉ đi, về nhà, ôm gấu bông và mút tay cho tới khi nào sẵn sàng đi học đại học.”

Tương tự, sau các sự kiện tại Đại học Yale và Đại học Missouri, một cây bút của *The Atlantic* là Conor Friedersdorf đã viết rằng “những gì xảy ra tại Đại học Yale không ở lại đó” và rằng những con người ưu tú của tương lai đã tiếp thu những giá trị không phải bằng tự do ngôn luận mà là tuyệt đối không khoan nhượng. “Người ta thông cảm cho những sinh viên này.” Friedersdorf sau đó đã viết như vậy. (Tôi thì không, nhưng Friedersdorf thì thông cảm hơn so với tôi.) “Nhưng nếu một email về trang phục Halloween khiến họ phải bỏ lớp và bị suy sụp, thì hoặc là họ cần được giúp đỡ bởi những chuyên gia về sức khỏe tâm thần hoặc là họ bị nhồi sọ một cách nghiêm trọng bởi những quan điểm sắc mùi ý thức hệ tàn hại, trong đó họ tin vào những gì có thể khiến chúng đau khổ.”¹

Trong khi đó, một cây bút viết chuyên mục (columnist) theo chủ nghĩa tự do đồng thời là một giáo sư luật tại Đại học Tennessee là Glenn Reynolds đã đề xuất một giải pháp kịch tính hơn.

Để là một cử tri, một người phải có khả năng tham gia vào những cuộc tranh luận chính trị của người trưởng thành. Điều cần thiết là phải có khả năng lắng nghe những lý lẽ đối nghịch và thậm chí – như tôi đang làm ở đây trong chuyên mục này – phải thay đổi suy nghĩ của bạn trước các bằng chứng mới.

Vì vậy có lẽ chúng ta nên tăng tuổi bầu cử lên thành 25, một độ tuổi mà khi đó người ta thực sự hi vọng rằng sự trưởng thành sẽ hội đủ ở một mức độ nào đó. Thật là tệ hại khi phải đối xử với sinh viên đại học như những đứa trẻ. Nhưng thật là

¹ Conor Friedersdorf, “The New Intolerance of Student Activism” (Sự Không Khoan Dung Mới Của Phong Trào Sinh Viên), Báo điện tử *Atlantic*, 09/11/2015.

không chịu nổi khi bị quản trị bởi đám trẻ được nuông chiều. Những con người không thể thảo luận được về trang phục Halloween cho phải lẽ thì thật không đáng để có vai trò trong việc điều hành một quốc gia vĩ đại.¹

Chấn chấn là sẽ không có ai đi sửa Hiến pháp để đáp ứng lời đề nghị của Giáo sư Reynolds, nhưng những lời bình của ông, giống như của những nhà quan sát khác, chỉ ra sự nghịch lý nực cười rằng sinh viên đại học đang đòi được quyền điều hành trường học trong khi đồng thời khẳng khẳng rằng họ phải được đối xử như những đứa trẻ.

Một lần nữa, tôi không biết làm thế nào để chỉnh đốn chuyện này, đặc biệt trước khi sinh viên vào đại học. Giống như hầu hết các giáo sư – tôi hi vọng – tôi có thể kiểm soát sinh viên của mình bằng những chuẩn mực rõ ràng. Tôi kì vọng các em sẽ học cách hình thành quan điểm của mình và tranh luận về những điều đó một cách bình tĩnh và có logic. Tôi cho điểm dựa trên câu trả lời của họ đối với các câu hỏi mà tôi đưa ra trong bài thi và trên chất lượng của bài viết của họ, chứ không phải dựa trên quan điểm chính trị của họ. Tôi yêu cầu sinh viên phải cư xử với các sinh viên khác bằng sự tôn trọng và phải đón nhận những quan điểm và niềm tin của các bạn trong lớp mà không để chủ nghĩa cảm xúc chi phối, hay không được có những phản ứng tấn công mang tính cá nhân.

Nhưng khi sinh viên ra khỏi lớp của tôi, tôi bị ám ảnh bởi việc nhận thấy rằng tôi không thể tiết chế các cuộc tranh luận của họ mãi mãi. Tôi không thể ngăn cản họ bác bỏ người khác, gạt bỏ các dữ kiện, lăng mạ những lời khuyên có ý tốt, hoặc đòi hỏi rằng cảm xúc của họ phải được chấp nhận thay vì sự thật.

¹ Glenn Reynolds, “After Yale, Mizzou, raise the voting age—to 25” (Sau Yale lại tới Mizzou, hãy nâng tuổi bầu cử lên thành 25), Báo điện tử *USA Today*, 16/11/2015.

I

Nếu đã mất hết bốn năm để thấy rằng họ chẳng tôn trọng gì các giáo sư cũng như ngôi trường của mình, thì còn mong chờ gì họ sẽ tôn trọng đồng bào của mình. Và nếu những người đã tốt nghiệp đại học mà còn không thể trông cậy rằng họ có thể dẫn dắt việc tranh luận và thảo luận hợp lý trong đời sống Mỹ, và phân biệt được giữa kiến thức và cảm xúc, thì chúng ta thực sự gặp rắc rối to mà không chuyên gia nào có thể xử lý được.

ĐỂ TÔI GOOGLE GIÚP BẠN

- LÀM THẾ NÀO NGUỒN THÔNG TIN VÔ TẬN LẠI KHIẾN CHÚNG TA NGU DỐT HƠN

Hiện nay, mạng Internet phân phối thông tin như thế nào thì trí óc của tôi nạp theo thế ấy: theo một dòng hạt chuyển động nhanh chóng. Tôi đã từng là một thợ lặn trong biển ngôn từ. Giờ đây tôi lướt trên mặt chữ như một gã đang ngồi trên một chiếc mô-tô nước.

Nicholas Carr

Mặc dù Internet có thể đang khiến cho tất cả chúng ta trở nên thông minh hơn, nhưng nó cũng khiến cho nhiều người trở nên ngu dốt hơn, bởi lẽ nó chỉ là một cục nam châm thu hút những kẻ tò mò. Nó là một cạm bẫy cho những kẻ ngây thơ. Nó biến tất cả mọi người thành chuyên gia “ăn liền”.

Mày có bằng cấp hả? Còn tao thì tìm trên Google!

Frank Bruni

Dừng tin mọi thứ bạn đọc trên Internet, đặc biệt là những câu trích từ những người nổi tiếng.

Abraham Lincoln (chắc là vậy!)

SỰ TRỞ LẠI CỦA ĐỊNH LUẬT STURGEON

Thử hỏi bất cứ ai thuộc giới chuyên nghiệp hoặc là một chuyên gia xem họ nghĩ gì về “cái chết của giới chuyên gia”, thì hầu hết mọi người sẽ ngay lập tức đổ tội cho cùng một thủ phạm: Internet. Những người đã từng phải tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong bất kì lĩnh vực tương ứng nào, giờ đây, chỉ việc gõ những nội dung cần tìm hiểu vào một trình duyệt và câu trả lời sẽ xuất hiện trong giây lát. Tại sao phải phụ thuộc vào những người có học vấn và kinh nghiệm nhiều hơn bạn – hoặc tệ hơn nữa là phải hẹn gặp họ - khi ta có thể tự mình tìm ra thông tin?

Tức ngực hả? Hãy hỏi máy tính của bạn. Câu hỏi “tại sao ngực của tôi bị đau?” sẽ cho ra hơn 11 triệu kết quả (ít nhất là trên công cụ tìm kiếm mà tôi mới dùng) trong vòng 0,52 giây. Hàng loạt nguồn thông tin sẽ phủ kín màn hình của bạn, với lời khuyên hữu ích từ nhiều nguồn, trải rộng từ Viện Sức Khỏe Quốc Gia (National Institutes of Health) cho đến các đơn vị mà năng lực của họ chẳng là bao và cũng chẳng có tiếng tăm gì. Một số trang trong những trang này thậm chí hướng dẫn bệnh nhân tương lai đi qua quy trình chẩn đoán bệnh. Bác sĩ của bạn có thể có một quan điểm khác, nhưng ông ấy là ai mà dám tranh cãi với một màn hình rực rỡ mà sẽ trả lời câu hỏi của bạn trong vòng chưa đến 1 giây đồng hồ?

Trong thực tế, ai là ai để tranh luận với ai? Trong Thời đại Thông tin (Information Age), không có cuộc tranh luận nào là không thể giải quyết được. Mỗi người trong chúng ta giờ đây có thể dạo quanh với thông tin được tích lũy trong một chiếc điện thoại thông minh hay một chiếc máy tính bảng còn nhiều hơn toàn bộ thông tin đã từng có trong Thư viện Alexandria.

Ở đầu quyển sách này, tôi đã đề cập đến nhân vật Cliff Clavin trong bộ phim truyền hình kinh điển *Cheers*, một gã biết tuốt người địa phương thường giảng giải cho những khách quen khác trong một quán rượu ở Boston về mọi chủ đề dưới hệ mặt trời này. Nhưng Cliff không thể tồn tại hôm nay: ngay khi mở miệng “đây là một sự thật mà ai cũng biết” thì mọi người trong quán có thể rút điện thoại ra và xác minh (hoặc đúng hơn là bác bỏ) bất kì tuyên bố nào của Cliff.

Nói cách khác, công nghệ đã tạo ra một thế giới mà trong đó *tất cả* chúng ta giờ đây đều là Cliff Clavin. Và đó chính là vấn đề.

Tuy nhiên, mặc cho những gì mà giới chuyên nghiệp phiên toái có thể chụp mũ, mạng Internet không phải là nguyên nhân chính cho những thách thức đối với chuyên môn của họ. Đúng hơn thì Internet đã đẩy nhanh sự sụp đổ của vấn đề giao tiếp giữa các chuyên gia và những người không có chuyên môn, qua việc cung cấp một đường tắt quang đang dẫn tới sự uyên bác. Nó cho phép người ta sao chép những thành tựu tri thức bằng cách đắm mình trong ảo ảnh của giới chuyên gia, được cung cấp bởi một nguồn cung các dữ kiện không giới hạn.

Các dữ kiện (fact), như các chuyên gia đều biết, không giống với kiến thức (knowledge) hoặc khả năng (ability). Và trên Internet, “dữ kiện” đôi khi thậm chí không phải là dữ kiện. Trong những cuộc giao tranh nhỏ lẻ khác nhau trong các chiến dịch chống lại kiến thức đã được công nhận (established knowledge), Internet giống như lực lượng pháo binh: một lực lượng bắn phá ngẫu nhiên liên tục, thông tin rời rạc trút xuống đầu các chuyên gia cũng như các công dân bình thường, làm

điều tai tất cả chúng ta khi phá hủy mọi nỗ lực nhằm có được một cuộc tranh luận biết điều.

Những người sử dụng Internet đã tạo ra nhiều định luật và hệ quả tất yếu hài hước để mô tả sự tranh luận trong thế giới điện tử. Khuynh hướng lôi chuyện Đức Quốc Xã vào trong bất kì tranh luận nào đã truyền cảm hứng cho Luật của Godwin (Godwin's Law) và kiểu nguy hiểm cảm xúc *reductio ad Hitlerum*. Những quan điểm thâm căn cố đế và thường không thể thay đổi được của những người sử dụng Internet là cơ sở cho Định luật Pommer (Pommer's Law), phát biểu rằng Internet chỉ có thể thay đổi quan điểm của một người từ *không có ý kiến* thành có một *ý kiến sai*. Còn có nhiều định luật khác nữa, bao gồm một định luật tâm đắc của tôi, Định luật Skitt: "Bất cứ thông điệp (message) nào trên Internet dùng để chỉnh sửa một lỗi trong một bài đăng (post) khác thì cũng sẽ có ít nhất một lỗi sai."

Tuy nhiên, khi nói đến cái chết của giới chuyên gia thì định luật cần ghi nhớ là một nhận định đã có từ lâu, trước cả sự ra đời của máy tính cá nhân: Định luật Sturgeon, được đặt theo tên của nhà văn khoa học viễn tưởng huyền thoại Theodore Sturgeon. Vào đầu những năm 1950, những nhà phê bình cao cấp nhạo báng chất lượng của văn học bình dân (popular literature), đặc biệt là thể loại khoa học viễn tưởng Mỹ. Họ xem những tác phẩm khoa học viễn tưởng (sci-fi) và hư cấu kỳ ảo (fantasy) là khu ổ chuột văn chương, và hầu hết tất cả những tác phẩm này bị họ khinh bỉ là vô giá trị. Sturgeon đáp trả một cách giận dữ bằng cách viết rằng các nhà phê bình đang đặt ra một tiêu chuẩn quá cao. Hầu hết các tác phẩm thuộc hầu hết các thể loại, ông tranh luận, đều có chất lượng

kém, bao gồm cả những tác phẩm tại thời điểm đó được xem là những tác phẩm nghiêm túc. Sturgeon tuyên bố: “90% *các tác phẩm* là đồ bỏ.”

Bất cứ chỗ nào mà Internet có mặt, thì Định luật Sturgeon với “báo giá” 90% dường như vẫn còn hơi bị thấp. Khối lượng và kích cỡ không giới hạn của Internet, và việc không có khả năng phân loại kiến thức hữu ích với mấy thứ linh tinh, đồng nghĩa với việc thông tin chính xác sẽ luôn bị ngập giữa những dữ liệu tào lao và sự lòng vòng khó hiểu. Tệ hơn nữa, không có cách nào để theo kịp tất cả chúng, ngay cả khi bất kì nhóm hoặc đơn vị nào đó cố gắng muốn làm chuyện này. Vào năm 1994, có chưa tới 3.000 trang web, nhưng đến năm 2014 thì đã có hơn 1 tỷ trang.¹ Hầu hết chúng đều có thể tìm kiếm và sẽ xuất hiện ngay trước mắt bạn trong chỉ vài giây đồng hồ, bất kể chất lượng của chúng.

Tin tốt lành là ngay cả khi Định luật Sturgeon có đúng đi nữa thì vẫn còn... 100 triệu trang web tương đối tốt. Những trang này bao gồm tất cả những ấn bản tin tức chính thức trên thế giới (nhiều cái trong số này ngày nay được đọc bằng phiên bản điện tử nhiều hơn là trên giấy), cũng như là trang nhà của các tổ tư vấn (think tank), các trường đại học, các tổ chức nghiên cứu, và vô số những tên tuổi quan trọng trong lĩnh vực khoa học, văn hóa, và chính trị. Tin xấu là, dĩ nhiên, để tìm ra được những thông tin này thì đồng nghĩa với việc chúng ta phải đi xuyên qua một trận bão tuyết của những thông tin vô bổ hoặc sai sót được đăng tải bởi mọi người: từ những cụ bà có ý định tốt cho đến những tên giết người của Nhà nước Hồi giáo (Islamic State). Quan trọng là một số người thông

¹ Adrienne LaFrance, “Raiders of the Lost Internet” (Kẻ Cướp Mạng Internet), Báo điện tử *Atlantic*, 14/10/2015.

minh nhất trên trái đất cũng hiện diện trên mạng Internet. Tuy nhiên, một số người ngu ngốc nhất trên cùng hành tinh này cũng xuất hiện chỉ sau một cái nhấp chuột ở ngay trang hoặc đường siêu liên kết (hyperlink) tiếp theo.

Vô số những thùng rác chứa những điều vô nghĩa dưng đầy trên đại lộ Internet là một cơn ác mộng mang tên Định luật Sturgeon. Ngày trước, mọi người đã đau đầu khi phải chọn lọc thông tin từ vài tá kênh tin tức trên truyền hình, giờ đây họ phải đối mặt với hàng triệu triệu trang web được để ra bởi bất cứ ai sẵn sàng chi trả cho một chỗ đứng trên mạng. Tất nhiên Internet là một thành tựu vĩ đại, liên tục làm thay đổi cuộc sống của chúng ta theo hướng tốt hơn, bằng cách cho phép nhiều người tiếp cận được với nhiều thông tin – và với nhau – hơn bao giờ hết trong lịch sử. Nhưng nó cũng có mặt tối là có những tác động nghiêm trọng và vô cùng tiêu cực đến cách con người ta thu nạp kiến thức và phản ứng của họ trước giới chuyên gia.

Vấn đề dễ thấy nhất là việc được tự do đăng tải bất cứ thứ gì lên mạng đã làm ngập không gian công cộng với những thông tin xấu và kiểu tư duy nửa vời. Internet giúp hàng tỉ đóa hoa bùng nở, và hầu hết chúng bốc mùi, bao gồm mọi thứ từ những suy nghĩ vẩn vơ của những người viết blog ngẫu nhiên và những thuyết âm mưu của những kẻ dị hợm cho đến những chiến dịch truyền tin sai sự thật đầy phức tạp được điều hành bởi các hội nhóm và chính phủ. Một số thông tin trên Internet sai là do sự cẩu thả, một số khác sai là do những người có ý tốt nhưng chỉ vì trình độ không tới, và một số sai là do nó được đăng lên mạng vì sự tham lam hoặc thậm chí hoàn toàn với ý đồ xấu. Bản thân phương tiện, khi không có những lời bình

luận hoặc sự can thiệp của biên tập viên, sẽ phơi bày tất cả với cùng một tốc độ. Internet là một ống dẫn, không phải là một trọng tài.

Dĩ nhiên, cái này chính là một phiên bản cập nhật của “nghịch lý máy in”. Như nhà văn Nicholas Carr đã chỉ ra, sự ra đời của phát minh của Gutenberg vào thế kỷ 15 châm ngòi cho một “vòng đấu quyết liệt” giữa những người theo chủ nghĩa nhân văn đầu tiên, những con người đã lo lắng rằng “sách in và những biểu ngữ sẽ làm xói mòn quyền lực tôn giáo, hạ thấp công trình của những nhà nghiên cứu và các học giả tôn giáo, và lan truyền sự nổi loạn và sự trụy lạc.”¹

Những người phản đối thời trung cổ đó không phải hoàn toàn sai. Máy in từng được dùng để sản xuất hàng loạt các quyển Kinh Thánh, để dạy người ta đọc, và cuối cùng với quyền lực của việc biết đọc biết viết, con người ta đã có được rất nhiều sự tự do. Dĩ nhiên nó cũng đã giúp phát tán sự điên rồ kiểu như quyển sách *Giao Thức Của Bô Lão Thành Sion* (Protocols of the Elders of Zion), đã dạy con người ta lẫn lộn giữa từ ngữ với dữ kiện, và đã hỗ trợ cho việc tạo ra sự tuyên truyền độc tài làm xói mòn sự tự do của con người. Internet chính là cỗ máy in năm xưa, nhưng với tốc độ cấp quang!

Bên cạnh việc tạo điều kiện cho vô số những thông tin sai, Internet còn đang làm yếu đi khả năng thực hiện những nghiên cứu cơ bản của những người không có chuyên môn cũng như của các học giả, một kĩ năng giúp mọi người biết cách đối phó với vô số dữ liệu rác rưởi này. Điều này nghe có vẻ lạ lùng khi được thốt ra từ miệng của một thành viên của

¹ Nicholas Carr, “Is Google Making Us Stupid?” (Có Phải Google Đang Khiến Chúng Ta Ngủ Đì Không?), Báo điện tử *Atlantic*, tháng 7-8/ 2008.

cộng đồng học giả, bởi vì tôi sẵn lòng thừa nhận rằng việc truy cập Internet khiến cho công việc viết lách của tôi dễ dàng hơn nhiều. Vào những năm 1980, tôi đã phải hoàn thành một luận văn bằng cách phải tha theo mình cả đồng sách vở và các bài báo. Ngày nay, tôi chỉ việc dùng công cụ đánh dấu trình duyệt web (browser bookmark) và giữ các tập tin chứa đầy những bài viết có thể đọc bằng các thiết bị điện tử trong vòng một nốt nhạc. Điều này sao lại tệ hơn việc tôi phải dành biết bao nhiêu tiếng đồng hồ mụ mị trước một cái máy photocopy trong góc kẹt của một thư viện?

Theo nhiều cách, sự tiện lợi của Internet là một lợi ích to lớn, nhưng hầu hết là đối với những người đã được đào tạo về nghiên cứu và những người có ý tưởng về những gì họ đang tìm kiếm. Dễ dàng hơn rất nhiều khi đăng ký phiên bản điện tử của báo *Foreign Affairs* hoặc *International Security* so với việc phải chạy đến thư viện hoặc mất hết kiên nhẫn để kiểm tra email ở văn phòng. Không may là chuyện này lại chẳng giúp gì cho một sinh viên hay một người không có chuyên môn không được đào tạo bài bản, những người chưa bao giờ được học cách đánh giá nguồn gốc của thông tin hoặc danh tiếng của một tác giả.

Các thư viện, hay ít nhất là những thư mục tham khảo và học thuật của chúng, đã từng có vai trò như là lối đi đầu tiên xuyên qua sự hỗn loạn của rừng thông tin. Bản thân việc đến thư viện đã là học tập, đặc biệt là đối với một độc giả dành thời gian để nhờ thủ thư giúp đỡ. Tuy nhiên, Internet không hề giống một thư viện. Thay vào đó, nó là một kho chứa nơi bất kì ai cũng có thể vứt bất kì thứ gì vào, từ một bản sách cổ xưa cho đến một bức hình giả mạo, từ luận thuyết khoa học cho đến

sách báo khiêu dâm, từ những bản thông tin ngắn gọn cho đến những hình vẽ graffiti điện tử vô nghĩa. Nó là một môi trường hầu như không có quy tắc, mở cửa cho các nội dung được định hướng bởi tiếp thị, chính trị, và những quyết định không dựa trên thông tin đầy đủ của những người không có chuyên môn hơn là nhận định của các chuyên gia.

50 triệu người hâm mộ của Elvis¹ có thể nào sai không? Dĩ nhiên là có.

Trong thực tiễn, điều này có nghĩa là một lệnh tìm kiếm thông tin sẽ cho ra bất kể một thuật toán nào đang sẵn có trong một công cụ tìm kiếm, thường được cung cấp bởi các công ty hoạt động vì lợi nhuận, sử dụng những tiêu chí mà phần lớn người sử dụng mù tịt về chúng. Một thanh niên dùng Internet để thỏa mãn trí tò mò về những chiếc xe tăng trong Thế chiến II sẽ thể nào cũng dừng lại ở quyển *Killing Patton* (Giết Patton), một quyển sách vớ vẩn nhưng bán chạy của Bill O'Reilly, một người hoạt động trong lĩnh vực truyền hình, hơn là những tác phẩm khó nhai hơn nhưng với những thông tin chính xác hơn của những sử gia quân sự giỏi nhất thế kỉ 20. Trên Internet cũng như trong đời sống, tiền và sự nổi tiếng, thật không may, lại rất có trọng lượng.

Gõ vài từ vào một cửa sổ trình duyệt không phải là nghiên cứu: đó là đặt câu hỏi cho một cỗ máy đã được lập trình mà bản thân chúng không thể thực sự hiểu con người. Nghiên cứu thực sự rất khó, và đối với những người được nuôi dạy trong một môi trường toàn đồ điện tử thì chuyện nghiên cứu vô cùng đáng chán. Nghiên cứu đòi hỏi khả năng tìm kiếm những thông tin thực, tóm lược chúng, phân tích chúng, viết lại chúng, và trình bày chúng

¹ Elvis Presley (1935-1977): ca sĩ, biểu tượng văn hóa Mỹ - BT.

cho người người cùng biết. Chúng không phải là những kĩ năng mà chỉ có các nhà khoa học và các học giả mới có. Chúng là một loạt kĩ năng cơ bản mà những em đã học hết trung học phổ thông nên có vì tầm quan trọng của nó trong bất kì công việc và nghề nghiệp nào. Nhưng tại sao lại phải phiền phức với tất cả những công việc tẻ nhạt đó khi mà màn hình trước mắt chúng ta đã sẵn có câu trả lời, cả triệu lời đáp trong chỉ vài giây, và được trình bày một cách đẹp đẽ trên những trang web nhiều màu sắc, nhìn có vẻ *có thể tin được*?

Ở đây, vấn đề sâu xa hơn là Internet thực ra đang thay đổi cách chúng ta đọc, cách chúng ta lý luận, thậm chí cả cách chúng ta *nghĩ*, và tất cả đều theo hướng tệ hại hơn. Chúng ta muốn có thông tin ngay lập tức. Chúng ta muốn nó phải được tách nhỏ ra, được trình bày theo kiểu làm vui mắt mình – không còn những quyển sách giáo khoa nhàu nát, chữ nhỏ như con kiến nữa nhé, cảm ơn – và chúng ta muốn nó phải đề cập những gì chúng ta muốn nó đề cập. Người ta không làm “nghiên cứu” mà là họ “tìm kiếm những website đẹp trên mạng cung cấp những câu trả lời mà họ thích, với nỗ lực ít nhất và trong thời gian ngắn nhất.” Con lũ thông tin, kết quả của lệnh tìm kiếm, luôn luôn có chất lượng khác nhau và đôi khi còn không chắc có đúng hay không, tạo ra một vỏ bọc kiến thức mà thực ra còn khiến cho con người ta tệ hại hơn so với việc họ chẳng biết gì. Câu nói này xưa rồi, nhưng vẫn đúng: không phải những điều bạn không biết làm tổn thương bạn, mà đó là những gì bạn tưởng là mình biết!

Cuối cùng, và có lẽ đáng lo nhất, Internet đang khiến cho chúng ta trở nên xấu tính hơn, nóng nảy hơn, và mất khả năng tiến hành những cuộc thảo luận mà ở đó bất cứ ai cũng sẽ học

được điều gì đó. Vấn đề chính của kiểu giao tiếp tức thời là nó... mang tính tức thời. Tuy Internet ngày càng giúp nhiều người nói chuyện được với nhau hơn so với trước đây – một điều kiện lịch sử hoàn toàn mới – nhưng việc mọi người có thể nói chuyện ngay lập tức với những người khác có lẽ không phải luôn luôn là một ý tưởng tốt. Đôi khi, con người ta cần phải dừng lại và suy ngẫm, phải cho bản thân thời gian để thu nạp thông tin và tiêu hóa nó. Thay vì vậy, Internet là một vũ đài mà ở đó người ta có thể phản ứng không cần suy nghĩ, và vì vậy kết cục là họ quay ra đầu tư cho việc bảo vệ trực giác, linh cảm của mình hơn là chấp nhận thông tin mới hoặc thừa nhận sai lầm – đặc biệt là nếu nó là một sai lầm được chỉ ra bởi những người có học vấn hoặc kinh nghiệm nhiều hơn.

VẬY NHỮNG GÌ LÀ ĐỒ DÓM TRÊN INTERNET? MỌI THỨ.

Không có đủ trang trong quyển sách này hay bất kì quyển sách nào khác để có thể liệt kê hết lượng thông tin xấu trên Internet. Những phép lạ chữa bệnh, những thuyết âm mưu, những tài liệu giả, những câu trích dẫn sai – tất cả những điều này, và còn nhiều hơn nữa, là những thứ cỏ dại đã nhanh chóng mọc thành một khu vườn kiến thức toàn cầu. Những loài hoa cỏ tươi đẹp hơn nhưng ít cứng cáp hơn không có cơ hội len vào được.

Ví dụ, những truyền thuyết đô thị (urban legend) và những thuyết âm mưu xưa cũ dai dẳng đã được tân trang và làm sống lại trên mạng. Tất cả chúng ta đều đã nghe về những con cá sấu trong những cống thoát nước, những cái chết không có thật của những người nổi tiếng, và những thư viện bị sập vì không ai tính toán trọng lượng của sách chứa trong đó, được kể đi kể lại hầu hết bằng truyền miệng. Trên Internet, những

câu chuyện này được trình bày bằng bố cục và đồ họa đẹp mắt. Hiện nay chúng lan truyền một cách rất nhanh chóng qua thư điện tử và các phương tiện truyền thông xã hội đến nỗi có những nhóm, như là dự án đáng ngưỡng mộ trên trang Snopes.com, và những tổ chức kiểm tin (fact checking) khác, không làm gì khác ngoài chuyện dập tắt những đám cháy tri thức rác rưởi này.

Thật không may là họ đang làm công việc của con dã tràng xe cát. Người ta không lên mạng Internet để cho những thông tin dỏm của mình bị chỉnh sửa hoặc những lý thuyết được tung hô của mình bị vạch trần là không đúng. Thay vì vậy, họ yêu cầu thánh nhân điện tử xác nhận những điều đó bằng tất cả sự ngu ngốc của mình. Hồi năm 2015, một cây bút của tờ *Washington Post* là Caitlin Dewey đã lo lắng rằng việc kiểm tin có thể sẽ không bao giờ đánh bại được những lời đồn thổi và những trò chơi khăm bởi lẽ “không ai có đủ thời gian hoặc khả năng nhận thức để lý giải được tất cả những đặc điểm và những khác biệt dường như là đúng rồi”.¹ Cuối cùng, cô ấy than thở rằng: “Mà lật tẩy chúng cũng chẳng để làm chó gì.”

Sau khi viết ra những từ đó, Dewey và tờ *Post* đã bỏ cuộc và ngừng chuyên mục hàng tuần có tựa “cái gì là giả trên Internet” của cô ấy. Không có cách gì theo nỗi sợ điên khùng, đặc biệt là một khi những kẻ chơi khăm biết cách làm thế nào để kiếm tiền bằng việc lan truyền những lời đồn thổi, chúng biết cách để có được những cú nhấp chuột đáng giá vào những trang web. Dewey đã nói với độc giả của mình rằng: “Thật lòng mà nói, cột báo này không được thiết kế để hướng đến môi

¹ Caitlin Dewey, “What Was Fake on the Internet This Week: Why Do We Even Bother, Honestly?” (Tuần Này Internet Có Gì Giả Mạo: Thực Lòng Mà Nói, Tại Sao Chúng Ta Lại Phải Để Ý Nhì?), Báo điện tử *Washington Post*, 30/10/2015.

trường hiện tại. Dạng thức này không hợp lý.” Những cuộc trò chuyện của Dewey với những nhà nghiên cứu chuyên nghiệp còn đáng báo động hơn khi họ cho cô ấy biết rằng: “Sự nghi ngờ dành cho các tổ chức hiện nay rất cao, và thiên kiến nhận thức (cognitive bias) *luôn luôn* rất mạnh, đến nỗi những người tin sái cổ vào những câu chuyện bịa đặt thường chỉ thích thú lượm lặt những thông tin phù hợp với quan điểm của họ - ngay cả khi nó rõ ràng là giả mạo (nhấn mạnh trong bản gốc).¹ Dewey và tờ *Post* đã chiến đấu với Internet, và Internet đã thắng.

Rất nhiều thứ vớ vẩn, đặc biệt là về chính trị, đầy rẫy trong tầm tay và có quyền lực trên Internet. Một nhóm những kẻ lập dị cứng đầu có thể vẫn còn tin rằng trái đất là một hình phẳng hay người Mỹ chưa bao giờ đặt chân lên mặt trăng, nhưng rốt cuộc thì tất cả những bức ảnh từ không gian là đủ tốt cho tất cả những người còn lại trong chúng ta. Khi nói đến những truyền thuyết thời hiện đại như chuyện Barack Obama được sinh ra ở Châu Phi, chuyện Tổng thống George W. Bush tham gia điều hành các cuộc tấn công khủng bố ngày 11/9, hay chuyện kế hoạch bí mật thay thế đồng đô-la bằng một đơn vị tiền tệ toàn cầu của Bộ Ngân khố Mỹ, thì chuyện các phi hành gia có máy quay phim còn có nghĩa lý gì. Truyền thông xã hội, các trang web, và các phòng tám chuyện (chat room) biến những câu chuyện hoang đường, những câu chuyện nghe được từ “bạn của một người bạn”, và những lời đồn đại thành những “sự thật”.

Như cây bút người Anh Damian Thompson đã giải thích, việc giao tiếp ngay tức khắc (instant communication) đang trao

1 Caitlin Dewey, “What Was Fake on the Internet This Week: Why This Is the Final Column” (Tuần này Internet Có Gì Giả Mạo: Tại Sao Đây Là Bài Báo Cuối Cùng), Báo điện tử *Washington Post*, 18/12/2015.

quyền cho những người và những nhóm chuyên ủng hộ những ý tưởng lập dị, một số trong đó tương đối nguy hiểm. Thompson gọi điều này là “phản kiến thức” (counterknowledge), có nghĩa là nó hoàn toàn trái ngược với khoa học và toàn hoàn bình yên vô sự trước những bằng chứng đối nghịch.

Giờ đây, nhờ có Internet... một lời đồn đại về kẻ chống chúa Giê-su có thể nhảy từ cộng đồng dân Goths ở Thụy Điển sang tới một giáo phái Công giáo cực kỳ truyền thống ở Úc chỉ trong vài giây đồng hồ. Những nhóm thiểu số đang trở nên ngày càng chấp nhận những học thuyết lập dị của nhau hơn. Những liên lạc giữa những người phân biệt chủng tộc da trắng và da đen, mà đã bắt đầu một cách e dè cách đây nhiều thập kỉ, giờ đây đang nảy nở khi mà hai nhóm hoán đổi những câu chuyện đầy thuyết âm mưu.¹

Trong một thế giới chậm rãi hơn, ít kết nối hơn, những nhóm kiểu như thế này không thể củng cố niềm tin của họ bằng sự khẳng định tức thời từ những kẻ cực đoan trên mạng. Sự lưu thông tự do của các ý tưởng là một tác nhân mạnh mẽ cho nền dân chủ, nhưng nó luôn luôn mang lại những rủi ro là những người ngu ngốc hoặc xấu xa sẽ bẻ cong các công cụ truyền thông đại chúng theo ý mình, truyền bá những lời dối trá và những chuyện hoang đường mà không chuyên gia nào có thể đập tan được.

Tệ hơn nữa, thông tin xấu có thể lưu trên mạng trong nhiều năm. Không giống như tờ báo của ngày hôm qua, thông tin trên mạng còn ở đó hoài và sẽ xuất hiện trong những lệnh tìm kiếm sau này. Ngay cả khi những lời dối trá hay những sai sót được xóa bỏ tại nguồn, thì chúng vẫn sẽ xuất hiện trong một kho tư liệu ở đâu đó. Nếu những câu chuyện trong những

¹ Thompson, *Counterknowledge* (Phản Kiến Thức) (New York: W. W. Norton, 2008), tr. 11.

bài viết đó trở thành “hiện tượng” (viral) và chu du khắp thế giới điện tử trong vài ngày, vài giờ, hay thậm chí vài phút, thì chúng chính thức không thể sửa chữa được nữa.

Ví dụ, vào năm 2015, nhân vật bảo thủ thích châm chọc Allen West đã bắn ra một tin giả rằng Tổng thống Obama đang bắt các thành viên của quân đội Mỹ phải cầu nguyện như những người Hồi giáo trong tháng Ramadan. Trang web của West đã để một tiêu đề không mấy dễ chịu – “Hãy xem quân đội của chúng ta đang bị ÉP BUỘC làm gì” – song song đó là một bức ảnh lính Mỹ đang quỳ gối với đầu cúi gập xuống thắm cầu nguyện. Đó là một hình ảnh gây sửng sốt và câu chuyện lan truyền nhanh chóng thông qua mạng truyền thông xã hội.

Làm gì có chuyện đó. West đã tái chế một bức ảnh, được chụp một vài năm trước đó, của những người Hồi giáo thực sự trong quân đội Mỹ trong giờ cầu nguyện. Thậm chí sau khi bị phản đối với tám hình sai sự thật (bởi chính tôi, cùng nhiều người khác), West vẫn không thêm gỡ bỏ câu chuyện. Mà cũng chẳng quan trọng nữa, đằng nào thì nó cũng được lưu trên các blog và những trang khác. Những người lướt mạng mà không được đào tạo cũng như không có thời gian để tìm hiểu nguồn gốc của thông tin, từ giờ trở đi, sẽ gặp không chỉ các câu chuyện gốc mà còn hàng ngàn những câu chuyện bắt chước nó và không bao giờ biết rằng toàn bộ mọi chuyện là vớ vẩn.

Ngày nay, không ai gặp phiền phức với những người kiếm tin hoặc những biên tập viên cứng rắn. Cũng như một cuốn sách được đóng bìa da đẹp dễ đã từng khiến người ta nghĩ rằng nội dung của nó là có thể tin được, những trang web bóng bẩy bắn ra những tín hiệu trực quan của sự tin cậy và sự xác thực, khiến những độc giả không có kiến thức lan truyền những

thông tin tệ hại còn nhanh hơn bất kì dòng tít nào mà William Randolph Hearst (ông trùm báo chí người Mỹ - ND) có thể tưởng tượng ra. Các chuyên gia và những người trong giới chuyên nghiệp khác, những người khẳng khái đòi sự chặt chẽ đến mức đáng sợ của logic và sự chính xác dựa trên dữ kiện, sẽ không thể cạnh tranh nổi với một cỗ máy mà sẽ luôn luôn cho độc giả câu trả lời đúng ý họ với 16 triệu gam màu.

DĨ NHIÊN LÀ NÓ AN TOÀN, TÔI ĐÃ GOOGLE NÓ

Bỏ qua một bên những trang web bóng bẩy tự làm, những bài đăng và trò “mim” (meme) không thể tránh khỏi trên Facebook, việc tìm kiếm những câu trả lời nhanh cũng góp phần vào sự phát triển của toàn bộ những nền công nghiệp dựa vào việc bán những ý tưởng tồi tệ cho công chúng và tính phí họ vì đặc quyền được cung cấp thông tin sai sự thật. Ở đây tôi không đề cập đến báo chí trực tuyến – vấn đề này sẽ được bàn trong chương tiếp theo – mà chủ yếu là mấy hãng truyền thông, thường để hình ảnh những nhân vật nổi tiếng ở trang chủ, thường đưa ra lời khuyên nhằm phủ nhận và thay thế kiến thức đã được công nhận (established knowledge) từ các chuyên gia.

Bạn có phải là một phụ nữ quan tâm đến sức khỏe sinh sản của mình không? Tôi không có kinh nghiệm trong những vấn đề này, nhưng những người phụ nữ quanh tôi đã nói với tôi rằng việc phải thường xuyên đi gặp bác sĩ phụ khoa là chuyện họ chẳng thích thú gì. Tuy nhiên, hiện giờ đã có Internet, phụ nữ có một nguồn thông tin thay thế thay vì phải đi gặp những bác sĩ chuyên khoa: diễn viên Gwyneth Paltrow có “tạp chí phong cách sống” của riêng cô ấy là GOOP.com và cô ấy có thể thảo luận với bạn, trong không gian riêng tư tại nhà bạn hoặc

qua điện thoại thông minh của bạn, về nhiều thứ mà phụ nữ có thể thực hiện để duy trì sức khỏe phụ khoa của mình, bao gồm xông hơi âm đạo.

Nếu bạn còn lạ lẫm với phương pháp thực hành này, quý cô Paltrow rất khuyến khích nó. “Bạn ngồi trên một thứ về cơ bản giống như một ngai vàng mini,” cô ấy đã nói hồi năm 2014, “và một hỗn hợp hơi nước chứa tia hồng ngoại và lá ngải cứu sẽ làm sạch tử cung của bạn và những thứ khác. Đó là một sự giải phóng năng lượng – không phải chỉ là một sự thụt rửa bằng hơi nước – mà sẽ giúp cân bằng lượng nội tiết tố cho nữ giới. Nếu ở đây [Los Angeles], bạn phải thực hiện việc này.”

Tuy nhiên, những bác sĩ phụ khoa thực sự không hề đề xuất chuyện phụ nữ ở Los Angeles hay ở bất cứ nơi nào khác trên thế giới phải xông hơi bất cứ phần cơ thể nào ở vùng đó. Một bác sĩ phụ khoa tên là Jen Gunter đã đưa lên trang web của chính mình (hiển nhiên là ít long lanh hơn) một lời đề xuất khác rõ ràng hơn:

Hơi nước sẽ không đi vào được tử cung của bạn qua đường âm đạo, trừ phi bạn sử dụng một dụng cụ có áp lực và TUYỆT ĐỐI KHÔNG BAO GIỜ ĐƯỢC LÀM ĐIỀU NÀY. Ngải cứu (mugwort) hay ngải đắng (wormwood) hay bất cứ thứ gì được dùng để xông, hoặc là theo đường âm đạo hoặc là trên âm hộ, sẽ không thể cân bằng được bất cứ nội tiết tố sinh sản nào, không thể nào điều hòa chu kỳ kinh nguyệt, trị được chứng trầm cảm, hay là chữa khỏi chứng vô sinh. Ngay cả có xông bằng estrogen cũng không làm được chuyện đó.

Nếu bạn muốn cảm thấy thoải mái, hãy làm một suất massage.

Nếu bạn muốn thư giãn âm đạo của mình, hãy lên đỉnh.¹

Tuy nhiên, trang của Paltrow vẫn là một biểu tượng của vòng hông, ít nhất là đối với một nhóm người cụ thể. Một cây bút châm biếm có tên là Laura Hooper Beck đã mô tả sự nhẹ dạ cả tin của những người hâm mộ Paltrow một cách hoàn hảo như sau: “Về cơ bản, nếu một bác sĩ kêu tôi thực hiện điều này, tôi chắc chắn sẽ nói không. Nhưng nếu một em tóc vàng hoe mảnh mai đội một bộ tóc giả xấu xí nói với tôi rằng việc thổi hơi nóng vào tử cung sẽ giúp chữa khỏi mọi chứng bệnh mà tôi từng phải chịu đựng, bao gồm mối quan hệ không tốt với mẹ của tôi, rồi biết sao không, vậy thì tôi sẽ nghe lời Gwyneth Paltrow, bởi vì bạn gái hiểu khoa học.”²

Thật là dễ dàng – quá dễ dàng, tôi biết – để cười cợt những người nổi tiếng “não ngắn”, và vì ở đây nói về xông hơi và âm đạo nhiều hơn so với những gì tôi đã từng viết trong toàn bộ sự nghiệp của mình, cho nên hãy để yên cho Paltrow và những lời khuyên về sức khỏe của cô ấy sang một bên. Tuy nhiên, có một điểm đáng lưu ý ở đây về sự ảnh hưởng của Internet trước cái chết của giới chuyên gia, bởi vì vào thời trước, một phụ nữ Mỹ có hiểu biết sẽ bằng nhiều cách để tìm hiểu làm sao mà một diễn viên Hollywood lại đi “luộc” cái “chỗ ấy” của mình như vậy. Giờ đây, một phụ nữ đang tìm kiếm câu trả lời cho mọi thứ, từ thời trang cho đến bệnh ung thư tử cung, có thể vô tình dành nhiều thời gian để đọc trang GOOP hơn là nói chuyện với bác sĩ của mình.

¹ Michael Miller, “Gwyneth Paltrow’s No Vagina Expert, Doctors Say” (Bác Sĩ Nói: Gwyneth Paltrow Không Phải Là Chuyên Gia Âm Đạo), Báo điện tử *People*, 29/01/2015. Trang blog của Bác sĩ Gunter là drjengunter.wordpress.com.

² Laura Hooper Beck, “I Went to a Spa for My Uterus and This Is My Story” (Tôi Đã Đến Spa Vì Tử Cung Của Mình, Và Đây Là Câu Chuyện Của Tôi), FastCompany.com, 27/01/2015.

Chuyện người nổi tiếng lạm dụng vị thế nổi tiếng của mình không phải là chuyện gì mới mẻ, nhưng Internet là thứ khuếch tán hiệu ứng của họ. Trong khi chúng ta có lẽ đã cho qua những lời huênh hoang rỗng tuếch của Jim Carrey về chuyện chống vắc-xin, như thể đó là sự quá trớn của một diễn viên hài có tính cách không giống ai, thì những người có tên tuổi thường được nhắc đến lại bị hút vào thế giới điện tử rác rưởi.

Vào năm 2015, nhà báo chuyên đề Frank Bruni của tờ *New York Times* nhận được một cuộc gọi từ Robert F. Kennedy, Jr., con trai của vị thượng nghị sĩ và ứng viên tổng thống bị ám sát vào năm 1968. Kennedy nói với Bruni là họ phải gặp nhau. Kennedy đã dứt khoát chính đốn Bruni về chuyện chích ngừa. Cũng giống rất nhiều người Mỹ khác, Kennedy đang lẩn quẩn với sự hoang tưởng thiếu thông tin về những gì vắc-xin gây ra, mà theo lời của Kennedy là “một sự tàn sát” đối với trẻ em Mỹ. (Thực ra, Bruni đã ghi chú rằng Carrey “rõ ràng là đã thờ lạy trong nhà thờ của Robert Kennedy Jr.”) Sau này Bruni nhớ lại buổi gặp mặt đó như sau: “Tôi đã luôn ủng hộ Hiệp hội Y khoa Mỹ (American Medical Association), Học viện Nhi khoa Mỹ (American Academy of Pediatrics), Viện Y tế Quốc gia (National Institutes of Health) và Trung tâm Kiểm soát và Phòng chống Dịch bệnh (Centers for Disease Control and Prevention). Nhưng Kennedy hiểu biết rộng hơn.”¹

Kennedy, Carrey, và nhiều người khác đã làm những gì mà nhiều người Mỹ làm trong những tình huống như vậy: họ quyết định trước những điều họ tin và sau đó đi tìm một nguồn trên Internet để củng cố niềm tin đó. Bruni đã chỉ ra rằng: “Những người khích động chuyện bài vắc-xin có thể luôn luôn

¹ Frank Bruni, “California, Camelot and Vaccines” (California, Camelot Và Vắc-xin), Báo điện tử New York Times, 04/7/2015.

tìm thấy một nhà nghiên cứu nổi loạn hoặc một ‘nghiên cứu’ ngẫu nhiên để chống lưng cho mình. Đây chính là sự uyên bác trong thời đại không gian ảo: Bạn lướt mạng cho đến khi bạn có được cái kết luận mà bạn tìm kiếm. Bạn tìm kiếm sự công nhận bằng những cái nhấp chuột, lẫn lộn giữa sự hiện diện của một trang web với sự đáng tin cậy của một cuộc tranh luận.”

Cái kiểu lướt mạng này – được những người không có chuyên môn gọi một cách nhầm lẫn là “nghiên cứu” – khiến cho những tương tác với giới chuyên gia và giới chuyên nghiệp trở nên khó khăn. Một lần nữa, thiên kiến xác nhận (confirmation bias) lại là một thủ phạm chính: mặc dù nhiều câu chuyện trên Internet là sai hoặc không chính xác, nhưng chỉ một câu chuyện hi hữu kiểu “Google đúng, còn các chuyên gia lại sai” sẽ lan truyền đến chóng mặt. Ví dụ, có một trường hợp bi thảm hồi năm 2015 là một cô gái người Anh được chẩn đoán sai bởi các bác sĩ đã nói với cô ấy là “đừng có Google những triệu chứng của mình nữa.” Bệnh nhân khẳng định rằng mình bị một chứng ung thư hiếm, một khả năng mà các bác sĩ đã bỏ qua. Cô ấy đã đúng, các bác sĩ đã sai, và cô ấy đã chết.

Câu chuyện của cô gái người Anh trở thành một tin tức dậy sóng, và một lỗi lầm hiếm có lại dường như đã thuyết phục rất nhiều người rằng hãy trở thành bác sĩ của chính mình. Dĩ nhiên, những người đã chết bởi họ đã dùng máy tính để chẩn đoán sai về chứng bệnh tim của mình thành chứng khó tiêu sẽ không bao giờ được lên trang nhất. Nhưng chẳng có gì là quan trọng. Những câu chuyện kiểu David và Goliath này (một cô gái trẻ chống lại đội ngũ bác sĩ của mình) nuôi dưỡng thiên kiến xác nhận tham lam vô độ của công chúng và duy

trì tính hoài nghi của họ đối với kiến thức đã được công nhận, trong khi cố sùỵ cho những hi vọng sai lầm của họ rằng những giải pháp cho các vấn đề của họ chỉ nằm trong vài cú nhấp chuột.

Ngày xưa, sách vở ít nhất cũng là một rào cản nhỏ cho việc phát tán nhanh chóng các thông tin sai sự thật, bởi lẽ phải mất thời gian mới sản xuất ra được sách vở; đồng thời việc này đòi hỏi phải có một sự đầu tư và đánh giá nhất định từ nhà xuất bản. “Tôi đã đọc nó trong một quyển sách” có nghĩa là “điều này có lẽ không khùng điên, bởi vì một công ty đã bỏ tiền ra để nhét nó vào giữa hai bìa sách và xuất bản nó.” Sách vở không bao giờ hoàn toàn đúng, dĩ nhiên; một số cuốn được kiểm tra thông tin, đọc chéo, và biên tập cẩn thận, trong khi một số cuốn được nhét cho nhanh vào bìa sách rồi hối hả mang ra tiệm bán.

Tuy vậy, sách từ những nhà xuất bản danh tiếng ít nhất phải trải qua một quy trình thương lượng cơ bản giữa tác giả, biên tập viên (editor), nhà phê bình (reviewer), và nhà xuất bản, bao gồm quyển sách bạn đang đọc này. Sách từ những “nhà xuất bản phù phiếm” tự xuất bản thì ngược lại, bị cả nhà phê bình lẫn độc giả xem thường với những lý do chính đáng. Tuy nhiên, ngày nay, Internet tương đương với hàng trăm triệu nhà xuất bản phù phiếm cho ra đời bất cứ thứ gì mà bất kì anh hùng bàn phím nào muốn nói, bất kể nó ngu xuẩn đến mức nào – hoặc ghê tởm đến mức nào. (Như Ron Fournier của tờ *National Journal* đã phát biểu, trong thời đại Internet, “mỗi một kẻ mù quáng là một nhà xuất bản”.) Có một số thông tin và sự khôn ngoan ẩn nấp đâu đó trên mạng, nhưng chắc chắn là không thoát khỏi Định luật Sturgeon.

Truy cập Internet có thể thực sự làm cho người ta ngu hơn so với việc họ không bao giờ quan tâm tới chủ đề đó. Chính cái hành động tìm kiếm thông tin khiến người ta nghĩ rằng họ đã học được điều gì đó, trong khi thực tế họ có khuynh hướng bị chìm đắm trong nhiều thông tin mà họ không hiểu. Điều này xảy ra là do sau một khoảng thời gian lướt mạng đủ lâu, người ta không còn có thể phân biệt được những thứ mà có thể chỉ thoáng qua trước mắt họ với những thứ mà họ thực sự biết.

Chuyện nhìn vào con chữ trên màn hình không giống với chuyện đọc hoặc hiểu chúng. Khi một nhóm những nhà tâm lý thực nghiệm tại Yale điều tra cách mọi người sử dụng Internet, họ khám phá ra rằng “những người tìm kiếm thông tin trên các trang Web kết thúc quy trình với một cảm giác tự mãn về lượng kiến thức mà họ biết – thậm chí kể cả những chủ đề mà không có liên quan gì tới những chủ đề mà họ đã Google.”¹ Đây là một dạng phiên bản điện tử của Hiệu ứng Dunning-Kruger, ở đó những người có ít năng lực nhất khi lướt web là những người ít có khả năng nhất trong việc nhận thức được rằng họ đang chẳng học được thứ gì hết.

Ví dụ, những người đang tìm kiếm thông tin về “năng lượng hóa thạch” có thể rất cuộc lại đang lang thang ở những trang viết về một chủ đề hơi bị liên quan, như là “hóa thạch khủng long”. Sau khi đã lướt qua đủ kiểu trang web, họ rất cuộc mất khả năng nhận biết rằng bất cứ điều gì họ vừa đọc được về cả hai chủ đề đều không phải là những gì họ thực sự biết trước khi họ nhìn vào màn hình. Thay vào đó, họ tưởng rằng mình biết mọi thứ về cả khủng long và dầu diesel, bởi vì họ đơn giản

¹ Matthew Fisher và cộng sự., “Searching for Explanations: How the Internet Inflates Estimates of Internal Knowledge” (Tìm Kiếm Lời Giải Thích: Internet Thổi Phồng Việc Đánh Giá Kiến Thức Của Bản Thân Như Thế Nào), *Journal of Experimental Psychology* 144(3), tháng 6/2015, tr. 674–687.

là thông minh nhường đó. Thật không may, những người đang nghĩ rằng mình thông minh chỉ vì họ đã tìm kiếm trên Internet thì cũng giống như họ đang nghĩ rằng họ là những tay bơi cừ khôi chỉ vì họ đã bị ướt khi đi qua một cơn bão.

Nhóm nghiên cứu của Yale đã miêu tả vấn đề này một cách nhẹ nhàng là “việc nhận lầm kiến thức thuê ngoài thành kiến thức nội bộ”. Nói một cách thẳng thừng hơn là người ta không thể nhớ hầu hết những gì họ đã nhìn thấy trong khi thực hiện hàng tá những cú nhấp chuột. Cây bút Tom Jacobs đã quan sát thấy rằng, việc tìm kiếm “đường như châm ngòi cho một niềm tin hoàn toàn phi lý về kiến thức của chính mình – điều này quả thật hơi đáng sợ, nhất là thói quen tìm kiếm trực tuyến ngày càng phổ biến, hoàn toàn theo bản năng, để tìm ra câu trả lời cho hầu như là mọi thứ.”¹

Có thể chưa đến mức “đáng sợ”, nhưng phiền toái thì chắc chắn là có. Những lời khẳng định không đúng về kiến thức tìm được qua Google có thể khiến cho công việc của một chuyên gia gần như là bất khả thi. Thật là vô phương trong việc khai sáng cho những người tin rằng họ đã lĩnh hội được lượng kiến thức bằng của cả một thập kỉ chỉ vì họ đã dành cả một buổi sáng với một công cụ tìm kiếm. Khi thảo luận vài lời với một người không có chuyên môn, con tim của một chuyên gia có thể sẽ rướm máu khi phải nghe họ nói câu “tôi đã nghiên cứu.”

Tạo sao tương tác với nhiều thông tin đến như vậy mà vẫn không thể cho thấy ít nhất một số trình kiến thức nào đó đã được tăng lên, nếu chỉ bằng con đường thẩm thấu điện tử? Tại sao người ta đọc nhiều đến vậy mà nhớ được có chút xíu? Câu trả lời

¹ Tom Jacobs, “Searching the Internet Creates an Illusion of Knowledge” (Lướt Mạng Tạo Ra Ảo Tưởng Về Kiến Thức), Báo điện tử *Pacific Standard*, 01/4/2015.

rất đơn giản: rất ít người thực sự đang đọc những gì họ tìm thấy.

Một nghiên cứu của UCL (University College of London) đã cho thấy là người ta không thực sự đọc những bài viết mà họ thấy trong quá trình tìm kiếm trên mạng Internet. Thay vào đó, họ chỉ đọc lướt qua dòng đầu hoặc một vài câu đầu và rồi qua trang khác. Các nhà nghiên cứu đã ghi nhận rằng những người sử dụng Internet “không đọc thông tin trực tuyến theo kiểu truyền thống; thực ra, có những dấu hiệu cho thấy rằng những hình thức ‘đọc’ mới đang nổi lên khi mà người sử dụng ‘siêu lướt’ ngang qua các tựa bài, các trang mục lục và những *bản tóm tắt* (abstract) để đạt được kết quả nhanh nhất. Gần như là họ lên mạng để tránh phải đọc theo kiểu truyền thống.”

¹ Việc này thực ra là *sự đối lập* với việc đọc, không tập trung nhiều vào việc học mà là để thắng các tranh cãi, hoặc để xác nhận một niềm tin đã có trước.

Trẻ em và những người thuộc lớp trẻ đặc biệt dễ bị ảnh hưởng nhất trước khuynh hướng này. Nghiên cứu của UCL cho rằng đó là vì nhóm này “có bản đồ trí tuệ (mental map) rất đơn giản về việc internet là gì, thường không hiểu được rằng nó là một tập hợp những tài nguyên mạng từ những nhà cung cấp khác nhau,” cho nên chúng dành rất ít thời gian để thực sự “đánh giá xem những thông tin đó có thích hợp, chính xác, hoặc đáng tin cậy hay không.” Những người trẻ này “không nhận thấy những tài nguyên được tài trợ bởi thư viện mang tính trực giác, và vì vậy thích dùng Google hay Yahoo! hơn,” bởi vì những dịch vụ này “đề xuất một giải pháp thân thiện hơn, nếu không muốn nói là đơn giản hóa, cho nhu cầu học

¹ Mục tham khảo này và những mục sau là từ báo cáo tóm tắt CIBER của UCL (University College of London) “The Google Generation: The Information Behaviour of the Researcher of the Future” (Thế Hệ Google: Hành Vi Thông Tin Của Nhà Nghiên Cứu Trong Tương Lai), 11/01/2008.

hành của chúng.” Giáo viên và những chuyên gia khác không hề miễn nhiệm với những cám dỗ tương tự. “Việc lướt nhanh và đọc nhanh”, theo công trình nghiên cứu, “đường như là chuẩn mực cho tất cả. Sự phổ biến của những bản tóm tắt (abstract) trong giới nghiên cứu có tuổi cũng đã phá hỏng việc nghiên cứu.”

“Xã hội,” các tác giả của công trình nghiên cứu UCL kết luận, “đang ngày càng dễ dãi hơn”.

Vấn đề nghiêm trọng này có thể thậm chí đáng sợ hơn nhiều so với vẻ bên ngoài của nó. Người dùng Internet có khuynh hướng bị hút về phía, và tin vào, bất kì kết quả nào của một lệnh tìm kiếm mà xuất hiện đầu tiên trong những kết quả tìm kiếm, và hầu như không thêm quan tâm đến nguồn gốc của những kết quả đó. Rốt cuộc, nếu công cụ tìm kiếm tin tưởng những kết quả đó đủ để xếp hạng cao cho chúng thì chúng phải xứng đáng chứ. Đây là lý do vì sao bất cứ ai đẩy nội dung lên Internet cũng sẽ tìm cách để cải thiện vị trí xuất hiện của sản phẩm của họ trên một lệnh tìm kiếm: nếu bạn bán súp thì bạn sẽ làm tất cả những gì có thể để “bóp” một công cụ tìm kiếm sao cho những người đang tìm kiếm các công thức nấu súp thay vào đó sẽ bề lái sang những phiếu thưởng dành cho nhãn hàng súp của bạn.

Nhưng chuyện gì sẽ xảy ra nếu bạn đang bán một thứ gì đó quan trọng hơn nhiều so với món súp, giả dụ như một ứng viên chính trị? Ít nhất có bằng chứng cho thấy rằng việc xếp hạng của công cụ tìm kiếm có thể thay đổi nhận thức của con người ta về thực tế chính trị. Vào năm 2014, hai nhà tâm lý học đã hoàn thành một nghiên cứu về điều mà họ gọi là “hiệu quả thao túng của công cụ tìm kiếm” (search engine manipulation effect) và kết quả

của những bài kiểm tra của họ cho thấy rằng khả năng “gia tăng tỉ lệ phần trăm những người ủng hộ bất kì một ứng viên nào là khả thi, nằm trong khoảng từ 37% đến 63% chỉ sau một phiên tìm kiếm (search session)”, và điều này có tiềm năng cấu thành một “mối đe dọa nghiêm trọng đối với hệ thống dân chủ của chính quyền”.¹ Quá sớm để nói rằng các công cụ tìm kiếm làm xói mòn nền dân chủ, ít nhất là chưa, nhưng rất khó phủ nhận thực tế rằng hầu hết những người không có chuyên môn không còn có thể phân biệt được giữa thông tin thực với bất cứ điều gì mà một công cụ tìm kiếm “ợ” ra.

SỰ KHÔN NGOAN CỦA NHỮNG Đám ĐÔNG “SIÊU TO KHỔNG LỒ”

Hiển nhiên là những người không phải là chuyên gia không phải luôn sai về mọi thứ, cũng không phải các chuyên gia luôn đúng. Nhưng ngàn năm một thuở thì mới có chuyện một thiếu niên có thể chẩn đoán đúng và một đội ngũ bác sĩ lại chẩn đoán sai. Các chuyên gia đóng một vai trò quan trọng, nhưng những người bình thường vẫn sống cuộc đời của họ mỗi ngày mà không cần lời khuyên của các giáo sư, giới trí thức và những người “biết tuốt” khác. Internet, nếu được sử dụng một cách đúng đắn, có thể giúp những người không có chuyên môn trao đổi với nhau về những thông tin cơ bản mà có thể sẽ là quá đắt đỏ hoặc khó tiếp cận nếu phải tìm đến giới chuyên nghiệp. Trong thực tế, Internet, cũng như thị trường chứng khoán và những cơ chế khác, nơi tập hợp những phỏng đoán và những linh cảm của công chúng về những vấn đề phức tạp, có thể tạo ra những khoảnh khắc khi những người không có chuyên môn thể hiện tốt hơn những chuyên gia.

¹ Robert Epstein, “How Google Could Rig the 2016 Election” (Google Có Thể Đã Sắp Đặt Cuộc Bầu Cử 2016), *Politico*, 19/8/2015.

Cái kiểu nhiều phỏng đoán sai có thể được nhào nặn thành một phỏng đoán “như đúng rồi” là một hiện tượng đã có từ lâu. Thật không may là cái cách mà người ta nghĩ rằng Internet có thể đóng vai trò như là một phương tiện để tìm kiếm kiến thức từ nguồn cung là đám đông (crowd-sourcing) lại kết hợp một ý tưởng hoàn toàn hợp lý mà cây bút James Surowiecki đã gọi là “trí tuệ đám đông” (the wisdom of the crowds) với một ý tưởng hoàn toàn bất hợp lý rằng đông người tức là khôn ngoan, vì mỗi thành viên của đám ô hợp đó cũng khôn ngoan.

Đôi khi, trong một nhóm, những người không có bất kì một kiến thức cụ thể nào lại có thể đưa ra một phỏng đoán về một điều gì đó tốt hơn so với bất cứ một thành viên nào của nhóm đó. Điều này có khuynh hướng đúng, đặc biệt với những quyết định mà sự tập hợp của nhiều phỏng đoán có thể tạo ra một phỏng đoán tổng hợp tốt hơn so với bất cứ ý kiến của một chuyên gia nào. Ví dụ, Surowiecki đã mô tả câu chuyện của một hội chợ ở Anh năm 1906, khi mà công chúng được yêu cầu đoán cân nặng của một con bò đực. Trung bình của các lời phỏng đoán tốt hơn bất kì phỏng đoán nào của một người và rất cuộc gần như chính xác so với con số trọng lượng thật.¹ Tương tự, tổng hợp các sàn giao dịch chứng khoán trên thế giới thì thường tốt hơn so với bất cứ một chuyên gia phân tích chứng khoán nào khi đặt cược vào chứng khoán.

Có rất nhiều nguyên nhân cho thấy đám đông tốt hơn trong việc ước lượng so với các cá nhân, bao gồm cả việc một số lượng lớn những phỏng đoán của nhiều người có thể giúp dẹp bỏ một số lượng nhất định thiên kiến xác nhận (confirmation bias), ngộ nhận, hoặc bất cứ số lượng lỗi nào khác. Nó cũng

¹ James Surowiecki, *The Wisdom of Crowds* (Trí Tuệ Đám Đông) (New York: Anchor, 2005), tr. Xii–Xiii.

cho phép những người chỉ có một ít thông tin đóng góp lượng kiến thức ít ỏi đó để giải quyết vấn đề, giống như việc một ngàn người có thể hoàn tất một trò chơi xếp hình khổng lồ mặc dù mỗi người chỉ có vài mảnh ghép.

Hãy xem ví dụ sau, khi con mắt không thiên vị của đám đông khiến cho một trong những phóng viên nổi tiếng của Mỹ mất việc. Vào năm 2004, tại đỉnh điểm của cuộc bầu cử tổng thống Mỹ, biên tập viên tin tức gạo cội của CBS là Dan Rather và đội ngũ sản xuất của ông đã lên sóng với một câu chuyện về cuộc đời binh nghiệp của Tổng thống đương nhiệm George W. Bush. CBS đã tuyên bố có trong tay những tài liệu từ đầu những năm 1970 chứng minh rằng Bush đã bỏ đơn vị là Lực lượng Phòng không Quốc gia (Air National Guard) và chưa bao giờ hoàn thành nghĩa vụ quân sự. Bush, một vị tổng tư lệnh (commander-in-chief) tại thời điểm đó đã dẫn dắt Mỹ qua hai cuộc chiến lớn, đang tranh cử với Thượng Nghị sĩ John Kerry, một anh hùng thời chiến được tô vẽ, và lời buộc tội nói trên đương nhiên kích hoạt một cuộc chạy đua tập trung chủ yếu vào các vấn đề quân sự.

Những người ủng hộ Bush đã phản đối trước những điều mà họ tuyên bố là nguồn tin thì không đáng tin cậy còn bài tường thuật thì cầu thả, nhưng cuối cùng thì những người bình thường trên Internet, chứ không phải là những người ủng hộ giận dữ, đã làm lắng dịu sự việc. Những người không có chuyên môn cũng như kinh nghiệm trong ngành báo chí nhưng là những người dành nhiều thời gian với máy tính đã chú ý thấy rằng phong chữ của các tài liệu gần như trùng với những phong chữ được dùng trong phần mềm Word của Microsoft. Rõ ràng là vào năm 1971 Không quân Mỹ dùng máy đánh chữ, và hồi ấy làm gì đã có Microsoft và

các chương trình của nó! Các tài liệu đó là giả mạo.

Đối mặt với thách thức của đám đông trước câu chuyện này, CBS đã ra lệnh điều tra. Toàn cõi mạng rối cuộc đã bác bỏ những tài liệu và toàn bộ câu chuyện. Nhà sản xuất chương trình bị sa thải. Dan Rather, đến bây giờ vẫn tin rằng ông ấy đã đúng và mọi người khác là sai, đã nghỉ hưu và kiện công ty cũ của mình, nhưng thua kiện.

Như vậy ai cần chuyên gia? Nếu chúng ta hỏi đi hỏi lại cùng một câu hỏi đủ nhiều lần, hay sắp đặt đủ nhiều người cùng nghiên cứu về một chủ đề, thì tại sao lại không tin tưởng vào sự khôn ngoan tập thể này, thay vì phải hỏi ý kiến mang tính thiên kiến hay có thể có sai sót của chỉ một nhóm Những Kẻ Khôn Ngoan tự phong? Nếu một người thông minh và 100 người sẽ thông minh hơn, vậy thì một tỷ người trao đổi với nhau trong tích tắc hẳn là còn phải thông minh hơn nhiều.

Những người say mê trang bách khoa toàn thư mở trực tuyến Wikipedia, trong số những trang khác, đã tranh luận rằng tương lai phụ thuộc vào kiểu kiến thức tập thể này hơn là vào chuyên gia chỉ biết sẫm soi những tài liệu tham khảo và thông tin. Về lý thuyết, với một bách khoa toàn thư mở và công khai mà ai cũng có thể đóng góp, một số lượng người khổng lồ xem đi xem lại từng hạng mục sẽ “nhỏ tận gốc tởc tận rễ” những sai sót và thiên kiến. Những bài viết được thiết kế phù hợp với đầu óc tò mò của những người bình thường hơn là những quan tâm hạn hẹp của một ủy ban các học giả hay các biên tập viên. Không chỉ các hạng mục sẽ luôn ở trong trạng thái chính xác, mà bản thân các bài viết về bản chất sẽ tạo thành một tập hợp những điều mà sẽ thực sự thu hút độc giả thay vì một bản tóm tắt kiến thức mà chỉ những người quan

tâm mới hiểu được, có tính hệ thống nhưng vô dụng.

Không may là mọi việc không phải lúc nào cũng diễn ra theo cách đó, và Wikipedia là một bài học đáng nhớ về những giới hạn của việc hắt cẳng giới chuyên môn theo định hướng Internet. Như chuyện đã diễn ra, việc viết bài về bất kì lượng chủ đề phức tạp nào cũng khó hơn rất nhiều so với việc đoán trọng lượng của một con bò. Ví dụ, mặc dù nhiều người có tâm đã cống hiến thời gian của họ trong vai trò là biên tập viên cho Wikipedia, nhưng một số người trong đó cũng được thuê mướn bởi các công ty và các hãng chuyên lăng xê cho những người nổi tiếng. Các công ty này hiển nhiên quan tâm tới những nội dung liên quan đến họ xuất hiện trên một website bách khoa toàn thư dành cho đại chúng. (Đồng thời 9/10 những người đóng góp trên trang Wikipedia là nam giới, một điều có thể khiến độc giả quan ngại - tất nhiên là nếu họ biết!)

Ngay cả khi có nhiều tâm huyết nhất, những dự án có nguồn cung từ đám đông như Wikipedia cũng phải đương đầu với những khác biệt quan trọng nhưng không mấy ai để ý giữa những người không có chuyên môn và những người chuyên nghiệp, đó là: những người tình nguyện làm những gì họ thích bất cứ khi nào họ muốn, trong khi những người chuyên nghiệp hoạt động chuyên môn hàng ngày. Một sở thích không giống với một sự nghiệp. Như một câu nói được cho là của cây bút người Anh Alastair Cooke: “Những người chuyên nghiệp là những người có thể thực hiện tốt nhất công việc của mình khi họ không cảm thấy muốn làm.” Sự nhiệt tình của những tay mơ không thể là một sự thay thế thích hợp cho những đánh giá của giới chuyên gia.

Những nỗ lực ban đầu của Wikipedia đã gặp phải vấn đề

thiếu nhất quán và thiếu giám sát, chính là những gì có thể mong đợi từ một dự án theo kiểu bài tập về nhà theo nhóm. Một nhà nghiên cứu đã tìm hiểu những khuynh hướng này và đề xuất rằng từ sau năm 2007 Wikipedia nên đổi khẩu hiệu của mình từ “bách khoa toàn thư mà bất cứ ai cũng có thể biên tập” thành “bách khoa toàn thư mà bất cứ ai hiểu quy tắc, hòa nhập xã hội, né được bức tường lửa bán tự động phi nhân tính và vẫn muốn đóng góp một cách tự nguyện thời gian và năng lượng của mình thì cũng có thể biên tập.”¹

Dần dần, Wikipedia đưa ra những công cụ kiểm soát công tác biên tập khắt khe hơn, nhưng những giới hạn này, lại làm nản lòng những người đóng góp mới. Một bài viết năm 2013 trên tờ *MIT Technology Review* đã thông tin rằng quy mô của lực lượng tình nguyện viên đã xây dựng lên Wikipedia và “phải bảo vệ nó chống lại chủ nghĩa phá hoại, những trò chơi xỏ, và sự thao túng” đã “giảm hơn 1/3 từ năm 2007 và vẫn đang ngày càng co cụm lại.” Wikipedia vẫn đang chật vật để duy trì chất lượng của các bài viết, thậm chí được đo lường bằng những tiêu chí của chính mình là:

Một trong số những vấn đề quan trọng chưa được giải quyết là sự thiên lệch về thông tin của trang: những hạng mục về Pokemon và những ngôi sao khiêu dâm nữ thì rất là hoàn chỉnh, nhưng những trang về các tiểu thuyết gia nữ hoặc những nơi thuộc Châu Phi Hạ Sahara thì rất sơ sài. Những hạng mục có căn cứ và tường tận thì vẫn chưa nhiều. Trong số 1.000 bài viết mà chính những tình nguyện viên của dự án đã gắn thẻ là tạo thành cốt lõi của một bách thư toàn thư tốt, thì hầu hết thậm chí không có được những

¹ Trích Tom Simonite, “The Decline of Wikipedia” (Sự Thoái Trào Của Wikipedia), *MIT Technology Review*, 22/10/2013.

điểm chất lượng ở mức trung bình của chính Wikipedia.¹

Wikipedia vẫn có những “bài viết tiêu biểu” (featured article), là những bài đạt được tiêu chuẩn “viết tốt”, “hoàn chỉnh”, và “có nghiên cứu đầy đủ”, bao gồm “việc khảo cứu tổng quan lý thuyết tỉ mỉ và tiêu biểu”, với những luận điểm được xác nhận dựa trên “những nguồn liệu đáng tin cậy chất lượng cao”.

Nói cách khác, những gì Wikipedia thật sự mong muốn là những bài viết tốt nhất của mình cũng được bình duyệt như kiểu bình duyệt của giới học giả - chỉ là không có sử dụng những đội nhóm bằng vai phải lứa thực sự. Bình duyệt (peer review) là một con quái vật rất khó để quản lý thậm chí trong những điều kiện tối ưu, với những biên tập viên cố gắng phân công giám sát ở mức tốt nhất ở mỗi lĩnh vực trong khi cố gắng tránh những cạnh tranh về mặt chuyên môn và những xung đột lợi ích khác. Việc triển khai quy trình này tạo thành một dự án cho hàng triệu người với sự giám sát tối thiểu là một mục tiêu không hợp lý. Để cho một thứ như Wikipedia hoạt động, gần như mọi chuyên gia chuyên đề (subject-matter expert) trên thế giới sẽ phải sẵn lòng chăm bẵm từng hạng mục.

Dĩ nhiên, nếu đo lường bằng lượng độc giả thì Wikipedia hoạt động cũng ổn. Và ở một số chủ đề, Wikipedia là một nguồn thông tin tiện lợi hoàn hảo. Như bài viết của MIT đã đề cập, các bài viết bị thiên lệch “theo hướng kỹ thuật, phương Tây, và những chủ đề mà nam giới thống trị”, vì vậy khi đề cập tới những thông tin thực – và quan trọng hơn là không gây tranh cãi, thì Wikipedia đã thành công trong việc cung cấp rất nhiều dữ liệu đáng tin cậy và ổn định. (Về mặt cá nhân mà nói, tôi yêu thích việc Wikipedia là

¹ Sdd.

một nguồn khổng lồ cho cốt truyện của hầu hết bất cứ bộ phim nào, bất kể là nhỏ bé hay mơ hồ như thế nào.) Nếu bạn muốn biết ai đã khám phá ra Stronti (Sr), ai đã tham dự Hội nghị Hải quân Washington năm 1925, hay kết quả nhanh gọn lẹ cho các Giải Nobel năm ngoái, thì Wikipedia “ngon” hơn nhiều so với một công cụ tìm kiếm ngẫu nhiên.

Một khi có dính dáng đến chính trị thì mọi thứ trở nên nguy hiểm hơn và không chắc chắn chút nào. Hạng mục trên Wikipedia về vũ khí hóa học Sarin chẳng hạn, đã trở thành một đấu trường dành cho sự ẩu đả giữa những người có những chương trình nghị sự xung đột với nhau về việc liệu chính phủ Syria có sử dụng chất hóa học trên người dân của nước họ hay không. Thậm chí vấn đề khoa học cơ bản cũng bị tấn công. Một nhà phân tích ở London là Dan Kaszeta – chuyên gia về Sarin mà tôi đã đề cập đến trong chương trước, người đã học được một bài học nhớ đời khi cố giúp đỡ một sinh viên đại học – đã nói với tôi vào cuối năm 2015 rằng:

Nếu ai đó tin cậy vào trang thông tin hiện thời trên Wikipedia để có thông tin chính xác về độc chất được dùng trong chiến tranh là Sarin, thì họ sẽ bị đánh lừa bởi những nửa sự thật (half-truth) và vô số những tuyên bố mơ hồ không được củng cố bằng những nguồn tham khảo được cung cấp. Một số thông tin trên trang Wiki, mặc dù chính xác về mặt kỹ thuật trong một số khía cạnh, được viết theo những cách gây sai lệch. Một số luận đề hoàn toàn sai.

Kaszeta đã nói thêm rằng ông “đã dành rất nhiều thời gian sau vụ sử dụng Sarin ở Syria hồi năm 2013 để chỉnh sửa những quan niệm sai lầm về Sarin, nhiều quan niệm trong số đó, không có gì phải nghi ngờ, có thể quy cho những sai sót và những *nửa sự thật* trên những trang Wikipedia tương ứng.”

Điều mà mọi người hiểu sai về Wikipedia và những tài nguyên trực tuyến khác, và về trí khôn của đám đông nói chung, là kiến thức mang nghĩa rộng hơn rất nhiều so với việc thu gom một hộp những dữ kiện hoặc đưa ra những tiên đoán theo kiểu thấy đồng xu. Các dữ kiện không tự nó nói lên điều gì. Những nguồn kiểu như Wikipedia là đáng quý để lấy dữ liệu cơ bản như là một dạng niên giám được cập nhật liên tục, nhưng chúng không giúp được gì nhiều cho những vấn đề phức tạp hơn.

Đám đông có thể thông thái. Tuy nhiên, không phải mọi thứ đều theo kiểu thuận theo đám đông. Internet tạo ra một quan niệm sai lầm rằng ý kiến của nhiều người có giá trị như một “sự thật”. Cách một virus được truyền từ người này sang người khác không giống với việc đoán có bao nhiêu viên kẹo trái cây trong hũ thủy tinh. Như diễn viên hài John Oliver đã phàn nàn, bạn không cần phải thu thập ý kiến về một sự thật: “Chẳng lẽ bạn cũng sẽ làm một cuộc thăm dò ý kiến để hỏi: ‘Số nào lớn hơn, 15 hay 5?’ hoặc ‘Cú vọ có tồn tại không?’ hoặc ‘Mũ có thật không?’”

Tương tự, *chính sách công* không phải là một trò chơi tiên đoán nơi phòng khách; nó là về những lựa chọn trong dài hạn bắt nguồn từ những cân nhắc cẩn thận về những cái giá phải trả và những phương án khác nhau. Việc hỏi đám đông xem họ đoán chuyện gì sẽ xảy ra trong những cuộc thí nghiệm phi tiêu mang tính đầu trí nhất thời thì không giống với khi cố gắng lèo lái con tàu đi qua những vùng chính sách khó khăn. “Liệu Bashar Assad của Syria có dùng vũ khí hóa học tại một thời điểm nào đó trong năm 2013 không” là một vụ cá cược 50/50, giống như đặt một đồng “chip” vào một màu trong trò

Roulette. Đó là một câu hỏi có-hay-không, và tại một thời điểm nào đó, bạn hoặc là thắng hoặc là thua trong trò cá cược đó. Nó không giống như câu hỏi “Tại sao Bashar Assad sẽ dùng vũ khí hóa học?” và rất, rất khác với câu hỏi “Người Mỹ nên làm gì nếu Bashar Assad sử dụng vũ khí hóa học?” Tuy nhiên, Internet đã kết hợp cả ba câu hỏi, và nó đã biến mọi vấn đề phức tạp thành một cuộc thăm dò dư luận với chỉ một cú nhấp chọn có/không để cho ra một giải pháp nhanh chóng.

Việc mọi người có thể dễ dàng tham gia vào những vấn đề như thế này, và thậm chí đôi khi còn tiên đoán đúng về chúng trong khi các chuyên gia lại có thể sai, chẳng khác nào bồi thêm một lớp áo giáp “bài trí thức” lên sự kháng cự của những người không có chuyên môn trước những quan điểm thể hiện nhiều hiểu biết hơn so với của chính họ.

TÔI HỦY KẾT BẠN VỚI ANH!

Việc học hỏi những điều mới mẻ đòi hỏi sự kiên nhẫn và khả năng lắng nghe người khác. Tuy nhiên, Internet và mạng xã hội đang khiến chúng ta ít giao tiếp và thích đối đầu hơn. Trên mạng, cũng như trong cuộc sống, người ta đang bu vào những phòng dội âm (echo chamber) nhỏ xíu, chỉ thích nói chuyện với những người hoàn toàn đồng tình với mình. Cây bút Bill Bishop đã gọi chuyện này là “nhóm đỉnh” (the big sort) trong một cuốn sách được xuất bản hồi năm 2008, trong đó đề cập rằng người Mỹ ngày nay chọn cách sống, làm việc, và giao du nhiều hơn với những người giống mình trong mọi lẽ. Điều tương tự diễn ra trên Internet.

Chúng ta không chỉ đang kết giao với những người tương đồng nhiều với mình, mà chúng ta còn đang tích cực phá vỡ

các mối quan hệ với những người khác, đặc biệt là trên mạng xã hội. Một nghiên cứu hồi năm 2014 của Pew đã nhận thấy rằng những người theo chủ nghĩa tự do lại có khuynh hướng chặn hoặc hủy kết bạn với những người mà họ bất đồng ý kiến, nhiều hơn so với những người bảo thủ, nhưng hầu hết là bởi vì những người bảo thủ đã có khuynh hướng... ít kết bạn với những người mà họ bất đồng ý kiến trong những vòng tròn xã hội trên mạng ngay từ đầu. (Hay theo như một bài phê bình về nghiên cứu này trên tờ *Washington Post*, những người bảo thủ có “sự đa dạng ý thức hệ thấp hơn trong hệ sinh thái trực tuyến của mình”.)¹ Những người theo chủ nghĩa tự do cũng có khuynh hướng kết thúc một tình bạn vì chuyện chính trị nhiều hơn trong đời thực, nhưng khuynh hướng chung là phân biệt ý thức hệ được hỗ trợ bởi khả năng kết thúc một tình bạn bằng một cú nhấp chuột thay vì một cuộc thảo luận trực diện.

Việc không sẵn lòng nghe hết những gì mà người khác nói không chỉ khiến tất cả chúng ta khó chịu hơn với nhau nói chung, mà còn khiến chúng ta giảm khả năng tư duy, giảm khả năng tranh cãi một cách thuyết phục, và không chấp nhận việc chỉnh đốn khi chúng ta sai. Khi không có khả năng duy trì chuỗi lý luận qua vài cái nhấp chuột thì chúng ta không thể thậm chí chịu đựng được thách thức dù là nhỏ nhất với niềm tin hay ý tưởng của mình. Điều này rất nguy hiểm bởi vì nó vừa hủy hoại vai trò của kiến thức và giới chuyên gia trong một xã hội hiện đại, vừa làm xói mòn khả năng cơ bản của con người trong một nền dân chủ là hòa hợp với nhau.

Tiềm ẩn phần lớn bên dưới tính khí nóng nảy này là một

¹ Andrea Peterson, “Liberals Are More Likely to Unfriend You over Politics - Online and Off” (Những Người Theo Chủ Nghĩa Tự Do Có Khuynh Hướng Hủy Kết Bạn Vì Những Vấn Đề Chính Trị Nhiều Hơn), Báo điện tử *Washington Post*, 21/10/2014.

nhận thức sai lầm về sự bình đẳng và sự ảo tưởng về chủ nghĩa quân bình (egalitarianism), được tạo ra bởi sự tức thì của mạng xã hội. Tôi có một tài khoản Twitter và một trang Facebook, bạn cũng thế, vì vậy chúng ta là những người bằng vai phải lứa, đúng không? Rốt cuộc, nếu một phóng viên hàng đầu làm việc tại một tờ báo chủ chốt, một nhà ngoại giao làm việc tại Trường Kennedy, một nhà khoa học tại một viện nghiên cứu y học (research hospital), và Dì Rose của bạn, hiện sống ở thị trấn Reno, tất cả đều có mặt trên mạng, thì rồi tất cả những quan điểm của họ chỉ là vô số những tin nhắn lướt qua trước mắt bạn. Mỗi ý kiến cũng chỉ hay như ý kiến cuối cùng được đăng trên một trang chủ.

Trong thời đại truyền thông xã hội, những người sử dụng Internet cho rằng mọi người đều thông minh như nhau hoặc có kiến thức như nhau chỉ vì cùng ở trên mạng. Như nhà phê bình phim của tờ *New York Times* là A. O. Scott đã viết:

Trên Internet, mọi người đều là một nhà phê bình – một nghệ sĩ chỉ trích tài hoa được Yelp chống lưng, một học giả Amazon, một thành viên đội cổ vũ được mạng xã hội trao quyền bằng những cái Like (Thích) và Share (Chia sẻ). Cái quyền được phò trợ và luôn luôn ngờ vực của những thằng khốn chuyên viết lách như tôi đã bị san bằng bởi tình trạng vô chính phủ của thế giới kỹ thuật số. Ai cần một kẻ chì chiết khó chịu khi mà bạn có một thuật toán thân thiện nói với bạn, dựa trên những giao dịch mua hàng trước đây, rằng có một số thứ Bạn Có Thể Cũng Thích (You May Also Like), và vô số bạn bè trên Facebook khẳng định lựa chọn của bạn là khôn ngoan?¹

Sự vô danh trên mạng xã hội đã khuyến khích người sử

1 A. O. Scott, "Everybody's a Critic. And That's How It Should Be" (Ai Cũng Là Nhà Phê Bình. Và Nên Là Như Vậy), Báo điện tử *New York Times Sunday Review*, 30/01/2016.

dụng tranh luận như thể mọi người tham gia là như nhau - một nhóm bằng vai phải lứa có cùng nền tảng và trình độ học vấn. Đây là một quy tắc mà rất ít người sẽ sử dụng trong đời thực, nhưng trên Internet, chủ nghĩa ái kỷ (narcissism) trí tuệ của người bình luận ngẫu nhiên đã thay thế những tiêu chuẩn thường chi phối những tương tác trực diện.

Sự kết hợp lạ lùng của khoảng cách và “tình thương mến thương” này đầu độc cuộc trò chuyện. Những tranh cãi hợp lý đòi hỏi người tham gia phải trung thực và thành tâm. Sự giao tiếp thực tế bồi đắp sự tin cậy và thấu hiểu. Chúng ta không phải chỉ là những bộ não trong một cái hộp xử lý những mảnh dữ liệu riêng biệt; chúng ta nghe hết những gì người khác nói, một phần nào đó bằng cách dựa vào vô số những dấu hiệu hình ảnh và âm thanh, không chỉ bằng cách nhìn vào những dòng chữ chạy qua trước mắt. Đặc biệt, giáo viên biết rằng cùng một tài liệu nhưng nếu được truyền đạt từ xa hoặc trên một màn hình sẽ có tác động khác biệt so với việc tương tác cá nhân với một học sinh, khi chúng có thể đặt câu hỏi, nhíu mày, hay diễn tả việc đột nhiên hiểu vấn đề.

Khoảng cách và sự vô danh lấy mất đi sự kiên nhẫn và những giả định về thiện chí. Việc truy cập thông tin nhanh chóng và khả năng được nói mà không cần phải nghe, kết hợp với tinh thần “anh hùng bàn phím” (keyboard courage), thứ tinh thần cho phép người ta nói với nhau bằng phương tiện điện tử những thứ mà họ sẽ không bao giờ nói trực diện, đã giết chết việc trò chuyện. Cây bút Andrew Sullivan đã nhận định rằng đây một phần là vì không có thứ gì trên Internet là “chân lý” hết, và vì vậy từng người tham gia vào một cuộc tranh luận đều đòi được xem trọng như nhau.

Và thứ “châm thêm dầu” cho chuyện này chính xác là những gì mà những Nhà Sáng Lập đã lo sợ về văn hóa dân chủ: cảm xúc, tình cảm, và chủ nghĩa ái kỷ; hơn là lý lẽ, chủ nghĩa duy nghiệm (empiricism), và tinh thần cộng đồng. Những cuộc tranh luận trên mạng trở thành vấn đề cá nhân, cảm xúc, và không thể giải quyết được hầu như ngay khi nó bắt đầu. Đúng vậy, những ý kiến dựa trên lý trí thỉnh thoảng vẫn bay qua bay lại, nhưng có vô cùng ít những trọng tài đủ tầm cỡ để xác lập xem ý kiến nào trong số đó là thật sự đúng hay có giá trị hay có liên quan.¹

Twitter, Facebook, Reddit và những trang mạng khác có thể là phương tiện cho những thảo luận có giá trị, nhưng những nơi này và nhiều địa chỉ khác lại quá thường xuyên trở thành những nơi chỉ để tuôn ra những lời quả quyết, khẳng định, những thông tin tào lao, và những lời nhục mạ hơn là những trao đổi thực sự.

Dĩ nhiên, Internet cũng đang tạo điều kiện thuận lợi cho những trao đổi giữa những người mà nếu không có Internet thì có lẽ không bao giờ có cơ hội biết đến nhau. Những người hướng nội có thể tranh cãi rằng một vũ đài giống như Reddit hay mục bình luận của một tạp chí trực tuyến, mở ra cánh cửa cho sự tương tác nhiều hơn từ những người mà trước đây có thể miễn cưỡng trong việc tham gia vào một cuộc thảo luận công khai. Than ôi, việc ai cũng được bày tỏ quan điểm có nghĩa là hầu hết mọi người sẽ bày tỏ quan điểm, đó là lý do vì sao nhiều tờ báo từ *Toronto Sun* cho đến *Daily Beast* phải đóng cửa mục bình luận trực tuyến (online comment).

Tất cả những tương tác kiểu này chẳng làm được gì trong việc củng cố quan niệm rằng những người không có chuyên môn

¹ Andrew Sullivan, “Democracies End When They Are Too Democratic” (Các Nền Dân Chủ Chấm Dứt Khi Chúng Quá Dân Chủ), Báo điện tử *New York*, 01/5/2016.

là những người không hiểu biết. Trong thực tế, vấn đề này có thể còn tệ hơn chúng ta nghĩ. Khi phải đối mặt với bằng chứng rành rành rằng mình sai, một số người sẽ đơn giản “làm dờ hơn nữa” với tuyên bố trước đây của mình, hơn là chấp nhận lỗi lầm. Đây là “hiệu ứng phản tác dụng” (backfire effect), khi đó người ta nỗ lực gấp đôi để bảo vệ câu chuyện của mình, bất kể có những bằng chứng rành rành cho thấy là họ sai.¹

Internet, như David Dunning nhận định, lại củng cố vấn đề này theo nhiều cách, trong đó cứ mỗi lần bác bỏ một ý kiến ngu xuẩn thì ít nhất chúng ta lại phải lặp lại nó một lần nữa trong khuôn khổ phần thảo luận. Điều này tạo ra một bãi mìn cho giáo viên và những chuyên gia khác khi mạo hiểm xác nhận một sai sót chỉ vì biết đến sự tồn tại của nó:

Và rồi, dĩ nhiên, xuất hiện thông tin sai lệch tràn lan ở những nơi mà, không giống như trong những lớp học, rất khó để kiểm soát – như là Internet và phương tiện truyền thông tin tức. Trên bối cảnh của Miền Tây Hoang Dã này, tốt nhất là không được lặp lại những niềm tin sai lầm phổ biến. Khi nói với mọi người rằng Barrack Obama không phải là người theo đạo Hồi thì chúng ta đã thất bại trong việc thay đổi lý trí của nhiều người, bởi lẽ họ thường nhớ mọi thứ đã được nói – ngoại trừ cái từ quan trọng “không phải”.²

Những chuyên gia cố đương đầu với kiểu “ngu mà lì” này có lẽ nghĩ rằng họ đang giúp đỡ, khi mà trong thực tế thì cơ bản là họ đang cố tạt nước vào một đám cháy dầu ăn. Nó không có

¹ Nhà nghiên cứu Brendan Nyhan thuộc Đại học Dartmouth, cùng những người khác, đã tiến hành các cuộc điều tra trong nhiều năm về việc vì sao mọi người lại càng cố chấp khi bị minh chứng là sai. Joe Keohane, “How Facts Backfire: Researchers Discover a Surprising Threat to Democracy: Our Brains” (Sự Thật Phản Tác Dụng Như Thế Nào: Các Nhà Nghiên Cứu Phát Hiện Một Mối Đe Dọa Đáng Ngạc Nhiên Đối Với Nền Dân Chủ: Não Bộ Của Chúng Ta), Báo điện tử Boston Globe, 11/7/2010.

² David Dunning, “We Are All Confident Idiots” (Tất Cả Chúng Ta Đều Là Những Tên Ngốc Đầy Tự Tin), Báo điện tử Pacific Standard, 27/10/2014.

tác dụng và chỉ gây thêm hiểm họa ra xung quanh.

Internet là phương tiện ẩn danh (anonymous medium) lớn nhất trong lịch sử loài người. Khả năng tranh cãi từ xa, và cảm giác rẻ rúng đối với sự bình đẳng mà nó mang lại, đang làm xói mòn lòng tin và sự tôn trọng giữa tất cả chúng ta, cũng như giữa các chuyên gia và người không có chuyên môn. Một mình ngồi trước bàn phím nhưng có mặt khắp nơi trên các trang web, các bản tin nội bộ, và các nhóm trực tuyến, hết mình để xác nhận bất cứ ý kiến nào và tất cả mọi ý kiến, Internet – cả về mặt chính trị lẫn mặt trí tuệ – đã nhấn chìm hàng triệu người Mỹ trong những thiên kiến của chính họ. Các phương tiện truyền thông xã hội như Facebook đã khuếch đại căn phòng dội âm (echo chamber) này; như Megan McArdle đã viết vào năm 2016 rằng: “Ngay cả khi chúng ta không có ý định chặn những người không đồng tình với mình, thì Facebook vẫn tuyển chọn những nội dung (feed) để mà chúng ta thấy thêm nhiều những thứ mà chúng ta ‘thích’ (like). Chúng ta ‘thích’ gì? Những người và những bài đăng (post) đồng tình với chúng ta.”¹

Hiện nay, điều đặc biệt nguy hiểm là những mạng xã hội như Facebook và Twitter đã trở thành nguồn tin tức và thông tin cơ bản cho nhiều người Mỹ, và các chuyên gia đang phải cố gắng phá vỡ lớp vỏ thiển cận về chính trị và sự ngu dốt đầy tự tin này vì sự an nguy của họ. Tranh cãi với một người sai về một điều gì đó đã là quá vất vả rồi; đây còn phải cố nói lý với những người thu thập những trang web đẹp đẽ như là “bằng chứng” và tập hợp lực lượng bạn bè vô danh trên mạng xã hội, những người cùng chí hướng với những quan điểm thiếu

¹ Megan McArdle, “Your Assessment of the Election Is Way Off” (Đánh Giá Của Bạn Về Bầu Cử Hoàn Toàn Sai), Báo điện tử *Forbes*, 14/4/2016.

kiến thức như nhau, để hỗ trợ họ. Trong khi đó, các học giả và giới chuyên nghiệp dựa vào logic, kiến thức nền tảng, và những quy tắc cơ bản về các nguồn thông tin lại có nguy cơ phải hứng chịu những chỉ trích từ những người sử dụng mạng trong thế kỉ 21 rằng họ chẳng là gì ngoài những kẻ theo đuổi chủ nghĩa tinh hoa không hiểu nổi những điều kỳ diệu của Thời đại Thông tin.

Những trang web và những cuộc thăm dò ý kiến trên Internet có thể không đáng tin cậy, nhưng những phóng viên có thể đào bới được sự thật thay vì bị kéo vào vùng xoáy. Các nhà báo có thể vẫn đóng vai trò như là những trọng tài trước tất cả những hỗn loạn này bằng cách sử dụng những công cụ điều tra, nguồn tin, và kiểm tin một cẩn thận.

Hoặc, như chúng ta sẽ thấy trong chương tiếp theo, có lẽ là không.

TÂN BÁO CHÍ “MỚI”, VÀ LOẠI NÀY RẤT NHIỀU

Charlie: *Mẹ ơi, con thấy thú vị khi mẹ cho rằng tờ Weekly World News mới đúng là “một tờ báo”. Tờ này đăng tải rất nhiều sự thật (fact).*

May: *Tờ này chứa rất nhiều sự thật. Và nó có số lượng lưu hành đúng thứ tám trên thế giới. Đúng không? Rất nhiều sự thật. “Đàn ông mang thai và sinh con.” Đó là một sự thật.*

Trích đoạn từ phim ‘*So I Married an Axe Murderer*’

TÔI ĐÃ ĐỌC TIN NÀY TRÊN BÁO

Bạn có biết sô-cô-la có thể giúp giảm cân không? Chắc hẳn bạn biết điều này rồi. Bạn đã đọc điều này trên báo. Trên thực tế, có thể bạn đã đọc điều này trên khá nhiều tờ báo, và

thật khốn khổ cho bất kì chuyên gia nào, kể cả bác sĩ, dám nói điều ngược lại. Suy cho cùng, đặc tính giảm cân thần kỳ ẩn chứa bên trong một món ăn ngon miệng nhất thế giới chính xác là thứ mà các chuyên gia vẫn thường bác bỏ. May thay, có một nhà khoa học người Đức tên là Johannes Bohannon thuộc Viện Chăm sóc Sức khỏe và Chế độ Ăn kiêng (Institute of Diet and Health), có viết một bài báo trên tạp chí mà sau đó được đăng tải rầm rộ trên khắp thế giới, trong đó ông xác minh điều mà tất cả chúng ta đều nghi ngờ từ trước đến nay, đó là: sô-cô-la thực sự rất tốt cho bạn.

Ngoại trừ một chuyện: không những Johannes Bohannon không hề có thực mà ngay cả cái gọi là Viện Chăm sóc Sức khỏe và Chế độ Ăn kiêng cũng không hề tồn tại. Tờ tạp chí đăng bài báo đó thì có thật, nhưng rõ ràng là họ không hề nghiêm túc trong việc biên tập và hiệu chỉnh. “Johannes” Bohannon trên thực tế là một nhà báo tên là John Bohannon, một người (theo lời của Bohannon) “thuộc nhóm các nhà báo Gonzo và là một tiến sĩ” chỉ muốn “chứng minh rằng việc biến những luận điểm tệ hại trong khoa học thành các dòng tít lớn trên báo ăn theo trào lưu chăm sóc chế độ ăn uống là điều vô cùng dễ dàng.”¹

Vậy là sô-cô-la sẽ không làm bạn thanh mảnh hơn đâu. Nhưng bạn có biết rằng Bờ Tây và Dải Gaza, hai khu vực do người Palestine chiếm đóng nằm ở hai đầu của Israel, được nối với nhau bằng một cây cầu nhưng người Israel đôi khi hung tợn hạn chế việc qua lại của người Palestine hay không? Bạn cũng có thể đã đọc tin này trên “báo chí”. Năm 2014, tạp

¹ Sarah Kaplan, “How, and Why, a Journalist Tricked News Outlets into Thinking Chocolate Makes You Thin” (Làm Thế Nào, Và Vì Sao, Một Nhà Báo Lại Lừa Được Nhiều Tờ Báo Nghĩ Rằng Sô-cô-la Sẽ Giúp Bạn Thanh Mảnh), Báo điện tử *Washington Post*, 28/5/2015.

chỉ trực tuyến *Vox* – tự cho mình là nguồn giải đáp các vấn đề phức tạp cho mọi người – đã liệt kê “11 sự kiện quan trọng để hiểu cuộc khủng hoảng Israel-Gaza.” Sự kiện thứ nhất trong đó là cây cầu nối Dải Gaza với Bờ Tây.

Thực ra, cây cầu này không hề tồn tại.

Vox sau đó đã đính chính – tác giả bài báo giải thích rằng mình có đọc một bài báo nói về việc dự tính xây cây cầu nhưng không phát hiện ra rằng nó chưa từng bao giờ được xây dựng – trước khi các nhà phê bình có một trận cười hả hê về sai lầm của *Vox*. Cây bút Mollie Hemingway đã từng lưu ý rằng không nhà báo nào có thể tránh khỏi sai sót, và rất ít người là chuyên gia trong bất kì một chủ đề nào, nhưng “chiếc cầu nối đến dải Gaza” không chỉ đơn giản là việc “nhầm tên hoặc không biết về một số chi tiết phức tạp” mà là kiểu “hoàn toàn không am hiểu lĩnh vực mà mình viết”. Cũng giống như bao trường hợp đính chính khác, người ta chỉ có thể tự hỏi đã có biết bao nhiêu người chỉ nhớ đến câu chuyện ban đầu nhưng không hề nhớ bài đính chính.

Tạp chí *Vox* thường xuyên trở thành mục tiêu của những chỉ trích như vậy, và điều này là hoàn toàn chính đáng. Đầu năm 2016, *Vox* cho chạy một dòng tít như sau: “Điều cấp tiến nhất mà Đảng Báo Đen (Black Panthers) đã làm là cung cấp cho trẻ em bữa ăn sáng miễn phí”. Đảng Báo Đen, một nhóm cấp tiến thành lập vào cuối thập niên 1960, dung hợp chủ nghĩa dân tộc da đen với chủ nghĩa cộng sản, đã dính líu vào nhiều vụ bạo lực và giết người, thậm chí cả đấu súng với cảnh sát. Họ đều phải là những nhân viên hiện lành của một nhà trẻ. Dòng tít nói trên của *Vox* đã khiến cho Michael Moynihan, người phụ trách chuyên mục của tờ *Daily Beast*, đăng nhận

xét trên Twitter như sau: “Có ai nhớ có khi nào những cây bút ‘giải thích viên’ phải biết gì đó về những gì họ đang giải thích không? Tôi thì không.”

Vì vậy, sô-cô-la không phải là thần dược giảm cân, và cũng không hề có cây cầu nào nối liền Dải Gaza với Bờ Tây. Có lẽ nhóm Báo Đen cũng hung tợn hơn một chút so với những gì chúng ta nhớ. Nhưng có lẽ bạn không biết về ý nghĩa thực sự của Lễ Phục Sinh đối với những người theo đạo Thiên Chúa, đó là lễ kỷ niệm Chúa Giê-su Kitô sống lại từ cõi chết và thăng thiên ngay sau đó. Thời báo *New York Times* đã từng đăng như vậy vào năm 2013. Trong khi đó, tất cả các sách Phúc Âm đều viết rằng: Sau khi sống lại, Chúa Giêsu đã đi nhiều nơi và gặp gỡ các môn đệ của mình nhiều lần trước khi thăng thiên. Đây có lẽ là phiên bản mà các linh mục và mục sư ở các giáo xứ khắp nơi vẫn thuật lại vào mỗi mùa xuân. Những thành viên của hàng giáo phẩm đó có thể thông minh, và thậm chí có thể có một số bằng cấp về thần học, nhưng họ là ai mà dám tranh cãi với *New York Times*?

Có hơn một tỉ tín đồ Thiên Chúa Giáo trên khắp thế giới, và thôi cũng chấp nhận được, một vài người trong số họ đã nhận ra lỗi này. *New York Times* sau đó đã lặng lẽ đăng lời đính chính, có thể xem đó là một trong những đính chính cho sự thiếu hiểu biết nhất trong lịch sử báo chí: “Bài báo trong số phát hành trước đã mô tả sai về ngày Lễ Phục Sinh của Thiên Chúa Giáo. Đó là lễ kỷ niệm Chúa Giê-su sống lại từ cõi chết, không phải Ngài sống lại và lên thiên đàng.” Đó là lời giải thích chính xác hơn, nhưng nếu đã hiểu sai ngay từ đầu thì điều đó có nghĩa là ai đó ở *New York Times* đã không hề biết gì về câu chuyện “Sự Nghi Ngờ Của Thánh Tôma (Doubting Thomas)” hoặc về những quy chiếu văn

hóa mang tính phổ quát khác bắt nguồn từ các trích đoạn trong Tân Ước khi Chúa Giê-su xuất hiện bằng xương bằng thịt và đi nhiều nơi, thay vì vào thang máy đi thẳng lên tầng cao nhất vào ngày Chúa Nhật Phục Sinh.

Nếu việc cập nhật tất cả những thông tin sai lệch này khiến bạn chán nản, bạn luôn có thể quay về với một số tác phẩm văn học hay và có thể đọc một trong những cuốn tiểu thuyết tuyệt vời của Evelyn Waugh. Đáng nói là Waugh đã được tạp chí *TIME* năm 2016 liệt kê là một trong “100 nhà văn nữ vĩ đại nhất mọi thời đại”, vì vậy tác phẩm của bà ấy có thể rất đáng đọc. Tất nhiên, ngoại trừ một điều là Evelyn Waugh (sống đến năm 1966) là một người đàn ông.

Những loại sai sót này không chỉ là sản phẩm của kỉ nguyên Internet. Ví dụ, một câu chuyện trên trang nhất của tờ *Washington Post* từ hơn 30 năm trước đã gọi Ireland là thành viên của NATO, điều này là một cú sốc không chỉ đối với những người dân nổi tiếng là trung lập của chính đất nước Ireland, mà còn đối với cả Liên Xô và Mỹ. Có thể thấy mọi người đều có thể mắc sai lầm, kể cả chuyên gia, nhà báo, biên tập viên và những người kiểm tin. Những điều như vậy vẫn thường xảy ra.

Tuy nhiên, thật không may là những sai lầm kiểu này lại xảy ra thường xuyên hơn rất nhiều trong thế giới mới của báo chí thế kỉ 21. Tệ hơn nữa, thông qua Internet, thông tin sai lệch lan truyền nhanh hơn và tồn tại lâu hơn rất nhiều. Trong một thế giới mà thông tin được cung cấp liên tục với tốc độ cao và luôn sẵn sàng suốt 24 giờ một ngày, báo chí giờ đây đôi khi góp phần vào cái chết của giới chuyên gia hơn là bảo vệ chống lại cái chết đó.

Tôi thấy hơi buồn khi phải phàn nàn về buổi yến tiệc tin tức và

thông tin mà Thời đại Thông tin (Information Age) mang lại cho chúng ta, nhưng dù sao tôi cũng vẫn phải phàn nàn. Những thay đổi trong lĩnh vực báo chí, cũng giống như việc truy cập Internet và việc học đại học ngày càng nhiều, đã có những tác động xói mòn đến mức không ngờ đối với mối quan hệ giữa những người không có chuyên môn với giới chuyên gia. Thay vì làm cho mọi người hiểu biết nhiều hơn, phần lớn những gì thông qua tin tức trong thế kỉ 21 lại thường khiến cho những người không có chuyên môn – và đôi khi cả các chuyên gia – thậm chí cảm thấy càng rối rắm và muốn nổi cáu hơn.

Các chuyên gia phải đối mặt với một thách thức khó chịu: tuy ngày nay có nhiều thông tin hơn nhưng mọi người dường như biết ít hơn, một xu hướng đã có từ ít nhất một phần tư thế kỉ nay. Nghịch lí thay, đó là một vấn đề đang ngày càng trở nên tồi tệ hơn thay vì phải xóa bỏ dần. Mọi người không chỉ biết ít hơn về thế giới xung quanh mình mà còn ít quan tâm đến nó hơn, mặc dù đang có nhiều thông tin hơn bao giờ hết.

Ví dụ, cách đây rất lâu, vào năm 1990, một nghiên cứu do tổ chức phi chính phủ Pew Trust thực hiện đã cảnh báo rằng sự thờ ơ đối với những vấn đề quan trọng chung trong xã hội thực sự rất tồi tệ ở nhóm người dưới 30 tuổi, nhóm đáng lẽ phải tiếp thu được nhiều nhất từ các nguồn thông tin mới nổi lúc đó, như truyền hình cáp và các phương tiện truyền thông điện tử. Đây là một sự thay đổi rõ rệt trong nền văn hóa Mỹ, như nghiên cứu của Pew đã chỉ ra:

Trong năm thập kỉ trước, giới trẻ ít nhất cũng hiểu biết nhiều như những người lớn tuổi hơn. Nhưng đến năm 1990, điều đó không còn nữa... Những người dưới 30 tuổi hiểu biết ít hơn những người cùng độ tuổi đó xưa kia. Họ ít quan tâm đến những gì đang xảy ra trong thế giới rộng

lớn xung quanh họ. Các nhà khoa học xã hội và các nhà thăm dò ý kiến từ lâu đã nhận ra rằng những người trẻ tuổi thường ít quan tâm đến chính trị và các vấn đề nghiêm túc.

Tuy nhiên, sự khác biệt ở đây là rất lớn.¹

Những người được khảo sát nói trên giờ đây cũng đã qua tuổi trung niên, và con cái của họ cũng không khá hơn là bao. Một nghiên cứu của Đại học Chicago năm 2011 cho thấy những sinh viên tốt nghiệp đại học ở Mỹ “không đạt được nhiều thành tựu đáng kể về tư duy phê phán (critical thinking) và lập luận đa chiều (complex reasoning) trong suốt 4 năm ở bậc đại học”, nhưng đáng lo ngại hơn, họ “cũng không phát triển được các định hướng gắn liền với tinh thần cộng đồng”.² Cũng giống như cha mẹ của họ, những người trẻ tuổi này không chỉ hiểu biết ít hơn những gì chúng ta mong đợi, mà họ còn ít quan tâm đến việc áp dụng những gì họ học được vào trách nhiệm làm công dân của mình.

Do đó, khi một người không có chuyên môn nói với một chuyên gia rằng “tôi đã đọc tin đó trên báo” hoặc “tôi đã xem nó trên kênh tin tức” thì điều đó có thể chẳng có ý nghĩa gì nhiều. Thật vậy, thông tin có thể hoàn toàn không đến từ “bản tin” hay “tờ báo”, mà là từ thứ “giống như” một nguồn tin tức. Nhiều khả năng, một câu nói như vậy chỉ đơn thuần có nghĩa là “tôi đã nhìn thấy điều gì đó từ một nguồn tin mà tôi tình cờ thích, và nó cho tôi biết điều mà tôi muốn nghe”. Tại thời điểm đó, cuộc thảo luận không đi đến đâu cả; vấn đề ban đầu đã bị nhấn chìm hoặc lạc mất trong nỗ lực gỡ rối phần thông

¹ Trung tâm Nghiên cứu Pew, “The Age of Indifference: A Study of Young Americans and How They View the News” (Thời Đại Của Sự Lãng Quát: Một Nghiên Cứu Về Người Mỹ Trẻ Và Cách Họ Xem Tin Tức), 28/6/1990, tr. 1.

² Richard Arum, “College Graduates: Satisfied, but Adrift” (Cử Nhân Đại Học: Hài Lòng, Nhưng Lênh Đênh), trích Mark Bauerlein và Adam Bellow, *The State of the American Mind* (Náo Trạng Người Mỹ) (West Conshohocken, PA: Templeton, 2015), tr. 73.

tin sai lệch mà đã khơi mào cho cuộc thảo luận đó ngay từ đầu.

Làm sao chuyện này lại xảy ra? Làm thế nào mọi người có thể chống lại sự thật và kiến thức một cách dữ dội hơn trong một thế giới mà họ liên tục chìm ngập trong một biển dữ kiện và kiến thức? Câu trả lời ngắn gọn theo báo chí – cách giải thích có thể áp dụng cho nhiều sáng kiến hiện đại – là: công nghệ đã va phải chủ nghĩa tư bản và mang lại cho mọi người thứ họ muốn, ngay cả khi thứ đó không tốt cho họ.

Tôi nhận ra rằng việc chỉ trích báo chí và các phương tiện truyền thông hiện đại khiến tôi có nguy cơ vi phạm nguyên tắc cơ bản của một chuyên gia: đừng bao giờ dạy một chuyên gia khác phải làm công việc của họ như thế nào. Tuy nhiên, mặc dù tôi không phải là một chuyên gia trong lĩnh vực báo chí, nhưng tôi là người tiêu dùng các sản phẩm của báo chí. Tôi dựa vào tin tức như một phần nghề nghiệp của mình, với tư cách là một giảng viên và một nhà phân tích chính sách. Tôi phải tìm hiểu những trở ngại mà mọi chuyên gia gặp phải mỗi ngày trong việc truyền đạt các sự kiện và ý tưởng phức tạp cho những người không có chuyên môn. Theo một cách nào đó, các phương tiện truyền thông hiện đại đã khiến cho công việc của tôi – công việc giúp mọi người hiểu rõ về thế giới phức tạp – trở nên khó khăn hơn rất nhiều so với 20 năm trước.

CÁI GÌ NHIỀU QUÁ CŨNG ĐỀU KHÔNG TỐT

Những thách thức mà báo chí hiện đại gây ra cho giới chuyên gia (expertise) và kiến thức đã được công nhận (established knowledge) đều xuất phát từ cùng một vấn đề đang ảnh hưởng rất nhiều đến cuộc sống hiện đại của người Mỹ: đó là có quá nhiều thứ.

Trong thế kỉ 21 này, có nhiều nguồn tin tức hơn bao giờ hết. Nhờ đài phát thanh, truyền hình và Internet, mọi người đều có thể truy cập các nguồn tin tức đó một cách dễ dàng và chia sẻ chúng dưới dạng điện tử. Nhờ phổ cập giáo dục, họ có thể đọc và thảo luận về chúng rộng rãi hơn so với trước đây. Đó là một bữa đại tiệc thông tin, được phục vụ với đủ loại món ăn bày biện vô cùng đẹp mắt trên đủ loại chén đĩa. Vậy tại sao mọi người vẫn không biết gì và không hiểu gì, đồng thời bác bỏ tin tức cũng như ý kiến và lời khuyên của chuyên gia, ngay cả khi tất cả những thứ này được “dâng tận miệng” và họ gần như không cần phải nỗ lực chút nào? Bởi vì có quá nhiều cái gọi là “tin tức”, và thật không may, chúng lại gắn liền với mục đích giải trí.

Ngày nay, nếu không bị cúp điện thì bất cứ ai cũng đều tiếp cận được với tin tức từ mọi hướng và bất cứ khi nào họ muốn. Hầu hết các tờ báo và đài truyền hình địa phương ở Mỹ đều có sẵn dưới dạng điện tử và được cập nhật thường xuyên. Người tiêu dùng có quyền truy cập vào truyền hình vệ tinh hoặc truyền hình cáp – có nghĩa là, hầu như bất kì ai ở hầu hết các nước phát triển – đều có thể xem hàng chục bản tin từ khắp nơi trên trái đất. Ngày nay, luôn có một kênh tin tức cho bất kì sở thích hay quan điểm chính trị nào, với ranh giới giữa báo chí và giải trí bị cố tình che lấp, chỉ để nhằm mục đích leo lên trong bảng xếp hạng số lượng người xem và có được những cú nhấp chuột.

Nói một cách dễ hiểu, vào năm 1960 một hộ gia đình trung bình ở Mỹ có thể theo dõi ba kênh truyền hình cùng với tám đài phát thanh, một tờ báo và ba hoặc bốn tạp chí.¹ Đến năm

¹ James E. Short, “How Much Media? Report on American Consumers” (Truyền Thông Giá Bao Nhiêu? Tường Thuật Về Người Tiêu Dùng Mỹ), 2013. Institute for Communication Technology Management, Trường Kinh doanh Marshall, Đại học Nam California, <http://classic.marshall.usc.edu/assets/161/25995.pdf>.

2014, tổ chức xếp hạng Nielsen ước tính rằng một hộ gia đình trung bình ở Mỹ có thể theo dõi tới 189 kênh truyền hình (hơn 60 kênh so với năm 2008) và người xem thường liên tục theo dõi khoảng 17 kênh trong số đó. Thêm vào đó, lượng thông tin được phân phối đến người tiêu dùng thông qua thiết bị di động và máy tính gia đình của họ, được một nhà nghiên cứu tại Trung tâm Siêu máy tính San Diego ước tính vào năm 2015 là tương đương với 9 DVD dung lượng dữ liệu cho mỗi người mỗi ngày. Lượng thông tin này sẽ khiến một người trung bình phải mất hơn 15 giờ mỗi ngày để xem hoặc nghe.¹

Nhưng nhiều hơn không có nghĩa là chất lượng hơn. (Định luật Sturgeon là không thể tránh khỏi, ở mọi nơi.) Nói rằng công dân Mỹ hiện có nhiều nguồn tin tức hơn bao giờ hết cũng giống như nói rằng họ có nhiều lựa chọn ăn uống hơn bao giờ hết: điều đó đúng, nhưng không có nghĩa là bất kì ai cũng trở nên khỏe mạnh hơn bằng cách ăn uống trong gần 300.000 chuỗi nhà hàng giá rẻ và cửa hàng thức ăn nhanh của Mỹ.

Sự sung túc về vật chất và công nghệ hiện đại đã giảm bớt các rào cản đối với ngành báo chí và đối với việc hình thành các doanh nghiệp báo chí vào cuối thế kỉ 20 và đầu thế kỉ 21, với những hậu quả có thể dự đoán được. Nhiều phương tiện truyền thông hơn đồng nghĩa với việc cạnh tranh nhiều hơn; cạnh tranh nhiều hơn có nghĩa là phải phân chia khách hàng thành những nhóm chính trị và nhân khẩu học có thể nhận diện được. Nhiều cơ hội hơn tại nhiều tòa soạn hơn đồng nghĩa với việc nhiều nhà báo làm việc hơn, bất kể họ có đủ năng lực hay không để đưa tin về các vấn đề trọng yếu. Tất cả

¹ Jan Zverina, "U.S. Media Consumption to Rise to 15.5 Hours a Day - Per Person - by 2015" (Tiêu Thụ Truyền Thông Mỹ Tăng Lên 15,5 Giờ Một Ngày Một Người Tính Đến Năm 2015), Trung tâm Tin tức UC San Diego, 6/11/2013.

sự cạnh tranh này đều chiều theo nhu cầu của người tiêu dùng Mỹ, những người muốn mọi thứ đơn giản hơn, nhanh hơn, đẹp hơn và thú vị hơn.

Bốn mươi năm trước, các phương tiện truyền thông có ý thức hơn trong việc tách “tin tức” ra khỏi mọi thứ khác. Tuy nhiên, điều này cũng có nghĩa là “tin tức” trên thực tế không phải là một bức tranh toàn cảnh về thế giới. Thay vào đó, nó là một dòng chảy thông tin được biên tập và sắp xếp cẩn thận. Số lượng mạng lưới tin tức và tòa soạn ít, và thời gian dành cho tin tức trên truyền hình cũng tương đối ít ỏi, có nghĩa là công chúng nhìn thế giới như cách nhìn của các hãng thông tấn điều hành mạng lưới tin tức. Các hãng thông tấn thời đó đã phải cố gắng bao quát lượng khán giả rộng lớn nhất và có khả năng tiếp thị về mặt nhân khẩu cao nhất, và vì vậy các bản tin ở Mỹ trong suốt những năm 1960 và 1970 khá giống nhau, với những gương mặt điềm tĩnh, đáng tin cậy như Walter Cronkite và Harry Reasoner tường thuật ngay cả những sự kiện kinh khủng nhất một cách trung thực và đôi khi lạnh lùng.

Tuy nhiên, điều này cũng có nghĩa là không phải mọi thứ đều được coi là tin tức. Trước những năm 1990, tin tức chịu nhiều sự kiểm soát hơn từ hãng thông tấn và giới tinh hoa – và đó không hẳn là một điều xấu. Khi mỗi nhà đài chỉ có 30 phút để đưa tin về các sự kiện trong ngày thì hiệp ước kiểm soát vũ khí với Liên Xô sẽ “có cửa” hơn so với chuyện những người nổi tiếng sắp li hôn. Các nhà đài hiếm khi cắt ngang chương trình của họ vì một sự kiện nào đó ngoại trừ những “bản tin đặc biệt” kinh hoàng, thường là về một thảm họa lớn nào đó. Nếu có điều gì đó quan trọng xảy ra trên thế giới, tất cả mọi người ở Mỹ phải đợi cậu bé bán báo – một “chức vụ” trang trọng mà thời thơ ấu tôi đã từng nắm giữ vào đầu những

năm 1970 – hoặc phải chờ đến khi bản tin buổi tối được lên sóng.

Giờ đây không chỉ có nhiều tin tức hơn mà còn có nhiều sự tương tác hơn với tin tức. Người Mỹ không còn chỉ đọc bất cứ thứ gì nằm gọn trong những cột báo, họ cũng không còn ngồi thụ động trước ti vi và xem bản tin tóm tắt các sự kiện. Thay vào đó, họ liên tục được hỏi họ nghĩ gì về thông tin họ được cung cấp, thường là trong thời gian thực. Twitter và Facebook là những trang tin tức mới, là những luồng thông tin có nguồn cung từ cộng đồng (crowd-sourced) có khả năng *đưa tin tức* và *tung tin đồn* với sức mạnh ngang nhau. Các chương trình trò chuyện (Talk Show) và chương trình phát sóng tin tức – ngày càng khó phân biệt với nhau – thường yêu cầu người xem tham gia ý kiến thông qua các mạng xã hội hoặc qua một cuộc thăm dò ý kiến tiến hành ngay tại chỗ trên trang web, với giả định rõ ràng rằng khán giả đang ngồi xem tin tức với một chiếc điện thoại thông minh, một máy tính bảng hoặc máy tính xách tay trong tầm với.

Tính tương tác cũng thúc đẩy việc lựa chọn các câu chuyện, điều này có thể khiến người ta thương nhớ những ngày còn sự kiểm soát trong khâu biên tập. Khi tờ *Dallas Morning News* muốn tuyển dụng một biên tập viên mới vào năm 2015, họ đã liên hệ với Mike Wilson, một nhà báo của trang tin tức trên Internet là FiveThirtyEight chuyên viết về những câu chuyện “theo hướng dữ liệu” hơn là tin nóng. Wilson nói trong một cuộc phỏng vấn sau khi được tuyển dụng rằng: “Tôi nghĩ những gì chúng ta cần loại bỏ là những quan niệm cũ về chuyện độc giả của chúng ta cần gì.”

Chúng ta cần phải đáp ứng nhiều hơn những gì độc giả muốn. Tôi nghĩ truyền thống trong báo chí là chúng ta thiết lập chương trình nghị sự, và nói với độc giả những

gì chúng ta nghĩ họ muốn biết. Tôi nghĩ chúng ta cần leo xuống khỏi ngọn núi đó một lát và hỏi han mọi người, lôi kéo mọi người vào cuộc trò chuyện nhiều hơn một chút.¹

Các tờ báo lớn cũng đồng tình như vậy. “Làm sao bạn có thể nói rằng bạn không quan tâm đến những gì khách hàng của bạn nghĩ?” Alan Murray, người phụ trách mảng tin tức trực tuyến (online news) của tờ *Wall Street Journal*, cho biết như vậy vào năm 2015. “Chúng tôi quan tâm rất nhiều đến những gì độc giả của chúng tôi nghĩ, và họ cũng quan tâm rất nhiều đến nhận định biên tập (editorial judgement) của chúng tôi. Vì vậy, chúng tôi luôn cố gắng cân bằng cả hai.”²

Các nhà báo và biên tập viên luôn miệng thề thốt rằng họ không cho phép công chúng điều khiển việc chọn lọc tin tức và đưa tin của họ, nhưng điều này thật khó tin. Một báo cáo năm 2010 của *New York Times* đã cố gắng đưa ra khía cạnh tốt đẹp nhất sau khi mô tả *Washington Post* và các tờ báo khác giám sát lưu lượng truy cập web của họ chặt chẽ như thế nào: «Thay vì lũng đoạn việc đánh giá tin tức (news judgement) bằng cách bắt các biên tập viên phải chiều theo những sở thích cơ bản nhất của độc giả, sự có mặt của công nghệ này cho đến nay dường như đang mang lại nhiều quyết định chính xác hơn về việc chọn chủ đề sao cho nó trở nên hấp dẫn hơn đối với khán giả trực tuyến.»³ Bài báo tự hào nhận xét rằng độc giả của tờ *The Post* ít quan tâm đến cuộc bầu cử năm 2010 ở Vương quốc Anh hơn so với giày Crocs (một kiểu giày xấu xí!), nhưng điều đó cũng không hề làm

¹ Trích Benjamin Mullen, “Buyouts Hit the Dallas Morning News” (Vụ Mua Lại Giáng Đòn Vào Dallas Morning News), Poynter. org, 7/7/2015.

² Trích Jeremy Peters, “Some Newspapers, Tracking Readers Online, Shift Coverage” (Một Số Tờ Báo Thay Đổi Nội Dung Sau Khi Theo Dõi Độc Giả Qua Mạng), Báo điện tử New York Times, 5/9/2010.

³ Peters, “Some Newspapers, Tracking Readers Online, Shift Coverage” (Một Số Tờ Báo Thay Đổi Nội Dung Sau Khi Theo Dõi Độc Giả Qua Mạng).

tờ báo đó thay đổi việc chọn lọc đưa tin của họ. Nghe có vẻ nhẹ nhõm phần nào, nhưng cái đáng lo ở đây là: một sự khẳng định như vậy mà cũng cần phải được nói ra.

Dựa trên nhận thức của công chúng về các vấn đề lớn, những gì độc giả cần không phải là đưa nhiều dữ liệu hơn vào câu chuyện, mà là nhiều thông tin cơ bản hơn, đôi khi bao gồm một bản đồ với con trỏ chỉ rõ: “Bạn đang ở vị trí này.” Thật khó để tưởng tượng một hãng truyền thông trong một thị trường kém cạnh tranh hơn, ít đông đúc hơn, lại đi hỏi độc giả xem họ muốn gì theo cách tương tự, nhưng trong một thị trường đầy rẫy thông tin, việc này chỉ còn là vấn đề thời gian trước khi thời thế đổi thay và các nhà báo phải hỏi độc giả họ muốn đọc những gì, thay vì cung cấp cho họ những điều họ cần phải biết.

Sự trộn lẫn giữa giải trí, tin tức, kiến thức chuyên môn và sự tham gia bình luận của mọi người là một mớ hỗn độn không thực sự đem lại cho mọi người nhiều thông tin hơn, mà chỉ tạo ra ảo tưởng rằng họ nắm bắt được nhiều thông tin hơn. Giống như việc nhấp chuột qua vô số các trang web khiến cho mọi người nghĩ rằng họ đang học hỏi được rất nhiều điều mới, hoặc như việc ngồi xem truyền hình hàng giờ và lướt qua hàng trăm bản tin tóm tắt trên màn hình sẽ khiến cho người ta tin một cách sai lầm rằng họ biết nhiều tin tức. Tệ hơn, sự tương tác hàng ngày với quá nhiều phương tiện truyền thông khiến họ không muốn học hỏi thêm bất cứ thứ gì mà tốn quá nhiều thời gian hoặc không đem đến sự giải trí.

Tình trạng quá tải thông tin không chỉ làm cho những người không có chuyên môn cảm thấy ngộp thở. Thực tế là tất cả mọi

người đều đang chết chìm trong biển dữ liệu, bao gồm cả giới chuyên nghiệp, những người chỉ chú ý nhiều đến tin tức và cố gắng tách mình thành một nhóm độc giả chọn lọc. Năm 2015, *National Journal* đã khảo sát những người mà họ gọi là “Người trong cuộc ở Washington” (Washington Insiders), chủ yếu bao gồm thành viên quốc hội, lãnh đạo các cấp trong chính phủ liên bang và các chuyên viên quan hệ đối ngoại thuộc khu vực tư nhân, và hỏi về cách thức mà họ thu thập tin tức. Theo kết quả cuộc khảo sát, giờ đây những “người trong cuộc” này có được thông tin dễ dàng hơn bao giờ hết, “nhưng để hiểu được tất cả những thông tin đó thì lại khó hơn bao giờ hết”. Các chuyên gia ở Washington, giống như bao người khác, bị “tê liệt phần nào” bởi “quá nhiều” tin tức khiến họ “thiếu niềm tin vào các nguồn mang tính cá nhân và các thông tin.”¹

Nếu các nhà hoạch định chính sách chuyên nghiệp và công chức ở Washington không thể hiểu được tin tức, thì làm sao những người khác có thể hiểu được? Ai có đủ thời gian để giải mã tất cả? Nghiên cứu của *National Journal* thậm chí còn thừa nhận về áp lực thời gian bằng cách lưu ý rằng phải mất 45 phút để đọc toàn bộ kết quả nghiên cứu này, nhưng chỉ cần 20 phút để đọc lướt qua. Điều trớ trêu này là hiển nhiên và đáng lo ngại.

Luồng tin tức vô tận và các chương trình phát sóng tương tác thực ra đã có từ trước khi Internet và truyền hình cáp ra đời. Nó thậm chí còn có trước cả truyền hình. Đài phát thanh chính là nơi mà mọi chuyện khởi đầu; chính xác hơn, đài phát thanh là nơi mà mọi người lần đầu tiên đắm mình trong tin tức với những cuộc thảo luận vô tận bằng một phương tiện truyền

¹ National Journal Group, *Washington in the Information Age* (Washington Trong Thời Đại Thông Tin), 2015, Washington, DC.

thông được cho là đã bị truyền hình giết chết vào những năm 1960 nhưng đã tìm lại cuộc sống mới ở cuối thế kỉ 20.

RADIO ĐÃ GIẾT CHẾT NGÔI SAO VIDEO

Trong khi giới chuyên nghiệp và giới chuyên gia có xu hướng đổ lỗi cho Internet vì sự tràn lan của những kẻ tự xưng là biết tuốt đang lên mặt dạy đời họ ngay chính tại văn phòng của họ, thì những người khác lại viện dẫn vòng xoáy tin tức 24 giờ như một thủ phạm khác khiến mọi người chìm đắm trong những câu chuyện và sự kiện diễn ra nhanh hơn tốc độ họ có thể tiếp thu được. Cũng giống như những lời buộc tội đối với Internet, có lí do chính đáng cho những lời phàn nàn đó. Người Mỹ giờ đây xem tin tức như thể họ đang ở trong Phòng Tình Huống của Nhà Trắng, bám sát từng mẩu thông tin mới như thể họ đang đích thân thực hiện lời kêu gọi phát động chiến tranh. (CNN thậm chí còn lười cuốn sự ảo tưởng này của người xem bằng cách gọi buổi phát sóng buổi chiều của họ là “Phòng Tình Huống” [The Situation Room].)

Tuy nhiên, điều này không giải thích được lí do tại sao người Mỹ rốt cục lại suy nghĩ một cách sai lầm rằng họ biết nhiều thông tin hơn các chuyên gia khi ngồi trước màn hình ngập tràn thông tin của mình. Trong chuyện này, chúng ta phải xem xét kĩ hơn một chút về việc mối quan hệ của công chúng với giới truyền thông đã phát triển như thế nào sau những năm 1970. Thập kỉ Watergate, “lạm phát kèm suy thoái” (stagflation), và thất trận ở Việt Nam là một mốc đánh giá, không chỉ bởi sự ra đời của các công nghệ mới như truyền hình cáp, mà còn bởi những phát triển đó diễn ra đồng thời với sự sụp đổ niềm tin ngày càng nhanh chóng của dân Mỹ đối với chính phủ và các tổ chức khác. Sự phát triển của các loại

phương tiện truyền thông mới và sự suy giảm lòng tin đều có liên quan mật thiết đến cái chết của giới chuyên gia.

Truyền hình trong những năm 1950 được cho là đã thay thế radio trong hầu hết các thể loại chương trình. Đài AM vẫn thống trị âm nhạc và thể thao, phạm vi tiếp cận thính giả rộng nhưng với âm thanh đơn âm kém chất lượng. Chất lượng âm thanh kém này không thể cạnh tranh với chuyện hiển nhiên là con người, với hai cái lỗ tai, thích nghe mọi thứ bằng âm thanh nổi. FM cung cấp âm thanh tốt hơn – như ban nhạc Steely Dan đã hứa hẹn trong một bài hát nổi tiếng mang tên “FM”, “tuyệt đối không có tạp âm” – nhưng cũng phải chờ đến năm 1978, các chương trình phát thanh FM mới tiếp cận được nhiều người nghe hơn băng tần AM. Trong khi đó, truyền hình, với khả năng thêm các yếu tố hình ảnh vào phóng sự của mình đã chộp lấy mẩu tin tức và những nhu cầu giải trí thiết yếu khác của cuộc sống Mỹ mà trước đây chủ yếu chỉ tìm thấy trên đài phát thanh.

Tuy nhiên, truyền thanh vẫn chưa chết hẳn. Đặc biệt là trên băng tần AM, đài phát thanh cung cấp một thứ mà truyền hình không thể làm được: đó là dạng thức tương tác. Tương đối không bị cản trở bởi các giới hạn về thời lượng phát sóng và chi phí sản xuất khá rẻ, ý tưởng đằng sau các chương trình phát thanh tọa đàm (talk radio) rất đơn giản: đó là cung cấp cho người dẫn chương trình một micro, nhấn nút chuyển và nhận cuộc gọi từ những thính giả muốn bàn luận về tin tức và bày tỏ quan điểm của riêng họ. Với những hình thức giải trí khác đối trọng với truyền hình hoặc với âm thanh phong phú hơn của băng tần FM, đó là một lựa chọn hiển nhiên cho các đài phát thanh đang tìm kiếm những chương trình để tiếp cận người nghe hơn.

Các chương trình phát thanh tọa đàm có những hệ quả chính trị to lớn và thiết lập nền tảng cho cuộc tấn công vào kiến thức đã được công nhận (established knowledge) mà sau này nở rộ trên các mạng xã hội. Không ai giỏi hơn trong việc thúc đẩy sự phát triển của các chương trình phát thanh tọa đàm bằng phát thanh viên Rush Limbaugh, người vào cuối những năm 1980 đã tạo ra một chọn lựa thay thế cho một thế giới còn ngổn ngang các chương trình truyền hình sáng Chủ nhật. Limbaugh không phải là người tiên phong: các chương trình trò chuyện trên đài phát thanh cũng đã xuất hiện lác đác đây đó ở Mỹ ít nhất là từ những năm 1950, thường được phát sóng vào buổi tối và về khuya. Tuy nhiên Limbaugh đã làm một điều độc đáo bằng cách tự cho mình là nguồn tin của sự thật, đối lập với tất cả các phương tiện truyền thông còn lại ở Mỹ.

Trong vòng vài năm kể từ những lần phát sóng đầu tiên, Limbaugh được thính giả theo dõi trên hơn 600 đài phát thanh trên toàn quốc. Ông nói với thính giả rằng báo chí và các mạng lưới truyền hình quốc gia đang có âm mưu tạo ra một “phòng dội âm của chủ nghĩa tự do” (liberal echo chamber), và đặc biệt là họ đang trong tình thế khó khăn với nội các mới của Tổng thống Bill Clinton. Những cáo buộc này không hẳn hoàn toàn có lí hay vô lí, nhưng Limbaugh có thể khai thác phương tiện truyền thông lâu đời này hàng ngày để thu thập những ví dụ về sự thiên kiến – mà trên thực tế có rất nhiều – và sử dụng chúng. Với thời lượng phát sóng trong 3 giờ liên tục, Limbaugh có hẳn một lợi thế mà truyền hình không thể có được, ít ra cho đến khi truyền hình cáp ra đời.

Limbaugh và những phát thanh viên khác cũng xây dựng

được những nhóm thính giả trung thành trên cả nước bằng cách khuyến khích họ gọi điện thoại đến và bày tỏ ý kiến của mình. Các cuộc gọi đều được sàng lọc và xử lý. Theo lời của người quản lý tại một trong những đài phát thanh ban đầu mà Limbaugh cộng tác, điều này là do Limbaugh cảm thấy mình không giỏi tranh luận cho lắm. Tuy nhiên, tranh luận không phải là vấn đề: mục tiêu là tạo ra cảm giác cộng đồng giữa những người đã có xu hướng đồng ý với nhau. Về sau Internet đã chiếm lĩnh kiểu xây dựng mạng lưới này đối với những người từ chối các phương tiện truyền thông chính thống, nhưng hiện tượng này thực chất đã khởi nguồn từ đài phát thanh.

Các mạng lưới truyền hình và báo in đã ngạc nhiên khi thấy rằng không chỉ hàng triệu người đang chuyển qua nghe đài phát thanh mà họ còn đang quay lưng lại với các nguồn tin truyền thống. Năm 1970, Phó Tổng thống Spiro Agnew đã buộc tội báo chí là đầy thiên kiến tự do (liberal bias), với một lời bình bất hủ (chấp bút bởi chuyên gia viết diễn văn William Safire) rằng báo chí đầy rẫy những “đại gia lấm mồm của chủ nghĩa tiêu cực” (nattering nabobs of negativism). Hai mươi năm sau, các chương trình phát thanh tọa đàm nói lại chuyện này nhưng lần này thì mọi người nghe theo.

Tất nhiên, điều trở trêu là chính Limbaugh cùng với những phát thanh viên bảo thủ khác nhanh chóng *trở thành* xu hướng chủ đạo. Đầu thế kỉ 21, các chương trình phát thanh lại chứng kiến sự sụt giảm thính giả nhưng Limbaugh vẫn thu hút được 20 triệu người nghe, và vào năm 2008, đã ký được một hợp đồng trị giá 400 triệu đô-la, chỉ đứng sau hợp đồng gây sốc trị giá 500 triệu đô-la của Howard Stern với kênh truyền thanh qua vệ tinh Sirius. Trong thời kì đầu của truyền hình, video gần như đã loại

các đài phát thanh ra khỏi thương trường; tuy nhiên, không lâu sau đó, cả truyền hình và phát thanh tọa đàm lại trở thành những phương tiện truyền thông tương hỗ nhau, thay vì cạnh tranh, khi các ngôi sao hàng đầu của đài phát thanh chuyển sang làm việc trong lĩnh vực truyền hình cáp và ngược lại.

Các chương trình phát thanh tọa đàm theo hướng cấp tiến đã không thể cạnh tranh trong lĩnh vực này và tạo ít tiếng vang hơn nhiều. Những người theo chủ nghĩa tự do có thể nói điều này là do họ không muốn tự hạ thấp tiêu chuẩn của mình xuống giống như các đối thủ cạnh tranh. (Người dẫn chương trình phát thanh cấp tiến Randi Rhodes của mạng truyền thanh Air America, hiện đã ngừng hoạt động, đã gọi Hillary Clinton là “một mụ [chửi thề] điểm đảng” trong một chương trình phát sóng vào năm 2008, điều này cho thấy rằng ít nhất một số người theo chủ nghĩa tự do sẵn sàng đi tới cùng). Về phần mình, những người bảo thủ lập luận rằng chương trình phát thanh tọa đàm theo hướng cấp tiến ở một quốc gia được thống trị bởi các cơ quan truyền thông cấp tiến là một giải pháp cho một vấn đề không hề tồn tại, bởi vì những người theo chủ nghĩa tự do đã có rất nhiều kênh để thu hút người nghe. Vì bất cứ lí do gì, những người dẫn chương trình trò chuyện thiên tả không bao giờ có được sức hút. Ví dụ, người dẫn chương trình trò chuyện cấp tiến nổi tiếng Alan Colmes có một lượng khán giả rất nhỏ so với Limbaugh hoặc Sean Hannity, người cùng dẫn chương trình trò chuyện trước đây với Colmes (và chuyên “chạy sô” qua lại giữa đài phát thanh và một chương trình phát sóng trên Fox News).

Sự nổi lên của trào lưu phát thanh tọa đàm đã thách thức vai trò của các chuyên gia bằng cách củng cố niềm tin phổ biến

rằng các phương tiện truyền thông lâu đời là không trung thực và không đáng tin cậy. Những người dẫn chương trình trên đài phát thanh không chỉ tấn công vào niềm tin chính trị đã có từ lâu, mà họ còn tấn công mọi thứ, đưa người nghe vào một vũ trụ khác hẳn, nơi các dữ kiện thuộc bất kì loại nào cũng đều không đáng tin cậy, trừ khi được chính họ xác minh là có thật. Vào năm 2011, Limbaugh gọi “chính phủ, giới học viện, khoa học và truyền thông” là “4 góc tối của sự dối trá”, ý này bao hàm hầu như tất cả mọi người, tất nhiên chỉ ngoại trừ Limbaugh.

Còn rất nhiều ví dụ khác. Glenn Beck từng nói với thánh giả rằng cố vấn khoa học của Nhà Trắng John Holdren dưới thời Obama là người ủng hộ việc ép buộc phá thai. (Thực ra không phải vậy, nhưng câu chuyện vẫn lan truyền). Hannity và những người khác thì loan truyền một tin đồn cho rằng chính phủ Ai Cập sẽ hợp pháp hóa hội chứng ái tử thi (hội chứng ân ái với xác chết). (Limbaugh thậm chí còn đưa ra câu hỏi ai có thể cung cấp bao cao su cho một cuộc ân ái như vậy). Câu chuyện này, theo phóng viên thường trú ngoại quốc Dan Murphy của tờ *Christian Science Monitor* là “hoàn toàn tào lao”, nhưng điều đó không quan trọng.

Có một lập luận hợp lí cho rằng trào lưu phát thanh tọa đàm trong những năm 1980 và 1990 là liều thuốc giải độc cần thiết cho các đài truyền hình và báo in vốn đã trở nên tự mãn về mặt chính trị, đơn điệu về mặt tư tưởng và quá tự cao tự đại. Limbaugh và những người bất chước ông ta đã không tạo ra sự phẫn nộ và mất lòng tin của giới trung lưu nước Mỹ đối với truyền thông, như sự công kích ác liệt của Agnew nhằm vào báo chí. Tuy nhiên, những người dẫn chương trình phát thanh đã làm bùng lên sự ngờ vực đó bằng một nguồn năng lượng

mới. Cuối cùng thì phát thanh tọa đàm cũng trở nên giáo điều và phiến diện như kiểu văn hóa mà họ tuyên bố là đang cố gắng xóa bỏ, và trong khi những người dẫn chương trình bảo thủ có thể đã đưa ra các cuộc tranh luận mà các mạng truyền hình lớn muốn bỏ qua, thì họ lại đồng thời củng cố tiếng nói của những người cho rằng mọi thứ đều là dối trá và rằng các chuyên gia không những không thông minh hơn ai mà còn xảo quyệt hơn bất cứ ai khác.

NƯỚC MỸ BỊ BẮT LÀM CON TIN: NGÀY THỨ 15.000

Cuộc nổi dậy của đài phát thanh chống lại báo in và các phương tiện truyền thông điện tử có thể đã không lan rộng hơn băng tần AM nếu không có truyền hình cáp và Internet. Cáp và Internet, như những nguồn tin tức thay thế – và là nền tảng cho các cuộc tấn công vào kiến thức đã được công nhận – thực sự đã củng cố lẫn nhau trong suốt những năm 1990. Ngay cả Limbaugh, sau khi chinh phục các danh sách bán chạy nhất (bestseller) với bước đột phá trong lĩnh vực viết sách cũng đã lấn sân sang lĩnh vực truyền hình trong một vài năm. Cái cổng hẹp của truyền thông trước đây giờ đã đủ rộng lớn để mọi người đổ xô vào. Những câu chuyện bắt nguồn từ một kênh truyền thông nhanh chóng lan sang những kênh khác và sau đó dội trở lại to hơn, giống như âm thanh phản hồi chói tai của chiếc micro đặt trước cái loa.

Tuy nhiên, điều trớ trêu là cả truyền hình cáp và Internet đều không đi tiên phong trong lĩnh vực “bản tin 24 giờ”. Về chuyện này, chúng ta phải cảm ơn vị lãnh tụ quá cố Ayatollah Khomeini của Iran.

Tháng 11 năm 1979, lực lượng cách mạng Iran đã tràn vào

đại sứ quán Mỹ ở Teheran và bắt giữ hàng chục nhân viên ngoại giao Mỹ làm con tin. Cảnh tượng này gây sốc cho người Mỹ, khi họ chứng kiến tất cả mọi chuyện diễn ra gần như trong thời gian thực. Bi kịch về con tin Iran là một câu chuyện mới mẻ, một câu chuyện đan xen giữa chiến tranh và khủng hoảng: thất bại của Mỹ ở Việt Nam là một thước phim quay chậm kéo dài hàng thập kỉ, trong khi cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba diễn ra trong hai tuần, nhanh hơn cả tốc độ mà truyền hình và báo chí kịp tường thuật đầy đủ. Việc bắt giữ con tin diễn ra chớp nhoáng rồi sau đó diễn biến chậm dần lại, với một vài ngày đầy sự kiện bạo lực rồi tiếp theo sau là một thời gian dài chờ đợi trong lo âu.

Các phương tiện truyền thông rơi vào tình thế tiến thoái lưỡng nan. Một mặt, người Mỹ đang gặp hiểm nguy nghiêm trọng ở nước ngoài; mặt khác, không có diễn biến gì mới. Giống như diễn viên hài Chevy Chase thông báo hàng tuần trên chương trình truyền hình Saturday Night Live rằng tướng Francisco Franco, nhà độc tài của Tây Ban Nha, vẫn chết từ đó đến giờ, vì vậy, những biên tập viên thời sự không có gì nhiều để tường thuật ngoài việc các con tin vẫn còn bị giam giữ.

Kênh truyền hình ABC vào thời điểm đó đã quyết định thử nghiệm một điều gì đó mới lạ bằng cách chuyển bản tin thường nhật về vụ Iran qua giờ khuya. Đây cũng là một quyết định mang tính tiếp thị: ABC lúc đó không có chương trình đêm khuya nào để cạnh tranh lại chương trình tọa đàm hấp dẫn của Johnny Carson trên kênh đối thủ NBC, còn chương trình tin tức của họ thì cũng nghèo nàn khi so sánh với NBC. ABC đã trám khung giờ tối đó bằng một chương trình mới có tên là *Nightline* chỉ dành riêng cho việc đưa tin về cuộc khủng

hoảng con tin ở Iran. Mỗi đêm, ABC hiển thị trên màn hình dòng tít “Nước Mỹ Bị Bắt Làm Con Tin”, kèm với số ngày mà các con tin bị giam cầm. Người dẫn chương trình (thường là phóng viên kì cựu Ted Koppel của ABC) sau đó dành trọn thời gian chương trình để phỏng vấn các chuyên gia, nhà báo và những nhân vật khác liên quan đến cuộc khủng hoảng.

Hơn một năm sau, các con tin được phóng thích và trở về nhà, nhưng Koppel cùng với chương trình Nightline vẫn tiếp tục thêm nhiều năm nữa. Truyền hình cáp cung cấp công nghệ cho những kẻ ăn theo sau đó, nhưng chính Nightline đã tạo ra mô hình này. Các cảnh báo “nóng” và những dòng chyron – những dòng chữ nhỏ chạy tin ở cuối màn hình trên các chương trình tin tức – tất cả trên thực tế đều bắt nguồn từ một chương trình được tạo ra tình cờ để đáp ứng nhu cầu đưa tin về một cuộc khủng hoảng.

Một di sản khác của kỷ nguyên *Nightline* và sự ra đời của bản tin 24 giờ đã làm những lời khuyên của chuyên gia mất đi giá trị trên các phương tiện truyền thông. Như giáo sư Steven Metz của Trường Đại học Quân sự (Army War College) từng nhận xét chỉ lí vào năm 2015 rằng trước đây “công chúng có xu hướng nghe theo các cấp thẩm quyền phụ trách về an ninh quốc gia, những người đã tạo được sức ảnh hưởng thông qua kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn với tư cách là các quan chức được bầu chọn, lãnh đạo quân đội, chính trị gia, học giả, giới chức truyền thông hoặc các nhà phân tích chính sách”, nhưng sau đó mọi thứ đã thay đổi:

Tính chuyên môn, một tố chất rất khó có được, là không cần thiết một khi đã có vô số giờ phát thanh và truyền hình hoặc diễn đàn thảo luận trực tuyến... Từ nhiều thập kỉ, sự tôn trọng dành cho giới chuyên gia đã bị xói mòn trong

toàn cảnh chính trị. Sự phổ biến của công nghệ thông tin và truyền thông đã mang lại tiếng nói và sự tự tin cho những người trước đây hoàn toàn tin cậy vào giới chuyên gia.¹

Metz kết luận rằng những người như vậy “sau khi được trang bị một chút thông tin, đã tham gia phát biểu ý kiến về hàng loạt các vấn đề ngày càng mở rộng”. Các nhà sản xuất chương trình và phóng viên đã tạo điều kiện cho những người đó trở thành ‘chuyên gia’ khi yêu cầu họ bình luận về bất cứ điều gì và về mọi thứ, một sự cám dỗ mà ít người có thể cưỡng lại. (Bản thân tôi cũng không nằm trong số những người vô tội về chuyện này).

Nightline là một thành công, nhưng các nhà đài cũng thấy không có lí do gì để phát tin tức cả ngày lẫn đêm. Rốt cuộc, có khán giả nào chỉ muốn xem toàn tin tức? Vào năm 1980, doanh nhân Ted Turner đã nắm cơ hội là trên thực tế, mọi người sẽ xem vô số tin tức khi phát minh của ông là chương trình Cable News Network, được phát sóng. CNN lúc bấy giờ đã bị lãnh đạo nhà đài khác chế giễu là “đồ ăn liền” (Chicken Noodle Network), một nồi cháo ăn liền đầy những dòng tít và tiết mục hỗn độn. Nhưng Turner mới là người cuối cùng nở nụ cười, vì CNN không những trở thành một hãng truyền hình cấp lớn mạnh mà sau đó còn sản sinh ra những đối thủ cạnh tranh với chính mình, bao gồm cả Fox News –về sau vượt mặt tiền bối trong bảng xếp hạng.

Thay cho những nam phát thanh viên da trắng đứng tuổi đọc tin tức bằng giọng oang oang, Turner đã tạo cho CNN một cái nhìn bóng bẩy hơn nhiều. Ngày 1 tháng 6 năm 1980,

¹ Steven Metz, “As Celebrity Pundits Rise, U.S. National Security Policy Suffers” (Khi Các Chuyên Gia Nổi Tiếng Trỗi Dậy, Chính Sách An Ninh Quốc Gia Phải Chịu Trận), *World Politics Review*, 14/8/2015.

David Walker, 39 tuổi, cùng vợ là Lois Hart, 31 tuổi, ghi lại những khoảnh khắc đầu tiên của một CNN mới, tường thuật câu chuyện về Tổng thống Jimmy Carter đến thăm lãnh tụ đấu tranh vì dân quyền Vernon Jordan trong bệnh viện. Tin tức không còn là nửa giờ lắng nghe những nam phát thanh viên trung niên đơn điệu của nước Mỹ như John Chancellor và Frank Reynolds nữa, mà là sự tham gia liên tục của một danh sách những biên tập viên trẻ trung hơn, hấp dẫn hơn trải dài suốt ngày đêm.

Bản tin 24 giờ đã ra đời nhưng phải trải qua liên tiếp nhiều cuộc khủng hoảng và thảm họa trong suốt những năm 1980, và đến những năm 1990 mới thu hút đông đảo khán giả. Vụ mưu sát Tổng thống Ronald Reagan, vụ rơi máy bay dân dụng xuống dòng sông Potomac ở Washington và vụ khủng bố cướp chuyến bay TWA, cùng nhiều vụ khác, tất cả đều chứng tỏ rằng người Mỹ sẵn lòng mở ti-vi theo dõi kênh tin tức trong nhiều giờ liền. Thay cho thói quen tụ tập trước màn hình ti-vi vào một thời gian định sẵn hoặc vội vàng chạy đến chiếc ti-vi khi nghe câu thông báo thót tim là “chúng tôi tạm ngưng chương trình phát sóng này để đưa tin nóng về...”, tin tức đã trở thành một loại tiệc buffet tự chọn, nơi người ta có thể ghé đến và nhấm nháp lai rai cả ngày.

Lời khai và cáo buộc quấy rối tình dục của giáo sư luật Anita Hill đối với ứng cử viên Tối cao Pháp viện Clarence Thomas vào năm 1991 đã chứng minh rằng người Mỹ không chỉ theo dõi các cuộc khủng hoảng và thảm họa, mà còn dán mắt vào ti-vi để theo dõi những biến cố chính trị và các vụ xử án – đặc biệt là nếu chúng liên quan đến tình dục hoặc giết người, hoặc hấp dẫn nhất là cả hai. Năm 1991, sau quyết định của

ngành tư pháp cho phép có nhiều máy quay hơn trong phòng xử án, kênh pháp luật Court TV xuất hiện trên truyền hình cáp. Người Mỹ trở thành những chuyên gia pháp lí nghiệp dư bằng cách theo dõi vô số vụ án về hiếp dâm, giết người và đủ các thể loại tội ác khác.

CNN phát đủ loại tin tức, nhiều hơn mức mà người xem trung bình có thể “tiêu thụ” trong một ngày, nhưng sự gia tăng của các kênh truyền hình cáp kiểu như Court TV là cơn ác mộng cho các chuyên gia. Trong một bài đánh giá năm 1991, *Entertainment Weekly* đã gọi Court TV là “nửa C-SPAN, nửa *Monday Night Football*”, mặc dù điều đó đều không đúng với cả hai. Và vào thời điểm kết thúc phiên tòa gay cấn xét xử vụ giết người năm 1995 của O. J. Simpson, hàng triệu người dân đã có cái nhìn sâu sắc về những điều mà họ thực sự không thể hiểu được, từ số liệu thống kê về xét nghiệm ADN cho đến tính xác thực của những dấu giày để lại ở hiện trường. Đó là một phát hiện quý giá để các kênh truyền hình tranh nhau leo lên trong bảng xếp hạng, và nó chứng minh rằng những gì mọi người thực sự muốn xem trên những kênh tin tức không phải là hàng giờ tin tức nhằm chán mà là những sự kiện căng thẳng đầy kịch tính.

Năm 1982, CNN ra mắt một kênh truyền hình chỉ có toàn những tin tóm tắt. Chỉ chuyên về tin tức, đó là một chuỗi các bản tin nóng hổi nhất được lên sóng xoay vòng cứ 30 phút một lần. Tất nhiên, điều đó quá khô khan đối với một người xem bình thường, và như được mong đợi, bình luận viên nổi tiếng Nancy Grace đã sớm gia nhập vào chương trình mà sau đó được đổi tên thành HLN. (Tựa như Kentucky Fried Chicken tự đổi tên thành KFC để lảng tránh những gì họ đang làm với

gà – cụ thể là chiến chúng – HLN, tức Headline News, rõ ràng cần loại chữ “news” ra khỏi tên mình).

HLN chuyên về những câu chuyện gây sốc xen kẽ với sự cuồng nhiệt của Grace về công lí. Trong một câu chuyện kinh hoàng xảy ra năm 2008, một người mẹ ở Florida tên là Casey Anthony bị buộc tội giết đứa con gái mới biết đi của mình. Đó là một câu chuyện khủng khiếp, một kiểu tái diễn vụ Simpson, trong đó hàng triệu người nhanh chóng lên án. Tuy nhiên, HLN không chỉ đưa tin về phiên tòa xử Anthony; Grace và nhiều người khác đã biến nó thành chủ đề chính của kênh “tin tức” HLN, tường thuật thêm khoảng 500 câu chuyện về vụ đó.¹ Vào thời điểm Anthony được tuyên bố trắng án vào năm 2011, người xem của kênh HLN hẳn có khả năng thông thạo các điều luật về án giết người ở Florida hơn là chính những quyền công dân của họ được quy định trong Hiến pháp Mỹ.

Không thể nào thảo luận về mối quan hệ nhân quả giữa báo chí với cái chết của giới chuyên gia mà không xét tới sự thay đổi mang tính cách mạng được thể hiện qua sự xuất hiện của Fox News vào năm 1996. Cùng với sự sáng tạo của nhà tư vấn truyền thông bảo thủ Roger Ailes, Fox đã làm cho tin tức đi nhanh hơn, mượt mà hơn và xinh đẹp hơn với sự góp mặt của những biên tập viên tin tức không khác gì những nữ hoàng sắc đẹp. Đó là một câu chuyện thành công của người Mỹ, theo mọi cách, tốt cũng như xấu, mà những thành công như vậy của hoạt động tiếp thị vẫn thường xảy ra. (Ailes, trong giai đoạn cuối của sự nghiệp đầy kịch tính như một đoạn nhạc cuối được viết riêng cho chương trình truyền hình, đã buộc phải rời khỏi Fox vào năm 2016 sau nhiều cáo buộc quấy rối

¹ Mindich, trích Mark Bauerlein và Adam Bellow, *The State of the American Mind* (Não Trạng Người Mỹ), tr. 101.

tình dục được tường thuật rất chi tiết trên chính phương tiện truyền thông mà ông ta đã góp sức sáng lập ra).

Tuy nhiên, lịch sử của Fox giao thoa với cái chết của giới chuyên gia theo một cách quan trọng: sự xuất hiện của Fox, theo cách của nó, là biểu hiện tất yếu của sự chia rẽ chính kiến theo cách mọi người tìm kiếm nguồn tin tức trong một thị trường truyền thông điện tử mới. Những gì Limbaugh nỗ lực làm với phát thanh và truyền hình, Ailes đã biến thành hiện thực với một mạng lưới truyền thông. Nếu Ailes không tạo ra Fox, thì cũng sẽ có ai đó tạo ra nó, bởi vì thị trường đã sẵn sàng như những gì các kênh phát thanh tọa đàm đã chứng minh. Như nhà văn theo chủ nghĩa bảo thủ và là một nhà bình luận của Fox, Charles Krauthammer đã châm biếm rằng Ailes “đã phát hiện ra một lượng khán giả ‘ngách’: đó là một nửa dân số Mỹ”.

Fox đã đóng chiếc đinh cuối cùng vào cỗ quan tài của các chương trình phát sóng tin tức theo kiểu đánh giá phi chính trị về các sự kiện trong ngày. Biên tập viên của tạp chí bảo thủ *First Things* là R. R. Reno đã viết hồi năm 2016 rằng Roger Ailes “có lẽ là người có ảnh hưởng lớn nhất trong việc chuyển đổi chính trị thành giải trí cho cả thế hệ trước”, nhưng kể từ đó ông ấy đã nhận được rất nhiều hỗ trợ:

Nhưng không chỉ có Fox. MSNBC và một số mạng truyền thông khác cũng phát triển những chương trình ồn ào về chính trị của riêng họ – một phiên bản miệng của các trận đấu vật trên kênh World Wide Wrestling. Những cái đầu nóng chỉ biết la lối, ngắt lời người khác, hay nói cách khác là tự thể hiện mình theo những cách thô lỗ. Người xem thì lại tỏ ra thích thú trước cảnh đó. Quảng cáo thì ào

ào. Tiền đương nhiên vào túi.¹

Phương châm “công bằng và cân bằng” (fair and balanced) của Fox là lời châm biếm nhằm vào sự đạo đức giả của các phương tiện truyền thông truyền thống, bao gồm cả CNN về điểm này, tất cả đều tự đề cao mình là tầm cỡ hơn tất cả các chương trình nghị sự khác. Fox, cũng giống như những phát thanh viên truyền thanh, tự định vị mình là lựa chọn thay thế cho xu thế chủ đạo, là một cơ quan giám sát cho một câu lạc bộ mà nó tuyên bố nó không thuộc về và cũng không sở hữu bất cứ thứ gì trong đó.

Tất nhiên, ý tưởng cho rằng Fox là duy biệt, hoặc cho rằng các hãng truyền thông lớn ở một mặt nào đó là phi chính trị, luôn là một điều hư cấu. Thiên kiến truyền thông (media bias), ở mọi lúc mọi nơi, là điều có thật. Fox, cũng giống như các nhà đài khác, cố gắng vạch ra ranh giới giữa hoạt động đưa tin thuần túy với các chương trình bình luận; nhưng cũng giống như các nhà đài khác, họ thường thất bại. CNN, Fox, MSNBC, và các hãng truyền thông lớn tất cả đều có hệ thống thu thập tin tức xuất sắc, nhưng tất cả đều có xu hướng thiên kiến ở một mức độ nào đó, chỉ để điều chỉnh chương trình phát sóng của họ sao cho phù hợp với đối tượng khán giả mà họ đang nhắm tới. Trong cuộc cạnh tranh giành giật người xem, chỉ đưa “tin tức” lên truyền hình là chưa đủ.

Ảnh hưởng của Fox lớn hơn do số lượng khán giả khổng lồ, nhưng tất cả các nhà đài hiện nay đều chêm “thông tin giải trí” vào chương trình của họ. Vấn đề lớn hơn, trên tất cả các kênh lớn, là sự chuyển tiếp từ tin tức sang giải trí gần như liền mạch và phần lớn là vô hình: giải trí nhẹ nhàng vào ban ngày, chuyển sang tin tức mới cập nhật và tọa đàm vào buổi chiều, sau đó nhường

¹ R. R. Reno, “Trumpageddon!” (Cuộc Chiến Quyết Liệt Cuối Cùng Của Trump), Báo điện tử *First Things*, 20/02/2016.

chỗ cho tin tức chính vào buổi tối, rồi tiếp theo là chương trình có người nổi tiếng, tất cả kéo dài nhiều giờ.

Sau các chương trình phát thanh tọa đàm nổ rộ và tiếp theo đó là truyền hình cáp, Internet phát triển ồ ạt về quy mô và tốc độ, mở ra một đấu trường khác không chỉ cho các hãng thông tấn lâu đời mà còn cho bất kì “nhà báo” nào muốn tham gia vào trò chơi. Internet và sự phổ biến của các phương tiện truyền thông tin tức đã là cả vấn đề đối với giới chuyên gia, nhưng sức mạnh tổng hợp được tạo ra bởi sự kết hợp giữa tin tức và Internet thực sự là một chuyện hết sức thách thức đối với các chuyên gia khi cố gắng giao tiếp với những người không có chuyên môn, những người tin rằng nhìn chằm chằm vào điện thoại của họ khi ngồi trên tàu điện ngầm tương đương với việc theo kịp các sự kiện của thế giới.

KHÔNG TIN AI

Gần 30 năm qua, trong hầu hết mọi tiết học mà tôi giảng dạy ở bậc đại học và sau đại học, tôi đều mở đầu bằng cách nói với những sinh viên của mình rằng bất kể họ làm gì khác, họ chỉ nên tiếp thu một khối lượng tin tức cân bằng hàng ngày. Tôi bảo họ đọc các tờ báo lớn; theo dõi ít nhất hai kênh truyền hình; đăng ký (trực tuyến hoặc cách nào đó) ít nhất một tạp chí chuyên ngành mà họ luôn bắt đồng ý kiến.

Tôi e rằng mình đã không thành công lắm ở điểm này. Nếu sinh viên của tôi giống như những người Mỹ khác, họ có xu hướng theo dõi các nguồn thông tin mà họ có cùng chính kiến. Ví dụ, hồi năm 2014, một cuộc khảo sát của Pew đã thăm dò ý kiến của người Mỹ về nguồn tin tức truyền hình nào mà họ “tin tưởng nhất trong vấn đề cung cấp thông tin chính xác về chính trị và các sự kiện thời sự”. Kết quả đúng như những gì chúng ta sẽ mong đợi

trong một thị trường truyền thông đã phân hóa: mọi người đều nghiêng về những nguồn truyền thông nào cùng quan điểm mà họ chia sẻ.

Đối với đa số người Mỹ, hãng truyền thông Fox News, tự công khai thừa nhận là theo khuynh hướng bảo thủ, vượt lên trên những hãng truyền thông lâu đời khác (cụ thể là ABC, CBS, và NBC) để trở thành “đáng tin cậy nhất” nói chung, nhưng chỉ nhỉnh hơn một vài điểm. CNN suýt soát với vị trí thứ ba. Cùng nhau, Fox và CNN được hơn 40% số người được hỏi “tin tưởng nhất”, nhưng đối với những người tự nhận mình là bảo thủ về mặt chính trị, không có gì đáng ngạc nhiên khi Fox là nguồn “đáng tin cậy nhất” với tỉ lệ 48%. Những người tự nhận mình theo chủ nghĩa ôn hòa thì chia đều sự lựa chọn của họ về nguồn “đáng tin cậy nhất” cho các hãng lâu đời và CNN (lần lượt là 25% và 23%), với Fox và truyền hình công chiếm vị trí thứ hai và thứ ba. Với những người tự nhận mình theo chủ nghĩa tự do thì các hãng lâu đời được xem là “đáng tin cậy nhất” với tỉ lệ 24%, theo sau là CNN và truyền hình công gần như ngang nhau với tỉ lệ tương ứng là 16% và 17%.

Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên nhất trong cuộc khảo sát này là sự hiện diện của *The Daily Show*, một chương trình châm biếm tin tức do diễn viên hài Jon Stewart phụ trách trong nhiều năm, được kể tên là một trong những nguồn tin tức “đáng tin cậy nhất”. 17% người trả lời theo chủ nghĩa tự do gọi *The Daily Show* là “nguồn đáng tin cậy nhất”, đưa Stewart bám sát nút CNN và truyền hình công, vượt qua cả kênh truyền hình cáp tiến MSNBC bầy điểm. MSNBC (trong một thời gian dài đặt ra phương châm “hướng về phía trước”, mặc dù không ai biết điều đó có nghĩa là gì!) là nguồn ít được tin cậy nhất vào

năm 2014: tất cả các nhóm người được khảo sát đều xếp hạng MSNBC ở vị trí cuối cùng, thậm chí những người bảo thủ còn chọn Stewart đứng trên mạng này với chênh lệch tỉ lệ 1%.

Có một sự khác biệt liên quan đến yếu tố thế hệ ở đây, vì những người trẻ tuổi có xu hướng nghiêng theo các nguồn thông tin phi truyền thống nhiều hơn người lớn tuổi. Nhưng sự biến tướng của tin tức thành tiết mục giải trí này trải dài trên mọi thành phần nhân khẩu học. Toàn bộ việc duy trì sự hiểu biết đã trở thành một kiểu rèn luyện hậu hiện đại trong sự mĩa mai và giấu cợt, với những từ như “sự thật” (truth) và “thông tin” (information) có thể có bất cứ ý nghĩa gì mà người ta muốn. Như giáo sư Eliot Cohen của đại học Johns Hopkins đã ví von trong một bài viết năm 2016 rằng sự khác biệt giữa một thế hệ nghe tin tức từ Walter Cronkite và David Brinkley và một thế hệ nhận thông tin từ Jon Stewart và đồng nghiệp diễn viên hài Stephen Colbert “giống như sự khác biệt giữa một bên là ngồi cười nắc nẻ với đám choai choai nhí nhố và một bên là ngồi lắng nghe những người lớn nghiêm túc nói chuyện.”¹

Tất nhiên kiểu phản nản đó nghe giống như lời cảm ràm của một người trung niên khó tính. Tuy nhiên, các nhà phê bình khác lại phản bác rằng bản chất chung của tin tức truyền hình mới là lí do chính xác vì sao khán giả trẻ chuyển sang các lựa chọn khác. Như James Poulos, một nhà văn (và cũng là một thành viên khá trẻ của Thế hệ X) ở Los Angeles, đã phát biểu vào năm 2016 rằng: “Điều khó hiểu là bằng cách nào mà những người thuộc thế hệ Baby Boomers lại có thể đi từ việc không tin ai dưới 30 tuổi đến việc tin tưởng bất kì tên gốc nào có khuôn mặt cân đối trong bộ trang phục công sở theo phong

1 Eliot Cohen, “The Age of Trump” (Thời Đại Trump), Báo điện tử *American Interest*, 26/02/2016.

cách chuyên nghiệp phóng khoáng (business casual)”. Stewart có thể là một diễn viên hài, nhưng những khán giả trẻ tuổi của ông ấy có thể còn hiểu biết nhiều hơn những người khác cùng lứa với họ, những người không hề biết xem tin tức là gì.

Vấn đề không nằm ở chỗ tất cả các nhà đài và người nổi tiếng này hiện hữu trên đời, mà là do người xem quyết định theo dõi kênh nào, nghe theo ai và tin rằng họ am hiểu tin tức. Các phương tiện truyền thông hiện đại, với vô số lựa chọn phù hợp với mọi sở thích, là một bài thực hành thiên kiến xác nhận đồ sộ. Điều này có nghĩa là người Mỹ không chỉ *kém* hiểu biết mà chính xác là họ hiểu *sai*.

Có một sự khác biệt rất lớn giữa hai căn bệnh này. Một nghiên cứu tiến hành năm 2000 bởi Đại học Illinois về kiến thức phổ thông, như nhà chính trị học Anne Pluta sau đó đã lưu ý, phát hiện ra rằng “những người không tiếp cận thông tin thì hoàn toàn không biết gì, trong khi những người tiếp cận thông tin sai thì nhận được thông tin mâu thuẫn với bằng chứng xác thực và ý kiến của chuyên gia». Những người này không chỉ “lấp đầy khoảng trống trong nền tảng kiến thức của họ bằng cách sử dụng hệ niềm tin hiện có của họ,” mà theo thời gian, những niềm tin đó còn trở nên “không thể phân biệt được với dữ liệu định lượng”. Và tất nhiên, những công dân tiếp cận thông tin sai lệch nhất “có xu hướng tự tin nhất vào quan điểm của họ và cũng là những người ủng hộ mạnh mẽ nhất.”¹

Đây là lí do tại sao hầu như không có người Mỹ nào tin vào những tin tức nhỏ nhặt hoặc các chương trình giống như tin

¹ Anne Pluta, “Trump Supporters Appear to Be Misinformed, Not Uninformed” (Những Người Ủng Hộ Trump Rốt Cuộc Là Hiểu Sai, Chỉ Không Phải Không Có Thông Tin), *FiveThirtyEight.com*, 07/01/2016.

tức mà họ xem. Rất nhiều người tiếp cận tin tức với giả định cơ bản rằng họ đã... am hiểu các vấn đề này. Họ không tìm kiếm thông tin mà là để xác thực, và khi họ nhận được thông tin mà họ không thích, họ sẽ chuyển sang các nguồn tin khác mà họ thích hơn, vì tin rằng mấy nguồn kia bị nhầm lẫn hoặc thậm chí dối trá. Trước đây, những nguồn tin khác đó khó tìm hơn; khi người ta có ít chọn lựa hơn, họ buộc phải tạm hài lòng với những tin tức không chiều theo định kiến của họ. Ngày nay, có hàng trăm phương tiện truyền thông phục vụ cho mọi quan điểm và định kiến, thậm chí là thiên kiến hẹp hòi nhất.

Lỗi tư duy này, cùng với thị trường phục vụ nó, đã tạo ra ở người không có chuyên môn sự kết hợp giữa sự tự tin vô căn cứ và lòng hoài nghi sâu sắc. Đây là thói quen tư duy sẽ đánh bại mọi nỗ lực tốt nhất của các chuyên gia trong việc giáo dục đồng bào của mình. Các chuyên gia không thể trả lời câu hỏi nếu hầu hết mọi người nghĩ rằng họ đã biết câu trả lời, cũng như họ không thể đưa ra thông điệp khi có quá nhiều người luôn sẵn sàng phản bác – hoặc tốt hơn hết là phớt lờ – những người đưa tin. Thật tệ là mọi người không chịu cập nhật tin tức; còn tệ hơn nữa khi họ không tin những tin tức nhỏ nhặt họ đọc được mà chỉ lo lùng碌 khắp nơi cho đến khi tìm thấy những gì họ muốn tìm.

Nói riêng, việc người Mỹ không tin tưởng vào các phương tiện truyền thông chỉ là một triệu chứng của một căn bệnh trầm trọng hơn: người Mỹ ngày càng không còn tin tưởng vào bất cứ ai nữa. Họ nhìn tất cả các tổ chức, kể cả các phương tiện truyền thông, với thái độ khinh bỉ. Mọi người đều ghét phương tiện truyền thông – hoặc, ít nhất, mọi người đều *tuyên bố* ghét phương tiện truyền thông. Theo những tổ chức thăm dò ý kiến, các hãng thông tấn là một trong những tổ chức ít được tin cậy nhất ở Mỹ; một cuộc

thăm dò của Gallup vào năm 2014 cho thấy chỉ có 40% người Mỹ tin rằng các phương tiện truyền thông đưa tin “đầy đủ, chính xác, và công bằng”. Đây là mức thấp nhất mọi thời đại.¹

Tất nhiên, mọi người không thực sự ghét các phương tiện truyền thông. Họ chỉ ghét những phương tiện truyền thông nào cung cấp tin tức mà họ không thích hoặc truyền tải những quan điểm mà họ không đồng tình. Một nghiên cứu của Pew vào năm 2012 lưu ý rằng 2/3 dân số Mỹ nghĩ rằng các hãng thông tấn nói chung “thường không chính xác”, nhưng tỉ lệ này giảm xuống còn chưa đến 1/3 khi được hỏi cùng câu hỏi đó về những hãng thông tấn mà “bạn theo dõi nhiều nhất”.² Điều này, như nhiều nhà quan sát đã chỉ ra trong nhiều năm, cũng giống như cách mà mọi người tuyên bố ghét Quốc hội khi ý họ thực sự muốn nói là họ ghét tất cả các đại biểu Quốc hội *ngoại trừ những đại biểu do chính họ bầu lên*. Tương tự như vậy, những người ghét “phương tiện truyền thông” vẫn xem “tin tức” hoặc đọc “báo”, miễn đó là phương tiện truyền thông mà họ tin tưởng.

Trong một nền dân chủ, thái độ hoài nghi đến mức như vậy đối với phương tiện truyền thông là điều thực sự độc hại. Mọi công dân, kể cả các chuyên gia, đều cần tin tức. Các nhà báo tường thuật lại những sự kiện và sự phát triển trong thế giới xung quanh chúng ta, cung cấp một kho dữ liệu mà chúng ta sử dụng làm nguyên liệu cho mọi ý kiến, quan điểm, và niềm tin của mình. Chúng ta phải dựa vào đánh giá và tính khách quan của họ, vì những tường thuật của họ thường là những thông tin đầu tiên về những biến cố hoặc sự kiện mà trước đó toàn thể chúng ta chưa hề biết đến. Trên khắp thế giới, các

1 Justin McCarthy, “Trust in Mass Media Returns to All-Time Low” (Niềm Tin Vào Phương Tiện Truyền Thông Đại Chúng Rớt Xuống Mức Thấp Nhất Mọi Thời Đại), Gallup.com, 17/9/2014.

2 Paul Farhi, “How Biased Are the Media, Really?” (Phương Tiện Truyền Thông Thực Sự Thiên Kiến Như Thế Nào?), Báo điện tử Washington Post, 27/4/2012.

nhà báo làm tốt công việc của họ một cách đáng kinh ngạc, có khi gặp rủi ro cho chính tính mạng của họ. Tuy nhiên, phần lớn người Mỹ không tin tưởng vào thông tin mà họ cung cấp.

CÓ PHẢI KHÁN THÍNH GIẢ THÔNG MINH HƠN CHUYÊN GIA?

Khán thính giả và độc giả có đúng khi hoài nghi như vậy không? Là một chuyên gia trong lĩnh vực của mình, theo bản năng, tôi tin rằng các nhà báo, với tư cách là những người chuyên nghiệp trong lĩnh vực của họ, biết rõ họ đang làm gì. Nói chung, tôi tin tưởng cách đưa tin và bài viết của hầu hết các nhà báo. Tôi cũng tin rằng các biên tập viên và nhà sản xuất chương trình đã thuê họ cũng nhận thức rõ họ đang làm gì. Tuy nhiên, cũng giống như mọi người khác, tôi không được đào tạo về chuyên ngành báo chí, cũng như không có chuyên môn về hầu hết các chủ đề mà tôi đọc.

Câu hỏi về năng lực sẽ được đặt ra nếu như các nhà báo cũng không có những năng lực chuyên môn đó. Nhà báo, không nghi ngờ gì nữa, cũng là chuyên gia. Một số đặc phái viên ở nước ngoài có khả năng thông thạo ngôn ngữ địa phương và có kiến thức sâu sắc về các nền văn hóa khác. Một số phóng viên khoa học đồng thời là những nhà khoa học thực thụ hoặc ít nhất cũng được đào tạo về khoa học ở mức độ tương đối. Có những phóng viên của Đài Capitol (Trụ sở Quốc hội Mỹ) có thể giải thích quy trình lập pháp tốt hơn cả một số đại biểu Quốc hội.

Vậy mà vẫn có một số nhà báo nghĩ rằng có một cây cầu ở Gaza hoặc Evelyn Waugh là một phụ nữ. Sự nông cạn này không phải vì ngành báo chí thu dụng những người không thông minh mà bởi vì trong thời đại mà mọi thứ đều là báo

chí và mọi người đều là nhà báo, thì tiêu chuẩn chắc chắn sẽ giảm sút là điều không thể tránh khỏi. Trước đây, nếu muốn gia nhập nghề báo chí, người ta phải vượt qua ít nhất một số rào cản, nhưng giờ đây cánh cửa lại đang rộng mở. Chúng ta có thể hình dung ra kết quả sẽ không có gì khả quan hơn nếu các ngành như y học, tư pháp, hàng không, hoặc khảo cổ học, đột nhiên trở thành những ngành nghề mà bất cứ ai muốn nhảy vào cũng được.

Đây một phần là do lỗi của việc “học thuật hóa” những gì trước kia từng là nghề, chuyện này ngày nay xảy ra rất nhiều. Thay vì phải tập sự như một phần trên con đường sự nghiệp, bao gồm cả việc viết cáo phó và đưa tin về các cuộc họp nhằm chán ở địa phương, báo chí và truyền thông giờ đây trở thành những chuyên ngành được đào tạo ở bậc đại học. Các chuyên khoa và chương trình này đào tạo ra những người trẻ tuổi có ít kiến thức về các chủ đề mà họ được giao phó. Họ được học theo cấu trúc của câu chuyện chứ không phải theo thói quen hay chuẩn mực của nghề nghiệp. Nhiều người trong số họ, quen với việc đăng những suy nghĩ ‘sâu sắc’ của mình lên mạng từ khi còn ở bậc trung học, không hiểu được sự khác biệt giữa “viết báo” và “viết blog”.

Trong khi đó, các nhà báo kì cựu đang bị đẩy ra khỏi tòa soạn để nhường chỗ cho những người trẻ tuổi biết cách tạo ra càng nhiều cú nhấp chuột càng tốt, như nhà văn Dale Maharidge của tạp chí *The Nation* đã mô tả vào năm 2016.

Theo kiểu cũ trước đây thì báo chí là một nghề, và các nhà báo huyền thoại thấy báo chí ngày nay chỉ là kiểu báo chí mang thương hiệu của những ngôi sao, với trọng tâm là tạo ra các bài đăng trên blog, tổng hợp sức lao động của

nhieu người khác, và duy trì sự hiện diện liên tục trên mạng xã hội, đơn giản chỉ là để trông như có vẻ mới lạ. Và đội ngũ quản lý cấp cao cũng chia sẻ thiên kiến mới này. Biên tập viên của một tờ báo lớn, dù cũng đã ngoài 40 tuổi, tâm sự với tôi rằng anh ấy không muốn thuê các nhà báo lớn tuổi vì “họ mang nặng tâm lý chỉ viết một chuyện duy nhất mỗi tuần” và không hứng thú trong việc sử dụng mạng xã hội.¹

Sự tập trung của thị trường vào hình thức hơn nội dung, yêu cầu về tốc độ, và những thiên kiến thời thượng của đại học hiện đại đã kết hợp với nhau tạo ra một bộ ba thông tin sai lệch. Thật là hơi ngạc nhiên khi các cây bút giàu kinh nghiệm như Joel Engel, một tác giả và cựu nhà báo của *New York Times* và *Los Angeles Times*, đã than thở rằng nước Mỹ thực ra đã được phục vụ tốt hơn “khi ‘nhà báo’ là những phóng viên thường chỉ tốt nghiệp bậc trung học”.

Những cây bút thiếu kinh nghiệm có thể có tác động đáng kể đến nội dung thông tin được tiếp cận bởi một số lượng lớn những người chủ yếu chỉ xem tin tức thông qua các phương tiện truyền thông xã hội. Ví dụ, Facebook sử dụng những “giám tuyển tin tức” (news curator) để quyết định nội dung hiển thị trên *news feed* của người đọc. Theo một bản tường trình của Gizmodo.com vào năm 2016, Facebook coi những phóng viên này như những nhân viên cấp thấp trong khi lại trao cho họ quyền lực to lớn đối với nội dung tin tức:

Mục tin nóng [trên Facebook] được điều hành bởi những người ở độ tuổi 20 và đầu 30, hầu hết tốt nghiệp từ Ivy League và các trường tư thục ở Bờ Đông như Đại học Columbia và NYU. Trước đây, họ từng làm việc tại các

¹ Dale Maharidge, “People’s Stories: What Happens When No One Wants to Print Their Words Any-more?” (Những Câu Chuyện Của Con Người: Chuyện Gì Sẽ Diễn Ra Khi Không Còn Ai Muốn In Những Từ Ngữ Của Mình Nữa?), Báo điện tử *Nation*, 02/3/2016.

hãng truyền thông như New York Daily News, Bloomberg, MSNBC và Guardian. Một số cựu giám tuyển rời Facebook để về đầu quân cho những tổ chức như New Yorker, Mashable, và Sky Sports.

Theo một số thành viên cũ trong nhóm được Gizmodo phỏng vấn, nhóm vài người này có quyền lựa chọn bất kỳ câu chuyện nào để được đưa vào mục chủ đạo, và quan trọng hơn là những trang web tin tức nào mà mỗi chủ đề sẽ được liên kết. Một người trong số họ đã nói rằng: “Chúng tôi chọn những gì đang thịnh hành. Không có tiêu chuẩn thực sự nào cho việc đánh giá nội dung nào thì đủ điều kiện để được xem là tin tức và nội dung nào thì không phải là tin tức. Người giám tuyển quyết định tất cả.”¹

Câu trả lời hiển nhiên ở đây là: đừng dựa vào Facebook để biết tin tức. Nhưng nhiều triệu người vẫn cứ làm như vậy, cũng như hàng triệu người khác dựa vào Twitter – trang này cũng đang thử nghiệm các thuật toán nhằm điều chỉnh nội dung hiển thị và mức độ ưu tiên trong luồng dữ liệu của người dùng.

Công bằng mà nói thì đối với những phóng viên trẻ tuổi này, họ thường bị đặt vào tình huống bất khả kháng do bản chất của thị trường. Cây bút Will Saletan của Slate.com đã nói với tôi rằng những câu chuyện phức tạp đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn là cứ nói sao cho nhiều người nhấp chuột vào nhất. Saletan đã dành một năm để nghiên cứu về sự an toàn thực phẩm của sinh vật biến đổi gen (GMO), một câu chuyện thậm chí có thể vượt qua cả vụ tranh luận về vắc-xin khi nói đến chuyện sự ngu dốt đã chiến thắng khoa học như thế nào.² “Bạn không thể yêu cầu một người trẻ tuổi giải quyết vấn đề

¹ Michael Nunez, “Want to Know What Facebook Really Thinks of Journalists? Here’s What Happened When It Hired Some” (Muốn Biết Facebook Thực Sự Nghĩ Gì Về Phóng Viên Không? Đây Là Những Gì Đã Diễn Ra Khi Họ Thuê Mướn Phóng Viên), Gizmodo.com, 03/5/2016.

² Will Saletan, “Unhealthy Fixation” (Sự Cố Định Không Lành Mạnh), Slate.com, 15/7/2015.

này trong một khung thời gian như thường được đòi hỏi ngày nay.” Saletan phát biểu sau khi câu chuyện của ông xuất hiện trên Slate – một bài viết đã thổi bay khoa học giả mạo đứng sau những phản bác đối với GMO. Những câu chuyện kiểu này không chỉ đòi hỏi thời gian mà còn đòi hỏi sự sẵn sàng nghiên cứu và tập trung vào những chi tiết buồn tẻ. Như Saletan đã nói: “Bạn thực sự phải là một tên khốn ngoan cố để có thể kiên trì nghiên cứu một chủ đề như [GMO], một chủ đề thuần về kĩ thuật và cũng rất khô khan khi bạn đi sâu vào chi tiết, ngay cả nếu nó kích thích niềm đam mê khi trở thành một chủ đề chính trị.”

Đôi khi những sai sót chỉ là nhỏ nhặt và khô hài. Ví dụ, trong trò lừa bịp “sô-cô-la giúp bạn giảm cân”, những kẻ chơi khăm không bao giờ ngờ rằng họ lại đi xa được như vậy; họ cho rằng “những phóng viên không có kinh nghiệm về khoa học” sẽ phát hiện ra toàn bộ nghiên cứu giả mạo này là “tầm thường một cách buồn cười” nếu họ hỏi ý kiến một nhà khoa học thực thụ. Họ đã sai: không ai thực sự cố gắng kiểm tra câu chuyện với các nhà khoa học thực thụ. Như những kẻ lừa bịp này nói sau đó: “Vấn đề then chốt ở đây là khai thác sự lười biếng đáng kinh ngạc của các nhà báo. Nếu bạn biết cách trình bày thông tin, bạn có thể định hình cho câu chuyện nổi lên trên các phương tiện truyền thông gần giống như chính bạn đã tự viết ra câu chuyện đó. Trên thực tế, đó thực sự là những gì bạn đang làm, vì nhiều phóng viên chỉ làm mỗi một việc là chép và dán – copy & paste – những bài viết của chúng tôi.”¹

¹ John Bohannon, “I Fooled Millions into Thinking Chocolate Helps Weight Loss. Here’s How” (Tôi Đã Lừa Hàng Triệu Người Tin Rằng Sô-cô-la Giúp Giảm Cân. Đây Là Cách Tôi Đã Làm), io9.Gizmodo.com, 27/5/2015.

Cũng giống như những mảnh lời trong quảng cáo, câu chuyện ngớ ngẩn về sô-cô-la có tác dụng giảm cân sẽ không làm tổn thương quá nhiều người. (Những người nghiện sô-cô-la không cần lí do khoa học để thưởng thức món khoái khẩu này.) Nhưng khi việc đưa tin chuyển sang những vấn đề quan trọng hơn, các nhà báo không rảnh về chủ đề và bị đè nặng bởi thiên kiến ý thức hệ (ideological bias) của họ có thể gây ra nhiều nhầm lẫn hơn là sự khai sáng. Cây bút Joshua Foust vài năm trước đã tập trung vào vấn đề các nhà báo “đi theo” những người lính viễn chinh ra nước ngoài, những phóng viên này bị ảo tưởng về kinh nghiệm của bản thân trong khi trên thực tế họ đang mù mờ về nơi họ đang có mặt:

Có quá nhiều phóng viên không biết gì về những nơi họ đến để đưa tin: dù đó là Georgia hay Afghanistan, kiến thức cơ bản thiếu nghiêm trọng trong các bài tường thuật trên truyền thông (một phóng viên hành nghề tự do ở Georgia nói với tôi rằng các phóng viên đã phải hỏi các quan chức rằng “Abkhazia ở đâu?”). Kinh nghiệm cá nhân cho thấy tình hình phần lớn cũng giống y như vậy ở Afghanistan: “Chỉ một tuần thôi mà,” luồng suy nghĩ dường như chỉ là: “vậy tôi không cần phải làm gì nhiều – tôi có thể vừa làm vừa học.”¹

Vì không có bất kì kiến thức nền tảng nào, các cây bút trẻ không có gì để dựa vào ngoài những gì đã học được về chuyên ngành báo chí ở trường đại học, theo cách nói của Joel Engel, là một “quá trình đồng nhất hóa” nhằm “đảm bảo sự phù hợp” và tạo ra những nhà báo trẻ mới ra trường “chỉ thấy những gì họ tin”.

¹ Joshua Foust, “The Birth (and Death) of a Meme: Embedded Reporters Don’t Always Get the Story” (Sự Ra Đời (Và Cái Chết) Của Một Meme: Các Phóng Viên Đi Theo Không Phải Lúc Nào Cũng Có Được Câu Chuyện), Báo điện tử Columbia Journalism Review, 10/9/ 2008.

Loại thiếu hiểu biết hoàn toàn hoặc thậm chí sai sót nghề nghiệp này có thể gây ra thiệt hại thực sự nặng nề cho con người và cộng đồng của họ. Ví dụ, vào năm 2014, tạp chí *Rolling Stone* đã gặp phải một thảm họa báo chí mà còn bị tai tiếng cho đến ngày hôm nay khi đưa tin về vụ cưỡng hiếp tập thể tại Đại học Virginia. Một phóng viên, với quyết tâm là phải tìm ra cho bằng được một vụ tấn công tình dục bên trong khuôn viên một trường đại học thuộc hàng tinh hoa của Mỹ, cuối cùng cũng đã tìm thấy một vụ. Các biên tập viên của cô phóng viên này đã cho đăng tải câu chuyện với mọi chi tiết lộ bịch. Tuy nhiên, toàn bộ câu chuyện nhanh chóng được làm sáng tỏ và hóa ra chỉ là một trò bịp. Hậu quả là những đồng tro tàn của những vụ kiện tụng và danh tiếng bị hủy hoại.

Rolling Stone cuối cùng đã phải rút lại bài báo đó và yêu cầu Trường Báo chí Columbia (Columbia School of Journalism) tiến hành một cuộc điều tra. Các nhà điều tra Columbia kết luận rằng nữ phóng viên Sabrina Erdeley và các biên tập viên của cô ấy đã vi phạm nghiêm trọng những quy tắc cơ bản của báo chí, tất cả chỉ vì một câu chuyện có vẻ như quá chắc chắn đến mức không cần phải kiểm tra lại.¹ Vụ việc tiếp tục kéo dài nhiều năm sau đó, với vị trưởng khoa bị nêu tên trong bài báo – người được cho là từ đầu đã không phản ứng gì về vụ cưỡng hiếp – đã thắng kiện *Rolling Stone* về tội phỉ báng.

Câu chuyện một phần dựa trên các nghiên cứu khẳng định rằng 1/4 (đôi khi được báo cáo là 1/5) phụ nữ ở các trường cao đẳng và đại học của Mỹ phải hứng chịu những vụ tấn công tình dục. Những tuyên bố như thế này đã giúp kích hoạt trò

¹ Sheila Coronel, Steve Coll, và Derek Kravitz, "Rolling Stone's Investigation: 'A Failure That Was Avoidable'" (Điều Tra Của Rolling Stone: Một Thất Bại Có Thể Tránh Được), Báo điện tử *Columbia Journalism Review*, 05/4/2015.

lừa bịp của *Rolling Stone*, khi bản thân các số liệu thống kê và các nghiên cứu mà họ đã dùng để viết bài đăng ra phải làm dấy lên sự lo ngại. Emily Yoffe của Slate đã viết vào năm 2014 rằng “khẳng định *một trên bốn* có nghĩa là những phụ nữ trẻ ở đại học Mỹ bị hãm hiếp với tỉ lệ tương tự như phụ nữ ở Congo, nơi hành vi cưỡng hiếp được sử dụng như một vũ khí chiến tranh”.¹ Một nghiên cứu khác cũng góp phần quan trọng cho những bài tường thuật thảm khốc kiểu này. Bài tường thuật nói rằng có “những nam sinh viên lớn tuổi”, cụ thể là tới 71 tuổi, trong khi nghiên cứu nói rằng tuổi trung bình là hơn 26, và không ai trong số họ thực sự sống trong khuôn viên trường đại học. Nhưng chẳng hề gì: số liệu thống kê nêu ra chỉ mang tính cách như một khẩu hiệu hơn là sự thật, và bất cứ ai tranh luận về điều đó đều có thể nói một cách dễ hiểu rằng “họ đã đọc tin đó trên báo”.

Tương tự như số liệu thống kê “một trên bốn” ở trên là câu chuyện phổ biến hiện nay, được lặp đi lặp lại thường xuyên trên các phương tiện truyền thông ở Mỹ, rằng các cựu binh Mỹ đang tự sát ở mức đáng báo động vì căng thẳng thần kinh qua hai cuộc chiến tranh lớn. “22 vụ mỗi ngày” – nghĩa là 22 cựu chiến binh tự sát trong 24 giờ – đã trở thành câu cửa miệng của cả các tổ chức phục vụ cựu chiến binh cũng như các nhóm phản chiến. Nhiều câu chuyện đã xuất hiện trên các phương tiện truyền thông điện tử và báo in về “đại dịch” cựu chiến binh tự sát trong năm 2013 và sau đó, với các dòng tit ấn tượng và hình ảnh về những người đàn ông và phụ nữ trẻ tuổi trong bộ quân phục tự kết liễu cuộc đời mình. Ý nghĩa của những câu chuyện này rất rõ ràng: việc phục vụ chiến đấu kéo dài khiến các chiến binh Mỹ phải tự sát, và một chính phủ nhẫn tâm không hề bận tâm đến chuyện đó.

¹ Emily Yoffe, “The College Rape Overcorrection” (Điều chỉnh Quá Mức Số Liệu Những Vụ Hiếp Dâm Ở Trường Đại Học), Slate.com, 07/12/2014.

Lần đầu tiên nhìn thấy số liệu thống kê nói trên, bản thân tôi đã tò mò nên đã quan tâm tìm hiểu thêm về những nghiên cứu thuộc vấn đề này. Tôi làm việc hàng ngày với một số sĩ quan quân đội, nhiều người trong số họ từng tham gia chiến đấu. Tôi là một cựu tư vấn viên được chứng nhận trong lĩnh vực ngăn ngừa hành vi tự tử, trong vai trò là tình nguyện viên trong một thời gian ngắn hồi còn trẻ. Là một người có ít nhất một số kinh nghiệm trong lĩnh vực ngăn ngừa hành vi tự tử, tôi lo sợ về chuyện người ta tự sát; là một người làm việc với các quân nhân, tôi lo lắng cho các học trò và bạn bè của mình; là một nhà khoa học xã hội, tôi cảm thấy bất ổn bởi những số liệu thống kê không hợp lý.

Không may là các phương tiện truyền thông chẳng giúp ích được gì. Thực ra, chúng là một phần cơ bản của vấn đề. Trên thực tế, đúng là trong thế kỷ 21, cựu chiến binh tự sát với tỉ lệ cao hơn so với những năm trước đó. Nhưng một phần, đó là bởi vì *tổng số người* tự tử cũng có tỉ lệ cao hơn – vì những lí do mà các nhà dịch tễ học vẫn còn tranh cãi – và các cựu chiến binh chỉ là một phần trong “tổng số đó”. Để khiến cho việc nhầm lẫn càng thêm nhầm lẫn, các nghiên cứu xem xét các vụ tự tử của “cựu binh” cũng bao gồm tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi đã từng phục vụ trong quân đội dưới bất kì hình thức nào, từ nhiệm vụ dự bị đến chiến đấu lâu dài. Nói cách khác, một thanh niên vừa trở về từ vùng chiến sự hay một trung niên đã phục vụ vài năm trong đơn vị Vệ binh Quốc gia ở địa phương 30 năm trước đó đều được coi là một phần của “bệnh dịch” mới này, nếu họ tự sát vào bất kì thời điểm nào.

Một cơ quan quản lý cựu chiến binh (Veteran Administrations - VA) – không hẳn là bộ máy quan liêu phổ biến nhất ở Mỹ – đã

cố gắng một cách vô vọng để đính chính rằng theo một nghiên cứu tiến hành năm 2012, con số những vụ tự tử của cựu chiến binh thực ra cũng không thay đổi nhiều kể từ năm 1999. Từ *New York Times* đã đưa tin chính thức về nghiên cứu này với hàng tit “Vì Số Vụ Tự Tử Gia Tăng Ở Mỹ, Nền Tỷ Lệ Cựu Chiến Binh Tự Tử Đã Giảm”. Trong khi đó, dòng tit của *Washington Post* thì dẫn đến một kết luận ngược lại là: «Nghiên Cứu Của VA Phát Hiện Thêm Nhiều Vụ Cựu Chiến Binh Tự Tử». Điều đáng kinh ngạc là cả hai dòng tit này đều nói về cùng một nghiên cứu, và cả hai trên thực tế đều đúng.

Các phương tiện truyền thông, hoặc ít nhất là một số hãng truyền thông, đã phỏng vấn nhà khoa học viết bài nghiên cứu đó, nhưng câu trả lời của ông cũng không làm thay đổi nội dung câu chuyện. “Có cảm nhận cho rằng chúng ta đang có một trận dịch tự tử của cựu chiến binh. Tôi không nghĩ điều đó là đúng”, Robert Bossarte, nhà dịch tễ học thực hiện nghiên cứu đó cho biết. “Tỉ lệ này nói chung tăng lên trên cả nước, và các cựu chiến binh chỉ là một phần trong đó.” Hầu hết các bài tường thuật đều không bận tâm đến việc trích dẫn câu này và cũng không nhắc đến các số liệu quan trọng như tỉ lệ tự tử tổng thể ở Mỹ hoặc tỉ lệ tự tử trong số nam giới cùng lứa tuổi với các cựu chiến binh trẻ tuổi. Những ngành nghề khác cũng không hề được nhắc đến, có lẽ vì tỉ lệ tương đối cao trong các nhóm khác – chẳng hạn như bác sĩ y khoa, và nhiều nhóm khác – sẽ khiến câu chuyện bị mất đi yếu tố báo động.

Những bài tường thuật tồi tệ kiểu này tiếp tục với một loạt các câu chuyện kèm theo về việc số quân nhân tự sát trong năm 2012 thực sự còn nhiều hơn cả số quân nhân tử trận trên chiến trường. Tất nhiên, thông điệp ở đây có thể hiểu là: lính

Mỹ hiện đang là mối nguy hiểm cho chính họ hơn là kẻ thù. Đây là một bức tranh thảm hại, ngoại trừ một vấn đề nhỏ: nó vô nghĩa về mặt thống kê. Khẳng định rằng có “nhiều vụ tự tử hơn số người chết trong chiến đấu” sẽ luôn luôn đúng *theo định nghĩa* vào bất kì năm nào mà lực lượng Mỹ không tham gia nhiều vào các cuộc giao tranh thực sự.

Ai cũng có thể thực hiện thủ thuật thống kê này với bất kì năm nào không có nhiều vụ giao tranh: ví dụ như so sánh số vụ tự sát của quân nhân vào cuối những năm 1950 với con số quân nhân tử trận trong năm đó. Để công nhận điều này, tạp chí *TIME* đã cho đăng một bài rất đúng, thậm chí còn chạy dòng tít: “Số Vụ Tự Sát Của Quân Nhân Cao Hơn Số Tử Trận – Đơn Giản Vì Chiến Tranh Đã Kết Thúc”. Nhưng, một lần nữa, điều này hẳn phải quá rõ ràng đối với bất kì ai dù chỉ dành một chút thời gian để suy nghĩ, và thật là đáng nói khi mà *TIME* hoặc bất kì ai khác lại phải đưa ra một lời giải thích như vậy.

Điểm mấu chốt của tất cả những điều này là những người thực sự quan tâm đến các cựu chiến binh và những vụ tự tử đó lại không thực sự biết gì thêm về những gì đang xảy ra với các cựu chiến binh so với trước khi họ đọc những bài báo đó. Nhưng họ nghĩ rằng họ biết, và chỉ có trời mới giúp nổi một chuyên gia trong bất kì lĩnh vực nào dám tỏ ra nghi ngờ về sự phẫn nộ của công chúng hoặc chỉ thậm chí cố gắng giải thích vấn đề này với một chút khác biệt hơn. Các cựu binh đang trở nên điên loạn và tự sát, vậy đó. Rốt cuộc, *tôi đã đọc tin này trên báo.*

NHỮNG GÌ CẦN PHẢI LÀM

Cuối cùng, câu hỏi đặt ra là liệu các nhà báo có khi nào là những chuyên gia về lĩnh vực mà họ tường thuật hay không;

nếu không, làm thế nào để các chuyên gia có thể làm tốt hơn để giúp họ? Tôi không thể, và cũng sẽ không nếu có thể, đưa ra các đề xuất ở đây ngoài việc hi vọng rằng các nhà báo trẻ bằng cách nào đó phải có được kiến thức nền tảng về chủ đề mà họ viết. Đó là lời khuyên chung chung và trong chừng mực nhất định mà tôi sẵn lòng nói với những người chuyên nghiệp khác về cách thực hiện công việc của họ. Tôi nói điều này trong khi vẫn hoàn toàn nhận thức rằng không gì có thể ngăn cản người ta chọn lọc nguồn thông tin của họ, bất kể chất lượng cao đến đâu chăng nữa.

Nhưng tôi có một lời nhắc nhở dành cho các chuyên gia, và một số lời nhắc nhở dành cho người đọc báo.

Với các chuyên gia, tôi sẽ nhắc nhở họ rằng cần phải biết khi nào nên nói không. Một số sai lầm tồi tệ nhất mà tôi từng mắc phải là khi tôi còn trẻ, tôi không thể cưỡng lại việc đưa ra ý kiến. Hầu hết thời gian, tôi đã đúng khi nghĩ rằng tôi biết nhiều hơn phóng viên hoặc độc giả, nhưng đó không phải là vấn đề: tôi cũng nhận ra mình từng đụng đến một vài chi tiết đáng lẽ tôi nên tránh. Công bằng với các nhà báo, tôi thấy rằng họ thường tôn trọng và tường thuật chính xác quan điểm của bạn – chỉ trong một vài trường hợp tôi đã từng cảm thấy bị hiểu sai hoặc bị trích dẫn sai – nhưng họ cũng vẫn tôn trọng sự từ chối đúng nguyên tắc của bạn vì không muốn đi quá xa. Xác định đúng thời điểm đó là nghĩa vụ của bạn chứ không phải của họ.

Người đọc tin tức cũng có một số nghĩa vụ quan trọng ở đây. Tôi có 4 khuyến nghị dành cho các bạn, những độc giả, khi tiếp cận tin tức: hãy biết khiêm tốn, mở rộng tầm mắt, bớt đa nghi, và biết phân biệt đúng sai nhiều hơn.

Hãy biết khiêm tốn. Đó là hãy bắt đầu bằng cách giả định rằng những người viết bài báo, bất kể thiếu sót của họ, dù sao cũng biết nhiều hơn bạn về chủ đề đó. Ít nhất, hãy nhớ rằng trong hầu hết các trường hợp, người viết bài đã dành nhiều thời gian cho vấn đề đó hơn bạn. Nếu tiếp cận bất kì câu chuyện nào trên phương tiện truyền thông, hoặc bất kì nguồn thông tin nào, với giả định rằng mình biết nhiều như bất kì ai khác về chủ đề này, thì toàn bộ việc theo dõi tin tức sẽ chỉ làm lãng phí thời gian của bạn.

Hãy mở rộng tầm mắt. Hãy đa dạng chế độ ăn uống của bạn. Bạn không nên ăn một món duy nhất cả ngày, vì vậy cũng đừng tiếp thu một nguồn thông tin duy nhất cả ngày. Khi tôi làm việc trong lĩnh vực chính trị quốc gia, ở bất kì thời điểm nào, tôi cũng đăng ký nửa tá tạp chí về lĩnh vực chính trị. Đừng mang tư tưởng cục bộ: hãy thử theo dõi phương tiện truyền thông của những nước khác vì họ thường đưa những tin tức hoặc có những quan điểm mà người Mỹ hoàn toàn không biết. Và đừng nói rằng bạn “không có thời gian”, vì chắc chắn là bạn có.

Hãy bớt đa nghi – hoặc đừng đa nghi quá mức. Rất hiếm khi có ai đó cố tình nói dối với bạn. Đúng vậy, một số người viết báo đôi khi có một mục đích tiềm ẩn nào đó, và luôn luôn có thể lại xuất hiện thêm một Sabrina Erdeley khác đâu đó. Đúng, các nhà báo mà bạn đang đọc hoặc đang xem có thể mắc phải một số sai lầm, thường là thiếu ý thức một cách đáng kinh ngạc. Không ai trong số họ chỉ biết có sự thật, nhưng không phải tất cả là những kẻ nói dối. Họ đang làm tốt nhất có thể với khả năng của họ và hầu hết sẽ thấy vui khi biết bạn theo dõi chặt chẽ sự kiện bằng cách truy cập thêm nhiều nguồn tin tức và thông tin khác.

Hãy biết phân biệt đúng sai nhiều hơn. Nếu bạn thấy nội dung nào đó trên một phương tiện truyền thông lớn có vẻ không đúng lắm, thì việc kiểm tra thông tin trên một số trang web nữa vời không phải là câu trả lời. Những trang web phục vụ cho các phong trào chính trị hoặc các tổ chức khác, thậm chí tệ hơn, chuyên phục vụ cho những kẻ cuồng tín hoặc ngu ngốc, sẽ có hại nhiều hơn là có lợi trong việc tìm kiếm thông tin chính xác. Thay vào đó, hãy tự đặt câu hỏi khi sử dụng phương tiện truyền thông: Những cây bút này là ai? Họ có biên tập viên không? Đây là một tạp chí hay tờ báo đứng vững được nhờ những bài tường thuật hay chỉ là một phần của hoạt động chính trị? Các tuyên bố của họ có thể kiểm tra được không, hay có phương tiện truyền thông nào khác đã cố gắng xác minh hoặc bác bỏ câu chuyện của họ?

Những người theo thuyết âm mưu và tin đồ của y học lang băm sẽ không bao giờ tin bất cứ điều gì thách thức quan điểm của họ, nhưng hầu hết chúng ta thì có thể làm tốt hơn. Và hãy nhớ rằng: đọc và theo dõi tin tức là một kĩ năng giống như bất kì kĩ năng nào khác mà chúng ta sẽ giỏi hơn bằng cách tập đi tập lại. Cách tốt nhất để trở thành một người tiếp thu tin tức tốt là trở thành một người tiếp thu tin tức thường xuyên.

Tôi đã không tiếc lời chỉ trích trình độ kiến thức phổ thông yếu kém của người Mỹ, về chủ nghĩa ái kỉ và những thiên kiến ngăn cản họ học hỏi, về một ngành công nghiệp đại học khẳng định sự ngu dốt hơn là chữa trị nó, về giới truyền thông nghĩ rằng công việc của họ là để giải trí, và về những nhà báo quá lười biếng hoặc quá thiếu kinh nghiệm để có thể làm cho câu chuyện của họ trở nên đúng đắn. Tôi đã công kích vào hầu hết các nhóm mà tôi cho rằng chịu trách nhiệm lớn về *cái chết của*

giới chuyên gia và hủy hoại dần mòn *kiến thức đã được công nhận* ngay khi chúng ta cần nhất.

Cho đến giờ, tôi chỉ chưa đụng đến một nhóm duy nhất: đó chính là các chuyên gia.

Điều gì sẽ xảy ra khi các chuyên gia phạm sai lầm và ai chịu trách nhiệm quyết định khi nào nên lắng nghe họ và khi nào bỏ qua họ? Chúng ta sẽ đối mặt với câu hỏi này trong chương tiếp theo.

KHI GIỚI CHUYÊN GIA PHẠM SAI LẦM

Ngay cả khi tất cả các chuyên gia đều đồng tình, họ cũng có thể sai lầm.

Bertrand Russell

KHÔNG DÀNH CHO CÁC CHUYÊN GIA

Năm 2002, một nhà sử học nổi tiếng đã viết rằng những câu chuyện được kể rộng rãi về tấm bảng hiệu “No Irish Need Apply” (Không Dành Cho Người Ireland) ở Mỹ vào cuối thế kỷ 19 chỉ là huyền thoại. Giáo sư Richard Jensen tại Đại học Illinois nói rằng những tấm bảng như vậy chỉ là chuyện bịa đặt, “những huyền thoại về sự ngược đãi” (myths of victimization), truyền miệng từ những người nhập cư Ireland sang con cái của họ cho đến khi trở thành những truyền thuyết đô thị không thể bác bỏ được. Trong hơn một thập kỷ, hầu hết các nhà sử

học đều công nhận công trình nghiên cứu của Jensen về vấn đề này. Những người phản đối luận điểm của Jensen bị phản bác – đôi khi bởi chính Jensen – và bị xem là tội tở trung thành của người Mỹ gốc Ireland.

Nhưng năm 2015, có một câu chuyện dường như đã cô đọng lại vấn đề “cái chết của giới chuyên gia”, khi một học sinh lớp 8 tên là Rebecca Fried tuyên bố rằng Jensen sai lầm, chỉ nhờ vào những tìm tòi mà cô bé thực hiện trên Google. Cô bé lễ phép nhưng cũng rất kiên quyết, nói rằng: “Ông ấy đã công tác trong lĩnh vực học thuật nhiều thập kỉ trước khi tôi sinh ra, và điều cuối cùng tôi muốn làm là thể hiện sự thiếu tôn trọng đối với ông ấy và công trình của ông ấy.” Tất cả dường như chỉ giống với trường hợp một đứa trẻ sớm phát triển, nói với một giáo viên đầy kinh nghiệm – một giáo sư lịch sử danh tiếng – rằng ông ấy đã quên làm bài tập về nhà.

Hóa ra cô bé học sinh đã đúng và vị giáo sư mới là người sai. Những tấm bảng như vậy là có thật và cũng không quá khó tìm.

Trong nhiều năm, một số học giả khác đã cố bác bỏ lập luận của Jensen, nhưng họ chỉ loay hoay bên trong mê cung của ngành ghi chép lịch sử chuyên nghiệp. Trong khi đó, bên ngoài giới học thuật, lập luận của Jensen nhanh chóng được chấp nhận và được thổi phồng như một vụ kêu ca tưởng tượng của những người Mỹ gốc Ireland. (Tất nhiên, Vox yêu thích phiên bản gốc của Jensen.)

Tuy nhiên, cô bé Rebecca đã làm những gì mà một người khôn ngoan sẽ làm: cô bé bắt đầu xem qua cơ sở dữ liệu của những tờ báo cũ. Cô bé tìm thấy những tấm bảng, như tờ *Daily*

Beast sau đó đã đưa tin, “thu thập được một ít ví dụ, sau đó là hàng chục, rồi càng lúc càng nhiều hơn. Cô bé truy cập vào nhiều cơ sở dữ liệu báo chí nhất có thể. Sau đó cô bé nghĩ, *lẽ ra phải có ai đó đã làm điều này rồi mới phải chứ?*” Hóa ra, cả Jensen và bất kì ai khác dường như chẳng hề bận tâm đến nguyên tắc cơ bản là xác minh dữ kiện (fact-checking).

Jensen sau đó đã phản pháo với nỗ lực bác bỏ lập luận của một học sinh bằng cách tuyên bố rằng ông ta đúng, nhưng lẽ ra nên chính xác hơn trong tuyên bố của mình. Tranh luận về luận điểm của ông, như tạp chí *Smithsonian* sau này nhận xét, “có thể vẫn còn sôi nổi trong mục bình luận” trên nhiều trang mạng Internet, nhưng công trình của Fried đã chứng minh rằng “bất kì ai có đầu óc tìm tòi và chịu khó nghiên cứu đều có thể thách thức hiện trạng lịch sử”.¹ Về phần mình, cô bé Fried hiện đã bước vào trung học phổ thông với một bài viết được đăng trên Tạp chí *Lịch sử Xã hội* (Journal of Social History).

Vào những năm 1970, các nhà khoa học dinh dưỡng hàng đầu của Mỹ đã cảnh báo chính phủ Mỹ rằng trứng gà, trong số nhiều loại thực phẩm khác, có thể gây chết người. Không có ứng dụng nào đơn giản hơn nguyên lí “Dao cạo Occam”, với con đường mòn dẫn từ trại chăn nuôi đến nhà xác. Trứng chứa nhiều cholesterol, mà cholesterol làm tắc nghẽn động mạch, tắc nghẽn động mạch sẽ gây nhồi máu cơ tim, và nhồi máu cơ tim gây tử vong. Vậy kết luận hiển nhiên là: Người Mỹ cần loại bỏ tất cả lượng cholesterol đó ra khỏi chế độ ăn uống của họ.

Và họ đã làm như vậy. Sau đó, một điều bất ngờ xảy ra:

¹ Helen Thompson, “Teen Schools Professor on ‘No Irish Need Apply’ Signs” (Một Bạn Teen Dạy Cho Giáo Sư Một Bài Học Về Những Tấm Biển ‘Không Dành Cho Người Ireland’), *Smithsonian.com*, 05/8/2015.

người Mỹ tăng cân rất nhiều và bắt đầu chết vì những lí do khác. Trứng gà hóa ra cũng không đến nỗi quá tệ, hoặc ít nhất chúng không tệ như những thứ khác. Năm 2015, chính phủ quyết định rằng trứng gà là món ăn chấp nhận được, thậm chí có thể tốt cho sức khỏe. Nhà báo Geoffrey Norman (một cư dân của bang Vermont, nơi sản xuất rất nhiều trứng gà) đã viết như sau vào thời điểm đó:

Rất nhiều người [béo phì] nghe theo lời khuyên đó nghĩ rằng họ đang theo một chế độ ăn uống được chính phủ khuyến nghị. Mức tiêu thụ trứng gà đã giảm hơn 30% khi trứng gà bị chính phủ đưa vào danh sách đen của chế độ ăn uống. Và vì mọi người đều phải ăn, nên họ thay thế trứng bằng những thứ khác. Những thứ này đã làm cho họ béo lên. Những quả trứng mà họ không dám ăn hóa ra không làm tắc nghẽn động mạch và không hề giết chết họ. Nhưng những thứ mà họ ăn thay cho trứng có thể khiến họ mắc bệnh tiểu đường type 2 và thậm chí những căn bệnh tệ hại hơn.¹

Phong trào tẩy chay trứng gà này dựa trên một loạt các nghiên cứu đầy thiếu sót, một số đã có từ gần nửa thế kỉ trước. Tất nhiên, những người kiêng ăn trứng vẫn có thể làm như vậy nếu thích. Trên thực tế, có những nghiên cứu ngày nay cho rằng việc bỏ hoàn toàn bữa ăn sáng – điều mà các nhà khoa học cũng đã cảnh báo từ lâu là không nên làm – thực ra cũng không đến nỗi có hại như mọi người nghĩ.²

Năm 1982, một trong những chuyên gia hàng đầu về Liên Xô, Seweryn Bialer, đã đưa ra lời cảnh báo nghiêm khắc tới độc giả của tạp chí uy tín *Foreign Affairs* rằng Liên Xô ở thời

¹ Geoffrey Norman, “Do I Dare to Eat an Egg” (Tôi Có Dám Ăn Trứng Không), Báo điện tử *The Weekly Standard*, 16/3/2015.

² Peter Whoriskey, “The Science of Skipping Breakfast: How Government Nutritionists May Have Got-ten It Wrong” (Khoa Học Đằng Sau Chuyện Bỏ Qua Bữa Sáng: Làm Thế Nào Những Quan Chức Dinh Dưỡng Của Chính Phủ Lại Có Thể Sai), Báo điện tử *Washington Post*, 10/8/2015.

điểm đó thực ra mạnh hơn rất nhiều so với những gì người ta tưởng.

Liên Xô hiện nay cũng như trong thập kỉ tiếp theo sẽ không gặp phải tình cảnh khủng hoảng hệ thống thực sự, vì họ có nguồn dự trữ khổng lồ về sự ổn định chính trị và xã hội, đủ sức chịu đựng những khó khăn tồi tệ nhất. Nền kinh tế Liên Xô, giống như bất kì nền kinh tế lớn nào được quản lí bởi những chuyên gia thông minh và được đào tạo tốt, sẽ không thể phá sản. Nền kinh tế đó có thể trở nên kém hiệu quả hơn, có thể trì trệ, thậm chí có thể bị suy thoái nghiêm trọng trong một hoặc hai năm; nhưng, giống như hệ thống chính trị của họ, nó sẽ không sụp đổ.¹

Một năm sau, Bialer giành được giải thưởng “tài trợ cho thiên tài” (genius grant) của Quỹ Macarthur. Hai năm sau đó, Đảng Cộng sản Liên Xô – rõ ràng đang đối mặt với sự tàn phá của một cuộc khủng hoảng hệ thống thực sự – đã chọn Mikhail Gorbachev làm lãnh tụ mới. Chưa đầy tám năm sau bài thuyết giáo đầy cảnh báo của Bialer, Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết không còn tồn tại.

Trong những tháng cuối cùng của sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết, một giáo sư MIT là Stephen Meyer đã ra điều trần trước Ủy ban Đối ngoại Thượng viện Mỹ (US Senate Foreign Relations). Các nhà lãnh đạo chính trị Mỹ theo dõi sự kiện ở Liên Xô tỏ ra lo ngại về hàng ngàn vũ khí hạt nhân của Liên Xô đang chĩa vào Mỹ. Meyer, một trong những chuyên gia hàng đầu thời đó về các vấn đề quân sự của Liên Xô, nói với mọi người rằng hãy bình tĩnh: Gorbachev đã nắm quyền kiểm soát. Ông còn đảm bảo với các thượng nghị sĩ Mỹ rằng: “Những

¹ Seweryn Bialer và Joan Afferica, “Reagan and Russia” (Reagan Và Nga), *Foreign Affairs*, Mùa Đông 1982–1983, tr. 263.

quan ngại về một cuộc đảo chính quân sự ở Liên Xô chỉ là chuyện tưởng tượng phi thực tế.”¹

Meyer ra điều trần vào ngày 6 tháng 6 năm 1991. Chín tuần sau, Gorbachev bị lật đổ trong cuộc đảo chính do một nhóm bao gồm Bộ trưởng Quốc phòng Liên Xô và người đứng đầu bộ máy an ninh đáng sợ KGB. Sự hỗn loạn diễn ra khi xe tăng tiến vào các đường phố ở Moscow. Nhưng không thành vấn đề: một năm sau khi Liên Xô sụp đổ, Meyer đã rời bỏ hoàn toàn công việc nghiên cứu về nước Nga và vũ khí hạt nhân; thay vào đó chuyển qua làm việc về các vấn đề đa dạng sinh học, phục vụ trong một số các ủy ban khác nhau của Sở Thủy sản và Động vật Hoang dã Massachusetts cho đến khi ông qua đời vào năm 2006.

Bialer và Meyer cũng không phải là thiểu số. Theo quan sát của nhà sử học Nick Gvosdev vài năm sau đó, nhiều chuyên gia về Liên Xô đã thay thế những gì họ đã tin hoặc đã muốn tin về Liên Xô bằng những “phân tích trọng yếu về các dữ kiện trên thực địa”. Có hai học giả về quan hệ quốc tế lưu ý rằng mọi người khác cũng sai. Năm 1995, Giáo sư Richard Ned Lebow và Thomas Risse Kappen đưa ra nhận xét: “Nếu đo lường bằng các tiêu chuẩn của chính nó, thì thành tích nghề nghiệp [học thuật] thật là đáng xấu hổ. Không có lý thuyết hiện hữu nào về quan hệ quốc tế nhận ra khả năng của một loại thay đổi mà trên thực tế đã xảy ra.”² (ý nói các lý thuyết này rất kém trong

¹ Stephen M. Meyer, “Testimony before the Senate Foreign Relations Committee” (Chứng Thực Trước Ủy Ban Đối Ngoại Thượng Viện), Trích Theodore Karasik, *Russia and Eurasia Armed Forces Review Annual* (Đánh Giá Thường Niên Lực Lượng Vũ Trang Nga Và Á-Âu) 15, 1991 (Gulf Breeze, FL: Academic International Press, 1999), tr. 348.

² Richard Ned Lebow và Thomas Risse Kappen, “Introduction” (Giới Thiệu), trích Richard Ned Lebow và Thomas Risse Kappen, *International Relations Theory and the End of the Cold War* (Lý Thuyết Quan Hệ Quốc Tế Và Sự Kết Thúc Của Chiến Tranh Lạnh), (New York: Columbia University Press, 1995), tr. 2.

khả năng dự báo – BT)

Chuyên gia cũng luôn phạm sai lầm. Hậu quả của những sai lầm như vậy trải dài từ sự bối rối đến sự lãng phí thời gian và tiền bạc; trong một số trường hợp hiếm hơn, chúng có thể dẫn đến tử vong và thậm chí là thảm họa quốc tế. Tuy nhiên, các chuyên gia thường xuyên yêu cầu người dân tin tưởng vào những đánh giá của họ và phải tin tưởng rằng không những sai lầm hiếm khi xảy ra, mà còn là các chuyên gia sẽ nhận ra những sai lầm đó và... rút kinh nghiệm.

Ngày qua ngày, những người không có chuyên môn không còn lựa chọn nào khác ngoài việc tin tưởng vào các chuyên gia. Chúng ta sống cuộc sống của mình trong một mạng lưới các tổ chức xã hội và chính phủ, với đảm bảo rằng các chuyên gia thực sự là chuyên gia, và trên thực tế có thể làm những gì họ nói. Các trường đại học, tổ chức kiểm định, hội đồng cấp phép, tổ chức chứng nhận, thanh tra nhà nước, và các tổ chức khác tồn tại để duy trì các tiêu chuẩn đó. Nói chung, những biện pháp bảo vệ này hoạt động tốt. Ví dụ, khi đọc câu chuyện về một bác sĩ kém năng lực khiến bệnh nhân thiệt mạng, chúng ta bị sốc; vì ở một đất nước có gần một triệu thầy thuốc hành nghề một cách an toàn hàng ngày thì những chuyện như vậy là hết sức bất thường.

Tuy nhiên, sự tin tưởng hàng ngày dành cho giới chuyên gia là một vấn đề cần thiết trong đời thường. Nó cũng giống như cách chúng ta tin tưởng những người khác trong cuộc sống hàng ngày của mình, bao gồm cả bác tài xế xe buýt mà chúng ta tin rằng không say rượu hoặc cô nhân viên nhà hàng mà chúng ta tin rằng đã rửa tay. Nhưng điều này không giống với việc tin tưởng giới chuyên gia khi bàn về các vấn đề chính sách

công: nói rằng tin tưởng bác sĩ của mình đã kê toa trị đúng bệnh không giống như nói rằng chúng ta tin tưởng tất cả các chuyên gia y tế về việc liệu nước Mỹ có nên có một hệ thống chăm sóc sức khỏe quốc gia hay không. Nói rằng chúng ta tin tưởng một giáo sư đại học dạy con cái mình về lịch sử Thế chiến II không giống như nói rằng: vì vậy chúng ta tin tưởng tất cả các nhà sử học hàn lâm trong công tác cố vấn cho tổng thống Mỹ về các vấn đề chiến tranh và hòa bình.

Đối với những quyết định lớn hơn này, không có giấy phép hoặc giấy chứng nhận. Không có hình thức phạt tiền hoặc đình chỉ công việc nếu xảy ra sai sót. Thật vậy, có rất ít trách nhiệm trực tiếp, đó là lí do dễ hiểu vì sao những người không có chuyên môn sợ ảnh hưởng của các chuyên gia. Trong một nền dân chủ, các quan chức được bầu, có thể nghe theo - hoặc từ chối - lời khuyên của chuyên gia, phải chịu trách nhiệm giải trình, một chủ đề mà chúng ta sẽ quay lại trong chương tiếp theo, cũng là chương cuối cùng. Nhưng trách nhiệm là điều gì đó xảy ra sau sự kiện. Có thể thỏa mãn về mặt đạo đức khi quy trách nhiệm cho một người nào đó, nhưng việc đổ lỗi không thể chữa lành cho những người bị thương hoặc khôi phục hòa bình. Nói chung, các chuyên gia sai lầm như thế nào? Nhà báo Salena Zito đã phát biểu rằng “thật đáng chú ý khi chứng kiến các chuyên gia không hiểu chính lĩnh vực mà họ là chuyên gia”, và đối với những người không có chuyên môn, điều đó thực sự đáng lo ngại. Người dân có thể làm gì khi đối mặt với sự thất bại của chuyên gia, và làm thế nào họ có thể duy trì lòng tin của mình đối với cộng đồng chuyên gia? Tương tự như vậy, các chuyên gia phải chịu trách nhiệm những gì khi họ mắc sai lầm, và làm thế nào để họ có thể sửa chữa mối quan hệ của mình với khách hàng, đó chính là xã hội?

MUÔN MẶT CỦA SỰ THẤT BẠI

Có nhiều kiểu thất bại trong công tác chuyên môn. Vô tội nhất và phổ biến nhất là những gì chúng ta có thể coi như những thất bại thông thường của khoa học. Các cá nhân, hoặc thậm chí toàn ngành, giải đáp sai các vấn đề quan trọng do sai sót hoặc do giới hạn của chính lĩnh vực đó. Họ quan sát một hiện tượng hoặc xem xét một vấn đề, đưa ra lí thuyết và giải pháp, sau đó kiểm chứng. Đôi khi họ đúng và đôi khi họ sai. Quá trình này thường bao gồm rất nhiều con hẻm mù mịt và những thí nghiệm thất bại. Đôi khi các sai sót không bị phát hiện, hoặc thậm chí bị lấp liếm bởi những chuyên gia khác.

Đó là lí do vì sao mà một thế hệ người Mỹ trở nên béo phì và kiêng ăn trứng. Đó là lí do vì sao nỗ lực phóng vệ tinh đầu tiên của Mỹ đã kết thúc bằng một vụ nổ khủng khiếp ngay trên bệ phóng. Đó là lí do vì sao những chuyên gia hàng đầu về chính sách đối ngoại đã giả định trong nhiều thập kỉ rằng sự thống nhất của nước Đức trong hòa bình là điều không thể xảy ra; nhưng sau đó phải xem xét lại quan điểm của họ khi pháo hoa ăn mừng bùng sáng trên bầu trời Berlin tự do.

Khoa học cũng phải học hỏi từ thực hành. Mỹ đã phát minh ra bom hạt nhân vào năm 1945, nhưng phải mất thêm một thập kỉ cho nổ các thiết bị thử nghiệm thì các nhà khoa học và nhà nghiên cứu trên khắp thế giới mới hiểu rõ hơn về “xung điện từ”, còn gọi là EMP, một hiệu ứng vô hình của các vụ nổ hạt nhân có khả năng tàn phá những hệ thống điện. Về phần mình, công chúng hiểu rõ hơn về EMP khi một thử nghiệm của Mỹ ở Thái Bình Dương vào năm 1962 thổi tắt tất cả các ngọn đèn đường và làm mất toàn bộ sóng điện thoại ở Hawaii cách đó hàng trăm dặm, một tác động mà các nhà khoa học

tuy trước đó có nghi ngờ nhưng đã đánh giá thấp uy lực của nó.

Không ai, kể cả các chuyên gia, có thể làm gì được trước những kiểu thất bại loại này, bởi vì đó không hẳn là thất bại mà là một phần không thể thiếu của khoa học và nghiên cứu học thuật. Những người không có chuyên môn cảm thấy bất an với sự mơ hồ, họ thích câu trả lời hơn là dự báo. Nhưng khoa học là một quá trình chứ không phải là một kết luận. Các môn khoa học tự bản thân chúng phải được kiểm tra liên tục bởi một tập hợp các quy tắc kĩ lưỡng, theo đó lí thuyết đã có chỉ có thể bị thay thế bởi những lí thuyết tốt hơn. Những người không có chuyên môn không thể trông mong rằng các chuyên gia không bao giờ sai; nếu họ có khả năng chính xác đến như vậy, họ sẽ không cần phải nghiên cứu và tiến hành thử nghiệm làm gì nữa. Nếu các chuyên gia về chính sách mà thông minh hoặc thông suốt mọi sự thì sẽ không có chính phủ nào phải rơi vào tình trạng thâm hụt ngân sách và chiến tranh sẽ chỉ nổ ra khi có sự xúi giục của những kẻ điên loạn.

Đôi khi, sai lầm của chuyên gia cũng đi kèm với những tác động có lợi, nhưng những sai lầm kiểu này hiếm khi được xử lí theo cách giống như những sai lầm phải trả giá bằng mạng sống hoặc tiền bạc. Ví dụ, khi phát minh ra thuốc tránh thai, các nhà khoa học chỉ đang cố gắng tìm ra cách giúp phụ nữ tránh mang thai ngoài ý muốn. Họ không trực tiếp cố gắng giảm nguy cơ ung thư buồng trứng – nhưng dường như một số loại thuốc tránh thai làm được điều đó, với một tỉ lệ đáng kể. Đối với một số phụ nữ, thuốc tránh thai có những rủi ro; đối với những người khác, những viên thuốc đó có thể kéo dài cuộc sống cho họ. Tất nhiên, nếu như thuốc tránh thai làm

tăng nguy cơ ung thư, chúng ta sẽ than thở về một thất bại nữa của khoa học, nhưng cách đây nửa thế kỉ tác dụng phụ tích cực này của nó, cùng với nhiều tác dụng khác, vẫn chưa được biết đến.

Tương tự như vậy, những chuyên gia nào đã dự đoán sẽ có một cuộc chạy đua vũ trang toàn cầu về vũ khí hạt nhân vào cuối những năm 1950 thì cũng đã sai. Nhưng họ sai một phần vì họ đã đánh giá thấp hiệu quả của những nỗ lực hạn chế phổ biến vũ khí hạt nhân. Tổng thống John F. Kennedy từng lo sợ về một thế giới có tới 25 cường quốc vũ trang hạt nhân vào những năm 1970. (Thực tế thì đến năm 2017, chỉ có 10 quốc gia vượt qua ngưỡng này, trong đó Nam Phi đã tự nguyện từ bỏ kho vũ khí hạt nhân của họ.)¹ Dự đoán của Kennedy, dựa trên lời khuyên của những chuyên gia giỏi nhất, không phải là không thể xảy ra hoặc thậm chí không phải là vô lí; tuy nhiên, số lượng các cường quốc hạt nhân trong tương lai ít hơn so với dự đoán là nhờ vào sự hỗ trợ của các chính sách do chính những chuyên gia đó ủng hộ.

Rốt cuộc, các chuyên gia không thể đảm bảo kết quả. Họ không thể hứa rằng họ sẽ không bao giờ phạm sai lầm hoặc sẽ không trở thành con mồi của những khuyết điểm chi phối mọi nhận định của con người. Họ chỉ có thể hứa rằng họ sẽ đưa ra những quy tắc và phương pháp làm giảm nguy cơ mắc sai lầm, và ít mắc sai lầm hơn nhiều so với những người không có chuyên môn. Nếu chúng ta chấp nhận những lợi ích từ công việc của một nghề nghiệp, thì chúng ta cũng phải chấp nhận một cái gì đó dưới ngưỡng hoàn hảo, thậm chí có thể có một lượng rủi ro nhất định.

¹ 10 quốc gia này bao gồm Mỹ, Nga, Anh, Pháp, Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan, Triều Tiên, Israel (không khai báo), và Nam Phi (từ bỏ). Kho vũ khí của Nam Phi đã bị tháo dỡ khi chế độ phân biệt chủng tộc tạo ra nó không còn nắm quyền.

Tuy nhiên, một số dạng thất bại khác của chuyên gia lại đáng lo ngại hơn. Ví dụ, các chuyên gia có thể mắc sai lầm khi họ cố gắng mở rộng chuyên môn của mình từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác. Đây không chỉ là cách thức dẫn đến sai lầm mà còn gây khó chịu cho các chuyên gia khác. Trong một số trường hợp, việc “đi săn trộm” vào những lĩnh vực chuyên môn khác là khá rõ ràng, như khi các nghệ sĩ phục vụ giải trí cho công chúng – chắc chắn là chuyên gia trong lĩnh vực của họ – nhầm lẫn nghệ thuật với cuộc sống và bắt đầu đưa ra những lời giải thích cho những vấn đề phức tạp thuộc lĩnh vực khác.

Trong một số trường hợp khác, ranh giới ít rõ ràng hơn và vấn đề không phải là chuyên môn mà là chuyên môn tương đối. Một nhà sinh vật học không phải là một bác sĩ y khoa, nhưng nói chung, một nhà sinh vật học có khả năng hiểu các vấn đề về y khoa *tương đối* tốt hơn một người không có chuyên môn. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là bất kỳ ai trong ngành khoa học sự sống luôn biết nhiều hơn những người khác về mọi vấn đề trong lĩnh vực đó. Một người chăm chỉ dành thời gian để tìm hiểu về bệnh tiểu đường chẳng hạn rất có thể là người thông thạo về chủ đề đó nhiều hơn một nhà thực vật học. Một chuyên gia có kiến thức chuyên môn sâu nhưng hẹp có thể không biết nhiều hơn bất kỳ ai khác về những vấn đề nằm ngoài lĩnh vực của mình. Học vấn và bằng cấp trong một lĩnh vực không đảm bảo chuyên môn trong *tất cả* các lĩnh vực.

Tuy nhiên, một vấn đề khác là khi các chuyên gia tuy vẫn ở trong lĩnh vực của mình nhưng sau đó cố gắng chuyển từ việc giải thích sang dự đoán. Tuy việc tập trung vào dự đoán vi phạm một quy tắc cơ bản của khoa học – nhiệm vụ của chuyên

gia là giải thích thay vì dự đoán – nhưng xã hội với tư cách là khách hàng lại đòi hỏi nhiều dự đoán hơn là giải thích. Tệ hơn nữa, người không có chuyên môn lại có xu hướng coi những thất bại trong dự đoán là dấu hiệu cho thấy sự vô dụng của kiến thức chuyên môn.

Ở khía cạnh này, các chuyên gia phải đối mặt với một nhiệm vụ khó khăn, bởi vì bất kể bao nhiêu lần các học giả đã nhấn mạnh rằng mục tiêu của họ là giải thích thế giới hơn là dự đoán các sự kiện rời rạc, nhưng những người không có chuyên môn và các nhà hoạch định chính sách lại thích những dự đoán hơn. (Và các chuyên gia, ngay cả khi họ biết rõ điều đó, thường vui vẻ góp phần.) Đây là sự căng thẳng tự nhiên nhưng không thể giải quyết được giữa các chuyên gia và khách hàng của họ; hầu hết mọi người thích biết trước những rắc rối để phòng tránh thay vì giải thích chúng khi nhìn lại. Những hứa hẹn về một chẩn đoán, ngay cả khi chỉ là suy đoán, luôn được hoan nghênh hơn so với sự chắc chắn tuyệt đối của khám nghiệm tử thi.

Cuối cùng là sự dối trá trắng trợn và vô lương tâm. Đây là loại hiếm nhất nhưng cũng nguy hiểm nhất. Ở đây, các chuyên gia vì lí do riêng của họ (thường là những người biện hộ cho công trình nghiên cứu kém chất lượng của mình) cố tình làm sai lệch kết quả. Một mặt, họ hi vọng rằng những người không có chuyên môn sẽ không đủ khả năng lật tẩy được họ, và mặt khác là đồng nghiệp của họ sẽ không nhận thấy hoặc cùng lắm sẽ chỉ quy tội gian lận của họ là sai sót trong việc trung thực.

Loại cực đoan nhất này là loại dễ đối phó nhất, vì vậy chúng ta sẽ bắt đầu từ đó.

KHI CHUYÊN GIA BIẾN THÀNH KẺ XẤU

Những năm đầu của thế kỉ 21 là những năm khó khăn đối với các nhà khoa học. Số lượt thu hồi bài viết từ các tạp chí khoa học đạt tỉ lệ kỉ lục. Các trường hợp gian lận hoặc hành vi sai trái có vẻ gần như diễn ra thường xuyên.

Sự dối trá của chuyên gia thực ra không khó để định nghĩa, nhưng có thể rất khó để xác định. Hành vi sai trái rõ ràng xảy ra khi các nhà nghiên cứu hoặc học giả làm sai lệch kết quả của họ, hoặc khi những người tự nhận mình là chuyên gia gian dối về chuyện bằng cấp hoặc giấy phép hành nghề trong lĩnh vực của họ. (Các nhà khoa học gọi tất cả mấy chuyện gian dối này là FFP - Fabrication, Falsification, Plagiarism - có nghĩa là “bịa đặt, giả mạo, và đạo văn”.) Những hành vi sai trái như vậy có thể khó phát hiện, cụ thể vì nó đòi hỏi các chuyên gia khác phải khám phá ra; người không có chuyên môn thường không được trang bị đầy đủ để mổ xẻ những nghiên cứu khoa học, càng không có điều kiện để nhìn sát vào tấm bằng treo trên tường để xem nó có phải là bằng thật hay bằng giả.

Đôi khi chuyên gia không phải là chuyên gia. Người ta nói dối, và nói dối một cách trơ trẽn về trình độ của họ. Đây là loại giả mạo vô cùng ấn tượng mà điển hình là “Kẻ Lừa Đảo Khét Tiếng” Frank Abagnale, một nhân vật có thực, đã từng làm được vào những năm 1960, (sau đó được biết đến rộng rãi qua bộ phim *Catch Me If You Can*), bao gồm cả việc đóng giả là một phi công và bác sĩ y khoa. Một kiểu lừa dối phổ biến hơn nhưng tinh vi hơn diễn ra khi những người trên thực tế là chuyên gia nhưng tự nâng trình độ của mình lên với những thành tích được phóng đại sai sự thật. Họ có thể tự nhận mình là thành viên của các hiệp hội nghề nghiệp, từng tham dự hội

thảo hoặc hội nghị chuyên đề, từng được vinh danh hoặc đoạt nhiều giải thưởng, hoặc những thứ tô điểm khác mà trên thực tế chỉ là gian lận. Thông thường, những người như vậy chỉ bị lật tẩy khi có sự cố gì đó xảy ra khiến những người khác phải xét lại trình độ của họ.

Khi các chuyên gia nói dối, họ không chỉ gây nguy hiểm cho nghề nghiệp của chính mình mà còn gây nguy hiểm cho chính khách hàng của họ: đó là xã hội. Mối đe dọa đối với giới chuyên gia chính là hậu quả tức thời từ hành vi ngụy tạo của họ và sự xói mòn niềm tin của xã hội mà hành vi sai trái như vậy tạo ra khi bị phát hiện. Đây là lí do tại sao (ngoài bất kì biện pháp trừng trị nào của pháp luật có thể có đối với hành vi dối trá và gian lận) các tổ chức nghề nghiệp, tổ chức học thuật, tổ chức tư vấn, tạp chí, và các trường đại học đã dành một số hình phạt khắc nghiệt nhất cho hành vi cố ý làm sai.

Những biện pháp trừng phạt như vậy, trái với sự tưởng tượng của mọi người, thực sự là có trên thực tế. Nhiều người Mỹ lầm tưởng rằng không thể sa thải các nhà nghiên cứu và giảng viên đại học. Đây không phải hoàn toàn là một niềm tin vô căn cứ, bởi vì việc sa thải một giáo sư có biên chế (tenured) trên thực tế là khá khó khăn. Trong khi nhiều giáo sư bị ràng buộc bởi những điều khoản “luân lí đạo đức” trong hợp đồng của họ, thì các chuẩn mực xã hội của thế kỉ 21 đã hạ ngưỡng đó thấp đến mức hầu như không có chuyện gì mà một giáo sư làm trong lớp học hoặc trong cuộc sống cá nhân của mình có thể khiến cho nhà trường phải sa thải vị giáo sư đó. Những vi phạm hiển nhiên dẫn đến việc bị sa thải như là đe dọa tính mạng sinh viên hoặc không đến lớp để giảng dạy có thể vẫn dẫn đến việc bị sa thải, nhưng hầu hết những chuyện khác liên

quan đến hạnh kiểm cá nhân lại thường được bỏ qua.

Tuy nhiên, những hành vi xấu về mặt học thuật vẫn là làn ranh đỏ đối với nhiều trường. Quyền tự do trong môi trường học thuật đảm bảo quyền thể hiện những ý tưởng lạ đời hoặc trái với thông lệ, nhưng nó không phải là giấy phép để thực hiện những nghiên cứu cấu thả hoặc cố ý gây hiểu lầm. Ví dụ, khi Đại học Colorado sa thải Ward Churchill – một giảng viên đã so sánh các nạn nhân của vụ tấn công ngày 11/9 ở New York với những đảng viên Quốc xã – họ sa thải ông ta không phải vì ông ta là một kẻ dị hợm vô cảm, mà vì những bình luận đó đã làm dấy lên sự chú ý đến “công trình học thuật” của ông ta, mà trong đó có nhiều phần là do đạo văn mà ra. Tất nhiên, Churchill tuyên bố rằng ông là nạn nhân của thiên kiến chính trị (political bias). Ông đã kháng cáo vụ sa thải đó lên Tòa án Tối cao bang Colorado nhưng bị xử thua kiện.

Tất nhiên là hồ sơ Churchill bị soi chỉ vì quan điểm chính trị của ông ta. Churchill kháng cáo việc sa thải ông ta vì những lí do đó, cho rằng việc đạo văn của ông ta là những sai sót vô tình chỉ được phát hiện khi ông ta đưa ra quan điểm gây tranh cãi. Nhưng bản thân điều này đã là một quan điểm đáng lo ngại: liệu có cần phải gọi những người đã chết trong tòa Tháp Đôi là những “[Adolf] Eichmann ¹ bé nhỏ” như Churchill đã làm, trước khi có bất kì ai phải xem xét kĩ lại công trình học thuật của một giáo sư? Việc tuyên bố rằng đạo văn chỉ được phát hiện vì vị giáo sư khiến người ta chú ý đến mình bằng những bình luận ngớ ngẩn, thật không phải là một biện pháp bào chữa.

¹ Adolf Eichmann (1906-1962) là một sĩ quan SS có vai trò quan trọng trong dự án diệt chủng dân Do Thái của chế độ Đức Quốc xã. Sau chiến tranh, Eichmann trốn sang Argentina, rồi bị tình báo Israel bắt và đưa ra xử treo cổ năm 1962 – BT.

Vụ Churchill về một mặt nào đó là độc nhất vô nhị, không phải chỉ vì nó thu hút dư luận. Hầu hết các trường hợp phi đạo đức trong môi trường học thuật đều không bị công chúng chú ý quá nhiều. Nghiên cứu về hôn nhân đồng tính năm 2014, một ví dụ điển hình của việc giả mạo dữ liệu trên quy mô lớn, là một ngoại lệ, khi nó thu hút được sự chú ý đáng kể của dư luận, phần lớn do tác động chính trị tiềm tàng của kết quả. Hầu hết các nghiên cứu học thuật đều không thú vị bằng một nghiên cứu tuyên bố rằng mọi người đều có thể được giáo dục để không sợ chuyện đồng tính nữa, và vì vậy chúng không tạo ra mức độ quan tâm như nhau.

Tuy nhiên, những vụ việc ít ồn ào hơn cũng không kém phần nghiêm trọng. Năm 2011, một nghiên cứu sinh bậc sau tiến sĩ làm việc tại Đại học Columbia với khoản trợ cấp của chính phủ Mỹ đã bị phát hiện là làm sai lệch nghiên cứu sinh học tế bào liên quan đến bệnh Alzheimer. Nhà nghiên cứu đồng ý không nhận bất kì khoản trợ cấp nào của liên bang trong ba năm, nhưng vào thời điểm hành vi sai trái bị phát hiện, bài báo của ông đã được nhiều nhà khoa học khác trích dẫn ít nhất 150 lần. Năm 2016, một nhà nghiên cứu người Tây Ban Nha đã bị sa thải khỏi học viện của bà vì bị cáo buộc gian lận liên quan đến công trình nghiên cứu về bệnh tim mạch.

Trong một trường hợp kịch tính hơn ở Vương quốc Anh vào năm 2010, bác sĩ Andrew Wakefield đã bị thu hồi giấy phép hành nghề y khoa vì công bố một nghiên cứu gây tranh cãi về mối liên hệ giữa vắc-xin và chứng tự kỉ. Các cơ quan y tế của Anh tuyên bố rằng họ rút giấy phép của ông không phải vì ông đưa ra một lập luận gây tranh cãi, mà vì ông đã phá vỡ rất nhiều quy tắc cơ bản của ứng xử khoa học khi làm điều đó. Hội

đồng Y khoa Vương quốc Anh phát hiện ra rằng Wakefield “đã thực hiện một nghiên cứu xâm phạm trẻ em không được chấp thuận về mặt đạo đức, đã hành động chống lại lợi ích lâm sàng của mỗi đứa trẻ, không giải trình được những xung đột lợi ích tài chính, và lạm dụng công quỹ.”¹

Giống như trường hợp của Ward Churchill, những người ủng hộ Wakefield lập luận rằng ông là nạn nhân của một cuộc “săn lùng phù thủy”. Nhưng một nghiên cứu tai tiếng thì không giống với hành vi phi đạo đức. Ví dụ, Peter Duesberg, một trong những người tiên phong theo chủ nghĩa phủ nhận AIDS, vẫn ở lại Berkeley làm việc bất chấp những cáo buộc chỉ trích rằng ông ta có hành vi phi đạo đức trong môi trường học thuật, những cáo buộc mà trường đại học của ông đã tiến hành điều tra nhưng cuối cùng bác bỏ vào năm 2010.

Tuy nhiên, không có cách nào để giải quyết vấn đề này: một số lượng đáng kể những nghiên cứu khoa học vẫn được công bố mặc dù thiếu căn cứ trầm trọng và bị sai lệch đến mức tồi tệ nhất. Đó có thể là một niềm an ủi nhỏ đối với những người không có chuyên môn, nhưng lí do chúng ta biết đến bất kì hành vi sai trái nào đã diễn ra là vì chính các nhà khoa học trên mọi lĩnh vực cũng thừa nhận điều đó. Khi một nghiên cứu năm 2005 hỏi các nhà khoa học liệu cá nhân họ có thực hiện các hoạt động nghiên cứu đáng ngờ hay không, khoảng 2% các nhà khoa học đã tự thừa nhận là ít nhất một lần từng bịa đặt, giả mạo, hoặc “sửa đổi” dữ liệu; 14% cho biết họ đã chứng kiến hành vi này ở các đồng nghiệp. Khi được hỏi về các hành vi sai trái nghiêm trọng nhưng cũng không đến nỗi phải bị treo cổ như nguy tạo trắng trợn, 1/3 số người được hỏi thừa

¹ W. Ian Lipkin, “Anti-Vaccination Lunacy Won’t Stop” (Hành Động Diên Rô Bài Vắc-xin Sẽ Không Chấm Dứt), Báo điện tử *Wall Street Journal*, 03/4/2016.

nhận rằng có lúc họ cũng thực hiện những hành vi tuy không hẳn là như vậy nhưng vẫn có chút ít mờ ám, chẳng hạn như bỏ qua những phát hiện nào mâu thuẫn với quan điểm của họ. Hơn 70% tuyên bố đã chứng kiến những hành vi tương tự này ở đồng nghiệp.¹

Hầu hết các hành vi sai trái này là vô hình đối với người không chuyên môn, vì chúng hết sức mơ hồ. Không giống như những câu chuyện kịch tính về những vụ lừa đảo hàng loạt mà mọi người thấy trong các bộ phim nổi tiếng như *Erin Brockovich* hay *The Insider*, hầu hết những vụ thu hồi bài viết trên các tạp chí khoa học là do những sai lầm nhỏ nhặt hoặc diễn đạt sai lệch trong các nghiên cứu về những chủ đề có phạm vi nhỏ hẹp. Các môn khoa học tự nhiên dường như dễ gặp rắc rối hơn, nhưng nhiều khả năng là vì những nghiên cứu trong lĩnh vực này dễ kiểm chứng hơn.

Thật vậy, các nhà khoa học tự nhiên có thể chỉ ra rằng chính những lần thu hồi bài viết là dấu hiệu cho thấy tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp và việc hạn chế những sơ suất. Các tạp chí khoa học và y khoa có ảnh hưởng nhất trong lĩnh vực – ví dụ như Tạp chí Y học New England (New England Journal of Medicine) – có tỉ lệ thu hồi bài viết cao hơn. Tuy nhiên, không ai chắc chắn lí do tại sao. Có thể là do có nhiều người kiểm tra kết quả hơn, nếu vậy đây sẽ là một xu hướng đáng khích lệ. Nhưng cũng có thể do có nhiều người chọn cách đi đường tắt để được đăng bài trên các tạp chí hàng đầu, nếu vậy thì đây là một thực tế đáng buồn. Đây cũng có thể là hệ quả của việc đăng bài trên một tạp chí có uy tín: với nhiều độc giả hơn,

¹ Tham khảo Richard Van Noorden, “Political Science’s Problem with Research Ethics” (Vấn Đề Đạo Đức Nghiên Cứu Trong Khoa Học Chính Trị), Báo điện tử *Nature*, 29/6/2015; Brian C. Martinson, Melissa S. Anderson, và Raymond de Vries, “Scientists Behaving Badly” (Các Nhà Khoa Học Hành Xù Tệ Hại), *Nature* 435 (09/6/2005): tr.737–738.

ai đó có nhiều khả năng cố gắng sử dụng kết quả công trình nghiên cứu cho nghiên cứu riêng họ và vì vậy sau đó phát hiện ra những hành vi sai trái.

Tiêu chuẩn vàng đối với bất kì nghiên cứu khoa học nào là liệu có thể lặp lại (replicate) hay ít nhất là tiến hành lại (reconstruct) nghiên cứu này hay không. Đây là lí do tại sao các nhà khoa học và học giả luôn ghi rõ tài liệu tham khảo của họ: đó không phải là biện pháp bảo hiểm chống lại đạo văn – mặc dù cũng có điều đó thật – mà là để các đồng nghiệp có thể theo dõi những bước đi của họ để xem liệu có đi đến kết luận tương tự hay không. Nếu nhà khoa học gian lận số liệu, thì điều này sẽ khiến cho những kết luận của họ khó có thể lặp lại được, và do vậy kết quả nghiên cứu của họ sẽ được xem là không đáng tin cậy hoặc thậm chí giả mạo.

Tuy nhiên, hình thức xác minh này giả định rằng ngay từ đầu có ai đó đang muốn lặp lại nghiên cứu. Thông thường việc bình duyệt không bao gồm việc tiến hành lại các thử nghiệm; thay vào đó, đội ngũ đánh giá sẽ đọc báo cáo nghiên cứu với giả định rằng các tiêu chuẩn cơ bản của nghiên cứu và quy trình thực hiện đã được tuân thủ. Họ chủ yếu quyết định xem chủ đề có quan trọng hay không, dữ liệu có đủ chất lượng hay không, và liệu bằng chứng đưa ra có hỗ trợ cho kết luận hay không.

Tất nhiên, yêu cầu về khả năng lặp lại thí nghiệm (replicability) dường như dễ hơn trong các ngành khoa học tự nhiên như vật lí và hóa học. Các ngành khoa học xã hội, như xã hội học và tâm lí học, dựa trên các nghiên cứu thường phụ thuộc vào đối tượng là con người, và do đó khó thực hiện lại hơn. Ít nhất, các nhà khoa học tự nhiên có thể tuyên bố rằng họ có những tiêu chuẩn rõ ràng hơn: nếu ai đó khẳng định rằng một loại nhựa nào đó nóng chảy ở

100 độ, thì bất kì người nào khác có cùng mẫu vật liệu và một cái đầu đốt Bunsen cũng có thể kiểm tra được kết quả này. Nhưng khi 100 sinh viên tình nguyện được yêu cầu tham gia vào một cuộc khảo sát hoặc thí nghiệm nào đó thì mọi thứ trở nên khó khăn hơn rất nhiều. Các kết quả thu được có thể chỉ là kết quả nhất thời tại một thời điểm xác định nào đó, hoặc của một vùng nào đó, hoặc bị lệch lạc theo một cách nào đó. Thiết kế nghiên cứu được cho là giải thích cho những vấn đề này, nhưng cách duy nhất để biết là cố gắng lặp lại các thí nghiệm đó.

Đây chính xác là những gì mà một nhóm các nhà nghiên cứu bắt tay vào làm trong lĩnh vực tâm lí học. Kết quả thật đáng ngạc nhiên, ít nhất là vậy. Như tờ New York Times đã tường thuật vào năm 2015, một nỗ lực “miệt mài” để thực hiện lại 100 nghiên cứu được công bố trên ba tạp chí tâm lí học hàng đầu cho thấy rằng hơn một nửa số kết quả phát hiện trước đó đều không đứng vững khi bị kiểm tra lại.

Phân tích này được thực hiện bởi những nhà tâm lí học nghiên cứu, nhiều người trong số họ tình nguyện dành thời gian để kiểm tra lại những gì họ coi là những phát hiện quan trọng... Các nghiên cứu được đem ra kiểm tra được xem như là một phần của kiến thức cốt lõi mà qua đó các nhà khoa học hiểu được động lực của tính cách, các mối quan hệ, khả năng học tập và trí nhớ. Các nhà trị liệu và nhà giáo dục dựa vào những kết quả này để giúp họ đưa ra quyết định, và sự thật là việc có quá nhiều nghiên cứu trong số này bị nghi vấn có thể đã đẩy lên sự nghi ngờ về cơ sở khoa học trong công việc của họ.¹

Kết quả này là nguyên nhân gây ra sự lo ngại, nhưng liệu đó

¹ Benedict Carey, “Many Psychology Findings Not as Strong as Claimed, Study Says” (Nhiều Kết Quả Nghiên Cứu Trong Lĩnh Vực Tâm Lí Học Không Hề Vững Chắc Như Được Báo Cáo, Nghiên Cứu Kết Luận), Báo điện tử *New York Time*, 27/8/2015.

có phải là gian lận? “Nghiên cứu tệ hại” không giống với “hành vi sai trái”. Rất nhiều trường hợp, vấn đề không phải là ở chỗ việc tiến hành lại nghiên cứu đã cho ra kết quả khác biệt, mà là bản thân các nghiên cứu này vốn đã “không thể tiến hành lại được”, có nghĩa là kết luận của họ có thể hữu ích nhưng các nhà nghiên cứu khác không thể tiến hành đi tiến hành lại những cuộc nghiên cứu như vậy về con người theo cùng cách thức đó.

Thực ra những nghiên cứu tâm lý học đó không đến nỗi là kém cỏi. Một nhóm học giả khác sau đó đã tự mình kiểm tra cuộc nghiên cứu – xét cho cùng thì đây là cách mà khoa học vận hành – và họ kết luận rằng, theo lời của học giả Gary King ở Harvard, là “hoàn toàn không đúng đắn – và thậm chí là vô trách nhiệm”. King lưu ý rằng mặc dù khả năng lặp lại được một thí nghiệm là vấn đề “cực kì quan trọng” khiến các học giả bị “ám ảnh”, nhưng “không phải tất cả các nhà tâm lý học xã hội đều đang bịa đặt”.¹ Toàn bộ hoạt động này, bao gồm cả những lời phản bác trước những lời công kích, bây giờ đã về đúng chỗ của nó: trong tạp chí Khoa học (Science), nơi các chuyên gia có thể tiếp tục đánh giá tất cả những lập luận và đưa chúng vào việc phân tích sâu hơn.

Vậy có phải chỉ những ngành khoa học tự nhiên mới lật tẩy được nhiều công trình nghiên cứu kém chất lượng hoặc nguy hại hơn so với những ngành khoa học xã hội không? Có lẽ là không. Khi các nhà nghiên cứu ung thư cố gắng lặp lại những nghiên cứu trong lĩnh vực của họ, họ đã gặp phải những vấn đề tương tự như các nhà tâm lý học và nhiều chuyên gia khác.

¹ Trích Rachel Gross, “Psychologists Call Out the Study That Called Out the Field of Psychology” (Các Nhà Tâm Lý Học Công Khai Phê Bình Công Trình Nghiên Cứu Đã Công Khai Phê Bình Ngành Tâm Lý Học), Slate.com, 03/3/2016.

Daniel Engber, một cây bút của Slate.com, có bài tường thuật vào năm 2016 về một nhóm nghiên cứu y sinh đã lên tiếng về một “cuộc khủng hoảng nhân bản” (replication crisis) giống như cuộc khủng hoảng nhân bản trong tâm lý học, và ông lưu ý rằng ước tính “có đến một nửa số lượng các kết quả nghiên cứu không có cơ sở chắc chắn và không thể tiến hành lại trong những phòng thí nghiệm khác. Những nghiên cứu về ung thư này không chỉ đơn thuần là không tìm ra cách chữa trị; mà còn chẳng cung cấp được bất kì dữ liệu hữu ích nào”.¹ Những trở ngại đối với việc lặp lại nghiên cứu cũng giống như những trở ngại mà các nhà khoa học xã hội đã gặp phải: sự lệch lạc, yếu tố thời gian, việc không thể tái lập các điều kiện giống y như trong những thí nghiệm ban đầu, và nhiều thứ khác đại loại như vậy.

Ở đây, chúng ta chuyển từ những công trình nghiên cứu gian lận sang những công trình có thể đơn thuần chỉ là sơ suất. Đây là một chủ đề mà nếu đi sâu vào thì quá phức tạp, nhưng “cuộc khủng hoảng nhân bản” trong cộng đồng học giả không dựa trên sự gian lận thuần túy. Ngoài những hạn chế về mặt vật lý và thời gian đối với khả năng lặp lại thí nghiệm một cách hoàn hảo, các vấn đề khác bao gồm sự giám sát lỏng lẻo đối với các khoản tài trợ, áp lực lớn từ các tổ chức học thuật trong việc phải đưa ra những kết quả để công bố (bất kể tầm thường như thế nào), và xu hướng của các học giả là xếp xó công trình nghiên cứu trước đó của họ và vứt nó đi một khi đã được công bố.

Nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đặc biệt khó lặp lại, vì nó không dựa trên quy trình thực nghiệm mà dựa trên sự diễn giải của chuyên gia về những tiến trình

¹ Daniel Engber, “Cancer Research Is Broken” (Nghiên Cứu Ung Thư Thế Là Hết), Slate.com, 19/4/2016.

hoặc sự kiện rời rạc. Một cuốn sách phê bình văn học thì hiển nhiên đúng với tên gọi của nó: đó là phê bình, không phải là khoa học. Tuy nhiên, đây là sự đánh giá chuyên môn đòi hỏi kiến thức sâu sắc về chủ đề này. Tương tự như vậy, một nghiên cứu về cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba cũng không giống với một thí nghiệm trong khoa học tự nhiên. Chúng ta không thể lặp đi lặp lại thời điểm của tháng 10 năm 1962, và vì vậy một chuyên gia nghiên cứu kết quả của cuộc khủng hoảng đó thực ra cũng chỉ đang cố gắng trình bày một phân tích chuyên môn về một sự kiện cá biệt trong lịch sử. Một nghiên cứu như vậy có thể đầy những kết luận thiếu sót, nhưng đó có thể xem là nguyên liệu liệu thô cho những thảo luận sau đó chứ không phải là một trường hợp sai sót trong chuyên môn.

Tuy nhiên, cũng đã xảy ra một số trường hợp đáng chú ý về sự gian lận trắng trợn trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Năm 2000, một nhà sử học tại Đại học Emory tên là Michael Bellesiles đã giành được Giải thưởng danh giá Bancroft trong lĩnh vực lịch sử của Đại học Columbia cho cuốn sách có tên *Arming America* (Nước Mỹ vũ trang), trong đó Bellesiles vạch trần ý tưởng cho rằng sở thích của người Mỹ về quyền sở hữu súng không bắt nguồn từ trải nghiệm thời thuộc địa ban đầu mà là từ những ảnh hưởng khác gần một thế kỷ sau đó. Nghiên cứu này ngay lập tức gây ra sự phân cực vì nó cho rằng việc người dân sở hữu súng là không phổ biến ở nước Mỹ thời kì đầu.

Một lần nữa, một nghiên cứu có được người ta sẫm soi để ý chỉ vì cái chủ đề của nó, với những người ủng hộ việc kiểm soát súng đạn và các nhóm ủng hộ sở hữu súng ngay lập tức chia phe về lập luận của Bellesiles. Tuy nhiên, khi một số học

giả khác cố gắng tìm những nguồn mà Bellesiles dựa vào đó để đưa ra luận điểm này, họ kết luận rằng ông đã sử dụng sai hoặc “sáng chế” ra chúng. Đại học Columbia đã rút lại giải thưởng Bancroft. Trường Emory đã tiến hành cuộc điều tra của riêng mình và phát hiện ra rằng mặc dù một số lỗi của Bellesiles có thể được cho là do kém năng lực, nhưng vẫn có những câu hỏi không thể tránh khỏi về tính chính trực trong học thuật của ông. Bellesiles từ nhiệm ngay sau đó. Cuốn sách của ông đã bị nhà xuất bản ban đầu hủy bỏ, mặc dù sau đó nó được phát hành lại bởi một nhà xuất bản thương mại nhỏ.

Năm 2012, một nhà văn tên là David Barton xuất bản một cuốn sách về Thomas Jefferson. Barton không có nền tảng kiến thức của một nhà sử học chuyên nghiệp; sự nổi bật trước công chúng của ông phần lớn là do tầm cỡ của ông trong phong trào truyền bá Phúc âm. (Năm 2005, tạp chí *TIME* gọi ông là một trong 25 người truyền bá Phúc âm có ảnh hưởng nhất ở Mỹ.) Cuốn sách của ông thu hút sự ủng hộ và tán thành từ những người bảo thủ hàng đầu, bao gồm cả ứng cử viên tổng thống năm 2012 là Mike Huckabee và một chính trị gia xuất thân là một sử gia có tên Newt Gingrich.

Cũng giống như nghiên cứu về sở hữu súng của Bellesiles, tác phẩm của Barton đã thu hút sự chú ý đáng kể vì những tác động chính trị cũng như tính cách nổi bật của tác giả. Cuốn sách đã nói thẳng thừng ngay cả trong tựa đề của nó là *The Jefferson Lies: Exposing The Myths You've Always Believed about Thomas Jefferson* (“Những Lời Nói Dối Về Jefferson: Bóc Phốt Những Truyền Thuyết Về Thomas Jefferson Mà Mọi Người Hằng Tin”). Cuốn sách của Barton lập luận rằng các sử gia hiện đại không những bôi nhọ đời tư của Jefferson mà còn phớt lờ biết bao nhiêu

niềm tin của ông, những niềm tin thực sự ủng hộ những quan điểm bảo thủ hiện đại. Xét đến sự ngưỡng mộ của Jefferson đối với nước Pháp cách mạng và thiên hướng sau này của ông với chủ nghĩa tự do (trái ngược với đối thủ truyền kiếp theo chủ nghĩa bảo thủ John Adams), đây là một tuyên bố hết sức táo bạo.

Hầu hết các học giả chuyên nghiệp đã phớt lờ cuốn sách, giống như thể đó chỉ là công trình của một nhà sử học nghiệp dư và một nhà xuất bản tôn giáo phi học thuật. Trong mọi trường hợp, cuốn sách không hề nhằm vào các học giả, mà nhằm vào những độc giả đang nóng lòng đọc nó. Barton thành công rực rỡ: cuốn sách của ông nhanh chóng lọt vào danh sách sách bán chạy nhất của New York Times.

Tính chính xác của cuốn sách nhanh chóng bị đặt vào vòng nghi vấn không phải bởi những người theo chủ nghĩa tự do vô thần của một viện đại học nghiên cứu mà bởi hai học giả tại Grove City College, một trường Cơ đốc giáo nhỏ ở Pennsylvania. Dưới sự thăm soi kỹ lưỡng hơn, nhiều lập luận của Barton đã sụp đổ. Các độc giả của *History News Network* (Mạng Tin tức Lịch sử) sau đó đã bình chọn đây là “cuốn sách ít đáng tin cậy nhất từng được xuất bản”, nhưng đáng nói hơn, các nhà xuất bản của cuốn sách đã đồng ý rằng cuốn sách có nhiều sai sót nên họ đã ngưng phát hành. Giáo sư luật Garret Epps, và cũng là một cây bút của tạp chí *The Atlantic*, trong một bài đánh giá gay gắt về vấn đề này, cho biết rằng: “Hầu hết các cuốn sách của [Barton] đều là sách tự xuất bản và sẽ không bao giờ bị thu hồi. Nhưng sự công kích từ các học giả Cơ đốc giáo và một nhà xuất bản Cơ đốc giáo là vết nhơ mà ông ta sẽ phải mang kể từ đây.”¹

¹ Garret Epps, “Genuine Christian Scholars Smack Down an Unruly Colleague” (Các Học Giả Cơ Đốc Giáo Chân Chính Lột Mặt Nạ Một Đồng Nghiệp Ngổ Ngượng), Báo điện tử *Atlantic*, 10/8/2012.

Trong tất cả các trường hợp này, gian lận và hành vi sai trái đã bị phát hiện. Tuy nhiên, đối với một người không có chuyên môn, việc “tính sổ” với một công trình như vậy, thật dễ hiểu, là không có liên quan gì. Vấn đề chính ở đây là liệu các nghiên cứu, dù ở bất kì lĩnh vực nào, có đáng để tin cậy nữa hay không.

Theo một cách nào đó mà nói thì đây là một câu hỏi sai. Hiếm khi có một nghiên cứu đơn lẻ nào có thể làm nên hoặc phá vỡ một lí thuyết. Một người thông thường sẽ không cần phải dựa vào kết quả của bất kì một dự án cụ thể nào, ví dụ như, về nghiên cứu tế bào. Khi một tập hợp nhiều nghiên cứu, mà mỗi nghiên cứu đóng góp một phần kết quả để từ đó cho ra một loại thuốc hoặc một phương pháp điều trị, thì bản thân điều này sẽ kích hoạt nhiều nghiên cứu tiếp theo để xem xét tính an toàn và hiệu quả của loại thuốc hoặc phương pháp điều trị đó. Có thể giả mạo được một nghiên cứu đơn lẻ, nhưng để có thể giả mạo được hàng trăm nghiên cứu và từ đó tạo ra một kết quả hoàn toàn gian lận hoặc nguy hiểm là một vấn đề hoàn toàn khác.

Tương tự như vậy, không một nghiên cứu duy nhất nào về chính sách công lại có thể khẳng định năng lực của một chuyên gia. Ngay cả khi một học giả thu hút được sự chú ý của cộng đồng những người hoạch định chính sách vì một cuốn sách hoặc một bài báo, thì ảnh hưởng của người đó không nằm ở khả năng lập lại mang tính khoa học của công trình nghiên cứu này, mà là ở những ý tưởng mà nó đưa ra. Trong khoa học xã hội cũng như trong khoa học tự nhiên, hiếm khi có một nghiên cứu duy nhất nào có thể ảnh hưởng đến cuộc sống của một người dân bình thường mà ít nhất không có sự xem xét lại của các chuyên gia.

Tuy nhiên, hậu quả của sự gian lận trong bất kì lĩnh vực nào cũng là lãng phí thời gian và làm trì trệ sự tiến bộ. Tương tự như một lỗi sai từ đầu trong một hệ phương trình phức tạp có thể làm các phép tính sau đó sa lầy, gian lận hoặc hành vi sai trái có thể làm trì hoãn toàn bộ dự án cho đến khi ai đó tìm ra thủ phạm đã vô tình làm hỏng – hoặc cố tình làm sai lệch – những dữ kiện ban đầu. Tất nhiên, khi những trường hợp như vậy được tiết lộ cho công chúng, họ có những câu hỏi chính đáng về phạm vi và tác động của hành vi sai trái, nhất là khi họ là người đang phải chi trả cho hành vi đó bằng tiền thuế của mình.

TÔI TUỞNG BẠN LÀ SINH VIÊN DỰ BỊ Y KHOA?

Có những nguyên nhân khác dẫn đến sự thất bại của giới chuyên gia, ngoài việc cố ý gian lận hoặc do sự kém cỏi đến khó tin. Một trong những lỗi phổ biến nhất mà các chuyên gia mắc phải là tự cho rằng vì họ thông minh hơn hầu hết mọi người về một số mặt nên họ thông minh hơn tất cả mọi người về mọi mặt! Họ coi kiến thức chuyên môn của mình như một giấy phép để trở thành trung tâm của sự chú ý về bất cứ điều gì. (Một lần nữa, tôi không phải là người đầu tiên nêu lên điều này.) Học vấn và kinh nghiệm cao siêu của họ đóng vai trò như một sự đảm bảo chắc chắn rằng họ biết mình đang làm gì trong hầu hết mọi lĩnh vực.

Những chuyên gia kiểu này giống như Eric Stratton trong bộ phim hài kinh điển *Animal House* (Ngôi Nhà Của Động Vật). Khi anh ấy đứng lên để bênh vực nhóm nam sinh viên ngỗ ngược của mình trong một buổi tranh luận, bạn bè hỏi rằng liệu anh ấy có thực sự biết mình đang làm gì không, và anh ta đảm bảo: “Bình tĩnh đi, tôi là sinh viên dự bị ngành luật

mà.” Một trong số họ hỏi lại: “Ừa, tôi tưởng bạn là sinh viên dự bị y khoa mà?” Stratton trả lời: “Thì có gì khác biệt đâu?”

Sự tự tin thái quá này khiến các chuyên gia không những lần tuyền ra ngoài lĩnh vực chuyên môn và đưa ra những tuyền bố về những vấn đề nằm ngoài chuyên môn, mà còn phóng đại kiến thức chuyên môn ngay cả trong lĩnh vực riêng của họ. Giới chuyên gia và giới chuyên nghiệp, cũng như nhiều người trong nhiều lĩnh vực khác, cho rằng những thành công và thành tích trước đây của họ là bằng chứng về kiến thức vượt trội, và họ đẩy xa giới hạn của mình thay vì nói ba từ mà mọi chuyên gia đều ghét phải nói, đó là: “Tôi không biết.” Không ai muốn tỏ ra thiếu hiểu biết hoặc để lộ ra một số dấu chấm lửng trong hiểu biết cá nhân của họ. Thực ra thì cả những người không có chuyên môn cũng như các chuyên gia đều thường đưa ra những tuyền bố đầy tự tin về những điều họ không biết gì hết, nhưng chuyên gia thì được cho là biết rõ hơn.

Hành vi xâm phạm vào những lĩnh vực chuyên môn khác xảy ra vì một số lí do, từ lỗi lầm vô tình cho đến sự khoa trương về trí tuệ. Tuy nhiên, đôi khi động lực chỉ đơn giản là để “lấy tiếng”. Những người hoạt động trong ngành giải trí là những người vi phạm nặng nề nhất. (Vâng, trong lĩnh vực của họ, họ là những chuyên gia. Các trường đào tạo diễn xuất không được điều hành bởi kĩ sư hóa học.) Sự nổi tiếng của họ giúp họ dễ dàng tiếp cận nhiều vấn đề và những vụ tranh cãi, cũng như với các chuyên gia thực sự hoặc những nhà hoạch định chính sách, những người sẽ sẵn sàng làm việc với họ vì thiên hướng tự nhiên là chúng ta sẽ trả lời điện thoại khi có một người nổi tiếng gọi đến.

Tuy nhiên, trò chuyện với những người nổi tiếng không giống với việc giáo dục họ. Điều này tạo ra những tình huống

kì lạ trong đó các chuyên gia trong một lĩnh vực – cụ thể ở đây là lĩnh vực giải trí – cuối cùng đưa ra những giải thích dài dòng về những vấn đề quan trọng... trong các lĩnh vực khác. Hiện tượng kì lạ này có một lịch sử tương đối mới mẻ ở Mỹ, nhưng nó đã bắt đầu từ lâu trước khi những người nổi tiếng có thể khoa trương bất cứ khi nào họ muốn trên Twitter hoặc trên các trang web của riêng họ.

Ví dụ, vào năm 1985, một nghị sĩ bang California là Tony Coelho đã mời các nữ diễn viên Jane Fonda, Sissy Spacek, và Jessica Lange ra điều trần trước Ủy ban Nông nghiệp của Hạ viện về các vấn đề nông nghiệp. Trình độ của họ như thế nào? Họ đã đóng vai vợ của những người nông dân trong ba bộ phim nổi tiếng của thập kỉ đó. Tất nhiên, toàn bộ câu chuyện này là một trò quảng cáo thu hút sự chú ý, và khi được hỏi tại sao ông ta lại làm như vậy, đảng viên Đảng Dân chủ Coelho đã chìa mũi dùi vào Tổng thống Ronald Reagan thuộc Đảng Cộng hòa rằng: “Họ có thể hiểu về các vấn đề nông nghiệp nhiều hơn so với diễn viên đang ngồi trong Nhà Trắng.”¹ (Ronald Reagan nguyên là một diễn viên trước khi trở thành một chính trị gia rồi Tổng thống Mỹ - BT)

Tuy nhiên, đây không phải là một sự cố cá biệt. Trong những năm qua, những người nổi tiếng đã lao mình vào những cuộc tranh cãi mà họ có rất ít kiến thức. Họ cổ xúy cho các mốt thời thượng, giống lên những cảnh báo sai, và thay đổi thói quen hàng ngày của hàng triệu người hâm mộ nhẹ dạ cả tin.

Timothy Caulfield, một chuyên gia về chính sách y tế người Canada, là một trong nhiều chuyên gia đã thấy chuyện này

¹ “Actresses’ Role in Farm Issue Stirs Criticism” (Vai Trò Của Các Nữ Diễn Viên Trong Vấn Đề Nông Nghiệp Gây Chỉ Trích), Bản lưu điện tử *Los Angeles Times*, 03/5/1985.

là quá đủ rồi, không thể tiếp tục như thế nữa. Ông đã viết một cuốn sách chỉ trích những công kích của những người nổi tiếng đối với kiến thức đã được công nhận (established knowledge), và đặc biệt là của một người nổi tiếng: *Is Gwyneth Paltrow Wrong about Everything? When Celebrity Culture and Science Clash* (Có Phải Gwyneth Paltrow Đã Sai Về Mọi Thứ? Khi Văn Hóa Người Nổi Tiếng Và Khoa Học Đụng Độ). (Tôi đã thảo luận về một số lời khuyên của Paltrow về việc chăm sóc sức khỏe và sắc đẹp của phụ nữ – một cách miễn cưỡng – trong chương 4.) Caulfield đã phát biểu trong một cuộc phỏng vấn hồi năm 2016 như sau:

Nếu bạn hỏi ai đó liệu Gwyneth Paltrow có phải là nguồn thông tin đáng tin cậy về nguy cơ ung thư vú không, thì hầu hết mọi người sẽ nói không. Còn khoa học về dinh dưỡng thì sao? Hầu hết mọi người sẽ hoài nghi. Nhưng bởi vì cô ấy có một dấu ấn văn hóa lớn, và bởi vì cô ấy đã tạo nên thương hiệu này cho chính mình, nên mọi người sẽ ủng hộ những gì cô ấy nói.

Ngoài ra, còn là bởi vì thiên kiến sẵn có (availability bias): người nổi tiếng có mặt ở khắp mọi nơi. Và thực tế là họ ở khắp mọi nơi, điều đó tác động đến quy mô ảnh hưởng của họ. Thật dễ dàng để tìm thấy một bức ảnh của [Paltrow] trên tạp chí *People* nói về thực phẩm không chứa gluten với nội dung trái ngược với những gì dữ liệu thực sự nói. Và điều đó cho phép những người nổi tiếng có tác động to lớn đến cuộc sống của chúng ta.

Điều này không phải là vô hại. Nhiều người thực sự miễn cưỡng đưa con mình đi chích ngừa chỉ vì lời khuyên của nữ diễn viên Jenny McCarthy, một người nổi tiếng trên *Playboy*, người đã nói rằng cô ấy đã nghiên cứu rất sâu về vấn đề này tại “Đại học Google”. Nhiều người sẽ chọn xem Paltrow và

McCarthy và tiếp cận với những ý tưởng ngớ ngẩn vô nghĩa của họ hơn là xem – hoặc có đủ kiên nhẫn để lắng nghe – một bác sĩ chuyên khoa ung thư hoặc một nhà dịch tễ học kém hấp dẫn hơn nhiều.

Hoạt động xã hội là quyền của mỗi người trong một xã hội dân chủ và cởi mở. Tuy nhiên, có một sự khác biệt cơ bản giữa hoạt động xã hội và việc một người nổi tiếng lạm dụng danh tiếng của mình. Hoạt động xã hội của những người không có chuyên môn đòi hỏi phải đứng về phía các chuyên gia và ủng hộ các chính sách chọn lọc. Tuy nhiên, khi những người nổi tiếng *thay thế* các chuyên gia để đưa ra đánh giá – trên thực tế sự tin tưởng của công chúng chỉ nhờ vào danh tiếng của họ – thì cũng không khác gì một nhà vi sinh vật học tranh luận về nghệ thuật hiện đại, hoặc một nhà kinh tế học tranh luận về được lí học.

Trong một số trường hợp, các chuyên gia tự đưa mình đi quá xa: hành vi xâm phạm của họ vào một lĩnh vực chuyên môn khá gần với chuyên môn của họ nên những đánh giá vượt quá chuyên môn của họ nghe có vẻ hợp lí. Điều này đặc biệt có thể xảy ra đối với các chuyên gia đã được ca ngợi vì những thành tựu trong lĩnh vực của họ. Tuy nhiên, khi xã hội ngày càng trở nên phức tạp, ý tưởng về những thiên tài có thể xuất sắc trong tất cả các lĩnh vực nghe không thuyết phục mấy: nhà văn châm biếm Alexandra Petri từng viết: “Benjamin Franklin là một trong những người cuối cùng mà bạn có thể đến gặp và hỏi rằng: ‘Ông đã phát minh ra cái bếp lò. Vậy ông nghĩ chúng tôi nên làm gì với những khoản thuế này?’ và mong nhận được câu trả lời mạch lạc.”¹

¹ Alexandra Petri, “Dr. Carson, This Is Not Brain Surgery” (Bác Sĩ Carson, Đây Không Phải Là Phẫu Thuật Não), Báo điện tử *Washington Post*, 5/11/2015.

Ví dụ, nhà hóa học đoạt giải Nobel Linus Pauling vào những năm 1970 đã bị thuyết phục rằng Vitamin C là một loại thuốc kì diệu. Ông ủng hộ việc dùng liều lượng lớn chất bổ sung này để tránh bệnh cảm lạnh thông thường và một số các căn bệnh khác. Không có bằng chứng thực tế nào cho tuyên bố của Pauling, nhưng Pauling đã từng đoạt giải Nobel hóa học, và vì vậy kết luận của ông về tác dụng của vitamin C đối với nhiều người dường như là một sự mở rộng hợp lí về chuyên môn của ông.

Trên thực tế, Pauling đã không áp dụng những tiêu chuẩn khoa học trong nghề nghiệp của mình ngay từ khi bắt đầu vận động cho vitamin. Ông bắt đầu dùng Vitamin C vào cuối những năm 1960 theo lời khuyên của một người tự nhận là bác sĩ tên là Irwin Stone, người đã nói với Pauling rằng nếu ông dùng 3.000 mg Vitamin C mỗi ngày – gấp 50 lần liều lượng được khuyến nghị hàng ngày – thì ông sẽ sống thêm được 25 năm nữa. Tuy nhiên, những bằng cấp duy nhất của “Bác sĩ” Stone chỉ là hai giải thưởng danh dự của một trường đào tạo liên thông không được công nhận và một trường cao đẳng về trị liệu thần kinh cột sống.¹

Pauling muốn tin vào luận điểm đó và bắt đầu ngẫu nhiên loại vitamin này. Ngay lập tức, ông cảm nhận được tác dụng kì diệu của nó. Một người quan sát khách quan hơn có thể nghi ngờ đó là “hiệu ứng giả dược”, đó là nếu nói với ai đó một viên thuốc sẽ làm cho họ cảm thấy dễ chịu hơn, thì về mặt tâm lí họ sẽ nghĩ rằng họ cảm thấy khỏe hơn. Vì những đóng góp lầy lùnh của Pauling cho khoa học, các đồng nghiệp của ông đã

¹ Báo cáo này được trích từ Paul Offit, “The Vitamin Myth: Why We Think We Need Supplements” (Huyền Thoại Về Vitamin: Tại Sao Chúng Ta Nghĩ Rằng Minh Cần Chất Bổ Sung), Báo điện tử *Atlantic*, 19/7/2013.

xem xét vấn đề một cách nghiêm túc và kiểm tra những tuyên bố của ông.

Không có cuộc kiểm tra nào về Vitamin C đưa ra được kết luận có lợi, nhưng Pauling vẫn không chịu nghe. Tiến sĩ Paul Offit, một bác sĩ nhi khoa và một chuyên gia về các bệnh truyền nhiễm tại Đại học Pennsylvania, sau này đã viết rằng: “Mặc dù hết nghiên cứu này đến nghiên cứu khác cho thấy ông đã sai, nhưng Pauling không chịu tin vào điều đó và vẫn tiếp tục quảng bá cho Vitamin C trong các bài phát biểu, các bài báo phổ biến, và cả trong sách mà ông viết. Khi ông thỉnh thoảng xuất hiện trước truyền thông với triệu chứng cảm lạnh rõ ràng, ông vẫn nói rằng ông chỉ đang bị dị ứng.”

Trong suốt những năm 1970, Pauling mở rộng thêm luận điệu của mình. Ông lập luận rằng vitamin có thể điều trị bách bệnh, bao gồm cả ung thư, bệnh tim, bệnh phong cùi, và bệnh tâm thần, trong số nhiều chứng bệnh khác. Sau đó, ông tiếp tục đề nghị xem xét công dụng của Vitamin C trong cuộc chiến chống lại bệnh AIDS. Tất nhiên, các nhà sản xuất vitamin rất hớn hờ khi có một người đoạt giải Nobel làm thần hộ mệnh cho họ. Chẳng bao lâu, các chất bổ sung vitamin (bao gồm cả “chất chống oxy hóa”, một thuật ngữ vào thời đó được xem là thời thượng giống như “không chứa gluten” và “không biến đổi gen” của ngày nay) đã trở thành một ngành kinh doanh béo bở.

Ngoại trừ một điều là hóa ra liều lượng lớn vitamin thực sự có thể gây nguy hiểm, bao gồm tăng nguy cơ mắc một số loại ung thư và đột quỵ. Cuối cùng, Pauling không chỉ làm tổn thương danh tiếng của chính mình mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe của hàng triệu người. Như Offit đã nói, “một người đã

đúng một cách ngoạn mục khi giành được hai giải Nobel” đã “sai lầm một cách ngoạn mục đến mức bị xem là kẻ lang băm vĩ đại nhất thế giới”. Cho đến ngày nay, có những người vẫn nghĩ rằng một viên thuốc to dùng chứa đầy vitamin có thể đẩy lùi bệnh tật, mặc dù thực tế là khoa học đã vận hành chính xác theo cách của nó bằng cách thử nghiệm và bác bỏ luận điệu của Pauling.

Bản thân Pauling qua đời vì bệnh ung thư ở tuổi 93. Liệu như thế nghĩa là ông ta đã sống thêm được 25 năm như “Bác sĩ” Stone đã hứa hẹn trước kia hay không, chúng ta không bao giờ biết được.

Đôi khi, các chuyên gia sử dụng sự hào nhoáng của một giải thưởng hoặc thành tích nào đó để đi xa ra ngoài lĩnh vực của họ, nhằm tác động đến các cuộc tranh luận quan trọng về chính sách công. Vào mùa thu năm 1983, một đài phát thanh của thành phố New York đã phát một chương trình về cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân. Đầu những năm 1980 là những năm căng thẳng trong Chiến tranh Lạnh, và năm 1983 là một trong những năm tồi tệ nhất. Liên Xô bắn hạ một máy bay dân dụng của Hàn Quốc, các cuộc đàm phán giữa Mỹ và Liên Xô về việc vũ khí hạt nhân ở Geneva không đi đến đâu, và bộ phim đầy kịch tính *The Day After* của kênh ABC về một cuộc chiến tranh hạt nhân có thể xảy ra nổi lên như là chương trình truyền hình được xem nhiều nhất cho đến thời điểm đó. Sau đó không lâu là năm bầu cử tổng thống Mỹ.

Khi đó tôi cũng là một trong những thính giả, là một sinh viên cao học trẻ tuổi ở New York đang nghiên cứu về Liên Bang Xô Viết và hướng sự nghiệp tới lĩnh vực chính sách công. “Nếu Ronald Reagan tái đắc cử,” một giọng Úc sắc sảo vang lên trên

chiếc máy radio của tôi, “thì chiến tranh hạt nhân là điều chắc chắn không thể tránh khỏi”. Tuyên bố rằng chiến tranh hạt nhân là không thể tránh khỏi đã thu hút sự chú ý của tôi, đặc biệt là không có dự đoán nghiêm túc nào cho rằng Reagan là ứng viên nguy hiểm của cuộc bầu cử vào năm 1984. Người này là ai mà dám khẳng định – đến mức *chắc chắn như toán học* – là chúng ta đang đi đến Ngày Tận Thế?

Phát thanh viên đó là một phụ nữ, Tiến sĩ Helen Caldicott. Bà không phải là tiến sĩ về vật lí hay về quy chế chính phủ hoặc quan hệ quốc tế, mà là một bác sĩ nhi khoa đến từ Úc. Mỗi quan tâm của bà về vũ khí hạt nhân, theo hồi ức của chính bà, bắt nguồn từ việc đọc cuốn tiểu thuyết thể loại hậu tận thế có tựa là *On the Beach* (Trên Bãi Biển) của Nevil Shute được xuất bản vào năm 1956 (lấy bối cảnh là quê hương của bà!). Sau đó bà nói rằng bà thấy việc chữa bệnh cho lũ trẻ là vô nghĩa khi thế giới xung quanh chúng có thể biến thành tro bụi bất cứ lúc nào. Trong ngắn hạn, bà đã trở thành một người có tiếng nói nổi bật trong các cuộc tranh luận về chính sách kiểm soát vũ khí hạt nhân, mặc dù bà gần như hoàn toàn thiếu kiến thức và kinh nghiệm về chủ đề này.

Caldicott có xu hướng đưa ra những tuyên bố dứt khoát về những vấn đề mang tính kĩ thuật cao. Bà thuyết trình một cách tự tin về những thứ như khả năng chống chịu của các hầm chứa tên lửa của Mỹ, các biện pháp phòng thủ dân sự và hoạt động nội bộ của bộ máy chính sách đối ngoại của Liên Xô. Bà cư trú ở Mỹ trong gần một thập kỉ và thường xuyên có mặt trên các phương tiện truyền thông đại diện cho cộng đồng các nhà hoạt động phản đối hạt nhân.

Bà đạt đến đỉnh cao ảnh hưởng trong lĩnh vực không thuộc chuyên môn khi xuất bản cuốn sách *Missile Envy* (Sự Thèm

Khát Tên Lửa) vào năm 1985, một cuốn sách đầy các thuật ngữ y khoa như việc “chẩn đoán” cuộc chạy đua vũ trang. (Những chương sách bao gồm “Nghiên cứu Nguyên nhân Gây bệnh”, “Kiểm tra Thể chất”, “Phân tích Tình huống” v.v...) Tên sách nghe rất câu khách: bác sĩ nhi khoa đã tìm thấy cơ sở tâm lí cho cuộc Chiến tranh Lạnh trong tâm lí của người Mỹ và khối Liên Xô cũ. Bà lưu ý rằng phụ nữ Mỹ, sau khi giành được quyền bầu cử, “hầu như không làm gì cả với quyền đó”. Những phụ nữ lãnh đạo chính phủ như Thủ tướng Anh khi đó là Margaret Thatcher chẳng hạn, theo Caldicott, không “đại diện cho những đặc điểm thực sự của đa số phụ nữ khôn ngoan, biết xét đoán.”¹ (Khi tôi nghe Caldicott trên đài phát thanh New York, bà thậm chí còn nói thẳng thừng: “Margaret Thatcher không phải là phụ nữ.”) Caldicott trở lại Úc vào cuối những năm 1980 để ứng cử vào nghị viện nhưng thất bại.

Cộng đồng chuyên gia đầy những ví dụ như vậy. Người nổi tiếng nhất, nếu tính đến tác động đối với công chúng toàn cầu, là giáo sư Noam Chomsky của MIT, một nhân vật được hàng triệu độc giả trên thế giới tôn kính. Chomsky, theo một số tính toán thì là trí thức Mỹ được trích dẫn rộng rãi nhất khi còn sống, đã viết một chồng sách về chính trị và chính sách đối ngoại. Tuy nhiên, vị trí chuyên môn của ông ở MIT thực ra là một giáo sư ngôn ngữ học. Chomsky được coi là người đi tiên phong, thậm chí là người khổng lồ, trong lĩnh vực của chính mình, nhưng ông không phải là chuyên gia về chính sách đối ngoại, không hơn gì George Kennan quá cố trong lĩnh vực nguồn gốc ngôn ngữ loài người. Tuy nhiên, ông nổi tiếng với công chúng về các bài viết về chính trị hơn là về lĩnh vực chuyên môn của mình. Thật vậy, trong

¹ Helen Caldicott, *Missile Envy* (Sự Thèm Khát Tên Lửa), (New York: Bantam, 1985), tr. 235; Helen Caldicott, *If You Love This Planet* (Nếu Bạn Yêu Hành Tinh Này), (New York: W. W. Norton, 1992), tr. 156.

những năm qua, tôi thường gặp những sinh viên đại học rất quen thuộc với Chomsky nhưng không hề biết ông thực tế chỉ là giáo sư ngôn ngữ học.

Tuy nhiên, giống như Pauling và Caldicott, Chomsky đáp ứng được nhu cầu của đám đông ở quảng trường công cộng. Người không có chuyên môn thường cảm thấy yếu thế khi thách thức khoa học truyền thống hoặc những quan niệm thống trị trong xã hội, và họ sẽ tập hợp lại xung quanh những nhân vật trực tính có quan điểm mang lớp sơn bóng bẩy của một chuyên gia. Có lẽ các bác sĩ nên xem xét kĩ vai trò của vitamin trong chế độ ăn uống của con người. Chắc chắn công chúng nên tham gia vào quá trình xem xét lại vai trò của vũ khí hạt nhân. Nhưng một bằng cấp về hóa học hoặc bác sĩ nội trú về nhi khoa không làm cho những người ủng hộ những quan điểm đó đáng tin cậy hơn so với bất kì ai tự học các môn học hóc búa đó.

Có một điều đáng chú ý là công chúng thường rất khoan dung với những vụ xâm phạm lĩnh vực chuyên môn như vậy, và bản thân điều này là một nghịch lí: trong khi một số người không có chuyên môn không coi trọng kiến thức thực tế của một chuyên gia, thì những người khác lại cho rằng kiến thức chuyên môn và thành tích là quá chung chung đến mức giới chuyên gia và giới trí thức có thể tham gia tranh luận về hầu hết các chủ đề. Cũng chính những người này, những người có thể nghi ngờ bác sĩ riêng của họ về độ an toàn của vắc-xin, lại đi mua một cuốn sách về vũ khí hạt nhân vì tên tác giả cuốn sách đó có kèm thêm những chữ cái ma thuật “MD” (Doctor of Medicine: Bác sĩ – BT).

Không may là khi các chuyên gia được yêu cầu trình bày

quan điểm về những vấn đề không thuộc chuyên môn của họ, rất ít người đủ khiêm tốn để nhớ trách nhiệm của họ là phải... từ chối trả lời. Bản thân tôi cũng đã phạm phải sai lầm này và sau đó tôi đã hối hận. Kì lạ là ở chiều ngược lại, tôi cũng đã thực sự phải tranh cãi với những người khẳng định rằng tôi hoàn toàn có khả năng bình luận về một chủ đề mặc dù tôi đã nói rõ rằng mình không có kiến thức cụ thể nào về vấn đề này. Quả thực là một cảm giác kì lạ khi khẳng định với một phóng viên, hoặc đặc biệt là một sinh viên, rằng mặc dù họ tin tưởng vào tôi, nhưng thật là vô trách nhiệm nếu tôi trả lời câu hỏi của họ mà không có chút chuyên môn nào về lĩnh vực đó. Đó là một sự thú nhận không thoải mái, nhưng chúng ta chỉ có thể ước rằng giá mà các giáo sư ngôn ngữ học, các bác sĩ nhi khoa, và nhiều người khác nữa cũng sẽ làm như vậy.

TÔI ĐOÁN VẬY!

Vào đầu những năm 1960, một nhân vật hoạt động trong ngành giải trí được biết đến với cái tên “The Amazing Criswell”» (Criswell Tuyệt Vời) là khách mời thường xuyên trên các chương trình phát thanh và truyền hình. Hành vi đặc trưng của Criswell là đưa ra những dự đoán thái quá, với câu nói hoa mỹ đến kịch tính: “Tôi đoán vậy!” (I predict!) Trong số rất nhiều tuyên bố của mình, Criswell cảnh báo rằng New York sẽ chìm trong biển nước vào năm 1980, Vermont sẽ hứng chịu một cuộc tấn công hạt nhân vào năm 1981, và Denver sẽ bị phá hủy trong một thảm họa thiên nhiên vào năm 1989. Hành vi của Criswell chỉ là tấu hài nhằm nhí nhưng công chúng lại yêu thích. Tuy nhiên, điều mà chính Criswell không dự đoán trước được là sự nghiệp của ông sẽ lụi tàn vào cuối những năm 1960 và kết thúc với một vài vai diễn nhỏ trong các bộ phim

khieu dân rẻ tiền do bạn của ông, đạo diễn tai tiếng huyền thoại Edward D. Wood, Jr., sản xuất.¹

Dự đoán là một vấn đề đối với các chuyên gia. Đó là những gì công chúng muốn, nhưng các chuyên gia thường không giỏi lắm trong việc này. Đó là do họ không được mong chờ là phải giỏi trong việc này; mục đích của khoa học là giải thích chứ không phải dự đoán. Tuy nhiên, các dự đoán, giống như hành vi xâm phạm vào những lĩnh vực chuyên môn khác, là miếng mồi hấp dẫn thu hút các chuyên gia.

Các chuyên gia và người không có chuyên môn đều tin rằng bởi vì các chuyên gia có khả năng xử lý một chủ đề tốt hơn những người khác, cho nên họ sẽ có khả năng dự đoán tốt hơn. Đối với các chuyên gia trong ngành khoa học tự nhiên, đây luôn là một khẳng định mạnh mẽ hơn bởi vì họ sử dụng những phương pháp thực nghiệm để xác định các điều kiện mà thế giới vật chất sẽ vận hành như họ mong đợi. Khi những điều không thể đoán trước xảy ra, các nhà khoa học có một xuất phát điểm mới để nghiên cứu. Nhà văn khoa học viễn tưởng quá cố (và giáo sư sinh hóa) Isaac Asimov đã nói rằng những từ ngữ thúc đẩy những đột phá khoa học vĩ đại nhất có lẽ không phải là “Eureka! Tôi tìm ra rồi!” mà là “Ủa, sao lạ vậy ta!”.

Tuy nhiên, một số chuyên gia thường chụp lấy cơ hội dự đoán và thậm chí tính một khoản phí “hơi bị chát” cho việc này. Ví dụ, những tổ chức thăm dò dư luận bán dịch vụ của họ cho các ứng cử viên chính trị và cho những thuê bao truyền thông, trong khi các chuyên gia tiếp thị “dò đá qua sông” cho những dịch vụ

¹ Có một tuyên bố đã xuất hiện trong nhiều bài báo về Criswell trong nhiều năm, đó là ông ta có một tiên đoán gần như đúng đến đáng sợ. Ông ta rõ ràng đã nói với người dẫn chương trình truyền hình là Jack Paar vào tháng 3/1963 rằng Tổng thống Kennedy sẽ không tái tranh cử vào năm 1964 vì có một chuyện sẽ xảy ra với ông vào tháng 11/1963. Tuy nhiên, đây có thể chỉ là một truyền thuyết thời hiện đại, ít nhất là cho đến khi ai đó có đoạn phim cũ trong tay (nếu nó có tồn tại).

và sản phẩm mới. Thăm dò ý kiến công chúng đã đi một chặng đường dài kể từ năm 1936, khi tờ *Literary Digest* dự đoán rằng Alf Landon sẽ đánh bại Franklin Roosevelt (chủ yếu bằng cách khảo sát độc giả của chính mình). Ngày nay, việc nghiên cứu dư luận xã hội là một ngành khoa học, với các chuyên gia và tạp chí chuyên ngành riêng. Một số tổ chức thăm dò dư luận là sản phẩm của một đảng hay một tổ chức và làm lệch kết quả thăm dò về phía có lợi cho họ, nhưng hầu hết nhìn chung đều có nền tảng học thuật về thống kê và phương pháp thực hành, cho phép họ đưa ra những kết quả chính xác một cách hợp lí.

Tuy nhiên, khi các cuộc thăm dò dư luận và nghiên cứu thị trường gặp sai sót, họ có thể vô cùng sai. Việc ra mắt sản phẩm mới *New Coke* của Tập đoàn Coca-Cola vào giữa những năm 1980 là một thảm họa đến nỗi bản thân chữ *New Coke* đã trở thành một ‘meme’ của việc không thể đọc chính xác ý kiến của công chúng. Gần đây, các nhà thăm dò dư luận về mặt chính trị và các chuyên gia đã dự đoán sai một số sự kiện quan trọng đầu thế kỉ 21, bao gồm cả kết quả của cuộc bầu cử giữa nhiệm kì năm 2014 ở Mỹ và cuộc tổng tuyển cử năm 2015 ở Vương quốc Anh.

Thực vậy, một cuộc khảo sát những tổ chức thăm dò ý kiến vào năm 2015 cho thấy họ tin rằng danh tiếng của họ đã bị hoen ố vì chuỗi sai sót này. Một số thì cho rằng đây là kết quả của thiên kiến truyền thông (media bias, thích đưa tin về thất bại hơn là thành công), trong khi một số khác thừa nhận rằng những thay đổi về công nghệ và nhân khẩu học đang khiến cho vấn đề chính xác trong công tác thăm dò ý kiến trở thành một việc khó khăn hơn. “Các cuộc thăm dò cho ra kết quả sai là câu chuyện thú vị hơn các cuộc thăm dò cho ra kết quả đúng,” chuyên gia thăm dò Barbara Carvalho đã phát biểu như vậy với FiveThirtyEight (cũng là một

trang web dành riêng cho việc thăm dò ý kiến). Nhưng chuyên gia thăm dò dư luận Matthew Towery đã thừa nhận vào năm 2015 rằng: “Rõ ràng đã có một số thảm họa lớn trong ba năm qua.”¹

Vấn đề ở đây không hẳn là chuyện thăm dò ý kiến – độ chính xác của nó bị giới hạn bởi sự tham gia của con người thực – mà vấn đề là ở chỗ mọi người mong đợi gì từ các cuộc thăm dò đó. Các cuộc thăm dò ý kiến không phải là một văn bản cam kết cho những kết quả trong tương lai. Nhiều thứ, từ các sự kiện không lường trước được đến những mục quảng cáo, tất cả đều có thể làm thay đổi tâm trí người ta. Cũng như trong mọi vấn đề khác của giới chuyên gia, thước đo năng lực nằm trong xu hướng tổng thể và trong việc liệu các chuyên gia có xem xét kĩ những thất bại của mình hay không. Tương tự như vậy, với mỗi thất bại kiểu ‘New Coke’, có hàng nghìn lần ra mắt sản phẩm mới thành công và hàng nghìn dự báo chính xác trong các chiến dịch tranh cử. Tuy nhiên, và vẫn luôn như vậy, mọi người có xu hướng ghi nhớ những vụ việc tồi tệ – đặc biệt khi họ không thích kết quả – trong khi không chú ý mấy đến vô số thành công khác.

Người ta trông đợi quá nhiều vào dự đoán của giới chuyên gia, nhưng ít nhất một số chuyên gia cũng sẵn sàng dựa trên “khả năng nhìn xuyên thấu” của họ để rêu rao. Trong nhiều thập kỉ, giáo sư ngành khoa học chính trị Bruce Bueno de Mesquita đã sử dụng “phần mềm có bản quyền” để đưa ra dự đoán về các sự kiện thế giới cho các khách hàng trong cả khu vực công lẫn khu vực tư nhân. Khách hàng tìm đến công ty của ông trong hơn 30 năm bao gồm cả Cơ quan Tình báo Trung ương Mỹ (CIA), và trong một nghiên cứu hồi năm 1993

¹ Carl Bialik, “Most Pollsters Say Their Reputations Have Worsened” (Hầu Hết Những Chuyên Gia Thăm Dò Ý Kiến Nói Rằng Danh Tiếng Của Họ Đã Mai Một Rất Nhiều), *FiveThirtyEight.com*, 28/12/2015.

CIA đã cho biết trong hàng trăm dự đoán, số lần ông ta “đoán trúng phóc” nhiều hơn gấp đôi so với các nhà phân tích của chính CIA. Các chuyên gia khác đã không thể kiểm tra những tuyên bố này của Bueno de Mesquita, vì các phương pháp và mô hình của ông được bảo vệ như một tài sản kinh doanh thay vì được đăng tải trong các tạp chí nghiên cứu. Một bài báo của *New York Times* đã ghi nhận vào năm 2009 rằng:

Mặc dù Bueno de Mesquita đã công bố nhiều dự đoán trên các tạp chí học thuật, nhưng phần lớn các dự báo của ông được thực hiện trong bí mật cho các khách hàng doanh nghiệp hoặc chính phủ, những phạm vi mà không có học giả độc lập nào có thể xác minh được. “Chúng tôi không biết liệu ông ấy đúng 9 trong số 10 lần, hay 9 trên 100 lần, hay 9 trên 1.000 lần,” [giáo sư Harvard Stephen] Walt cho biết.

Walt cũng không cảm thấy ấn tượng với nghiên cứu của CIA cho thấy tỉ lệ dự đoán đúng đến 90% của Bueno de Mesquita. Walt nói: “Chẳng qua chỉ là câu nói của một quan chức cấp trung của CIA rằng ‘Đây là một công cụ hữu ích’. Điều này không giống với việc Cố vấn An ninh Quốc gia Brent Scowcroft nói: ‘Hồi chính quyền Bush, chúng tôi không hề đưa ra quyết định nào mà không hỏi ý kiến Bueno de Mesquita.’”¹

Mặc dù không thể biết được độ chính xác trong những dự đoán của Bueno de Mesquita, nhưng điều quan trọng hơn ở đây là có một thị trường rộng lớn cho các dự đoán của ông. Những tổ chức thường xuyên đứng trước nhiều nguy cơ – về tính mạng, tiền bạc, hoặc cả hai – chắc chắn khao khát tìm kiếm thông tin trước khi chấp nhận rủi ro. Chuyên gia nào

¹ Clive Thompson, “Can Game Theory Predict When Iran Will Get the Bomb?” (Lí Thuyết Trò Chơi Có Tiên Đoán Được Khi Nào Thì Iran Sẽ Bị Bỏ Bom Không?), Báo điện tử *New York Times Magazine*, 2/8/2009.

dám nói rằng họ có thể nhìn thấy trước tương lai thì sẽ luôn luôn được sẵn đón nhiều hơn so với một người chỉ đưa ra những lời khuyên hạn chế.

Những chuyên gia thăm dò ý kiến và tư vấn như Bueno de Mesquita được trả tiền để dự đoán mọi thứ; và giá trị công việc của họ phụ thuộc vào khách hàng. Nhưng những chuyên gia khác và những «trí thức quốc dân» (public intellectual) cũng đưa ra những dự đoán, và nhiều thất bại trong công tác dự đoán của các chuyên gia đã làm suy giảm lòng tin của công chúng đối với các học giả và giới chuyên nghiệp. Khi những người không lường trước được sự sụp đổ của Liên Xô – hoặc những người từng hứa rằng cuộc chiến tranh với Iraq sẽ sớm kết thúc với chiến thắng dễ dàng – lại một lần nữa đưa ra lời khuyên về những quyết định sinh tử, thì sự hoài nghi của công chúng dành cho họ là điều dễ hiểu.

Nếu chúng ta gác qua một bên vấn đề liệu các chuyên gia có nên dự đoán hay không, thì chúng ta vẫn còn một vấn đề là họ vẫn cứ dự đoán và những dự đoán của họ thường tệ hại một cách đáng kinh ngạc. Trong một nghiên cứu được phổ biến rộng rãi về các sự kiện “thiên nga đen” – những khoảnh khắc không thể lường trước được mà có thể thay đổi lịch sử – Nassim Nicholas Taleb đã chỉ trích “sự kiêu ngạo tri thức” của toàn bộ ngành công nghiệp dự đoán.

Nhưng chúng ta hành động như thể chúng ta có thể dự đoán các sự kiện lịch sử, hoặc thậm chí tệ hơn, như thể chúng ta có thể thay đổi tiến trình lịch sử. Chúng ta đưa ra các dự báo cho 30 năm tới về thâm hụt an sinh xã hội và về giá dầu thô, mà không nhận ra rằng thậm chí không thể dự đoán được những điều này cho mùa hè năm sau – các lỗi

dự đoán tích lũy của chúng ta đối với các sự kiện chính trị và kinh tế rất quái dị đến nỗi mỗi khi tôi nhìn vào những số liệu thực nghiệm, tôi phải tự nhéo mình để chắc chắn rằng tôi không nằm mơ.¹

Cảnh báo của Taleb về tính thường trực của sự bất bền (permanence of uncertainty) là một nhận xét quan trọng, nhưng việc ông khẳng khái ghi nhận sự vô ích của dự đoán là không thực tế. Con người sẽ không chịu đầu hàng và từ bỏ bất kì cơ hội nào để vận dụng khả năng chuyên môn như là một hàng rào phòng ngừa rủi ro.

Vấn đề không phải là liệu các chuyên gia có nên tham gia vào công việc dự đoán hay không. Họ vẫn sẽ làm như vậy. Xã hội mà họ đang sống và những người lãnh đạo các quốc gia sẽ yêu cầu họ làm như vậy. Thay vào đó, vấn đề là các chuyên gia nên đưa ra dự đoán khi nào và như thế nào, cũng như phải làm gì khi họ sai.

Năm 2005, học giả Philip Tetlock đã thu thập dữ liệu về những dự đoán của các chuyên gia trong khoa học xã hội và ông đã tìm ra điều mà nhiều người nghi ngờ: “Khi chúng tôi đưa các chuyên gia ra so sánh với những kiểm chuẩn hiệu suất (performance benchmark) tối thiểu – những người nghiệp dư, những con tinh tinh ném phi tiêu, và các loại thuật toán ngoại suy – chúng tôi tìm thấy rất ít dấu hiệu cho thấy giới chuyên gia có khả năng cao hơn trong việc đưa ra những dự đoán ‘đúng đắn’ hoặc ‘sáng suốt’.”² Các chuyên gia dường như dự đoán tương lai không tốt hơn so với việc quay một bánh xe roulette. Những phát hiện ban đầu của Tetlock xác nhận một hoài nghi

¹ Nassim Nicholas Taleb, *The Black Swan* (Thiên Nga Đen), (New York: Random House, 2010), tr. XXiv–XXv.

² Philip E. Tetlock, *Expert Political Judgment* (Phán Đoán Chính Trị Của Chuyên Gia), (Princeton, NJ: Princeton University Press, 2005), tr. 20.

của nhiều người không có chuyên môn rằng: các chuyên gia không thực sự biết họ đang làm gì.

Nhưng phản ứng này đối với công trình của Tetlock là một trường hợp điển hình về việc những người không có chuyên môn hiểu sai về giới chuyên gia. Bản thân Tetlock đã lưu ý rằng “những người hoài nghi cực đoan hoan nghênh những kết quả này, nhưng họ bắt đầu lo lắng khi chúng tôi tìm ra những mô hình nhất quán về việc ai là người đúng. Chủ nghĩa hoài nghi cấp tiến cho chúng ta biết không nên mong đợi gì.... Nhưng dữ liệu cho thấy số liệu theo dõi của các nhà dự báo có sự nhất quán cao hơn so với những gì có thể được xem là may rủi.”¹

Trên thực tế, Tetlock không so sánh các chuyên gia với tất cả mọi người trên thế giới mà với các kiểm chuẩn cơ bản, đặc biệt là dự đoán của các chuyên gia khác. Câu hỏi đặt ra không phải là liệu có phải các chuyên gia cũng không giỏi hơn trong việc dự đoán so với bất kì ai khác hay không, mà là tại sao *một số* chuyên gia lại có khả năng dự đoán tốt hơn so với *những người khác*, đây là một câu hỏi rất khác. Hay như James Surowiecki (nhà văn viết về “trí tuệ của đám đông”) đã chỉ ra khi nói rằng “sự đa dạng về nhận thức” là quan trọng – nghĩa là nhiều quan điểm vẫn luôn tốt hơn một quan điểm – điều đó không có nghĩa là nếu “bạn tập hợp một nhóm đa dạng đủ loại người nhưng hoàn toàn không có kiến thức, thì trí tuệ tập thể của họ sẽ thông minh hơn trí tuệ của một chuyên gia”.²

Điều mà Tetlock thực sự tìm thấy không phải là các chuyên gia không giỏi hơn những người đoán ngẫu nhiên, mà là một

1 Tetlock, Sdd., tr. 20

2 James Surowiecki, *The Wisdom of Crowds* (Trí Tuệ Đám Đông), (New York: Anchor, 2005), tr. 31.

số nhóm chuyên gia có vẻ giỏi hơn so với các đồng nghiệp của họ trong việc áp dụng kiến thức vào các giả thuyết. Tetlock đã sử dụng cách phân biệt “nhím” và “cáo” của nhà tư tưởng người Anh là Isaiah Berlin để phân biệt những chuyên gia có kiến thức rộng và bao quát (“con cáo biết nhiều thứ”) với những người có kiến thức hẹp và sâu (“con nhím chỉ biết một”). Nghiên cứu của Tetlock là một trong những công trình quan trọng nhất từng được viết về cách tư duy của các chuyên gia, và thật đáng công để đọc toàn bộ báo cáo này. Tuy nhiên, nhìn chung, một trong những phát hiện đầy hấp dẫn của ông có thể được tóm tắt bằng một lưu ý rằng nếu các chuyên gia gặp khó khăn khi cố gắng chuyển từ giải thích sang dự đoán, thì “cáo” thường vượt trội hơn “nhím” vì nhiều lý do.

Ví dụ, nhím có xu hướng tập trung quá mức vào việc khái quát hóa kiến thức cụ thể của chúng đối với các tình huống nằm ngoài khả năng của chúng, trong khi cáo có khả năng tích hợp nhiều thông tin hơn và thay đổi suy nghĩ khi được cung cấp dữ liệu mới hoặc tốt hơn. Tetlock nhận thấy: “Phong cách tư duy theo quan điểm đối kháng, tự phê phán của loài cáo đã ngăn cản chúng tích tụ sự nhiệt tình thái quá đối với việc dự đoán, trong khi đối với nhím, đặc biệt là những con được thông tin đầy đủ, chúng sẽ biểu lộ điều này đối với việc dự đoán.”¹

Các chuyên gia về kỹ thuật, hiện thân của loài nhím, đã gặp khó khăn đáng kể không chỉ với việc dự đoán mà còn với việc mở rộng khả năng xử lý thông tin nằm ngoài lĩnh vực của họ. Những người có lĩnh vực kiến thức được xác định rõ ràng không có nhiều công cụ ngoài chuyên môn của họ, vì vậy bản năng của họ là lấy những gì họ biết và khái quát nó vượt khỏi

¹ Tetlock, Sdd., tr. 21.

phạm vi chuyên môn, bất kể sự liên quan giữa lĩnh vực của họ với chủ đề đó có ít ỏi đến đâu. Điều này giúp các chuyên gia đưa ra dự đoán một cách đầy tự tin nhưng chúng có xu hướng sai nhiều hơn, chủ yếu là do các nhà khoa học, như loài nhím cổ điển, gặp khó khăn trong việc tiếp nhận và xử lý thông tin từ những lĩnh vực ngoài chuyên môn hẹp nhưng cũng rất phức tạp của họ.

Có một số bài học qua tất cả những điều này, không chỉ cho các chuyên gia mà còn cho những cả những người không có chuyên môn muốn đánh giá – và thậm chí muốn thách thức – các dự đoán của chuyên gia.

Điểm quan trọng nhất là những dự đoán thất bại không có nhiều ý nghĩa khi xét đến các tiêu chuẩn đánh giá chuyên môn. Các chuyên gia thường rào trước đón sau những dự đoán của họ (và phần lớn những phân tích của họ) với những cảnh báo trước, bởi vì thế giới đầy rẫy những tai nạn không thể lường trước được có thể gây ra những tác động lớn vào một thời điểm nào đó trong tương lai. Lịch sử có thể bị thay đổi bởi những sự kiện ngẫu nhiên, đơn giản như một cơn đau tim hoặc một trận cuồng phong. Những người không có chuyên môn thường có xu hướng bỏ qua những cảnh báo này, bất chấp tầm quan trọng của chúng, cũng như phớt lờ dự báo thời tiết địa phương khi được thông báo rằng có 70% khả năng mưa. Nếu 30% khả năng là một ngày nắng trở thành sự thật, thì họ nghĩ rằng dự báo đó sai.

Điều này không phải là để cho phép các chuyên gia, đặc biệt là các cộng đồng chuyên gia, rũ bỏ trách nhiệm trước những thất bại lớn trong chuyên nhận định. Mặc dù không một chuyên gia nào về Liên Xô trong những năm 1970 có thể

dự đoán được sự sụp đổ của Liên Xô vào năm 1991, nhưng sự củng cố ý kiến của họ xung quanh quan điểm trái ngược – rằng sự sụp đổ của nhà nước Liên Xô trên thực tế là không thể – là một sai lầm lớn về mặt nhận định mà sẽ “ám” lĩnh vực đó. (Thật không may, điều đó không xảy ra; trong hai mươi năm, hầu hết các chuyên gia về nước Nga đã né tránh việc kiểm tra những sai lầm của nhau.)

Tuy nhiên, thất bại trong chuyện dự đoán không phải vì vậy mà bác bỏ sự khẳng định trước đây là các chuyên gia hiểu biết nhiều hơn những người không có chuyên môn. Những người không có chuyên môn không nên vội vã cho rằng một nhận định sai của các chuyên gia có nghĩa là tất cả các ý kiến đều có giá trị như nhau (hoặc vô giá trị như nhau). Chuyên gia thăm dò dư luận Nate Silver, người nổi tiếng với những dự báo chính xác đáng kể trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2008 và 2012, đã thừa nhận rằng những dự đoán của ông về ứng cử viên tổng thống Donald Trump của Đảng Cộng hòa vào năm 2016 là dựa trên những giả định không có căn cứ.¹ Nhưng những hiểu biết sâu sắc của Silver về các cuộc tranh cử khác vẫn vững chắc, ngay cả khi hiện tượng Trump làm ông và nhiều người khác phải ngạc nhiên. Như nhà báo chuyên mục Noah Rothman sau này đã nhận xét: “Trump đã chứng minh rằng rất nhiều quy tắc mà các chuyên gia chính trị dành cả sự nghiệp của họ để nghiên cứu đã không áp dụng được để tiên đoán trong năm nay. Nhưng ‘mọi thứ chúng ta biết về chính trị đều sai’ không có nghĩa là ‘chúng ta không biết gì về chính trị’.”²

¹ Tham khảo, ví dụ, Tina Nguyen, “How Nate Silver Failed to Predict Trump” (Nate Silver Đã Thất Bại Trong Việc Dự Đoán Trump Như Thế Nào), *Vanity Fair*, 01/02/2016.

² Noah Rothman, “Why They Think Trump Can Win in Nov?” (Tại Sao Vào Tháng 11 Họ Nghĩ Trump Có Thể Thắng?), Báo điện tử *Commentary*, 27/4/2016.

Việc yêu cầu một số chuyên gia giải trình vì đưa ra những dự đoán tồi tệ hơn so với những chuyên gia khác là một vấn đề khác. Nhưng việc đưa ra những câu hỏi để dự đoán theo kiểu thô thiển có-hoặc-không, và sau đó ghi nhận rằng những người không có chuyên môn cũng có thể đúng thường xuyên như các chuyên gia, thì về cơ bản là hiểu sai vai trò của chính kiến thức chuyên môn. Thật vậy, khi đưa ra những câu hỏi ít khác biệt như vậy cũng là cho phép các chuyên gia rũ bỏ trách nhiệm. Có một câu chuyện hài khá xưa về một công chức người Anh đã nghỉ hưu sau một thời gian dài làm việc tại Bộ Ngoại giao trong suốt thế kỷ 20. “Mỗi sáng,” công chức ngoại giao giàu kinh nghiệm đó nói, “tôi đến gặp Thủ tướng và đảm bảo với ông ấy rằng hôm nay sẽ không nổ ra chiến tranh thế giới. Và tôi xin lưu ý rằng trong sự nghiệp 40 năm của tôi, tôi chỉ sai có hai lần.” Nếu chỉ đánh giá thuần túy về số lần đoán trúng và số lần sai thì ông già này cũng có một thành tích khá tốt.

Mục tiêu của lời khuyên và dự đoán của chuyên gia không phải là để thắng cuộc khi tung đồng xu, mà là giúp định hướng các quyết định về tương lai. Nếu vào năm 1980 mà hỏi rằng liệu Liên Xô có sụp đổ trước năm 2000 hay không thì đó là một câu hỏi có-hoặc-không. Nhưng nếu trong những thập kỷ trước đó mà hỏi rằng cách nào tốt nhất để Liên Xô tự sụp đổ trong hòa bình và làm thay đổi xác suất của sự kiện đó (và làm giảm cơ hội của những người khác) thì lại là một vấn đề hoàn toàn khác.

Với kiến thức nền tảng trong lĩnh vực nghiên cứu về nước Nga của bản thân tôi, một độc giả tỉnh táo vào thời điểm này có thể tự hỏi liệu tôi có phải là một phần của cộng đồng các chuyên gia về Liên Xô đã sai tùm lum, và liệu tôi có phải chỉ giống như một tên học sinh ngỗ nghịch ngồi quậy phá phía

cuối lớp hay không. Đó là một câu hỏi hợp lí.

Tôi không đoán sai về sự sụp đổ của Liên Xô – nhưng đó là chỉ vì tôi không bao giờ có cơ hội để sai. Tôi hoàn thành chương trình cao học vào cuối năm 1988, vào thời điểm mà sự tan rã của Liên bang Xô Viết đã trở nên rõ ràng. Thay vào đó, tôi đã đợi thêm 10 năm nữa mới đưa ra dự đoán... sai bét của mình về chính trường của nước Nga. Tôi biết sự nguy hiểm của việc đưa ra những dự đoán sai, bởi vì tôi có những dự đoán sai của riêng mình mà tôi phải đối mặt.

Đầu năm 2000, tôi đã viết rằng sự xuất hiện của một nhà lãnh đạo mới của nước Nga, một quan chức ít được biết đến tên là Vladimir Putin, có thể là một bước tiến trên con đường hướng tới nền dân chủ cởi mở hơn ở nước Nga. Tất nhiên, tôi không thể sai lầm hơn được nữa: Putin hóa ra là một nhà độc tài và ông ta vẫn tiếp tục là mối đe dọa đối với hòa bình thế giới. Tại sao tôi sai vẫn là một câu hỏi lôi cuốn tôi vào công việc và vào những thảo luận với đồng nghiệp, đặc biệt là những người cùng quan điểm với tôi. Có phải chúng tôi đã bị Putin lừa vào năm 2000? Hay chúng tôi quả là những người lạc quan, nhưng bản thân Putin đã thay đổi trong suốt chặng đường cầm quyền nên chúng tôi mới nhận định sai? Hay có điều gì đó đã xảy ra bên trong Điện Kremlin, cho đến nay những người ngoài vẫn không thể biết được, đã đưa toàn bộ giới lãnh đạo của nước Nga đi vào con đường chuyên quyền và gây căng thẳng quốc tế?

Đối với một người không có chuyên môn, điều này không quan trọng lắm – và cũng không nên như vậy. Khi bị thúc ép phải đưa ra nhận định về Putin (tình hình chung của nhiều người trong chúng tôi về vấn đề của nước Nga), tôi đã đưa ra

một ý kiến dứt khoát thay vì một quan điểm chần chừ nhưng kém thú vị hơn, rằng còn quá sớm để nói. Tuy nhiên, khi cố gắng làm sáng tỏ những vấn đề ở nước Nga ngày nay, có phải thảm họa của một dự đoán sai gần 20 năm trước của tôi giờ đây đã khiến cho những phân tích và lời khuyên của tôi mất hiệu lực hay không? Có phải tôi cũng không có khả năng gì ghê gớm hơn khi thảo luận về động cơ của Putin, so với một người tuy không có chuyên môn nhưng siêng đọc sách báo?

Tôi đã sai về Putin, nhưng thực tế là một người bình thường cũng sẽ sa lầy khi cố gắng giải thích sự phức tạp của chính trường nước Nga, hoặc thậm chí dạy một khóa học nhập môn về chủ đề này. Tại sao tôi và những người khác sai là một câu hỏi quan trọng, ít nhất là vì nó buộc chúng ta phải xem xét lại các giả định của mình và tham gia vào tranh luận và tự sửa sai, điều vốn là nhiệm vụ của cộng đồng chuyên gia. Rất nhiều người tỏ ra bi quan về Putin, nhưng với một số người thì đó chỉ là bị ám ảnh bởi hội chứng sợ Nga theo phản xạ hay chỉ là theo phỏng đoán đơn thuần, cả hai đều không hữu ích trong việc hoạch định chính sách. Một nhận định thiếu hiểu biết, ngay cả khi tình cờ đúng, thường ít hữu ích hơn một nhận định dựa trên lí luận, dù có sai đi nữa, sau đó vẫn có thể được mổ xẻ, kiểm tra và sửa chữa.

SỬA CHỮA MỐI QUAN HỆ

Cả chuyên gia và người không có chuyên môn đều có trách nhiệm liên quan đến sự thất bại của chuyên gia. Các chuyên gia phải biết thừa nhận những sai lầm của mình, lên tiếng một cách công khai và chỉ ra các bước họ đang thực hiện để sửa chữa những sai lầm đó. Về phần mình, những người không có chuyên môn phải thận trọng hơn trong việc yêu cầu các

chuyên gia dự đoán và họ phải tự mình nhận ra được sự khác biệt giữa thất bại và gian lận.

Nói chung, các chuyên gia có xem xét lại những sai lầm của họ nhưng không phải ở những nơi mà công chúng có thể nhìn thấy. Một người không có chuyên môn chắc chắn sẽ không đọc một tạp chí y khoa hoặc phân tích thống kê trong một bài báo về xã hội học. Thành thật mà nói, tôi nghi ngờ rằng hầu hết các chuyên gia và học giả có lẽ sẽ ủng hộ việc người không có chuyên môn nên tránh đọc mấy thứ này, bởi vì họ sẽ không hiểu hầu hết những gì họ đang đọc và nỗ lực của họ để theo dõi những tranh luận về chuyên môn sẽ tạo ra sự nhầm lẫn trong công chúng hơn là đem đến cho họ sự khai sáng.

Đây là nơi mà những trí thức quốc dân (public intellectual), những người thu hẹp khoảng cách giữa các chuyên gia và những người không có chuyên môn, có thể gánh vác nhiều trách nhiệm hơn. Công chúng sẽ được phục vụ không đến đâu nếu chỉ có bác sĩ là người nói về một phương pháp điều trị mới, khi đó họ phải vật lộn để «dịch thuật» kiến thức chuyên môn sang ngôn ngữ giản dị dễ hiểu, hoặc các nhà báo không có kiến thức khoa học không thể đánh giá những nhận định khoa học phức tạp. Điều này mở ra một không gian rộng lớn – thường là trên Internet – cho những người nghiệp dư, những kẻ ranh ma, lang băm, và những kẻ theo thuyết âm mưu.

Những trí thức quốc dân thường bị chế giễu trong chính tập thể của họ là “những người bình dân”, và cũng có phần nào sự thật cho sự chế giễu này. Thế giới có lẽ không cần một Bill Nye khác (“Gã Khoa học”) nhào vô bình luận về biến đổi khí hậu toàn cầu. Cộng đồng chính sách đối ngoại cũng không cần thêm một cựu quan chức hoặc một sĩ quan quân đội đã

ngiht hru có quân hàm tương đốit thấp chen vào các chương trình phát sóng với nhữnđ suy nghĩ sâu sắc chỉ vì hiệnt giờ có quá nhiều thời gian và bảnđ thông cần gì đố để lấp cho đầy. Nhưng nếu hố sâu ngắnc cách giữa công chúng và các chuyên gia quá rộng thì các chuyên gia sẽ chỉ nói chuyện với nhau, và cuối cùng công chúng sẽ bị loại ra khỏi các quyết định mà sau này ảnh hưởng đến chính cuộc đời của họ.

Tuy nhiên, công dân có vai trò quan trọng nhất ở đây. Họ phải tự giáo dục mình không chỉ về các vấn đề quan trọng đối với họ mà còn về nhữnđ người mà họ đang lắng nghe. Tetlock từng ủng hộ việc xem xét kĩ thành tích của các học giả và chuyên gia như một cách để buộc họ phải làm tốt hơn trong việc đưa ra lời khuyên, để họ có “động lực cạnh tranh bằng cách nâng cao giá trị nhận thức (đó là sự thật) của sản phẩm mà họ tạo ra, không chỉ bằng cách thỏa mãn cộng đồng nhữnđ người có cùng niềm tin với họ”.¹

Tuy nhiên, việc loại bỏ công trình của nhữnđ học giả kém cỏi sẽ chỉ quan trọng nếu mọi người chịu để ý đến việc này. Nếu mọi người vẫn chỉ tiếp nhận thông tin một cách thụ động qua màn hình tivi hoặc nếu họ chỉ chủ động tìm kiếm nhữnđ thông tin mà họ muốn tin, thì mọi thứ khác đều trở nên vô nghĩa! Thay vào đó, người không có chuyên môn phải tự đặt ra cho mình một số câu hỏi quan trọng, bao gồm mức độ họ muốn tìm hiểu về một chủ đề và liệu họ có thực sự sẵn sàng đối mặt với nhữnđ điều sẽ làm xói mòn niềm tin của chính họ hay không. Họ phải đặt nhữnđ câu hỏi chính đáng hơn về nguồn thông tin, họ phải xem xét nền tảng kiến thức, kinh nghiệm, và thành tích của các chuyên gia mà họ bỏ thời gian ra để lắng nghe.

¹ Tetlock, Sdd, tr. 23.

Nếu một người không có chuyên môn thực sự muốn tin rằng Vitamin C có thể chữa khỏi bệnh ung thư thì khi đó những chuyên gia có thành tích nghiên cứu và dự đoán nổi bật sẽ có ít tác dụng hơn so với một trang web với hình ảnh một viên thuốc. Nếu một công dân không có hiểu biết thực sự tin rằng xâm lược một nước khác (hoặc chiếm một nước khác để làm vùng đệm) sẽ giải quyết được các vấn đề của nước Mỹ, thì hàng đồng bài viết của các chuyên gia cũng chẳng có ý nghĩa gì đối với họ. Những người không có chuyên môn phải chịu trách nhiệm nhiều hơn về kiến thức của chính họ, hoặc về việc thiếu kiến thức của chính họ: không có lí do gì để tuyên bố rằng thế giới quá phức tạp và có quá nhiều nguồn thông tin, rồi lại than thở rằng mọi chính sách đều nằm trong tay những chuyên gia giấu mặt coi thường quan điểm của công chúng.

Công chúng cũng cần tiếp cận ý kiến của các chuyên gia với một sự kết hợp nhất định của hoài nghi và khiêm tốn. Như nhà triết học Bertrand Russell đã viết trong một bài tiểu luận năm 1928, người không có chuyên môn cũng phải biết đánh giá những luận điểm của chuyên gia bằng cách vận dụng triệt để suy luận logic của chính họ.

Sự hoài nghi mà tôi kêu gọi cũng chỉ nên dừng ở những mức độ sau đây: (1) một khi các chuyên gia đã nhất trí thì ý kiến ngược lại không thể nào chắc chắn đúng; (2) nhưng khi họ không nhất trí với nhau thì cũng sẽ không có ý kiến nào của một người không phải là chuyên gia có thể được xem là chắc chắn; và (3) khi tất cả chuyên gia đều cho rằng không có đủ cơ sở để đưa ra một ý kiến tích cực thì người không có chuyên môn tốt nhất nên ngưng phán xét của mình.

Biết những gì các chuyên gia nhất trí vẫn là chưa đủ. Điều quan trọng không kém là chấp nhận những giới hạn của sự

nhất trí đó và không nên đưa ra thêm kết luận nào có trọng lượng lớn hơn sức nặng mà các quan điểm của chuyên gia có thể chống đỡ được.

Hơn nữa, những người không có chuyên môn phải chấp nhận rằng các chuyên gia không phải là nhà hoạch định chính sách. Các chuyên gia làm công việc cố vấn cho các nhà lãnh đạo quốc gia và tiếng nói của họ có tác động nhiều hơn tiếng nói của người không có chuyên môn, nhưng họ không phải là những người đưa ra quyết định cuối cùng. Trong một nền dân chủ, ngay cả một nước cộng hòa được quản lý chặt chẽ và quan liêu như Mỹ, rất ít chuyên gia chỉ đơn thuần là nhà hoạch định chính sách. Các chính trị gia, từ các hội đồng thành phố cho đến Nhà Trắng, đều có tiếng nói cuối cùng về nhiều quyết định quan trọng nhất trong cuộc đời chúng ta, từ vấn nạn ma túy đến những biện pháp rắn đe. Nếu người không có chuyên môn từ chối thực hiện nghĩa vụ công dân của họ một cách nghiêm túc, và không biết tự giáo dục bản thân về những vấn đề quan trọng đối với họ, thì nền dân chủ sẽ biến tướng thành chế độ kỹ trị. Sự thống trị của các chuyên gia, mà những người không có chuyên môn rất lo sợ, khi đó đương nhiên sẽ phát triển.

Để người không có chuyên môn sử dụng được lời khuyên của chuyên gia và đặt giới chuyên gia vào vai trò thích hợp của họ với tư cách là người hầu, thay vì là người chủ, họ cũng phải chấp nhận những giới hạn của chính mình. Nền dân chủ không thể vận hành được khi mọi công dân đều là chuyên gia. Đúng vậy, nếu các chuyên gia tin rằng họ có thể điều hành một nền dân chủ mà không cần đếm xỉa gì đến những cử tri của họ thì đó chỉ là bản ngã không thể kiềm chế. Tuy nhiên,

nếu người không có chuyên môn tin rằng họ có thể điều hành một quốc gia lớn mạnh và tiên tiến mà không cần lắng nghe tiếng nói của những người có học thức và kinh nghiệm hơn mình thì đó là chứng ái kỷ ngu dốt.

Làm thế nào để tìm ra sự cân bằng đó, và do đó giảm thiểu những va chạm ngày càng đáng lo ngại giữa các chuyên gia và khách hàng của họ trong xã hội, là chủ đề của chương tiếp theo và cũng là chương cuối cùng.

KẾT LUẬN

CHUYÊN GIA VÀ NỀN DÂN CHỦ

*Những ai muốn làm Ông Chủ của chính mình thì phải
trang bị cho bản thân thứ quyền lực mà kiến thức mang lại.*

James Madison

Tôi có quyền ngu ngốc. Đó là lối sống phương Tây.

The Spy Who Came In from the Cold (Điệp Viên Từ Xứ Lạnh)

“GIỚI CHUYÊN GIA THẬT VỐ VẤN”

Trong suốt cuộc tranh luận “Brexit” hồi năm 2016 về chuyện liệu Vương quốc Anh có nên rời khỏi Liên minh Châu Âu hay không, những người tán thành chuyện rời khỏi EU đặc biệt xem các chuyên gia – hầu hết các chuyên gia lúc đó đang cảnh báo chuyện Brexit là một ý tưởng điên rồ - như là kẻ thù của các cử tri bình dân. Một nhà lãnh đạo của phong trào Brexit là Michael Gove đã tranh luận rằng các dữ liệu không quan trọng bằng cảm xúc của cử tri Anh. “Tôi nghĩ người dân của đất nước này,” ông ấy than vãn, “đủ mệt mỏi với các vị chuyên gia rồi.”

Nhưng sau đó, cây bút người Mỹ và chuyên gia về chính sách đối ngoại là James Traub nói về câu chỉ trích của Gove như sau:

Dĩ nhiên, từ “chuyên gia” là một từ có tính miệt thị đối với những người biết mình đang nói về điều gì – như Gove, tôi nghĩ là vậy, người đã tốt nghiệp Oxford và có nhiều năm làm việc trong vai trò là một bộ trưởng trong chính phủ của đảng Bảo thủ. Những gì Gove đang thực sự muốn nói là mọi người nên tự do xây dựng những ảo tưởng làm mình hài lòng, mặc kệ những dữ liệu không mấy khả quan.¹

Nigel Farage, lãnh đạo đảng Độc lập Anh (United Kingdom Independence Party) của những người gốc Anh (nativist) thậm chí đã cho rằng “các chuyên gia” thực ra là những kẻ vụ lợi cá nhân, làm việc cho chính phủ Anh hoặc được Liên minh Châu Âu trả tiền.² Vào tháng 7/2016, bên bỏ phiếu “rời khỏi” đã thắng với tỉ lệ suýt soát là 52% trong cuộc trưng cầu dân ý toàn quốc.

Việc tấn công vào giới chuyên gia là một phần của một chiến lược nhằm lợi dụng sự thiếu hiểu biết về chính trị của một bộ phận không nhỏ những cử tri Anh và sự ngờ vực theo bản năng của họ đối với giới trí thức, những người kịch liệt phản đối vụ Brexit. Chỉ trong ít ngày – nhưng với những lá phiếu đã được đếm một cách an toàn – những người chủ trương chuyện Brexit đã thừa nhận rằng nhiều trong số những tuyên bố của họ hoặc là quá phóng đại hoặc thậm chí là sai. Daniel Hannan, một chính trị gia người Anh và là người chủ trương tán thành

¹ Tham khảo James Traub, “First, They Came for the Experts” (Đầu Tiên, Họ Tìm Đến Chuyên Gia), *Foreign Policy*, 07/7/2016.

² Trích Michael Deacon, “Michael Gove’s Guide to Britain’s Greatest Enemy ... the Experts” (Hướng Dẫn Của Michael Gove Trước Kẻ Thù Lớn Nhất Của Anh Quốc Giới Chuyên Gia), *Báo điện tử Telegraph*, 10/6/2016.

chuyện Brexit đã phát biểu trên truyền hình Anh rằng: “Thật lòng mà nói, nếu quý vị khán giả nghĩ rằng mình đã bỏ phiếu và giờ đây sẽ hoàn toàn không có người nhập cư nào đến từ EU thì quý vị hãy chuẩn bị để thất vọng.” Những lời bình luận của Hannan gây ra một sự phản ứng dữ dội từ các cử tri, những người rõ ràng đã nghĩ rằng một chính sách như vậy chính xác là những gì mà họ đã chọn. “Có một số người kiêu gì thì họ cũng không hài lòng,” Hannan nói và sau đó tuyên bố rằng ông sẽ “nghỉ chơi Twitter trong một tháng”.¹

Việc nước Anh thực sự rời khỏi EU vẫn còn là chuyện của nhiều năm nữa trong tương lai. Tuy nhiên, chủ nghĩa bài trí thức và hậu quả là việc không tin tưởng vào giới chuyên gia đã đóng một vai trò trung tâm và ngay lập tức trong suốt chiến dịch tranh cử tổng thống Mỹ năm 2016. Tại một buổi vận động tranh cử ở Wisconsin đầu năm 2016, ứng cử viên Đảng Cộng hòa Donald Trump đã khơi mào cho một cuộc tấn công vào giới chuyên gia. Trong những cuộc tranh luận trước đó, Trump thường bị “bất giờ” là không có đủ kiến thức để bàn về những vấn đề cơ bản của chính sách công, và giờ đây ông ta đang tấn công ngược lại. Ông ấy đã nói với đám đông rằng: “Họ nói rằng: ‘Ồ, Trump không có các chuyên gia.’ Các bạn biết không, tôi đã luôn luôn muốn nói điều này.... Giới chuyên gia thật là vớ vẩn. Họ nói: ‘Donald Trump cần một cố vấn về chính sách đối ngoại’.... Nhưng giả sử là tôi không có cố vấn nào khác, thì có tệ hơn so với những gì chúng ta đang làm hiện nay không?”²

¹ Trích Stephen Castle, “Having Won, Some ‘Brexit’ Campaigners Begin Backpedaling” (Sau Khi Thắng, Một Số Nhà Vận Động ‘Brexit’ Bắt Đầu Quay Đầu), Báo điện tử *New York Times*, 26/6/2016.

² Trích Nick Gass, “Trump: ‘The Experts Are Terrible’” (Trump Nói: ‘Giới Chuyên Gia Thật Vớ Vẩn’), Politico.com, 14/4/2016.

Sự miệt thị mà Trump nhắm vào giới chuyên gia đã tận dụng một niềm tin tồn tại từ rất lâu của người Mỹ rằng giới chuyên gia và giới trí thức không chỉ đang điều khiển cuộc sống của những người bình thường, mà còn đang làm việc này một cách tệ hại. Sự nổi lên của Trump hồi năm 2016 là kết quả của nhiều yếu tố, một số trong đó (giống như một sàn đấu nhiều đối thủ nhưng chỉ một người thắng bằng đầu phiếu đa số tương đối) đơn giản chỉ là vấn đề của hoàn cảnh. Tuy nhiên, thắng lợi chung cuộc của Trump rõ ràng là một trong những hồi kèn gần đây nhất – và một trong những hồi kèn lớn nhất – báo hiệu cái chết của giới chuyên gia đang đến rất gần.

Chúng ta hãy cùng nhau xem xét từ nhiều góc độ khác nhau chiến dịch của Trump, một chiến dịch đại diện cho kiểu chiến dịch của một người chống lại những “kiến thức đã được công nhận”. Ông ta là một trong những “bà mẹ” đã yêu cầu rằng Barack Obama phải chứng minh quốc tịch Mỹ của mình. Ông ta đã trích dẫn tờ *National Enquirer* với sự đồng tình rằng đó là một nguồn tin tức. Ông ta ủng hộ phong trào bài vắc-xin. Ông ta thừa nhận rằng đã thu thập hầu hết thông tin về chính sách đối ngoại từ “các chương trình” trên truyền hình sáng Chủ Nhật. Ông đã cho rằng Thẩm phán Tối cao Pháp viện Antonin Scalia, người đã qua đời vì những nguyên nhân tự nhiên vào đầu năm 2016, có thể đã bị giết. Và ông ta đã buộc tội cha của một trong những đối thủ của ông ta (Ted Cruz) có liên quan đến Su Phụ Của Tất Cả Các Thuyết Âm Mưu (Mother of All Conspiracy Theories) - vụ ám sát John F. Kennedy.

Những sai sót rành rành trong những bài diễn văn tranh cử là một rủi ro nghề nghiệp đối với những ứng cử viên chính trị - như khi Barack Obama, tại thời điểm đó đang là thượng nghị sĩ, đã

tuyên bố là đã đi thăm tất cả... 57 bang của Mỹ - nhưng sự ngu ngốc của Trump trong suốt chiến dịch tranh cử lại là sự ngoan cố và cố chấp. Ông ta không biết trả lời như thế nào thậm chí với những câu hỏi căn bản về chính sách; nhưng thay vì phải cảm thấy xấu hổ vì sự thiếu hiểu biết của mình, ông ấy lại hả hê với nó. Khi được hỏi về bộ ba hạt nhân (nuclear triad), kho vũ khí khổng lồ mà ông sẽ được toàn quyền quyết định là sẽ sử dụng hay không trong vai trò là tổng thống Mỹ, Trump trả lời: “Chúng ta phải vô cùng cảnh giác và cực kì thận trọng khi nói tới vấn đề hạt nhân. Hạt nhân thay đổi toàn bộ tình thế.” Khi bị thúc ép phải giải thích rõ hơn ý ông ta là gì, ông ta đã nói thêm rằng: “Tôi nghĩ, đối với tôi, hạt nhân chỉ là quyền lực, sự tổn thất là vô cùng quan trọng đối với tôi.”

Không có chuyện sai sót ở đây. Khi được yêu cầu làm rõ những bình luận của Trump sau đó, một trong những phát ngôn viên của Trump phủi tay toàn bộ vấn đề là không có liên quan. Katrina Pierson đã nói với Fox News là Trump rất cứng cỏi, và đó là tất cả những gì quan trọng. “Có gì là tốt đẹp trong việc sở hữu một bộ ba hạt nhân rất đỉnh mà bạn lại e ngại trong việc sử dụng chúng?” Cô ta đã hỏi lại. Khách mời cùng với Pierson là một luật sư và nhà bình luận chính trị Kurt Schlichter, một đại tá quân đội đã về hưu với chuyên môn quân sự bao gồm các vấn đề hóa học và hạt nhân, và là một người cực bảo thủ bất kể theo tiêu chuẩn nào. Schlichter rõ ràng rất ngạc nhiên. Ông đã phát biểu một cách dứt khoát rằng: “Mấu chốt của vấn đề bộ ba hạt nhân là việc sợ phải dùng đến thứ chết tiệt này.”

Trump thoát khỏi tất cả những chuyện này, trở thành ứng cử viên của Đảng Cộng hòa, và thắng cử, bởi vì rốt cuộc, ông

ta đã kết nối được với một kiểu cử tri đặc biệt, những người tin rằng biết về những thứ như là sự răn đe hạt nhân của Mỹ thì cũng giống như tin vào lời hoa mỹ “của mấy thằng đầu to nhiều não”.

Tệ hơn nữa, các cử tri không những không quan tâm rằng Trump ngu dốt hay sai lầm, mà họ còn có khuynh hướng không thể nhận biết sự ngu dốt hay những sai sót của ông ấy. Nhà tâm lý học David Dunning – người đã cùng với đồng nghiệp của mình là Justin Kruger khám phá ra Hiệu ứng Dunning-Kruger, hiệu ứng này nói rằng những người ít hiểu biết hoặc năng lực kém thường có khuynh hướng không nhận biết được sự thiếu hiểu biết hoặc sự kém năng lực của chính mình – tin rằng cái động lực mà họ mô tả có tác động rõ rệt đến cử tri và có lẽ thậm chí quan trọng trong việc thấu hiểu bản chất kì cục của cuộc bầu cử hồi năm 2016:

Nhiều nhà bình luận xem những sai lầm đầy tự tin [của Trump] như là sản phẩm của chứng ái kỉ (narcissism) và tính tự cao tự đại (egotism) được cho là của Trump. Quan điểm của riêng tôi là nó hoàn toàn ở chiều ngược lại. Việc không nhận ra những sai sót là như thế nào cho phép chứng ái kỉ và tính tự cao tự đại tiềm tàng vượt ra khỏi vòng kiểm soát.

Ở cử tri, việc không có chuyên môn có thể thật đáng thương nhưng có lẽ sẽ không gây ra quá nhiều phiền toái nếu mọi người có chút lí trí về việc kiến thức dân sự của họ không được hoàn hảo ra sao. Nếu họ biết được thì họ có thể sửa chữa chúng. Nhưng Hiệu ứng Dunning-Kruger cho thấy vấn đề khác biệt. Nó cho thấy rằng một số cử tri, đặc biệt là những người đang phải đối mặt với những khó khăn đáng kể trong cuộc sống của mình, có lẽ thích một số điều mà họ nghe từ Trump, nhưng họ không có đủ kiến

thức để bắt ông ấy phải giải trình cho những thứ vớ vẩn mà ông ấy đã nói.¹

Nói cách khác, vấn đề không phải nằm ở chỗ những người ủng hộ Trump tha thứ cho ông ta khi ông ta phun ra những tuyên bố ngu si nhất, mà đúng hơn, như Dunning đã nói, đó là: “Họ không nhận biết được những lời nói vớ vẩn đó là những sai sót.”

Sự ủng hộ cuồng nhiệt nhất dành cho Trump hồi năm 2016, không có gì đáng ngạc nhiên, chủ yếu tập trung ở những người có trình độ học vấn thấp. Sau những cuộc họp kín ở Nevada, Trump đã được chọn là ứng viên tổng thống và ông ta hồ hởi tuyên bố: “Tôi yêu những người ít học.” Và tình yêu đó rõ ràng là đã được đền đáp.² Những người Mỹ nào mà tin rằng các thế lực bóng ma đang hủy hoại cuộc sống của họ và bất cứ một nhà lãnh đạo quốc gia nào có năng lực trí tuệ hiển thị rõ rệt thì cũng đáng ngờ hết, thì hẳn là họ đã tìm thấy một nhà vô địch là Trump. Nhưng từ đâu mà mọi người lại có những ý tưởng như vậy - tin rằng giới tinh hoa chính trị và những trí thức đồng minh đang âm mưu chống lại họ?

Một phần, họ có được những ý tưởng này bằng cách quan sát hành vi của giới tinh hoa chính trị và những trí thức đồng minh. Ví dụ, một tháng sau khi Trump công khai chỉ trích sự vô dụng của giới chuyên gia, một trong những cố vấn chính sách đối ngoại hàng đầu của Tổng thống Obama đã công nhận những điều đã

¹ David Dunning, “The Psychological Quirk That EXplains Why You Love Donald Trump” (Sự Kỳ Lạ Của Tâm lý Giải Thích Vì Sao Bạn Yêu Thích Donald Trump), Politico.com, 25/5/2016.

² Tham khảo, ví dụ, Jennifer Kerr, “Educational Divide in GOP White House Race: What’s behind it” (Chia Rẽ Về Mặt Giáo Dục Trong Cuộc Chạy Đua Vào Nhà Trắng Của Đảng Cộng Hòa, Đằng Sau Nó Là Gì), Associated Press, 03/4/2016; Max Ehrenfreund, “The Outlandish Conspiracy Theories Many of Donald Trump’s Supporters Believe” (Những Thuyết Âm Mưu Kỳ Quặc Mà Nhiều Người Ủng Hộ Trump Tin), Báo điện tử Washington Post, 05/5/2016; Scott Clement, “Donald Trump Is Splitting the White Vote in Ways We’ve Never Seen Before” (Donald Trump Đang Chia Rẽ Cử Tri Da Trắng Theo Những Cách Chúng Ta Chưa Bao Giờ Thấy Trước Đây), Washington Post, 31/5/2016.

được hồ nghi. Những điều này là nguyên nhân cho những tấn công nhằm vào sự tham gia của giới chuyên gia trong vấn đề chính sách quốc gia. Miêu tả việc các cơ quan chính quyền dưới thời Tổng thống Obama thúc ép Quốc hội và dân chúng Mỹ chấp nhận một thỏa thuận với Iran về chương vũ khí hạt nhân của họ, Phó Cố vấn Anh ninh Quốc gia Ben Rhodes đã nói với *New York Times Magazine* rằng chính quyền biết họ sẽ phải “chính thức [chửi thề] bàn thảo về chuyện này”.

Rhodes đồng ý trả lời phỏng vấn với một phóng viên của *Times* là David Samuels, mà chính sự khách quan của người này (về vụ thỏa thuận với Iran cũng như về một số người có tên trong đó) đã làm dấy lên nghi vấn khi câu chuyện xuất hiện. Tuy nhiên, lời thú nhận của Rhodes mới thật là sỗ sàng hết chỗ nói: ông ta tự hào chỉ mặt các tổ chức tư vấn, các chuyên gia, và những nhà báo mà ông ta đã tuyên bố là góp phần vào việc thúc ép của các cơ quan chính quyền đối với vụ thỏa thuận.

“Chúng tôi đã tạo ra một luồng ý kiến một chiều,” ông ấy đã thừa nhận, khi tôi yêu cầu ông ấy giải thích sự xuất hiện của những chuyên gia mới toanh đang cổ vũ cho vụ thỏa thuận. “Họ đang nói những gì cần thiết để xác nhận những gì chúng tôi đã đưa cho họ để nói.”

Khi tôi hỏi liệu viễn cảnh là một chính quyền khác cũng sẽ thực hiện một kiểu vận động bẩn thỉu như vậy thì có làm ông sợ không, ông ấy đã thừa nhận rằng có. “Thực lòng, tôi rất mong muốn một cuộc tranh luận công khai có lý lẽ, nhẹ nhàng hơn, mà sau đó các thành viên của Quốc hội sẽ xem xét và đưa ra biểu quyết,” ông ta nhún vai và nói. “Nhưng điều đó là không thể.”¹

1 David Samuels, “The Aspiring Novelist Who Became Obama’s Foreign-Policy Guru” (Tiểu Thuyết Gia Đầy Khát Vọng Trở Thành Bậc Thầy Chính Sách Đối Ngoại Của Obama), Báo điện tử *New York Times Sunday Magazine*, 05/5/2016.

Chẳng có gì là bất thường khi một số quan chức cấp cao của chính phủ khẳng định rằng một số vấn đề, đặc biệt là trong lĩnh vực an ninh quốc gia, là quan trọng và phức tạp đến nỗi không thể để phụ thuộc vào việc tranh luận công khai thiếu thông tin. Ngoại giao bí mật và các chiến lược nhằm chiến thắng ý kiến công chúng là bản chất lịch sử của mọi chính quyền dân chủ, bao gồm cả Mỹ.

Tuy nhiên, những gì Rhodes phát biểu lại hoàn toàn khác biệt, và gây tổn thất đáng kể tới mối quan hệ giữa giới chuyên gia và chính sách công. Trên thực tế, ông ta đã khoe khoang rằng vụ thỏa thuận với Iran được thực hiện bằng cách bẻ cong việc tranh cãi giữa các chuyên gia với nhau, và bằng cách lợi dụng sự thật rằng phương tiện truyền thông mới, và đặc biệt là những nhà báo trẻ hơn hiện nay đang kiểm soát việc đưa tin trên bình diện quốc gia, sẽ không biết gì nhiều hơn. “Giới phóng viên mà chúng tôi trò chuyện trung bình ở tuổi 27, và kinh nghiệm đưa tin của họ chỉ vồn vện xoay quanh những chiến dịch chính trị,” Rhodes nói. “Đó là một thay đổi hoàn toàn. Đơn giản là họ chẳng biết quái gì.”

Ngụ ý của Rhodes rất rõ ràng. Ông ta không những nghĩ rằng công chúng quá ngu si để có thể hiểu được vụ thỏa thuận – điều không phải là sai, mặc dù Rhodes không làm gì hết để giúp họ khôn ngoan hơn đôi chút – mà còn tất cả mọi người khác, bao gồm cả Quốc hội, cũng quá ngu si để có thể tiêu hóa được hết những chuyện này. Đối với Rhodes, làm vấy bẩn việc tranh luận bằng những thông tin sai là điều cần thiết để có được kết quả tốt đẹp hơn.

Trump và Rhodes, theo những cách khác nhau, đã sử dụng sự ngu dốt của công chúng để phục vụ cho lợi ích của riêng họ.

Họ chỉ khác nhau về mặt chiến thuật: Trump tìm kiếm quyền lực trong suốt kì bầu cử 2016 bằng cách huy động những cử tri giận dữ và đốt nát nhất trong số các cử tri, trong khi Rhodes đạo diễn vụ thỏa thuận với Iran bằng cách ném cho công chúng một câu chuyện hư cấu và qua mặt toàn bộ cử tri khi ông ta và những người khác đã làm những gì họ nghĩ là tốt nhất trong vòng bí mật.

Cả hai tình huống này là không thể chấp nhận. Có vô số lời phàn nàn xung quanh tình trạng không ổn định khi nói tới vai trò của giới chuyên gia trong đời sống Mỹ, và quyển sách này đã mổ xẻ rất nhiều về vấn đề này. Bản thân các chuyên gia, cũng như các nhà giáo dục, các phóng viên nhà báo, các doanh nghiệp truyền thông giải trí, và nhiều người khác, tất cả đều có vai trò ở đây. Tuy nhiên, rốt cuộc, chỉ có một nhóm người phải chịu trách nhiệm cao nhất cho tình trạng hiện tại của những vụ việc, và chỉ họ mới có thể thay đổi được mọi thứ: đó là công dân của Hợp chủng quốc Mỹ.

CHUYÊN GIA VÀ DÂN CHỦ: VÒNG XOÁY TỬ THẦN

Chuyên gia và chính phủ phụ thuộc lẫn nhau, đặc biệt là trong một nền dân chủ. Những tiến bộ khoa học công nghệ và kinh tế nhằm đảm bảo an sinh cho người dân đòi hỏi phải có sự phân chia lao động, mà từ đó dẫn đến việc tạo ra những ngành nghề. Chuyên ngành khuyến khích các chuyên gia thể hiện tốt nhất năng lực của mình để phục vụ khách hàng của họ, tôn trọng những ranh giới của chính mình, và yêu cầu những ranh giới đó phải được những người khác tôn trọng, như là một phần của một dịch vụ tổng thể dành cho khách hàng quan trọng nhất: chính là xã hội.

Các chế độ độc tài cũng vậy, đòi hỏi phải có sự phục vụ tương tự của các chuyên gia, nhưng bòn rút nó bằng sự đe dọa và chỉ đạo nó bằng mệnh lệnh. Đó là lý do vì sao các chế độ độc tài ít hiệu quả và ít năng suất hơn so với các nền dân chủ, bất kể những huyền thoại lịch sử mà nhiều người Mỹ vẫn còn tin, đó là sự hiệu quả không có thật của Đức Quốc xã và những chính thể tương tự.¹ Trong một nền cộng hòa, sự phục vụ của chuyên gia đối với công chúng là một phần của khế ước xã hội. Các công dân trao quyền quyết định vô số những vấn đề cho những dân biểu và những chuyên gia cố vấn của họ. Về phần mình, các chuyên gia yêu cầu rằng những nỗ lực của họ phải được đón nhận bằng niềm tin thực sự của một công chúng có đủ thông tin để đưa ra những đánh giá hợp lý.

Mối liên hệ giữa chuyên gia và công dân, giống như hầu hết tất cả những mối quan hệ trong một nền dân chủ, được xây dựng dựa trên niềm tin. Khi niềm tin đó sụp đổ, chuyên gia và những người không có chuyên môn trở thành các phe tham chiến. Và khi điều đó xảy ra, bản thân nền dân chủ có thể lọt vào vòng xoáy tử thần với đại diện là sự mục ruỗng đáng sợ nhân tiên là một đám ô hợp thống trị hoặc chế độ kị trị tinh hoa. Cả hai đều mang lại sự độc đoán, và đều đe dọa nước Mỹ ngày nay.

Đó là lý do vì sao sự tan vỡ của mối quan hệ giữa chuyên gia và công dân là một thất bại của chính nền dân chủ. Khả năng hiểu biết đến là “dễ sợ”, cả về chính trị lẫn kiến thức phổ

¹ Một tập cổ điển trong loạt phim *Star Trek* gốc (Du Hành Giữa Các Vì Sao), được trình chiếu lần đầu vào năm 1968, đã khắc họa một nỗ lực sai lầm của một giáo sư tốt bụng – dĩ nhiên – là để cho Đức Quốc xã thí nghiệm cả một hành tinh. Tất cả kết thúc bằng một thảm họa, nhưng vị giáo sư đang hấp hối vẫn gọi Đức Quốc xã là “nhà nước hiệu quả nhất mà Trái Đất từng biết đến”, với tiếng nói lý trí của bộ phim là Ngài Spock xen vào: “Quả đúng là như vậy.” Trong thực tế, Đức Quốc xã vô cùng tham nhũng và kém hiệu quả, và rất nhiều nhà khoa học cũng như những chuyên gia hàng đầu thời đó đã tháo chạy khỏi đất nước sau năm 1933. Tuy nhiên, nhiều người Mỹ vẫn tin vào huyền thoại hiệu quả của Đức Quốc xã.

thông, của công chúng Mỹ là nguồn gốc của tất cả những vấn đề này. Nó chính là mảnh đất mà trên đó tất cả những thất bại khác đã mọc rễ và sinh sôi nảy nở, với cuộc bầu cử năm 2016 chỉ là biểu hiện gần đây nhất. Cây bút Daniel Libit đã mô tả rằng các chuyên gia chính sách công nhận thấy cuộc chạy đua tranh ghế tổng thống năm 2016 như là “một bài học ngày càng làm nao núng tinh thần trước tình trạng ‘nước đổ đầu vịt’ của cử tri Mỹ”.¹ Tuy nhiên, những dấu hiệu cảnh báo đã hiện diện từ trước đó rất lâu.

Như cây bút Susan Jacoby đã nhận định hồi năm 2008, điều khó chịu nhất của việc người Mỹ ngày càng ngu ngốc “không phải là do việc thiếu kiến thức mà là do sự ngạo mạn về việc thiếu kiến thức đó”.

Vấn đề không phải chỉ là những điều chúng ta không biết (theo Quỹ Khoa học Quốc gia [National Science Foundation], cứ trong 5 người Mỹ trưởng thành thì có 1 người nghĩ rằng mặt trời quay quanh trái đất); mà là con số người Mỹ đáng báo động chảnh chọe kết luận rằng họ không cần phải biết những thứ như vậy ngay từ đầu.... Hỗn hợp độc hại bao gồm chủ nghĩa bài duy lý (anti-rationalism) và sự ngu dốt gây tổn thương cho các cuộc thảo luận về chính sách công của Mỹ ở nhiều chủ đề, từ y tế cho đến thuế khóa.²

Những người Mỹ bình dân có lẽ chưa bao giờ thích tầng lớp có học hoặc chuyên nghiệp cho lắm, nhưng cho đến gần đây thì nhiều người coi thường chuyện học vấn thực sự, coi đó như là một thứ gì đó tệ hại. Có thể là quá tử tế khi gọi chuyện này

¹ Daniel Libit, “How the EXpert Class Got Trumped and Berned” (Làm Thế Nào Mà Giới Chuyên Gia Bị Lấn Át Và Bị Thiểu Rụi), CNBC.com, 12/5/2016.

² Susan Jacoby, “The Dumbing of America” (Sự Ngu Dốt Của Nước Mỹ), Báo điện tử *Washington Post*, 17/02/2008.

đơn giản chỉ là “bài duy lý”; nó gần như là sự tiến hóa ngược, đi ngược chiều với kiến thức đã được kiểm tra và tiến về phía trí khôn dân gian và những chuyện thần thoại truyền miệng – ngoại trừ tất cả chuyện này hiện giờ được lan truyền với tốc độ của các hạt điện tử.

Mức độ hiểu biết ngày càng tụt giảm nghiêm trọng này cộng với sự lên ngôi của việc cố tình ngu ngốc là một phần cái vòng luẩn quẩn của sự không gắn kết giữa công dân và chính sách công. Mọi người chẳng biết gì mấy và cũng quan tâm gì nhiều đến việc họ được quản trị như thế nào, hoặc các cấu trúc kinh tế, khoa học, hay chính trị thực sự hoạt động ra sao. Tuy nhiên, khi tất cả những quy trình này vì vậy mà càng trở nên vô cùng khó hiểu, thì công dân càng cảm thấy lạc lõng. Khi cảm thấy quá ngán ngẩm, họ quay lưng lại với giáo dục và việc tham gia dân sự, và theo đuổi những thứ khác. Vì vậy, việc này khiến họ trở thành những công dân kém năng lực, và vòng luẩn quẩn này cứ tiếp tục và mạnh dần lên, đặc biệt là khi nhu cầu quên lãng của công chúng được thỏa mãn bằng vô số ngành công nghiệp giải trí.

Ngập trong vô số thiết bị điện tử và những tiện nghi mà đã từng là không tưởng thậm chí ngay trong quãng đời của chính mình, người Mỹ (và nhiều người phương Tây khác, nếu chúng ta công bằng về chuyện này) đã trở thành gần như là trẻ con khi từ chối học hành đủ để quản trị bản thân hoặc để dẫn dắt những chính sách mà sẽ ảnh hưởng đến cuộc đời của họ. Đây là một sự sụp đổ của quyền công dân vốn có, và nó sẽ dẫn đến một loạt những hậu quả nặng nề khác.

Ví dụ, khi vắng bóng những công dân có kiến thức thì giới quản trị và trí thức tinh hoa với nhiều kiến thức hơn trên thực

tế sẽ nắm trọn quyền kiểm soát đường hướng thường nhật của đất nước và xã hội. Trong một đoạn văn thường được trích dẫn bởi những người bảo thủ phương Tây và đặc biệt được yêu thích bởi những người Mỹ theo chủ nghĩa tự do, nhà kinh tế học người Áo là F. A. Hayek đã viết vào năm 1960 rằng: “Ngày nay, thứ nguy hiểm nhất đối với sự tự do chính là những người được cần đến nhiều nhất và có quyền lực nhất trong các chính phủ hiện đại. Đó là những chuyên gia quản trị giỏi, đặc biệt quan tâm đến những gì họ cho là hàng hóa công cộng.”¹

Ngay cả những nhà tư tưởng thông thái nhất ở nước Mỹ cũng sẽ đồng ý với Hayek. Những quan chức không qua bầu cử và những chuyên gia chính sách trong nhiều lĩnh vực sẽ sử dụng tầm ảnh hưởng to lớn của mình lên cuộc sống hàng ngày của người Mỹ. Tuy nhiên, ngày nay, tình huống này là bởi mặc định hơn là bởi thiết kế. Chủ nghĩa dân túy (populism) thực chất phải củng cố chủ nghĩa tinh hoa (elitism) này, bởi vì nếu tung hô sự ngu ngốc thì làm sao phóng được các vệ tinh liên lạc, thương lượng được các quyền của công dân Mỹ ở hải ngoại, hoặc cung cấp được các loại thuốc men hiệu quả, tất cả những điều này là những nhiệm vụ đáng sợ mà thậm chí những công dân ngu ngốc nhất hiện nay cũng đòi hỏi và xem như đương nhiên là phải có. Khi phải đối mặt với một công chúng không biết chút gì về việc mọi thứ hoạt động như thế nào, các chuyên gia tương tự cũng sẽ không mạn mà lăm, hầu hết họ sẽ chọn cách nói chuyện trao đổi với nhau thay vì với những người không có chuyên môn.

Trong khi đó, người Mỹ có những kì vọng ngày càng phi thực tế về những gì mà hệ thống chính trị và kinh tế của họ

¹ Friedrich Hayek, *The Constitution of Liberty: The Definitive Edition* (Hiến Pháp Của Tự Do: Ấn Bản Cuối Cùng), (Chicago: University of Chicago Press, 2011), tr. 378.

có thể đáp ứng. Thứ cảm giác “tôi được quyền” là lý do khiến họ lúc nào cũng giận dữ với “giới chuyên gia” và đặc biệt là “những người theo chủ nghĩa tinh hoa”, một từ mà trong cách dùng của người Mỹ hiện đại có thể có nghĩa là hầu hết bất cứ ai với bất cứ nền tảng giáo dục nào dám từ chối nâng niu những niềm tin sai lầm của công chúng. Khi được bảo rằng việc chấm dứt nghèo đói hay việc ngăn chặn chủ nghĩa khủng bố là khó khăn hơn rất nhiều so với mọi người nghĩ, người Mỹ trợn mắt lên. Khi không thể hiểu được tất cả những phức tạp xung quanh mình, họ thà chọn khỏi hiểu gì luôn và sau đó sung sướng mặt mày đổ tội cho các chuyên gia, các chính trị gia, và các quan chức nhà nước vì đã nắm quyền kiểm soát cuộc sống của họ.

NGƯỜI HIỂU BIẾT VÀ NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH

Một vấn đề khác khuyến khích vòng xoáy tử thần mà trong đó nền dân chủ và giới chuyên gia bị mắc kẹt mà cũng không kém phần quan trọng, đó là: công dân không hiểu, hoặc chọn không hiểu, sự khác biệt giữa các chuyên gia và những nhà hoạch định chính sách được bầu chọn. Đối với nhiều người Mỹ, tất cả giới tinh hoa hiện nay chỉ là một lũ người chẳng có gì khác biệt: có học, giàu có, và có quyền lực. Đây là sự ngu ngốc rành rành. Không phải tất cả những người giàu đều có quyền lực, và không phải tất cả những người có quyền lực đều giàu. Giới trí thức và các chuyên gia chính sách hiếm khi giàu *hay* có quyền lực. (Hãy tin tôi về điểm này.)

George W. Bush có thể đã sai về bất cứ điều gì khác trong suốt nhiệm kỳ tổng thống của mình, nhưng ông ấy đã đúng khi nhắc nhở người Mỹ rằng nếu nói đến chuyện hành động của các cơ quan dưới quyền ông thì chính Tổng thống mới là

“người quyết định”. Các chuyên gia chỉ có thể đề xuất; các lãnh đạo được dân bầu sẽ quyết định. Trong thực tế, các chuyên gia hoạch định chính sách và các lãnh đạo được bầu cử hầu như không bao giờ cùng là một nhóm người, và nó cũng không thể nào khác được: đơn giản là một thành viên cơ quan lập pháp, thậm chí trong một hội đồng thành phố hoặc một bang nhỏ của Mỹ, không có đủ thời gian trong ngày (và còn ít hơn nữa đối với một tổng thống) để thông thạo tất cả các vấn đề mà việc hoạch định chính sách hiện đại đòi hỏi. Đó là lý do vì sao các nhà hoạt động chính sách phải mời gọi các chuyên gia – những người hiểu biết – để tư vấn cho họ.

Đôi khi, việc cộng tác này, giữa các nhà tư vấn (adviser) và các nhà hoạch định chính sách (policy maker), thất bại. Chuyên gia nhận định sai, và họ tư vấn cho các nhà lãnh đạo chính trị thực hiện những hành động mà có thể dẫn đến thảm họa. Những người phê bình vai trò của giới chuyên gia nhắm vào những nỗi đau quốc gia như là Chiến tranh Việt Nam để dẫn chứng. Khi chuyện xảy ra xong rồi mới nói thì những lời chỉ trích này thường làm như thể là những lựa chọn đau thương như thế này có thể tránh khỏi nếu chúng ta nghe theo sự khôn ngoan của những công dân bình thường.

Tuy nhiên, việc kêu gọi hãy tin vào kiến thức và đức hạnh của những người không có chuyên môn này chỉ là thứ vớ vẩn được lãng mạn hóa. Evan Thomas, một nhà báo và người viết tiểu sử của Richard Nixon, đã thừa nhận rằng “những người giỏi nhất và sáng dạ nhất”, trong số họ có những người kiểu học thuật như Henry Kissinger và có những người kiểu “gã khổng lồ trong ngành” như Bộ trưởng Quốc phòng Robert S. McNamara, “còn lâu mới hoàn hảo” và rằng họ “phải chịu mọi

điều tiếng về Việt Nam và 58.000 lính Mỹ đã tử trận ở đó, không kể đến hàng triệu người Việt Nam”.¹ Nhưng như Thomas đã chỉ ra, cũng những chuyên gia và những con người tinh hoa đó đã “củng cố một trật tự thế giới đang chông chênh bên bờ chiến tranh hạt nhân. Họ mở rộng thương mại, thắt chặt đồng minh và bảo lãnh hàng tỉ đô-la viện trợ nước ngoài”.

Không có chính sách nào trong số những chính sách này tự nó nổi bật, nhưng chúng đã giúp Mỹ và phương Tây sống sót qua thời Chiến tranh Lạnh và cuối cùng đạt được hòa bình. Quan trọng hơn, kiểu chính sách nào những người không phải là chuyên gia hay những người theo chủ nghĩa dân túy sẽ chọn? Thomas thách thức độc giả “so sánh những sai lầm của những năm 1960 với những thời điểm khi Washington cho phép chính sách ngoại giao được đưa ra với sự đồng thuận của công chúng”.

Vào những năm 1930, Quốc hội ngừng việc tự do thương mại để bảo vệ nền công nghiệp Mỹ và đã nghe theo cử tri, những người muốn một quân đội có quy mô nhỏ hơn, ít tốn kém hơn không kèm theo những đồng minh vương vís. Kết quả là gì? Đạo luật thuế quan Smoot-Hawley đã góp phần vào cuộc Đại Suy thoái, và sự thất bại của Hội Quốc Liên (League of Nations) đã làm gia tăng chủ nghĩa phát xít và chiến tranh toàn cầu.

Điều này minh họa cho một điểm quan trọng, đó là: thời đó cũng như bây giờ, người Mỹ có khuynh hướng nghĩ về những vấn đề như chính sách kinh tế vĩ mô hay đối ngoại chỉ khi nào mọi thứ không ổn. Còn lại, họ vẫn vui vẻ không thèm quan tâm đến các chính sách và quy trình đang vận hành tốt hàng ngày khi quốc gia vẫn làm phận sự của nó.

¹ Evan Thomas, “Why We Need a Foreign Policy Elite” (Tại Sao Chúng Ta Cần Giới Tinh Hoa Chính Sách Đối Ngoại), Báo điện tử *New York Times*, 08/5/2016.

Tuy vậy, câu hỏi vẫn còn đó là liệu nước Mỹ có thật sự cần tất cả những chuyên gia này hay không, đặc biệt là khi lời khuyên của họ có liên quan đến quá nhiều người đến nỗi không ai dường như chịu trách nhiệm khi thảm họa xảy ra. Andrew Bacevich đã kêu gọi đánh bại giai cấp chuyên gia hiện đại, ít nhất là trong lĩnh vực chính sách công:

Các chuyên gia chính sách – những người “não to” được cho là dẫn dắt những kẻ bình thường thực sự điều hành chính phủ - là một tai họa cho nền cộng hòa. Giống như các loài xâm lấn, họ tràn vào phá hoại Washington ngay tại lúc này, nơi sự hiện diện của họ đàn áp lẽ thường tình và đẩy khả năng nhận thức thực tại giản đơn đến bờ tuyệt chủng. Đáng vẻ bề ngoài “thiện lành” – kiểu ăn mặc lịch sự ra điều trần trước Quốc hội, phát biểu trên báo chí hay truyền hình, hoặc thậm chí đảm nhận những vị trí chủ chốt trong cơ quan hành pháp - ẩn chứa một sự ảnh hưởng xấu xa. Họ giống như cá chép Châu Á được thả tự do trong Ngũ Hồ (Great Lakes).¹

Sự mỉa mai ở đây là bản thân Bacevich là một tác giả viết rất nhiều, một cựu sĩ quan quân đội cấp cao, và là một giáo sư đã về hưu thường xuyên đề xuất những hướng dẫn rất cụ thể cho cùng nhóm người bình thường nói trên. Tuy nhiên, ông ta đã đúng ở một điểm: bên cạnh 500-600 người hoạch định chính sách được nhìn thấy ở các cấp cao nhất trong chính phủ Mỹ, có hàng ngàn chuyên gia đứng sau lưng họ, những người mà trong thực tế có thể không hề giỏi về chuyên môn.

Các chuyên gia không thể né tránh trách nhiệm của chính họ ở đây. *Người Hiểu biết* không thể chỉ trốn đằng sau những chính khách được bầu cử mỗi khi có chuyện gì đó sai sót xảy

¹ Andrew Bacevich, “Rationalizing Lunacy: The Intellectual as Servant of the State” (Lý Giải Sự điên Rồ: Trí Thức Trong Vai Trò Là Tồi Tở Của Quốc Gia), *Huffington Post*, 08/5/2015.

ra, yêu cầu công chúng để yên cho mình và thay vào đó hãy đi phạt *Người Quyết định*. Khi các chuyên gia làm hỏng việc, những nhà lãnh đạo đại diện cho công chúng đã tin tưởng lời khuyên của họ cần phải phán xét những thất bại của mình và quyết định xem cần phải sửa chữa như thế nào.

Đôi khi, phương thuốc cho thất bại của chuyên gia là một “hội đồng” gồm những người giỏi nhất đã được công nhận qua thời gian và những đề xuất của họ. Đôi khi câu trả lời chỉ là đuổi cổ ai đó. Tuy nhiên, trong một nghiên cứu có sức ảnh hưởng sâu xa về giới chuyên gia, Philip Tetlock đề xuất những cách khác, trong đó các chuyên gia có phải phải chịu trách nhiệm giải trình nhiều hơn chứ không phải đơn thuần là hủy bỏ toàn bộ mối quan hệ giữa chuyên gia và công chúng. Có rất nhiều giải pháp, bao gồm sự minh bạch và sự cạnh tranh nhiều hơn, trong đó giới chuyên gia trong bất kì lĩnh vực nào cũng phải duy trì việc lưu hồ sơ công việc của mình, công khai việc họ đúng hoặc sai thường xuyên như thế nào, và thực sự phải có các tạp chí, trường đại học, và những người “gác cổng” khác là những bạn đồng hành chịu trách nhiệm thường xuyên hơn với những sai sót. Liệu biện pháp này có hiệu quả hay không là một chuyện khác, và Tetlock cũng nhìn thấy được rất nhiều những cản trở đối với những giải pháp như thế này.

Tuy nhiên, rào cản khiến người ta nản lòng nhất là sự lười biếng của chính công chúng. Không có nỗ lực nào trong số những nỗ lực cố gắng truy dấu và đánh giá chuyên gia sẽ có nhiều giá trị, nếu những công dân bình thường không quan tâm đủ để phát triển thậm chí một chút hứng thú cơ bản đối với những vấn đề như thế này. Tetlock chỉ ra rằng những người không có chuyên môn, thật không may, không thường xuyên

quan tâm đến việc tìm ra những chuyên gia có những thành tích xuất sắc: họ hầu như chỉ quan tâm đến những chuyên gia có thể tiếp cận được mà không cần phải nỗ lực gì nhiều và có cùng quan điểm với họ. Như Tetlock đã nhận xét rất đúng, việc khuyến khích *trách nhiệm giải trình* (accountability) của “những người cung cấp các sản phẩm trí tuệ” là chưa đủ nếu “người tiêu dùng không có động lực để tách biệt đâu là những tuyên bố mang tính cạnh tranh và đâu là những lời phản tố”. Những người tiêu dùng này có lẽ không thích thú gì nhiều với “việc mưu cầu sự thật chẳng có gì thú vị so với việc khur khur bám vào những thành kiến của mình”, và khi chuyện này xảy ra, những người không có chuyên môn nhìn vào vai trò của giới chuyên gia bằng “tâm lý của sân vận động thể thao, chứ không phải là của phòng hội nghị”.¹

Các chuyên gia cần phải chịu trách nhiệm cho lời khuyên của mình và chịu trách nhiệm cùng nhau. Vì bất kì lý do gì – sự tràn lan của bằng cấp, sự thiếu quan tâm của công chúng, việc không thể theo kịp với tốc độ kiến thức sản sinh trong Thời đại Thông tin – họ phải hoàn thành nhiệm vụ này một cách tận tụy, sao cho xứng với vị thế đặc quyền trong xã hội của họ đòi hỏi. Họ có thể làm tốt hơn, ngay cả khi những nỗ lực đó có thể không được ai biết đến.

Có những phương pháp các chuyên gia có thể sử dụng để cải thiện trách nhiệm giải trình của họ. Tuy nhiên, có những vấn đề khác trong mối quan hệ với công chúng vượt khỏi tầm kiểm soát của họ. Những người không có chuyên môn cần phải nghĩ về con đường nào đã dẫn đến việc họ hiểu lầm vai trò của lời khuyên chuyên gia trong một nền cộng hòa dân

¹ Philip E. Tetlock, *Expert Political Judgment* (Phán Đoán Chính Trị Của Chuyên Gia), (Princeton, NJ: Princeton University Press, 2005), tr. 231–232.

chủ. Trong số nhiều quan niệm sai lầm của công chúng về giới chuyên gia và những nhà hoạch định chính sách, thì 5 điều sau đặc biệt đáng để quan tâm.

Thứ nhất, chuyên gia không phải là những người giật dây. Họ không thể kiểm soát được khi nào thì các nhà lãnh đạo làm theo lời khuyên của họ. Thậm chí, ngay cả khi một chính trị gia được bầu cử và chuyên gia tư vấn có một mối quan hệ rất thân thiết thì cũng hoàn toàn không có chuyện họ sẽ hợp nhất niềm tin. Cho dù là Nixon và Kissinger – hay Obama và Rhodes – thì không có nhà lãnh đạo nào chỉ là một cái đầu rỗng để cho các chuyên gia “nhồi” ý tưởng vào.

Bất cứ chuyên gia đáng “đồng tiền bát gạo” nào cũng có những câu chuyện về việc chiến thắng trong trò chơi chính trị. Cách đây nhiều năm, tôi làm phụ tá cho một thượng nghị sĩ lão làng của Mỹ, người đã xem tôi như là một cố vấn tin cậy nhưng cũng là người đã từng đuổi cổ tôi ra khỏi văn phòng của ông bằng một tràng những lời nguyên rủa sau những bất đồng nghiêm trọng trong những ngày căng thẳng dẫn đến cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh vào năm 1991. Mặc dù những mối quan tâm và quan điểm giữa một nhà lãnh đạo chính trị và chuyên gia của họ thường là rất giống nhau, nhưng nhà hoạch định chính sách hay quan chức được bầu cử phải chịu những áp lực và trách nhiệm mà chuyên gia sẽ không bao giờ cảm nhận được, và xung đột là điều không tránh khỏi.

Thứ hai, các chuyên gia không thể kiểm soát cách các nhà lãnh đạo thực thi lời khuyên của họ. Có một kiểu vấn đề gọi là “bàn tay khỉ” ở đây đối với các chuyên gia. (Độc giả có thể cũng biết, *Bàn Tay Khỉ* (The Monkey's Paw) là cuốn truyện nổi tiếng hồi đầu thế kỉ 20 về một cái bùa hộ mệnh thần kì sẽ

thực hiện những điều ước theo cách tệ hại nhất: khi nhân vật chính trong câu chuyện ước có tiền, nó trở thành hiện thực dưới hình thức tiền đền bù cho cái chết của con trai ông ấy.) Các chuyên gia có thể khuyên các nhà hoạch định chính sách về những việc nên làm, nhưng họ có thể thấy rằng những lời khuyên của mình được thực hiện theo những cách không hề theo đúng ý họ. Ví dụ, một nhà kinh tế học đồng thời cũng là một nhà môi trường học có thể tin rằng giảm thuế là một ý tưởng hay, rồi sau đó mới phát hiện ra rằng lời khuyên của mình thực chất đã được thực hiện – bởi một Quốc hội muốn giảm thuế chỉ cho *xăng dầu* mà thôi.

Thứ ba, không có chuyên gia đơn lẻ nào dẫn đường cho một chính sách từ ý tưởng tới thực hành, một thực tế mà công chúng thường hoang mang và mệt mỏi. Đây là lý do vì sao việc phân tích chính sách là một lĩnh vực nghiên cứu hoàn toàn riêng biệt, đặc biệt là trong các nghiên cứu về những tổ chức lớn như chính phủ và doanh nghiệp. *Người Hiểu biết* và *Người Quyết định* có thể đã đưa ra quyết định cuối cùng về điều họ muốn, nhưng những cơ quan bên dưới họ, giống như những người tham gia trò chơi “truyền tin”, có thể phá hỏng chính sách đã được dự định và biến chúng thành thứ gì đó khác, với những tác động xấu, trước khi toàn bộ dự án trở thành hiện thực.

Thứ tư, các chuyên gia không thể kiểm soát được việc các nhà lãnh đạo sẽ làm theo lời khuyên của họ được *bao nhiêu*. Các chuyên gia có thể đưa ra lời khuyên, nhưng thường thì các nhà lãnh đạo chính trị sẽ nghe những phần họ *muốn nghe* – đặc biệt là những phần mà sẽ được yêu thích trong những khu vực bầu cử tương ứng của họ. Khi đó, họ sẽ huy động những

chuyên gia nhấn mạnh thông điệp mà họ yêu thích hơn. Ví dụ, một số chuyên gia có thể chủ trương giảm thuế; một số khác có thể kêu gọi tăng chi tiêu cho những dự án quan trọng với họ, trải rộng từ mạng lưới an toàn xã hội cho đến an ninh quốc phòng. Nhưng các quan điểm - giảm thuế và tăng chi tiêu - có thể có một nền tảng logic, nhưng chúng thường không thể được thực hiện cùng một lúc. Tuy nhiên, các chuyên gia không thể kiểm soát được một sự thật là các chính trị gia dù sao vẫn có thể chọn hết tất cả các lựa chọn, ngay cả khi chúng mâu thuẫn với nhau. (Nhóm chuyên gia tiếp theo được gọi vào sau đó sẽ được yêu cầu giải quyết sự bí ẩn của một khoản thâm hụt ngân sách khổng lồ.)

Không may là công chúng cũng phần lớn giống y như vậy. Khi các nhà khoa học dinh dưỡng bỏ trứng ra khỏi danh sách thủ phạm trong chế độ ăn uống, họ không có ý rằng mọi người có thể gọi bánh mì kẹp trứng mỗi buổi sáng như là một phần của một bữa sáng lành mạnh. Người ta nghe những gì họ muốn nghe, rồi sau đó không nghe nữa. Và khi việc thực hiện lời khuyên của chuyên gia theo kiểu nửa mùa của họ mang lại những kết quả xấu thì họ phàn nàn rằng các chuyên gia không đủ trình độ. Phải đổ tội cho một ai đó chứ nhỉ!

Cuối cùng, các chuyên gia chỉ có thể đưa ra những giải pháp thay thế. Tuy nhiên, họ không thể đưa ra những lựa chọn về *các giá trị*. Họ có thể mô tả các vấn đề, nhưng họ không thể bảo mọi người nên làm gì trước những vấn đề đó, ngay cả khi có một sự đồng thuận rộng rãi về bản chất của những thách thức đó.

Khí hậu của trái đất đang thay đổi phải không? Hầu hết các chuyên gia tin là như vậy, và họ tin rằng họ biết lý do vì sao.

Liệu những mô hình của họ, được ngoại suy cho hàng thập kỉ và thế kỉ, có chính xác hay không là một khu vực hợp pháp để tranh cãi. Những gì các chuyên gia không thể trả lời là phải làm gì về việc thay đổi khí hậu. Có thể Boston hoặc Thượng Hải hoặc London sẽ chìm dưới nước trong 50 năm nữa, nhưng cũng có thể các cử tri – những người có quyền được sai – sẽ chọn để lại vấn đề này cho các thế hệ sau, hơn là phải gặp rủi ro với công việc (hay sự thoải mái) hiện nay.

Các chuyên gia có thể nói với cử tri những chuyện có thể sẽ xảy đến, nhưng cử tri phải quan tâm đến những vấn đề đó và quyết định điều gì họ trân trọng nhất, và từ đó quyết định điều họ muốn làm cho xong. Việc để cho thành phố Boston trở thành cảng biển không phải là kết quả mong muốn của tôi, nhưng đó không phải là thất bại của giới chuyên gia nếu mọi người không thêm để ý tới các chuyên gia và để cho chuyện đó cứ việc diễn ra: đúng ra đó là thất bại của vai trò công dân. Nếu Boston trở thành Venice thì đó nên là do lựa chọn, chứ đừng là tai nạn. Khi cử tri vẫn hoàn toàn không muốn hiểu những vấn đề quan trọng bởi vì chúng quá khó nhằn hoặc không phù hợp, thì chẳng có gì ngạc nhiên khi các chuyên gia phải đầu hàng về chuyện trao đổi với công chúng và thay vào đó phải dựa vào vị thế của họ trong thế giới chính sách để chủ trương tán thành những giải pháp của chính họ.

Các chuyên gia đôi khi tư vấn bậy bạ hoặc phạm sai lầm, nhưng một xã hội tiến bộ và chính phủ của nó không thể vận hành mà không có họ, bất kể có bao nhiêu người Mỹ tin vào điều này. Bỏ qua lời khuyên của chuyên gia đơn giản không phải là một lựa chọn thực tiễn, không những là vì sự phức tạp của việc hoạch định chính sách, mà còn là vì làm như vậy tức

là giải thoát cho công dân khỏi trách nhiệm phải học tập về những vấn đề quan trọng trực tiếp đến an sinh của chính họ. Ngoài ra, khi công chúng không còn phân biệt được đâu là chuyên gia, đâu là những nhà hoạch định chính sách, và chỉ muốn đổ tội cho tất cả mọi người trong thế giới chính sách vì những hậu quả mà họ phải gánh chịu, thì kết quả cuối cùng sẽ không phải là *chính sách tốt hơn* mà đúng hơn là *chính trị hóa giới chuyên gia*. Các chính khách sẽ không bao giờ ngừng việc trông cậy vào các chuyên gia; tuy nhiên, họ sẽ chuyển sang trông cậy vào những chuyên gia mà sẽ nói với họ - và những người không có chuyên môn đang giận dữ đập cửa văn phòng của họ - bất cứ điều gì mà họ muốn nghe.

Đây là điều tệ hại nhất của tất cả các thế giới, trong đó cả nền dân chủ và giới chuyên môn bị tham nhũng, bởi cả lãnh đạo dân chủ lẫn chuyên gia cố vấn của họ đều không muốn gặp rắc rối với những cử tri thiếu hiểu biết. Ở điểm này, giới chuyên gia không còn phục vụ lợi ích công chúng nữa, mà là lợi ích của bất cứ đảng phái chính trị nào đang “đơ nhiệt” công chúng tại bất kì thời điểm nào. Chúng ta đã đến gần một cách đáng sợ với hệ quả này trong nước Mỹ hiện đại.

MỘT NỀN CỘNG HÒA, NẾU BẠN HIỂU NÓ LÀ GÌ

Những thách thức trong trách nhiệm giải trình của các chuyên gia còn trở nên tệ hại hơn nữa bởi thực tế là hầu hết người Mỹ dường như không hiểu biết thể chế của chính nước mình. Mỹ là một nước *cộng hòa*, chứ không phải là một nước *dân chủ*. Người ta hầu như không còn nghe thấy từ “cộng hòa” nữa, điều cho thấy, ở mức độ thấp nhất, là người Mỹ hiện đại nhầm lẫn “dân chủ” là một triết lý chính trị phổ quát với một “nền cộng hòa” là cách diễn tả một thể chế. Năm 1787, Benjamin Franklin được hỏi rằng điều gì sẽ xuất hiện từ Hội

ngộ Lập hiến tổ chức ở Philadelphia. Ông trả lời: “Một nền cộng hòa, nếu bạn có thể giữ gìn nó.” Ngày nay, thách thức to lớn hơn là tìm ra những ai hiểu được một nền cộng hòa thực sự là gì.

Điều này cực kì quan trọng, bởi lẽ những người không có chuyên môn quá dễ dàng quên rằng thể chế cộng hòa mà họ đang sống trong đó không được thiết kế bao gồm những quyết định mang tính tùy theo đám đông, đối với những vấn đề phức tạp. Dĩ nhiên, nó cũng không được thiết kế để chịu sự trị vì của một nhóm nhỏ những nhà kĩ trị hoặc những chuyên gia. Đúng hơn, nó có nghĩa là một phương tiện để cho những cử tri *có hiểu biết* (informed electorate) – *có hiểu biết* là từ khóa ở đây – có thể chọn lựa những người khác để đại diện cho họ và đưa ra những quyết định thay mặt họ.

Tư duy Mỹ cổ điển có lẽ bắt nguồn từ nơi rục rờ là Athens, nhưng Mỹ thì không hề giống như chợ Athens, nó cũng chưa từng có ý định như vậy. Và vì lý do đó, người Mỹ nên biết ơn. Như cây bút Malcolm Gladwell đã chỉ ra hồi năm 2010, những tổ chức lớn không đưa ra những quyết định bằng cách trưng cầu ý kiến của mọi người trong tổ chức đó, bất kể nó có “dân chủ” tới mức nào.

Các hãng xe hơi sử dụng một mạng lưới để tổ chức sắp xếp hàng trăm nhà cung cấp của mình một cách vô cùng hợp lí, nhưng họ không làm như vậy để thiết kế những chiếc xe hơi của mình. Không ai tin rằng sự chuẩn xác và mạch lạc của một triết lí thiết kế lại được xử lí tốt nhất bởi một hệ thống tổ chức rộng khắp, không có người lãnh đạo. Bởi vì các hệ thống không có một cấu trúc lãnh đạo tập quyền và các cấp có thẩm quyền rõ ràng, cho nên họ gặp phải khó khăn thực sự trong việc đoàn kết và thiết lập mục tiêu. Họ không thể nghĩ một cách có chiến

lược; họ dễ rơi vào cảnh xung đột và phạm sai lầm.

Làm thế nào bạn có thể thực hiện được những lựa chọn khó khăn về mặt chiến thuật, chiến lược hoặc đường lối triết lý khi mọi người có tiếng nói ngang nhau? ¹

Đây là một trong nhiều thách thức mà chính phủ cộng hòa được thiết kế để vượt qua. Ngay cả khi hầu hết mọi người biết rõ những gì họ đang làm trong lĩnh vực chuyên môn của chính mình thì họ cũng không thể tổng hợp các quyết định thành một chính sách công chặt chẽ, theo như cái cách mà họ đang đoán trọng lượng của một con bò hoặc đang cố chốt giá mục tiêu của một cổ phiếu. “Giải pháp cộng hòa” cho phép một nhóm người nhỏ hơn tập hợp lại những nhu cầu thường là không thể giải quyết được của công chúng.

Tuy nhiên, việc quyết định xem công chúng thực sự muốn gì thì thực sự là khó hơn rất nhiều, phải là theo cấp số nhân, khi cử tri không có đủ trình độ về bất kì một vấn đề nào xung quanh họ. Những người không có chuyên môn phản nản về sự thống trị của các chuyên gia; họ đòi hỏi được tham gia nhiều hơn vào những vấn đề phức tạp của quốc gia, nhưng nhiều người trong số họ chỉ bày tỏ sự giận dữ và đưa ra những yêu sách này sau khi đã từ bỏ vai trò quan trọng của chính họ trong quy trình, đó là nắm thông tin và có kiến thức chính trị vừa đủ để chọn ra những người đại diện có thể hành động nhân danh họ. Theo lời của Ilya Somin: “Khi chúng ta bầu các quan chức chính phủ dựa trên sự ngu ngốc, thì họ sẽ thống trị không chỉ những người bầu cho họ mà là toàn xã hội. Khi chúng ta thực thi quyền lực đối với những người khác, chúng ta có nghĩa vụ

¹ Malcolm Gladwell, “Small Change: Why the Revolution Will Not Be Tweeted” (Thay Đổi Nhỏ: Tại Sao Cuộc Cách Mạng Sẽ Không Được Tweet), *New Yorker*, 04/10/2010.

đạo đức phải thực hiện quyền này ít nhất một cách hợp lí.”¹

Đây không phải là chỗ để suy ngẫm về hình thức dân chủ đại diện kiểu Mỹ, đặc biệt là khi đã có quá nhiều bản in của quyển *The Federalist Papers* (Các Bài Báo Liên Bang). Nhưng cái chết của giới chuyên gia và những cuộc tấn công có liên quan nhằm vào kiến thức, về cơ bản, làm xói mòn thể chế cộng hòa. Tệ hơn nữa, những cuộc tấn công này là những chiến dịch được tiến hành bởi những người ít có khả năng nhất trong việc thay thế hệ thống đó. Những người ít hiểu biết nhất trong số chúng ta lại là những người dường như thô bạo nhất với giới chuyên gia và yêu sách nhiều nhất về những vấn đề mà họ chẳng bỏ chút công sức nào để mà tự mình tìm hiểu về chúng.

Hãy nhìn vào sự thật là người ta thay đổi những gì họ nói là họ muốn, dựa trên người mà họ nghĩ là đang chủ trương tán thành một quan điểm. Diễn viên hài Jimmy Kimmel một lần nữa là người chơi khăm ở đây: anh ta đã dùng người đi đường và hỏi họ rằng họ thích kế hoạch thuế được đề xuất bởi Hilary Clinton hay bởi Donald Trump hơn. Tuy nhiên, những người được phỏng vấn không biết rằng Kimmel đã tráochi tiết của mỗi kế hoạch. Như tờ *The Hill* đã tường thuật sau đó, những câu trả lời phụ thuộc vào người mà mọi người nghĩ họ đang ủng hộ: “Chắc chắn là vậy, từng người từng người một, cử tri của Clinton đã sững sờ khi phát hiện ra rằng họ đang ủng hộ cho đề xuất của đối thủ chính của bà ấy.” Một người, khi được tiết lộ rằng ông ta đang ủng hộ kế hoạch của Trump chứ không phải của Clinton, đã quyết định “chơi khô máu” là: “Được, vậy thì tôi ủng hộ Donald Trump.”²

1 Ilya Somin, “Political Ignorance in America” (Sự Ngủ Dốt Chính Trị Ở Mỹ), trích Mark Bauerlein và Adam Bellow, *The State of the American Mind* (Nào Trạng Người Mỹ), (West Conshohocken, PA: Templeton, 2015), tr. 166.

2 Neetzan Zimmerman, “Kimmel Fools Hillary Supporters into Backing Trump’s Tax Plan” (Kimmel Lừa Những Người Ủng Hộ Hillary Ủng Hộ Kế Hoạch Thuế Của Trump), *The Hill*, 30/9/2015.

Như kết quả đã cho thấy, sự đùa cợt của Kimmel thực chất đã minh họa cho một sự thật đã được biết đến từ lâu đối với những đơn vị tổ chức thăm dò ý kiến và những chuyên gia chiến dịch: cử tri thường quan tâm đến bản thân ứng viên và tính cách của họ nhiều hơn là ý tưởng hoặc chính sách của họ. Giám đốc thăm dò ý kiến của tờ *Huffington Post* là Ariel Edwards-Levy đã nói:

Người Mỹ, bất kể quan điểm chính trị thế nào, không có một ý kiến nhất định về bất cứ một vấn đề nào hiện thời, đặc biệt là khi nó liên quan đến một chủ đề phức tạp hoặc mơ hồ. Mọi người có khuynh hướng, hợp lý thôi, dựa vào những tín hiệu đảng phái – nếu một chính trị gia mà họ ủng hộ đưa một dự luật nào đó, thì họ sẽ có khuynh hướng nghĩ rằng đó là một ý tưởng hay, và ngược lại.¹

Khi Levy và đồng nghiệp của cô tiến hành một phiên bản mai phục kiểu Kimmel nhưng chính thống hơn, họ đã có kết quả tương tự: Những người Cộng hòa phản đối kịch liệt những quan điểm của Đảng Dân chủ về vấn đề y tế, Iran, và chính sách đặc cách (affirmative action) đã phản đối ít hơn nếu họ nghĩ rằng những chính sách tương tự là của Donald Trump. Những người Dân chủ, về phần họ, đã đi theo hướng ngược lại: họ ít ủng hộ những chính sách của chính đảng của mình nếu họ nghĩ chúng là những quan điểm của Trump!

Ít nhất thì chính sách thuế và y tế là những vấn đề thực, với những quan điểm thực gắn liền với chúng. Năm 2015, Public Policy Polling, một đơn vị thăm dò ý kiến theo chủ nghĩa tự do, đã hỏi cả những người Cộng hòa lẫn những người Dân chủ là liệu họ có ủng hộ việc ném bom đất nước Agrabah không.

¹ Ariel Edwards-Levy, “Republicans Like Obama’s Ideas Better When They Think They’re Donald Trump’s” (Những Người Cộng Hòa Thích Những Ý Tưởng Của Obama Hơn Khi Họ Nghĩ Chúng Là Của Donald Trump), *Huffpost Politics*, 01/9/2015.

Gần 1/3 những người Cộng hòa được phỏng vấn đã trả lời họ sẽ ủng hộ hành động này. Chỉ có 13% phản đối, và số còn lại không chắc về điều này. Những người Dân chủ ít quan tâm đến các hành động quân sự hơn: chỉ có 19% những người tự cho mình là Dân chủ ủng hộ chuyện ném bom trong khi 36% rất quyết đoán về chuyện phản đối của mình.

Nhưng... Agrabah không hề tồn tại. Đó là một quốc gia hư cấu trong bộ phim hoạt hình *Aladdin* của Disney, sản xuất năm 1992. Những người theo chủ nghĩa tự do la toáng lên rằng cuộc trưng cầu ý kiến này là bằng chứng cho thấy sự ngu ngốc và sự hung hãn của những người Cộng hòa, trong khi những người bảo thủ phản ứng rằng điều này chỉ cho thấy phe Dân chủ chống lại hành động quân sự theo phản xạ như thế nào, bất kể họ chẳng biết chút gì về tình hình.

Tuy nhiên, đối với các chuyên gia chẳng có gì khác ngoài sự thật tổng thể đã được gói gọn trong kết quả cuộc trưng cầu ý kiến, thậm chí chỉ là tình cờ: 43% người Cộng hòa và 55% người Dân chủ có một quan điểm xác định thực sự về việc ném bom một nơi trong thế giới hoạt hình.¹

Một số trò chơi kiểu này thật là không công bằng với công chúng. Những con người bình thường bận rộn với đời sống, không có thời gian để tìm hiểu xem liệu họ có đang bị thao túng bởi các đơn vị trưng cầu ý kiến hay bị chơi khăm bởi những diễn viên hài như Kimmel hay không (hay như Jesse Watters của kênh Fox News, người tiến hành những bài kiểm tra tức thời tương tự như vậy trên đường phố). Điều này đặc biệt đúng với cử tri được cho xem “tất cả các mặt” của các vấn

¹ Nick Saffran, “Wipe That Grin Off Your Smug Faces, Progressive Pollsters” (Hãy Xóa Bò Sự Giận Dữ Khỏi Khuôn Mặt Tự Mãn Của Bạn, Hỡi Những Người Thăm Dò Ý Kiến Tiến Bộ), *TheFederalist.com*, 29/12/2015.

đề trên phương tiện truyền thông mà không có bất cứ chỉ dẫn nào về việc những quan điểm nào có căn cứ hơn. Nhà tâm lý học Derek Kohler đã bàn về chuyện này như sau:

Hành động của chính phủ bị chi phối một phần bởi ý kiến của công chúng. Ý kiến của công chúng bị chi phối một phần bởi những am hiểu của họ về ý kiến của các chuyên gia. Nhưng ý kiến của công chúng có lẽ - và thường là - xa rời ý kiến của chuyên gia, dường như không phải đơn giản là vì công chúng từ chối công nhận tính chính đáng của các chuyên gia, mà còn là bởi vì công chúng có lẽ không thể biết được phần lớn ý kiến của chuyên gia là nằm ở đâu.¹

Ví dụ, một chương trình tọa đàm có một nhà khoa học nói rằng những sinh vật biến đổi gen (GMO) là an toàn và một nhà hoạt động xã hội nói rằng chúng nguy hiểm xem ra có vẻ “cân bằng”, nhưng trong thực tế đó là một sự xuyên tạc lối bạch, bởi vì gần như 9/10 nhà khoa học nghĩ rằng GMO là an toàn trong tiêu thụ. Tại một thời điểm nào đó, giữa những màn nói qua nói lại như vậy, công chúng đơn giản là đầu hàng và quay trở lại trông cậy vào những nguồn thông tin đơn giản hơn, thậm chí ngay cả một “meme” trên Facebook.

Tuy nhiên, đây không phải là cơ cho sự ngu ngốc và dừng dung của công dân - và đặc biệt là đối với những gán buộc siêu đẳng phái, khiến mọi người thay đổi ý kiến của họ về chính sách chỉ vì những người chủ trương tán thành chúng. Nếu công chúng không biết gì về bản chất của một vấn đề, và sẽ bỏ phiếu dựa trên những người mà họ *thích* hơn là những gì mà họ *muốn*, thì thật khó để phân nân những nhà hoạch định chính sách và những chuyên gia tư vấn, vì tự họ đã lẫn

¹ Derek Kohler, “Why People Are Confused about What EXperts Really Think” (Tại Sao Người Ta Lại Bối Rối Về Những Gì Chuyên Gia Thực Sự Nghĩ), Báo điện tử *New York Times*, 14/02/2016.

lộn. Làm thế nào một nền cộng hòa có thể làm tròn chức năng khi những người đã đề cử những người đại diện cho mình để quyết định những vấn đề về chiến tranh và hòa bình không thể phân biệt nổi sự khác biệt giữa Agrabah, Ukraine, hay Syria?

Nói cách khác, khi công chúng tuyên bố rằng họ đã bị dốt mũi hoặc giấu thông tin, các chuyên gia và các nhà hoạch định chính sách không thể làm gì hơn ngoài việc hỏi lại: “Làm sao bạn biết?”

Khi những người không có chuyên môn không tôn trọng giới chuyên gia và tuyên bố rằng họ mệt mỏi với mọi thứ và với mọi người; họ đang quên rằng những người họ đã bầu vẫn phải đưa ra những quyết định, mỗi ngày, về vô số những vấn đề đang diễn ra. Những quan chức này không có được sự sang chảnh là trút hết những thứ cặn bã lên đầu chuyên gia và mấy cuộc thăm dò dư luận, rồi sau đó ở nhà xem TV, mở máy tính và chơi trò chơi điện tử. Họ phải cam kết, đôi khi là bằng mạng sống và luôn luôn là bằng tiền bạc, về mọi thứ từ quyền đi lại trên biển cho đến chăm sóc trẻ em. Những quyết định này, và cách chúng được tiến hành, sẽ ảnh hưởng đến đời sống của tất cả các công dân, cả người hiểu biết lẫn người thiếu hiểu biết, cả người có tham gia lẫn người không màng tới.

Sự sụp đổ niềm tin giữa công chúng, chuyên gia, và những quan chức chính phủ đã được bầu chọn trong một nền cộng hòa xảy ra theo nhiều chiều hướng. Đặc biệt, công chúng cần phải tin tưởng vào các nhà lãnh đạo cũng như đội ngũ chuyên gia cố vấn của họ. Tuy nhiên, mối quan hệ này không thể bền vững khi những người không có chuyên môn không biết họ đang nói về điều gì hoặc họ muốn gì.

Khi niềm tin đó tan vỡ, sự ngu ngốc của công chúng có thể bị biến thành một vũ khí chính trị bởi sự thao túng của tính hoài nghi yếm thế. Chủ nghĩa bài trí thức bản thân nó là một phương tiện của nền dân chủ “đoản mạch”, bởi lẽ một nền dân chủ ổn định trong bất kì nền văn hóa nào cũng sẽ trông cậy vào công chúng khi họ thực sự hiểu được ý nghĩa của những lựa chọn của chính mình. Hầu hết những người không có chuyên môn, kiểu gì cũng đã hoài nghi những người có học, cần một chút động lực để nổi dậy chống lại giới chuyên gia – ngay cả khi những cuộc nổi dậy như vậy được dẫn dắt một cách hoài nghi bởi những người trí thức khác.

Vào năm 1942, Tổng thống Franklin D. Roosevelt đã yêu cầu thánh giả truyền thanh đi mua bản đồ để họ có thể theo dõi được những gì ông ấy tường thuật về tiến trình của Thế chiến II. Bản đồ nhanh chóng cháy hàng trên cả nước. Vào năm 2006, gần 65 năm sau đó, một nghiên cứu trên toàn quốc cho kết quả là gần một nửa dân Mỹ tuổi từ 18 đến 24 – đó là những đối tượng có khuynh hướng phải đi chiến đấu – không nghĩ rằng nhất thiết phải biết vị trí địa lí của những quốc gia mà những tin tức quan trọng đang nói đến mỗi ngày.¹ Một thập kỉ sau, trong suốt cuộc bầu cử năm 2016, Donald Trump đã khiến mọi người hò reo khi ông ấy tóm gọn cách xử lí của mình đối với những kẻ khủng bố ở Trung Đông là: “Tôi sẽ cho thả bom chết hết tụi nó. Tôi sẽ cho nổ tung các đường ống dẫn dầu, tôi sẽ cho nổ tung các nhà máy lọc dầu, tôi sẽ cho nổ tung từng tấc đất, sẽ chẳng còn thứ gì nữa.”

Một nền cộng hòa, nếu bạn có thể giữ gìn nó. Hoặc nếu bạn có thể tìm thấy nó trên một tấm bản đồ.

¹ Jacoby, Sdd.

TÔI CÙNG GIỚI NHƯ BẠN

Cuối cùng, điều khó chịu nhất, công dân của những nền dân chủ phương Tây, và cụ thể là người Mỹ, không còn hiểu bản thân khái niệm “dân chủ”. Điều này, có lẽ nhiều hơn bất kì điều gì khác, đã phá hủy mối quan hệ giữa chuyên gia và công dân. Mối quan hệ giữa chuyên gia và công dân không hề “dân chủ”. Tất cả mọi người không hề, và có thể không bao giờ, có tài năng hoặc trí thông minh như nhau. Tuy nhiên, những xã hội dân chủ lúc nào cũng muốn đòi hỏi sự công bằng đầy phần uất này, một sự ngu ngốc đến mức ngột ngạt nếu được cho phép.

Và buồn thay, đây là tình trạng của nước Mỹ hiện đại. Công dân không còn hiểu rằng dân chủ có nghĩa là một điều kiện của bình đẳng chính trị (political equality), trong đó mỗi người có một phiếu bầu, và mỗi cá nhân không hơn không kém bình đẳng trước pháp luật. Thay vì vậy, người Mỹ ngày nay nghĩ về dân chủ như là trạng thái của sự bình đẳng thực thụ (actual equality), trong đó mọi ý kiến đều có giá trị như nhau về bất cứ điều gì dưới hệ mặt trời này. Cảm xúc quan trọng hơn sự thật: nếu người ta *nghĩ* vắc-xin là có hại, hoặc nếu họ *tin* rằng nửa ngân sách của Mỹ sẽ được dùng để việc trợ nước ngoài, thì thật là “không dân chủ” và “tinh hoa” khi không đồng ý với họ.

Vấn đề này không có gì mới mẻ, cũng như không có gì là duy biệt với Mỹ. Cây bút người Anh C. S. Lewis đã cảnh cáo từ lâu về mối hiểm họa đối với nền dân chủ khi người ta không còn nhận biết được bất cứ sự khác biệt nào giữa bình đẳng chính trị và bình đẳng thực thụ trong một tác phẩm rất sống động hồi năm 1959 lột tả một trong những sáng tạo văn chương nổi tiếng nhất của ông, một con quỷ xấu xa và lỗi lạc có tên là Screwtape.

Trong vai trò là một trong những quan chức cao cấp nhất của Địa ngục, Screwtape được mời phát biểu tại lễ tốt nghiệp của trường đào tạo của Địa ngục dành cho những tân binh căm dỗ. Trong suốt bài diễn văn của mình, Screwtape bỏ qua một bên những gì, đối với ông ta, là công việc buồn tẻ của việc căm dỗ cá nhân mà thay vào đó là nhìn mọi thứ trên bình diện toàn cầu. Trong khi ông ta bị đẩy lùi bởi sự tiến bộ của con người (bao gồm các cuộc cách mạng của Pháp và Mỹ, và việc xóa bỏ chế độ nô lệ, trong số những sự việc khác), ông ta nhìn thấy hi vọng to lớn – cho Địa ngục, chứ không phải cho nhân loại – trong việc nắm bắt khái niệm dân chủ và xuyên tạc làm lệch khỏi ý nghĩa cao quý của nó.

“*Dân chủ* là từ mà sẽ giúp bạn dắt mũi chúng”, Screwtape hân hoan khuyên nhủ những cử nhân, và sau đó ông hứa hẹn rằng bằng cách dùng từ này “thuần túy như là một câu thần chú”, nhân loại có thể bị lừa phỉnh không chỉ với việc tin vào một lời dối trá rành rành, mà có thể dẫn đến việc nuôi dưỡng lời nói dối đó như là một cảm giác hân hoan:

Cảm giác mà tôi có ý nói dĩ nhiên là thứ cảm giác khiến một người nói rằng *Tôi cũng giỏi như bạn*.

Không ai nói câu *Tôi cũng giỏi như bạn* tin vào điều đó. Họ sẽ không nói như vậy nếu họ tin. Một con chó St. Bernard không bao giờ nói như vậy với một con chó đồ chơi, một học giả cũng không nói như vậy với một người tối dạ, một người tìm đầu cũng ra việc sẽ không nói như vậy với một kẻ vô công rồi nghề, một phụ nữ xinh đẹp sẽ không nói như vậy với một người nhan sắc trung bình. Lời tuyên bố về sự bình đẳng, hoàn toàn nằm ngoài lĩnh vực chính trị, chỉ được thốt ra bởi những kẻ cảm thấy bản thân ở một mặt nào đó thấp kém hơn. Những gì nó diễn đạt chính xác là sự nhận thức cay đắng, nhỏ nhen, khó chịu về sự thấp kém mà [một người] chối bỏ.

Và vì vậy mà phẫn nộ. Đúng vậy, và vì vậy mà phẫn nộ với bất cứ sự vượt trội nào mà người khác có; phỉ báng nó; mong nó bị hủy diệt.¹

Đây cũng là lời cảnh cáo mà José Ortega y Gasset đã đưa ra khi ông viết quyển *Revolt of the Masses* (Sự Phẫn Kháng Của Đám Đông) vào năm 1930: “Đám đông nghiền nát dưới chân nó mọi thứ khác biệt, mọi thứ xuất sắc, mang tính cá nhân, đạt chuẩn và tuyển chọn. Bất cứ ai không giống với mọi người, không suy nghĩ giống mọi người, phải chịu rủi ro là sẽ bị loại trừ.”²

Screwtape cười giòn tan vào cuối bài phát biểu của mình: “*Tôi cũng giỏi như bạn* là một công cụ hữu dụng để tàn phá các xã hội dân chủ.”

Và quả là như vậy. Khi những người không có chuyên môn phẫn nộ đòi hỏi rằng tất cả các biểu hiện của thành tựu, bao gồm chuyên môn, phải được cào bằng nhân danh “dân chủ” và “sự công bằng”, thì chẳng có hi vọng gì cho cả dân chủ lẫn công bằng. Mọi thứ trở thành vấn đề quan điểm, với tất cả các quan điểm được kéo về mẫu số chung thấp nhất nhân danh sự bình đẳng. Một trận dịch ho gà vì có một kẻ ngu ngốc không chịu chích ngừa cho trẻ là một dấu hiệu của sự chịu đựng; sự sụp đổ của một liên minh nước ngoài bởi vì một người theo chủ nghĩa biệt lập cấp tỉnh không thể tìm thấy những quốc gia khác trên bản đồ là một chiến thắng của chủ nghĩa quân bình.

Dân chủ, như được thực hành ở Mỹ vào đầu thế kỉ 21, đã trở thành một chuyện bực mình, gây phẫn nộ. Cái tôi mong manh

¹ C. S. Lewis, *The Screwtape Letters with Screwtape Proposes a Toast* (Thư Quỷ Với Phấn Scrwetape Nâng Ly Chúc Mừng), (New York: Image, 1981), tr. 136–139 (phần nhấn mạnh trong bản gốc).

² José Ortega y Gasset, *The Revolt of the Masses* (Sự Phẫn Kháng Của Đám Đông), (New York: W. W. Norton, 1993), tr. 18.

của những sinh viên đại học bị chứng ái kỷ chen lấn xô đẩy với cái tôi bị tổn thương, bị xúc phạm của những kẻ nghiện chương trình trò chuyện trên radio, tất cả đòi được xem trọng như những người khác, bất kể quan điểm của họ cực đoan hoặc thiếu hiểu biết ra sao. Các chuyên gia bị nhạo báng là những người theo chủ nghĩa tinh hoa, một trong nhiều nhóm được cho là đang đàn áp “chúng ta, những người dân” (we, the people), một cụm từ hiện nay được sử dụng bởi các cử tri một cách bừa bãi và hầu như chỉ có nghĩa là “tôi” (me). Lời khuyên của chuyên gia hoặc bất cứ kiểu tranh luận có hiểu biết nào của bất cứ ai mà những người không có chuyên môn xem như là một người thuộc giới tinh hoa – có thể nói là hết mọi người rồi, trừ họ ra – bị loại trừ ngay từ đầu. Không có nền dân chủ nào có thể vận hành theo kiểu này.

SỰ PHẢN KHÁNG CỦA GIỚI CHUYÊN GIA

Tôi không định kết thúc quyển sách này bằng một ghi nhận bi quan như thế này, nhưng tôi không chắc là mình có lựa chọn khác. Hầu hết mọi nguồn cơn của sự thiếu hiểu biết đều có thể vượt qua được, nếu người ta sẵn lòng học hỏi. Tuy nhiên, không gì có thể vượt qua được tổ hợp độc hại bao gồm sự ngạo mạn, chứng ái kỷ, và sự hoài nghi mà người Mỹ hiện nay khoác lên mình, như thể đó là một bộ giáp từ đầu đến chân để chống lại những nỗ lực của giới chuyên gia và giới chuyên nghiệp.

Những giải pháp truyền thống không còn có tác dụng nữa. Giáo dục, thay vì phá vỡ những rào cản để việc học được tiếp tục, thì lại đang dạy bọn trẻ rằng cảm xúc của chúng là quan trọng hơn bất cứ thứ gì khác. “Học đại học” đối với nhiều sinh viên chỉ là một bài tập trong việc tự khẳng định bản thân. Phương tiện truyền thông, sa lầy vào sự cạnh tranh ở mọi cấp

độ, giờ đây hỏi khách hàng xem họ muốn biết gì thay vì nói với họ điều gì là quan trọng. Internet là một phước lành ô hợp, một trời thông tin bị đầu độc bởi cùng một lượng thông tin phá hoại trí tuệ.

Khi phải đối mặt với kiểu “ngu mà lì” của công chúng, giới chuyên gia cũng đành chào thua. David Autor, một nhà kinh tế học lao động đã nói rằng: “Nhiều người trong chúng tôi cảm thấy bất lực trước chuyện này. Chúng tôi cảm thấy có thể đào tạo sinh viên của mình, nhưng sinh viên của chúng tôi không phải là công chúng và chúng tôi chẳng biết phải đào tạo công chúng như thế nào.” Giáo sư Dan Kahan tại Đại học Yale tỏ ra bi quan hơn. Vào năm 2015 ông đã phát biểu rằng: “Nhồi nhét kiến thức chẳng được gì cả. Chẳng đi đến đâu khi cố giải thích mọi thứ với người ta, nhưng ở đây tôi đang chỉ giải thích đi giải thích lại những sự thật. Có lẽ tôi mới là nực cười.”¹

Một tia hi vọng là giới chuyên gia dường như đang nổi dậy chống lại những cuộc tấn công vào chuyên môn của họ. Ví dụ, khi chệch lạc về kết quả của vụ Brexit, James Traub đã nói một cách thẳng thừng rằng đã đến lúc những người bảo vệ chủ nghĩa tự do cổ điển phương Tây “nổi dậy chống lại đám đông thiếu hiểu biết”.² Dĩ nhiên, khi làm như vậy thì có nghĩa là bạn mạo hiểm với việc bị buộc tội theo “chủ nghĩa tinh hoa” đáng sợ, một lời buộc tội luôn luôn có tác động trong nước Mỹ bình đẳng, nhiều hơn là trong những nền văn hóa phân tầng ở Châu Âu và những nơi khác, như bản thân Traub đã nhận thấy rằng: “Cần phải nói rằng người dân bị lừa dối và nhiệm vụ của

¹ Tham khảo Libit, Sdd; và Julie Beck, “Americans Believe in Science, Just Not Its Findings” (Người Mỹ Tin Vào Khoa Học, Chỉ Không Tin Vào Kết Quả Của Nó), Báo điện tử *Atlantic*, 29/01/2015.

² James Traub, “It’s Time for the Elites to Rise Up against the Ignorant Masses” (Đã Đến Lúc Giới Tinh Hoa Nổi Dậy Chống Lại Đám Đông Thiếu Hiểu Biết), *Foreign Policy*, 28/6/2016.

giới lãnh đạo là làm cho họ sáng mắt ra. Đó có phải là ‘tinh hoa’ không? Có lẽ là có; có lẽ chúng ta đã quá chuộng việc ca ngợi tính xác thực của mọi niềm tin cá nhân đến nỗi giờ đây phải là giới tinh hoa mới có thể tin vào lý lẽ, chuyên môn, và những bài học của lịch sử.”

Dẫu vậy, giới chuyên nghiệp khắp mọi lĩnh vực ở nhiều nước dường như quá mệt mỏi rồi. Nhân tiện, tôi đã rất kinh ngạc là sau bài viết gốc của tôi về vấn đề “cái chết của giới chuyên gia” xuất hiện, tôi đã kết nối được với những nhà khoa học, bác sĩ, luật sư, giáo viên, và nhiều nhà chuyên nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau ở Mỹ và trên toàn thế giới. Họ đã kể cho tôi nghe không chỉ về sự mệt mỏi của mình, mà còn về sự tức giận và buồn bã vì những mối quan hệ đổ vỡ với bệnh nhân, khách hàng, sinh viên, học sinh, và thậm chí sự nguội lạnh trong những mối quan hệ cá nhân thân thiết, tất cả là vì rốt cuộc họ phải yêu cầu mọi người thôi giảng dạy cho họ bằng thứ kiến thức không đâu ra đâu về lĩnh vực chuyên môn của chính họ.

Đặc biệt, các bác sĩ y khoa là những người dường như ngán ngẩm nhất. Có một ví dụ hài hước gần đây, vào năm 2015, Kimmel – vẫn là anh chàng này – dẫn một công bố về dịch vụ công có tính nhạo báng, trong đó các bác sĩ thực thụ có hành động chửi rửa đầy những từ tục tĩu đối với những bệnh nhân ngoan cố sợ hãi việc tiêm vắc-xin. Một bác sĩ đã hỏi: “Có nhớ lúc bạn tiêm thuốc ngừa bại liệt không? Không, làm sao bạn nhớ được. Bởi vì cha mẹ của bạn đã đưa bạn đi tiêm [chửi thề].” Một bác sĩ khác đã nói: “Tôi phải dành cả ngày nghỉ duy nhất của mình để nói cho lũ ngu các người về vắc-xin hả?” trong khi một bác sĩ khác phụ họa: “Bởi vì các người nghe theo

mấy đứa ngu chỉ suốt ngày đọc mấy cái email chuyển tiếp phải không?”

Bản tin của Kimmel lan truyền đến chóng mặt, được tường thuật trên những phương tiện truyền thông có tiếng và được xem đi xem lại (vào thời điểm tôi viết quyển sách này) hơn 8 triệu lượt chỉ tính trên YouTube. Dĩ nhiên, sự phản ứng nhanh chóng ập đến. Những trang như là Infowars.com và một đạo quân blogger bài vắc-xin (dĩ nhiên) đã gọi các bác sĩ là những kẻ ngu ngốc, công cụ của một hệ thống tham nhũng, và nhiều từ lăng mạ sỉ nhục khác. Nhưng làn sóng bài vắc-xin đến nay dường như đã lên đến đỉnh điểm, một phần là vì giới chuyên môn và những người ủng hộ họ đã quyết định sử dụng phương tiện truyền thông và Internet y như cách của những người chủ thuyết âm mưu.

Những nỗ lực kiểu này trên phương tiện truyền thông sẽ cứu sống nhiều đứa trẻ, nhưng như vậy vẫn là chưa đủ để đánh bại chiến dịch chống lại kiến thức đã được công nhận (established knowledge) hoặc đảo ngược được những tác động của nó lên nền dân chủ Mỹ. Cuối cùng, giới chuyên gia không thể đòi hỏi công dân phải quan tâm đến thế giới quanh họ. Họ không thể khẳng định rằng mọi người phải ăn uống lành mạnh hoặc tập thể dục nhiều hơn. Họ không thể lôi cổ các công dân ra khỏi các chương trình truyền hình thực tế mới nhất, và nói mọi người thay vào đó hãy đi mà đọc bản đồ. Họ không thể chữa lành chứng ái kỷ bằng việc ra lệnh.

Bi kịch thay, tôi nghi ngờ rằng một giải pháp khả thi sẽ ẩn trong một thảm họa mà chưa thể lường trước được. Nó có thể là một cuộc chiến tranh hoặc một sự sụp đổ về kinh tế. (Ở đây, ý tôi là một cuộc chiến tranh lớn đánh động vào nước Mỹ

thậm chí sâu xa hơn so với những xung đột ở xa xôi được chiến đấu bởi những người tình nguyện dũng cảm, hoặc là một cuộc khủng hoảng thực sự, hơn là chỉ là một cuộc suy thoái như đầu thế kỉ 21.) Nó có thể ẩn trong sự xuất hiện của một chính sách mị dân ngu ngốc, một quá trình đã diễn ra ở Mỹ và Châu Âu, hoặc là sự tiếm quyền của chế độ kĩ trị mà cuối cùng sẽ mất kiên nhẫn và vì vậy dẹp luôn chuyện bầu cử, xem nó chẳng có gì khác ngoài hình thức.

Việc tạo dựng một văn hóa tri thức và khoa học rực rỡ ở phương Tây và ở Mỹ đòi hỏi sự dân chủ và sự kiên nhẫn trường kì. Không có những phẩm chất như vậy, kiến thức và sự tiến bộ sẽ bị tổn thương bởi những cuộc tấn công của ý thức hệ, tôn giáo, và dân túy. Những quốc gia đã chịu thua trước những cám dỗ như thế này đã phải chịu đựng những số phận tệ hại, bao gồm sự đàn áp hàng loạt, sự nghèo nàn về văn hóa và vật chất, và thất bại trong chiến tranh.

Tôi vẫn có niềm tin vào hệ thống Mỹ, và tôi tin người dân Mỹ vẫn có khả năng rũ bỏ việc chỉ biết đến bản thân mình và sự cô lập để lãnh nhận các trách nhiệm trong vai trò là những công dân. Họ đã làm điều này vào năm 1941, một lần nữa sau những thử thách gian nan của cuộc chiến tranh Việt Nam và vụ Watergate, và lại một lần nữa sau những cuộc tấn công ngày 11/9. Tuy nhiên, mỗi một lần như vậy, họ lại quay lại với sự bàng lòng tự mãn, và mỗi lần như vậy, cái hố của sự ngu ngốc và sự bất mãn mà họ tự đào lại càng ngày càng sâu hơn. Đến một lúc nào đó, họ có thể sẽ không còn thấy được ánh sáng ban ngày.

Chúng ta chỉ có thể hi vọng rằng trước khi chuyện này xảy ra, công dân, chuyên gia, và những người hoạch định chính

sách sẽ tham gia vào một cuộc tranh luận nghiêm túc (và cho đến giờ vẫn chưa được chào đón) về vai trò của giới chuyên gia và giới tinh hoa có giáo dục trong nền dân chủ Mỹ. Ngõ ngàng trước những tiến triển của Donald Trump trong quá trình đi đến vị trí ứng viên của Đảng Cộng hòa, cây bút Andrew Sullivan đã cảnh báo vào năm 2016 rằng “giới tinh hoa vẫn là quan trọng trong một nền dân chủ”.

Họ quan trọng không phải vì họ là kẻ thù của nền dân chủ mà bởi vì họ cung cấp nguyên liệu phê phán để cứu vớt nền dân chủ khỏi chính nó. Giới tinh hoa chính trị có thể bị ngược đãi và nản lòng, phụ thuộc vào những thuật toán của web và những từ đơn âm của một chính sách mị dân tài tình, nhưng đây không phải là lúc để từ bỏ hỗn hợp duy biệt và ổn định của người Mỹ - hỗn hợp của dân chủ và trách nhiệm của giới tinh hoa.

Thật là sốc khi lập luận rằng chúng ta cần giới tinh hoa trong thời đại dân chủ này – đặc biệt là với những bất bình đẳng to lớn về sự giàu có và những thất bại của giới tinh hoa xung quanh chúng ta. Nhưng chúng ta cần họ chính xác là để bảo vệ nền dân chủ quý giá này khỏi những điều thái quá gây mất ổn định của chính nó.¹

Dân chủ, như nhân vật Screwtape của Lewis đã biết, có nghĩa là một hệ thống chính quyền, chứ không phải là trạng thái bình đẳng thực thụ. Mỗi lá phiếu trong nền dân chủ có giá trị như nhau, nhưng mỗi ý kiến thì không hề như nhau, và xã hội Mỹ càng sớm tái thiết lập những quy tắc cơ bản mới, để có được sự gắn kết hiệu quả giữa giới tinh hoa có học thức và xã hội mà họ phục vụ, thì càng tốt.

Giới chuyên gia cần phải nhớ rằng, lúc nào cũng vậy, họ là

¹ Andrew Sullivan, “Democracies End When They Are Too Democratic” (Các Nền Dân Chủ Cáo Chung Khi Chúng Quá Dân Chủ), NYMag.com, 01/5/2016.

đầy tớ chứ không phải là ông chủ trong một xã hội dân chủ và một chính thể cộng hòa. Tuy nhiên, nếu công dân là những ông chủ thì họ phải trang bị cho bản thân không những với học thức mà còn với thứ đạo đức công dân mà sẽ giúp họ tham gia vào việc điều hành đất nước. Những người không có chuyên môn không thể làm được điều này mà không có các chuyên gia, và họ phải chấp nhận thực tại này mà không được có bất cứ sự hằn thù nào. Tương tự, các chuyên gia cũng phải chấp nhận rằng lời khuyên của họ, những điều dường như là hiển nhiên và đúng đắn đối với họ, sẽ không phải lúc nào cũng được tiếp nhận trong một nền dân chủ - nơi có thể không trân trọng những điều giống như họ. Bằng không, khi dân chủ được hiểu là một đòi hỏi không có hồi kết về chuyện phải đương nhiên được tôn trọng vì những ý kiến vô căn cứ, thì chuyện gì cũng có thể xảy ra, bao gồm sự chấm hết của nền dân chủ và bản thân của chính thể cộng hòa.

Ít nhất, đó là ý kiến chuyên môn của tôi về vấn đề này. Tôi có thể sai, dĩ nhiên.

NHỮNG LỜI KHEN NGỢI DÀNH CHO *CÁI CHẾT CỦA GIỚI CHUYÊN GIA*

«Một cảm nang thân thiện và vui tươi để đi qua miền hoang dã của sự ngu dốt.» -- *Kirkus Reviews*

«Kịp thời hữu ích... trong việc cung cấp một cái nhìn tổng quan về việc làm thế nào chúng ta lại đi đến tình trạng đau buồn này.» -- *New York Times*

«Nghe có vẻ giống như một lời châm biếm mà bạn đã từng nghe trước đây, nhưng Nichols có khiếu hài hước và lựa chọn các ví dụ rất tốt. Sự tức giận của ông hấp dẫn hơn rất nhiều so với thái độ trích thượng thông thường.» -- *Financial Times*

«Nichols là một nhà bình luận mạnh mẽ và đôi khi khó tính, với con mắt tinh tường trước những hiện tượng tương đồng.» -- *Inside Higher Education*

«Tom Nichols đã viết một cuốn sách xuất sắc, hợp thời, và hoàn toàn khác biệt. Ông cho thấy cách mạng kỹ thuật số, phương tiện truyền thông xã hội, và internet đã thúc đẩy việc sùng bái sự thiếu hiểu biết như thế nào. Nichols đã lí giải và lí luận một cách đầy thuyết phục trước những gì công chúng và giới chính trị phát biểu.» -- Robert J. Lieber, Đại học Georgetown, và là tác giả của cuốn *Retreat and Its Consequences*

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.3926.0024 Fax: 024.3926.0031

Email: nhaxuatbanhongduc@gmail.com

CÁI CHẾT CỦA GIỚI CHUYÊN GIA
Tom Nichols

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN

Biên tập: Th.S Nguyễn Khắc Oánh

Thiết kế bìa: Pipo Bui

Trình bày: Khôi Nguyên

Sửa bản in: Thanh Lan

Liên kết xuất bản và phát hành:

Công ty TNHH Sách Dân Trí (DT BOOKS)

ĐC: 11C Nguyễn Kiệm, P. 3, Q. Gò Vấp, TP. HCM

VPGD: 65 Hồ Văn Huê, P. 9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM

ĐT: (028) 62751674 - 62784851

Website: www.dtbooks.com.vn

In 1.500 cuốn, khổ 14,5x20,5cm tại Xí nghiệp in Fahasa.

Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P. 15, Q. Tân Bình, TP.HCM.

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 177-2022/CXBIPH/01-04/HĐ.

Số QĐXB: 706/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 14 tháng 04 năm 2022

Mã ISBN: 978-604-351-726-2. In xong và nộp lưu chiểu năm 2022